

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TÙ LÁY

NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN ĐỂ NGỎ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

<https://tieulun.hopto.org>

LỜI NÓI ĐẦU

Láy là một hiện tượng đa diện và phức tạp nhưng đầy lý thú, xét cả từ phương diện hình thái - cấu trúc cũng như từ mặt ngữ nghĩa và ngữ dụng học.

Trong mấy thập kỉ vừa qua, từ láy tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Việt Nam và trong khu vực đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Những kết quả đạt được trong sự khám phá bản chất của hiện tượng láy, có thể nói là khá quan. Song cũng phải thừa nhận rằng vẫn có không ít vấn đề còn đang được bàn luận và tranh cãi.

Các tác giả công trình *Từ láy - những vấn đề còn để ngỏ* không có tham vọng giải quyết tất cả các vấn đề ấy, mà chỉ đề ra cho mình nhiệm vụ là trình bày những suy nghĩ riêng của mình về một số khía cạnh của các vấn đề đang được đặt ra, trên cơ sở những tư liệu về từ láy tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Tuy rằng nhiệm vụ đề ra rất khiêm tốn và cuốn sách có hình thức là một tập bài, nhưng dường như, dù muốn hay không, các tác giả vẫn buộc phải đụng chạm đến hầu hết các vấn đề cơ bản và nan giải về từ láy, như những vấn đề về cơ chế láy, về láy đôi và láy tư, về giá trị biểu trưng, về quá trình hình thành và phát triển của

từ lấy, về bản sắc của từ lấy trong các ngôn ngữ dân tộc thiểu số v.v...

Như tên của nó, công trình này tìm tòi ở những vấn đề còn để ngỏ trong từ lấy. Và ngay cả sau mọi diễn giải của các tác giả ở đây, mọi vấn đề vẫn cứ còn để ngỏ, vẫn còn phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn và hệ thống hơn. Như thế có nghĩa là sẽ còn nhiều khám phá, còn có những tranh cãi và bất đồng. Đó chính là mong muốn của chúng tôi, những người làm công trình này, mong được đón nhận sự ra đời của những công trình nghiên cứu mới về từ lấy với những phát hiện lí thú hơn, những luận giải có sức thuyết phục hơn, v.v...

Xin cảm ơn và xin được chỉ bảo.

Nhóm tác giả

VẤN ĐỀ TỪ LẤY TRONG TIẾNG VIỆT

HÀ QUANG NĂNG

1. Xung quanh khái niệm "từ lấy" có nhiều tên gọi khác nhau: *từ phân điệp* (Đỗ Hữu Châu, 1962), *từ lắp lấy* (Hồ Lê, 1976), *từ lắp lấy* (Nguyễn Nguyên Trứ, 1970), *từ lấy âm* (Nguyễn Tài Cẩn, 1975; Nguyễn Văn Tu, 1976), *từ lấy* (Hoàng Tuệ, 1978; Đào Thán, 1970; Hoàng Văn Hành, 1979, 1985; Nguyễn Thiện Giáp, 1985; Đỗ Hữu Châu, 1981, 1986; Diệp Quang Ban, 1989) v.v... Sự tồn tại nhiều tên gọi khác nhau về cùng một khái niệm cho thấy quan niệm của các nhà nghiên cứu về từ lấy không hoàn toàn giống nhau.

Trên cơ sở những thống kê, thu thập tương đối đầy đủ về từ lấy tiếng Việt, bài viết này thử đề xuất một cách tiếp cận mới phù hợp hơn với thực tế từ lấy.

Đa số các nhà nghiên cứu đều hình dung từ lấy như một đơn vị từ vựng gồm hai phần: *thành tố gốc* và *thành tố lấy*, trong đó cái thứ nhất (thành tố gốc) sản sinh ra cái thứ hai (thành tố lấy), còn cái thứ hai chính là cái thứ nhất được biến dạng đi ít nhiều theo những quy tắc nhất định trong quá trình lấy. "Phương thức lấy cấu tạo nên các từ phức theo cách tạo ra hình vị lấy từ hình vị (hay đơn vị)

cơ sở" (3, 1986, 172). "Trong tiếng Việt, có những tiếng có giá trị như những hình vị, gọi là tiếng - hình vị. Để cấu tạo từ láy, người ta nhân đôi tiếng - hình vị theo quy tắc nhất định, theo kiểu *chắc > chắc chắn*. Tiếng - hình vị được dùng làm cơ sở để nhân đôi tạm gọi là tiếng gốc (nguyên tố), còn tiếng mới xuất hiện trong quá trình nhân đôi ấy gọi là tiếng láy ("tha hình vị láy âm") (9, 1991, 57). Vấn đề là, trong cơ trình cấu tạo từ láy như vậy, cái gọi là thành tố gốc có đặc trưng gì? Những người chủ trương có thành tố gốc (hay đơn vị cơ sở, hình vị cơ sở) để tạo ra từ láy đều nhất trí rằng: *hễ thành tố nào trong từ láy có hình thức đồng nhất với một đơn vị từ vựng tự thân có nghĩa, tồn tại độc lập ở bên ngoài từ láy thì đó là thành tố gốc*, phần còn lại được xem là thành tố láy. Theo cách hiểu của nhiều nhà nghiên cứu, thành tố gốc đó là "một tín hiệu có ý nghĩa, độc lập như *lạnh, bàn...* có khi là một tín hiệu có nghĩa nhưng không có độc lập tính như *khệ, hỗn...* trong *khệ nệ, hỗn độn*" (3, 1962, 139); là "một hình vị hay đơn vị có nghĩa" (3, 1981, 38), "là các hình vị (hoặc các đơn vị) tự thân có nghĩa" (3, 1986, 172), "là nguyên vị thực (tức là nguyên vị có ý nghĩa thực)" (12, 1976, 112) thường là một âm tiết, cũng có khi là nhiều âm tiết. Quả là, trong tiếng Việt có rất nhiều từ láy mà trong thành phần cấu tạo dễ dàng xác định được những yếu tố tự thân có nghĩa, có khả năng hoạt động độc lập như một từ¹. Đó chính là

1. Theo thống kê của chúng tôi, trong tiếng Việt có khoảng 5400 từ láy. Xem "Từ điển từ láy tiếng Việt". Nxb. Giáo dục, H., 1995, 608 trang.

những thành tố gốc hay hình vị cơ sở tạo nên các từ láy kiểu như: *lành lặn, nhỏ nhen, bập bênh, đẹp đẽ, sáng sủa, phẳng phiu, còn con, dùng dùng, vội vàng, trơ trẽn, dú dòn, v.v...* Tuy nhiên, trong thực tế, cái mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là thành tố gốc trong từ láy hoá ra lại không hoàn toàn thống nhất trong quan niệm của họ. Điều này thể hiện ở chỗ:

a. Xếp vào từ láy có thành tố gốc nhiều từ mà trên quan điểm đồng đại, thật khó có cơ sở để xác định đâu là thành tố gốc vì trong thành phần cấu tạo từ láy, không có thành tố nào tự thân có nghĩa và có khả năng hoạt động độc lập. Ví dụ: *kêu kịt, lách cách, ồn ọt, vi vu, xì xào, xầm xap, tròn trớt, li toe* (12, 1976, 175-176). Mặt khác, nhiều từ láy dễ dàng xác định thành tố gốc thì lại bị xếp vào các từ láy không có tiếng gốc. Ví dụ: *xúm xít, tùm tùm, thập thò, bập bênh, chập chững, v.v...* (23, 1983, 54), hoặc: *bề bề, bông bông, chơi với, đắn đo, gặp ghềnh, ki cốp, mấp mō, vồ vập, lũng lợ, v.v...* (12, 1976, 206-217).

b. Coi một số thành tố gốc không có nghĩa, không hoạt động độc lập trên bình diện đồng đại là hình vị cơ sở (thành tố gốc) trong từ láy mà cách lí giải chưa đủ sức thuyết phục.

Khi coi hình vị cơ sở trong từ láy là hình vị tự thân có nghĩa, Đỗ Hữu Châu xác định rõ thêm: "đó là những hình vị một âm tiết hoặc những từ phức có cái mà trước đây

hiếu là ý nghĩa từ vựng". Tuy nhiên, trong tiếng Việt, vẫn có thể chấp nhận những âm tiết tượng thanh, thậm chí cả những âm tiết do đặc trưng cấu âm có khả năng gợi ra những biểu tượng vận động như *hễn*, *hục* trong *hỗn hễn*, *hì hục* là hình vị cơ sở" (3, 1986, 173). Kế đó tác giả không giải thích rõ thế nào là "cái (...) hiếu là ý nghĩa từ vựng" và thế nào là "âm tiết do đặc trưng cấu âm có khả năng gợi ra những biểu tượng vận động"? Vì vậy mà thiếu sức thuyết phục khi mở rộng khái niệm "hình vị cơ sở" sang cả những yếu tố vốn không có nghĩa như trên.

2. Kết quả thống kê cho thấy rằng: trong tiếng Việt có rất nhiều từ láy, mà trên quan điểm đồng đại, rất khó và dường như không thể xác định được thành tố gốc. Đó là những từ láy kiểu: *đùng đùng*, *bâng khuâng*, *thình lình*, *bần khoản*, *mang máng*, *bùn rùn*, *phấp phồng*, *lẻo đẻo*, *la chà*, *điu hiu*, *thốn thẹn*, *chấp chới*, *xùng vùng*, v.v... Lí giải của các nhà nghiên cứu về vấn đề này không giống nhau.

a. Chỉ thừa nhận các từ láy được tạo ra bằng phương thức lấy lại một tín hiệu đơn âm tiết cơ bản (tức là một tín hiệu có ý nghĩa độc lập, hoặc có khi là một tín hiệu có ý nghĩa nhưng không có tính độc lập) là những từ láy *chân chính*. Quan niệm này được thể hiện trong "Giáo trình Việt ngữ" tập I (22, 1962, 226-227) và tập II (3, 1962, 132-133). Tuy vậy, cả hai giáo trình đều thừa nhận trong thực tế tồn tại khá nhiều trường hợp rất khó xác định hình thức cơ bản (như *chạng vạng*, *khùng khinh*, *la đà*, *loì thoi*,

lê thê, dằng dặc), và không được coi là những từ láy (từ điệp âm) chân chính như: *du du, bìm bịp*. Vấn đề đặt ra là: trên cơ sở nào các từ láy xác định được yếu tố gốc là những từ láy chân chính, còn không xác định được yếu tố gốc lại bị coi là những từ láy không chân chính, trong khi nói đến hiện tượng láy, người bản ngữ trực cảm trước hết đến các đặc điểm hình thức ngữ âm đặc thù của nó? Số lượng các từ láy không thể xác định được thành tố gốc, và do đó, cũng không phát hiện ra thành tố láy trong tiếng Việt hiện đại, theo thống kê của chúng tôi, là khá lớn. Cho nên, sẽ khó có thể coi là một quan niệm khoa học về từ láy khi mà theo đó sẽ không giải thích nổi một số lượng từ lớn (mà hầu như nhà Việt ngữ học nào cũng coi là từ láy), và phải coi chúng là những từ láy không chân chính.

b. Coi việc không xác định được thành tố gốc trong từ láy là kết quả của quá trình mờ nghĩa của từ tổ gốc. Tác giả bài "Về hiện tượng láy trong tiếng Việt" (9, 1979, 8) chia từ láy thành hai loại: *từ láy có lí do* và *từ láy không có lí do*. Từ láy có lí do là từ mà nghĩa của nó được xác định nhờ cấu trúc của bản thân nó, ví dụ, *chín chín* có thể giải thích được trên cơ sở nghĩa của từ tổ *chín* và khuôn vần [ch-] - ần. Các từ láy loại này, theo tác giả, được cấu tạo bằng phép trượt để nhân đôi từ tổ gốc có ghép khuôn vần mới vào từ tổ láy để tạo thế đối theo kiểu *đúng > đúng đắn, vừa > vừa vặn*. Từ láy không có lí do

là từ mà nghĩa của nó không thể giải thích được bằng cấu trúc của bản thân nó. Theo tác giả, tính không có lí của các từ láy loại này là do quá trình mờ nghĩa của từ tổ gốc. Để biện minh cho quan điểm của mình tác giả viện dẫn ra một số cứ liệu lịch sử tiếng Việt thế kỉ XV-XVIII, tiến hành thao tác phục nguyên nhằm lí giải quá trình xuất hiện của một số từ láy, như *lê thê* (<*thê thê* < *thê*), *vằng vặc* (<*vặc vặc* < *vặc*), *leo lèo* (<*lèo lèo* < *lèo*) (Nguyễn Trãi, Quốc âm thi tập, câu 425, 922, 445); *liu diu* (<*diu diu* < *diu*) (J.L. Tabert, 1938). Từ đó tác giả kết luận "như vậy là đã có một thời, khi mà các từ *lê thê*, *vằng vặc*, *leo lèo*, *liu diu* cũng là những từ láy có lí do, nhưng ở trạng thái hiện nay chúng đã trở thành những từ láy không có lí do vì *thê*, *vặc*, *lèo*, *diu* đã mờ nghĩa và không được dùng độc lập nữa" (9, 1979, 8). Tác giả còn nêu ra hiện tượng một số từ tồn tại dưới hai biến thể, như: *sẻ/se sẻ*, *chuồn/chuồn chuồn*, *bướm/bướm bướm*... để khẳng định *sẻ*, *chuồn*, *bướm* vốn là những từ tổ gốc của *se sẻ*, *chuồn chuồn*, *bướm bướm*.

Cách lí giải trên đây cần được thảo luận thêm. Trước hết, trong vốn từ tiếng Việt hiện đại, có rất nhiều các từ láy, trên bình diện đồng đại không thể hoặc không có cơ sở để xác định thành tổ gốc và thành tố láy. Theo thống kê, các từ láy loại này có khoảng hơn 2000 đơn vị. Với một số lượng lớn như vậy, lại rất đa dạng về cấu tạo, thì chắc chắn là không thể tìm thấy dấu vết quá trình mờ

nghĩa của tất cả các yếu tố ở trong các từ láy này nhằm xác định tư cách yếu tố gốc của chúng, cho dù có viện dẫn đến con đường từ nguyên học và các cứ liệu lịch sử tiếng Việt đi nữa. Bởi vậy, không thể chỉ căn cứ vào một số cứ liệu lịch sử tiếng Việt mà tác giả đã nêu ra (vốn đã quá ít ỏi và thiếu hệ thống) để từ đó làm cơ sở và bằng chứng về li do tồn tại yếu tố gốc ở tất cả các từ láy tiếng Việt hiện nay mà người ta đã không thể xác định được yếu tố gốc nữa. Cố tìm cách chứng minh ở tất cả các từ láy đều có yếu tố gốc là điều vừa không phù hợp với thực tế tiếng Việt hiện nay, vừa mang tính chất gò ép, khiến cưỡng, do đó ít sức thuyết phục. Hơn nữa, việc viện dẫn những cứ liệu lịch sử như vậy, một mặt, đã phá vỡ tính nhất quán trong quan niệm của tác giả: dùng cách nhìn lịch sử để li giải những sự kiện đồng đại, vốn đang tồn tại trong tiếng Việt hiện đại, mặt khác, những cứ liệu này cũng không giúp gì trong việc xác định ý nghĩa của các từ láy đó. Nếu trong lịch sử tiếng Việt, các yếu tố *thế, vặc, lèo, điều* đã có nghĩa và hoạt động tự do đi nữa, thì trên bình diện đồng đại, việc xác định ý nghĩa của *lê thế, leo lèo, liu điều, vằng vặc* vẫn phải căn cứ vào sự hoà phối âm thanh của hai âm tiết, vì ý nghĩa của chúng là ý nghĩa "biểu trưng", ý nghĩa "ẩn tượng" do sự hoà phối âm thanh mang lại mà không một người bản ngữ nào lại hiểu không đúng hoặc không hiểu, cho dù họ không biết nghĩa từ nguyên của một yếu tố được gọi là yếu tố gốc.

c. Chia các từ lấy không xác định được hình vị cơ sở (tức là các từ lấy không xác định được yếu tố gốc) ra thành từng loại và xử lý theo những cách khác nhau. Diệp Quang Ban dùng thủ pháp so sánh, đối chiếu các phần của các từ lấy có chứa các yếu tố vô nghĩa với các phần tương ứng ở các từ lấy thuộc cùng kiểu nhưng có phần gốc mang nghĩa. Theo cách này sẽ xác định được, chẳng hạn, *ngáy* nằm trong cùng một kiểu với *tôi tối*, *chăm chăm*; *thình lình* trong kiểu với *lòng thông*, *bùn rùn*; *đùng đùng* trong cùng kiểu với *xù xù*, *thùng thình*. Tuy nhiên tác giả cũng phải thừa nhận sự không bình đẳng giữa cái gọi là "phần gốc không có nghĩa" với "phần gốc có nghĩa", không coi "phần gốc không có nghĩa" là "từ tố" (hình vị) vì thực tế chưa đủ căn cứ. Tác giả cũng thừa nhận, trên thực tế chỉ có thể hiểu được những từ kiểu như *ngáy ngáy*, *thình lình* khi chúng gồm hai âm tiết (1, 1982, 37-38).

Một thủ pháp khác mà Đỗ Hữu Châu sử dụng để tìm hình vị cơ sở trong các từ lấy không xác định được hình vị cơ sở - đó là cách quy những từ lấy không xác định được hình vị cơ sở vào những kiểu lấy nhỏ đã phân loại và miêu tả đối với những từ lấy xác định được hình vị cơ sở. Chẳng hạn, đưa *róc rách*, *cọc cạch* về kiểu lấy L (-oc) C, đưa *hồ hốt*, *khánh khách* về kiểu lấy toàn bộ..., tức là đưa từ lấy đang xét về một trong những kiểu lấy nhỏ đã biết, xem thủ âm tiết nào tương ứng về vị trí với hình vị cơ sở trong kiểu. Bằng cách đó "chúng ta có thể xác định được âm tiết

tương ứng với hình vị cơ sở" (3, 1986, 180). Trong các ví dụ trên, các âm tiết *rách*, *cách*, *hở*, *khách* tương ứng với hình vị cơ sở.

Những trường hợp không phải là từ tượng thanh, như *lam nham*, *hồn hỏ*, *ngậm ngùi* cũng được Đỗ Hữu Châu xác định hình vị cơ sở theo cách nêu trên. Để xác định âm tiết *hồn* trong *hồn hỏ* là tương ứng với hình vị cơ sở, tác giả đối chiếu với kiểu lấy toàn bộ là từ *hơn hơn*, trong đó *hồn* ở vị trí thứ hai là vị trí của hình vị cơ sở. *Ngậm ngùi* được đem đối chiếu với kiểu L (-am) C để biết *ngùi* ở vị trí C. Tiếp tục đối chiếu với kiểu lấy vần L (b-) C (ng-) có từ *bùi ngùi* và thấy *ngùi* cũng ở vị trí C. Lại đối chiếu với kiểu lấy toàn bộ có từ *ngùi ngùi* trong đó *ngùi* cũng ở vị trí C. Như vậy, có thể chỉ ra rằng *hồn*, *ngùi* là những hình vị cơ sở (3, 1986, 170-181).

Mặc dù thủ pháp này được dựa trên nguyên tắc của phép lấy từ nói chung để rút ra các kiểu lấy cụ thể rồi quy các từ lấy mà các yếu tố đều không có nghĩa vào từng kiểu lấy nhằm tìm các hình vị cơ sở, song trong cách li giải vẫn bộc lộ những hạn chế.

Một là, việc áp dụng những "thao tác có tính chất tiêu cực" như trên để cố chứng minh ở những từ lấy kiểu này, đầu đó, vào thời xa xưa, vốn đã tồn tại một hình vị gốc vốn có ý nghĩa tự thân có khả năng hoạt động độc lập, dù sao cũng chỉ bỏ hẹp trong những từ lấy được tác

<https://tieulun.hopto.org>

giả nêu ra làm ví dụ chủ không đủ thuyết phục và không thể từ đó mà khái quát lên cho tất cả các từ lấy hiện nay không xác định được hình vị gốc (vốn rất nhiều về số lượng, đa dạng, phong phú về cấu tạo). Không đủ cơ sở để khẳng định trong hơn 2000 từ lấy hiện nay không xác định được thành tố gốc là đã từng tồn tại một thành tố gốc có ý nghĩa tự thân và hoạt động độc lập cho dù có tìm được một số dẫn chứng trong tác phẩm văn học cổ về hình vị gốc trong một số từ lấy mà nay các thành tố tạo nên chúng đã mất nghĩa, kiểu như *dính* (*đùng dính*), *nốp* (*nơm nốp*), *ngùi* (*ngậm ngùi*, *ngùi ngùi*), *cấn* (*lấn cấn*, *cấn cỏi*), *mẫn* (*tần mẫn*, *lẫn mẫn*) (xem: 3, 1986, 182). Về nguyên tắc, "chỉ khi nào chúng (tức là các âm tiết vô nghĩa trong những từ lấy không có lý do) được "phục hiện" về ngữ nghĩa thì kết luận về chúng mới đủ tin cậy" (3, 1986, 181). Tuy nhiên, đối với tuyệt đại đa số các từ lấy kiểu này, việc "phục hiện" ý nghĩa của hình vị cơ sở của các âm tiết trong thành phần cấu tạo của chúng là điều khó có thể thực hiện được. Không thể chỉ dựa vào một vài ví dụ để từ đó khái quát lên và khẳng định sự tồn tại hình vị cơ sở trong tất cả những từ lấy mà các âm tiết tạo nên chúng đều không có nghĩa.

Thiếu sót thứ hai trong giải pháp này là "đặt cái cày trước con trâu", tức là tìm phụ âm đầu của yếu tố lấy trước rồi mới lựa chọn âm đầu của yếu tố gốc, của hình vị cơ sở trong các từ lấy văn. "Trong cái từ này, phụ âm đầu

<https://tieulun.hopto.org>

của hình vị lấy thường đi đôi với phụ âm đầu của hình vị cơ sở thành từng cặp, kiểu 1 → b, d, kh, k, ph, x, m; b → nh, r, l" (3, 1981, 42-43; 1986, 174-175; 1962, 138). Lê ra phải theo trình tự ngược lại: xác định âm đầu của hình vị gốc, sau đó mới tìm âm đầu của hình vị lấy cho tương ứng thành từng cặp.

Ba là, tác giả xếp vào các từ lấy đã xác định được hình vị cơ sở cả một số từ lấy mà thực tế không thể xác định được đâu là yếu tố gốc, đâu là yếu tố lấy. Chẳng hạn, *đá chác đầu - cảm (lắm cảm), - lên (bên lên), - lèo (bèo lèo), - xép (lép xép), - linh (thỉnh linh)*... là hình vị cơ sở (3, 1962, 138-139). Hoặc "với các từ lấy vần CL, chúng ta có CL (r-): phụ âm đầu của hình vị lấy là /r/ như *co ro, bịn rịn*; đối với từ lấy vần kiểu LC, chúng ta có L (l-) C: *lúng túng, lẫn lẩn, lồi thối*" (3, 1986, 174) thì tác giả xem *bịn, lẫn, thối*... là hình vị cơ sở chỉ vì "do đặc trưng cấu âm có khả năng gọi ra những biểu trưng vận động" (3, 1986, 173). Thế nào là "đặc trưng cấu âm có khả năng gọi ra những biểu trưng vận động" thì tác giả lại không giải thích rõ.

3. Từ những điểm không thống nhất trong quan niệm của các nhà nghiên cứu từ lấy đã trình bày trên đây, có thể đặt vấn đề: có phải thực sự mọi từ lấy tiếng Việt đều gồm hai phần - phần gốc và phần lấy được tạo ra từ phần gốc đó không? Phần gốc có nhất thiết phải là một hình vị (đơn vị nhỏ nhất có nghĩa) như quan niệm của ngôn ngữ học đại cương hay không? Bản chất của từ lấy tiếng Việt

là gì và đơn vị cấu tạo từ lấy nên hiểu thế nào cho phù hợp với đặc trưng của tiếng Việt?

Nếu xem xét từ lấy tiếng Việt trên quan điểm đồng đại động thì phải thừa nhận rằng: trong vốn từ tiếng Việt có hàng nghìn từ lấy không thể xác định được thành phần gốc. Đó là các từ như *bâng khuâng, leo đèo, lẫn tẩn, lặc lè, lác đác, thập thững, trĩu trĩu, xào xạc, làng nhàng, ngẫu nhiên, thêu thào, thao láo, khinh khịch v.v..* Hơn nữa, ngay cả các từ lấy có thành phần giống hệt nhau (vẫn được gọi là lấy hoàn toàn, hoặc lấy toàn bộ không biến âm) như *ầm ầm, xanh xanh, dầm dầm, êm êm, guồng guồng...* thì cũng không có cơ sở chắc chắn để xác định yếu tố nào là phần gốc, yếu tố nào là phần lấy.

Như vậy là, quan niệm vốn được nhiều nhà nghiên cứu chấp nhận khi xem xét cơ cấu các từ lấy bằng cách chỉ ra trong thành phần tạo nên chúng đâu là phần gốc, đâu là phần lấy, rồi tìm sự đồng nhất và dị biệt giữa chúng theo một số quy tắc nhất định (về âm đầu, vần), thực ra chỉ áp dụng có hiệu quả đối với các từ lấy đã xác định rõ được một thành tố trong chúng là thành tố gốc. Thành tố gốc (với nhiều tên gọi khác nhau như đã nêu trên) phải tự thân có nghĩa, có khả năng hoạt động độc lập hết như một đơn vị nào đó ở ngoài từ lấy. Mọi cách li giải và viện dẫn các cứ liệu lịch sử về sự tồn tại một hình vị cơ sở trong các từ lấy không xác định được phần gốc, theo quan điểm

đồng đại động, về thực chất, chỉ có giá trị rất hạn chế trong những trường hợp nêu ra làm ví dụ mà thôi. Cố gắng chứng minh mọi từ láy tiếng Việt đều phải có thành tố gốc, một mặt, mang tính gương ép, cố khuôn về cách quan niệm của nhà nghiên cứu, mặt khác, không phản ánh đúng thực trạng của các từ láy trong tiếng Việt hiện nay. Hơn nữa, đây cũng là điểm bộc lộ mặt hạn chế có tính chất lịch sử trong cách nhìn của nhà nghiên cứu: đó là cách quy kết thiếu khoa học do không có đủ tư liệu cần thiết về số lượng các từ láy không tìm được thành tố gốc trong thành phần cấu tạo của nó. Trong tiến trình nghiên cứu từ láy tiếng Việt trước đây chưa có nhà nghiên cứu nào biết được và nêu ra một danh sách về các từ láy không xác định được thành tố gốc. Cho nên, khi bắt gặp một vài cứ liệu lịch sử cho phép tìm ra ý nghĩa và khả năng hoạt động độc lập của một số yếu tố (mà hiện nay đã mất nghĩa) trong vài từ láy không có thành tố gốc, đã coi đó là bằng chứng để khái quát về sự tồn tại bắt buộc một hình vị gốc trong tất cả các từ láy. Điều chắc chắn là sự tồn tại với số lượng lớn các từ láy mà các âm tiết trong thành phần cấu tạo nên từ láy đều vô nghĩa là một thực tế khách quan. Do đó, cần có cách tiếp cận và xử lý phù hợp, phản ánh đúng thực trạng vốn từ láy trong tiếng Việt hiện nay.

Nếu thừa nhận rằng trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ cùng loại hình có một cơ chế láy với tư cách

<https://tieulun.hopto.org>

là một phương thức tạo từ, thì rõ ràng cơ chế này được thể hiện trước hết ở mặt ngữ âm của các từ láy. "Đó là cơ chế thể hiện quá trình tạo vô âm thanh từ một cách thuần nhất và bị chi phối bởi chính các luật âm vị học đang hành chức trong ngôn ngữ này" (6, 1984, 29). Trong ý thức và sự hiểu biết của người bản ngữ, từ láy được xác định trước hết là nhờ đặc điểm về hình thức ngữ âm. Cái được quan tâm trong từ láy là các thành tố tạo nên nó. Không nên và cũng không thể tìm mọi cách để xác định cho bằng được thành tố gốc và thành tố láy trong tất cả mọi từ láy tiếng Việt. Điều thiết thực hơn là xem xét đơn vị nào được sử dụng trong cơ chế lấy để sản sinh ra các từ láy theo những nguyên tắc nhất định. Đơn vị đó chính là tiếng (âm tiết). Từ láy là từ đa âm tiết (thường gồm hai âm tiết) được tạo ra bằng phương thức hòa phối ngữ âm giữa các âm tiết để tạo ra một tổng thể ngữ nghĩa có giá trị biểu trưng và sắc thái hoá. Các tiếng (âm tiết) trong từ láy có tương đương hay không tương đương với hình vị, hiểu theo quan niệm thông thường, điều đó không quan trọng. Điều quan trọng là trong ý thức và cảm nhận của người Việt, tiếng là một chiết đoạn ngữ âm hoàn chỉnh, lại là loại đơn vị có cấu trúc tối giản, đi vào truyền thống ngữ văn của người Việt vừa như là một đơn vị cấu trúc, vừa như là một đơn vị chức năng.

† Đối với từ láy, cái quyết định diện mạo của chúng chính là hình thức ngữ âm đặc thù do sự hoà phối âm thanh giữa các tiếng. Hơn nữa, ý nghĩa của từ láy là ý nghĩa

biểu trưng, sắc thái hoá do sự hoà phối ngũ âm giữa các tiếng tạo ra chứ không đơn giản là phép cộng của từng thành tố trong từ láy, cả đối với các từ láy xác định được thành tố gốc.

Nói *tiếng* là đơn vị cơ bản hoạt động trong cơ chế láy để tạo ra từ láy vì những lẽ sau đây:

a. Việc phân chia từ láy thành từ láy đôi, láy ba, láy tư (dù nguyên tắc phân loại có đôi chút khác nhau giữa các nhà nghiên cứu) đều căn cứ vào số lượng các tiếng (âm tiết). Gọi là từ láy đôi vì nó chỉ gồm hai tiếng, là từ láy ba vì gồm ba tiếng và là láy tư vì gồm bốn tiếng có sự hoà phối ngũ âm với nhau.

b. Cách phân chia ra từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận gần như đã trở thành truyền thống trong lịch sử nghiên cứu từ láy tiếng Việt cũng căn cứ vào các thành phần cấu tạo âm tiết. Các phân chia từ láy như vậy (láy âm, láy vần, láy hoàn toàn), thực chất là dựa vào đặc điểm cơ bản của âm tiết tiếng Việt: khả năng phân xuất âm tiết thành những yếu tố nhỏ hơn: âm đầu, vần, quy tắc kết hợp thanh điệu trong từ láy.

c. Sự phân tích các thanh điệu trong từ láy để tìm ra quy luật phân bố "cùng âm vực" của thanh điệu cũng lấy các âm tiết trong từ láy làm cơ sở. Thanh điệu trong từ láy bao giờ cũng thuộc cùng âm vực, trong đó âm vực cao gồm các thanh không dấu, thanh hỏi, thanh sắc, và âm vực

thấp gồm thanh huyền, thanh ngã và thanh nặng. Như vậy, chẳng hạn nếu âm tiết thứ nhất của từ láy đã mang thanh không dấu thì âm tiết thứ hai chỉ có thể là thanh không dấu, thanh hỏi hoặc thanh sắc, chứ không thể là những thanh khác. (Tuy nhiên, trong tiếng Việt, theo thống kê của chúng tôi có khoảng gần 400 từ láy có kết hợp thanh điệu không theo quy luật "cùng âm vực"). Quy luật thanh điệu "cùng âm vực" thể hiện rất chặt chẽ ở từ láy, đến mức nếu sự phân bố thanh điệu không tuân theo quy luật này, thì các từ như vậy đều bị nhà nghiên cứu coi không phải là từ láy chân chính.

d. Trong cấu trúc nội bộ của từ láy, khả năng chia phần vẫn thành những yếu tố độc lập nhỏ hơn cũng là cơ sở để phân chia từ láy thành từng tiểu loại nhỏ hơn. Chẳng hạn, các âm chính trong các tiếng của từ láy thường tương ứng với nhau theo quy luật "luôn luôn có sự luân phiên giữa những nguyên âm khác dòng và phổ biến nhất là sự luân phiên giữa những cặp nguyên âm cùng độ mở" (7, 1985, 95), như [u] - [i], [ô] - [e], [ê] - [a], [u] - [ā], [ô] - [a], v.v...

Như vậy, tiếng (âm tiết) là đơn vị cơ bản có đầy đủ phẩm chất cả về mặt cấu trúc lẫn chức năng khi hoạt động trong cơ chế láy tạo nên sự hoà phối ngữ âm mang ý nghĩa biểu trưng, một thứ ý nghĩa gắn liền với chất liệu âm thanh của một ngôn ngữ cụ thể.

<https://tieulun.hopto.org>

4. Thực tế từ láy tiếng Việt cho phép có thể nhìn nhận chúng theo hướng sau đây:

a. Hợp lí hơn nên phân chia thành hai loại từ láy: từ láy xác định được thành tố gốc và từ láy không xác định được thành tố gốc. Từ láy xác định được thành tố gốc là từ mà nghĩa của nó được xác định nhờ cấu trúc của bản thân nó, trên cơ sở nghĩa từ vựng của thành tố gốc, kiểu: *đẹp đẽ, vuông vắn*. Từ láy không xác định được thành tố gốc là từ mà các thành tố tạo nên nó hoàn toàn không có nghĩa, nghĩa của nó không thể giải thích được nhờ cấu trúc của bản thân nó, kiểu: *đùng đùng, lẻo đẻo, vắng vặc, băng khuâng, nhí nhảnh, thao láo*.

Số lượng mỗi kiểu loại từ láy này trong tiếng Việt xấp xỉ bằng nhau. Mọi cách lí giải, chứng minh về sự tồn tại của một thành tố gốc trong tất cả các từ láy như lâu nay nhiều nhà nghiên cứu từng làm là điều chưa đủ sức thuyết phục.

b. Về nguyên lí cấu tạo từ láy thì trong thành phần cấu tạo của nó, chỉ có thể có tối đa một thành tố có ý nghĩa và có khả năng hoạt động như một đơn vị từ vựng độc lập (đối với loại từ láy xác định được thành tố gốc). Như vậy, có nên đặt vấn đề về từ láy gốc Hán trong tiếng Việt, kiểu: *đáo đẽ, quy củ, hùng hổ v.v...* hay không khi về xuất xứ hai yếu tố đều có nghĩa nhưng hầu như không có khả năng hoạt động độc lập? Bởi vì điều này trái với nguyên lí cấu tạo của từ láy.

<https://tieulun.hopto.org>

c. Nên khảo sát hiện tượng từ láy nói chung và từ láy nói riêng trên quan điểm tâm và biên. Thuộc tâm là những từ láy thoả mãn tiêu chuẩn về hình thức và nội dung ý nghĩa (thứ ý nghĩa "biểu trưng", "án tượng" chú không phải là phép cộng về nghĩa của từng thành tố). Đó là những từ láy xác định được thành tố gốc: *nhanh nhen, nhỏ nhắn, muồn màng, giới giang, đẹp đẽ...*, và không xác định được thành tố gốc: *luộm thuộm, bùi ngùi, xấp xỉ, kéo kẹt...* Thuộc phạm vi biên là những từ có hình thức giống từ láy, nhưng nội dung ý nghĩa không có đặc trưng biểu trưng do sự hoà phối ngữ âm tạo ra. Đó là những từ thuộc loại: *ba ba, chôm chôm, cào cào, bìm bịp, đu đủ v.v...* Thuộc phần biên cả những trường hợp như: *nhún nhảy, tội tình, vung vẩy, vung vẩy, ngẩn ngơ, gậy gộc...* Đó là những từ mà có hình thức giống từ láy nhưng ý nghĩa lại do nghĩa các tiếng kết hợp với nhau tạo nên, giống ý nghĩa các từ ghép hợp nghĩa.

Một số vấn đề sau đây cần thảo luận thêm:

1. Vấn đề từ láy và dạng láy.
2. Vấn đề thanh điệu không phù hợp quy tắc nhóm thanh cùng âm vực.
3. Vấn đề hình thức ngữ âm của âm tiết phù hợp với cơ chế lấy nhưng cả hai âm tiết đều có nghĩa, có khả năng hoạt động độc lập.

Khi nghiên cứu từ láy, đại đa số các nhà nghiên cứu không chủ trương phân biệt từ láy với dạng láy của từ.

Một số nhà nghiên cứu lại chủ trương phân biệt từ láy và dạng láy, mặc dù trên thực tế chưa nêu ra được những tiêu chuẩn đủ sức thuyết phục và có căn cứ rõ rệt. "Dạng láy là đơn vị ngữ pháp do từ láy lại mà thành. Đơn vị ngữ pháp này ở cùng một bậc với ngữ. Nhưng ngữ được cấu tạo theo phương thức ghép từ, còn dạng láy thì theo phương thức lấy từ (...) là phương thức sử dụng phối hợp ngữ âm để làm cho từ - từ một tiếng cũng như hai tiếng, từ ghép cũng như từ láy - có hình thức ngữ âm biến đổi, và do đó vừa có ý nghĩa ngữ pháp, vừa có ý nghĩa hình tượng" (23, 1983, 153). Ví dụ như *nhỏ nhỏ, chiều chiều, đi đi, lại lại, lúng ta lúng túng*. Một quan niệm khác về dạng láy của từ là "kết quả của quá trình trượt để nhân đôi từ khi sử dụng chúng trong lời nói. Từ dùng để làm cơ sở cho việc tạo dạng láy có thể là từ đơn âm tiết, có thể là một số kiểu từ láy đôi. Tùy thuộc vào số lượng âm tiết mà chúng ta có dạng láy đôi, dạng láy ba hay lấy tư của từ" (9, 1979, 12). Ví dụ: *xanh xanh, bàn biếc, nháy nháy, khít khít, dửng dưng dưng, xơ rơ xác rạc, lúng ta lúng túng*. Lại có quan niệm khác nữa về sự phân biệt từ láy với dạng lặp của từ chứ không phải với dạng láy. "Láy từ là sự lặp lại có biến đổi. Sự biến đổi ít nhất là sự biến đổi trọng âm (độ nhấn mạnh và độ kéo dài) ở một âm tiết nào đó trong số các âm tiết chứa trong từ láy. Khi không có sự biến đổi nhận thấy được về âm thanh thì ta có dạng lặp chứ không phải từ láy. Ví dụ *ai ai, người người, sáng*

sáng" (1, 1989, 53-54). Theo quan niệm này, dạng lập dùng chỉ số nhiều được nhấn mạnh.

Theo quan niệm truyền thống, dạng lấy biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, còn từ lấy biểu thị các ý nghĩa từ vựng. Thế nhưng ngữ pháp truyền thống lại chưa phân biệt rõ ràng thế nào là ý nghĩa ngữ pháp, thế nào là ý nghĩa từ vựng. Trên thực tế nhiều trường hợp rất khó xác định: khi nào hình thức lấy biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, khi nào biểu thị ý nghĩa từ vựng. Hơn nữa, quan niệm của người nghiên cứu về hai loại ý nghĩa này (ngữ pháp và từ vựng) lại không giống nhau. Có người coi ý nghĩa biểu thị sự liên tục của hành động, của thời gian, ý nghĩa về cường độ hoạt động, mức độ cao, thấp của tính chất, số lượng toàn bộ của sự vật là những ý nghĩa ngữ pháp của dạng lấy (23, 1983, 156-160). Có người lại coi sắc thái nghĩa "lặp đi lặp lại với cường độ giảm", "mức độ thấp, không xác định", "mức độ cao, xác định", "nhấn mạnh mức độ cao của thuộc tính" là những ý nghĩa của dạng lấy (9, 1979, 12, 14). Trong khi đó, chính những ý nghĩa này, người khác lại coi là ý nghĩa từ vựng; chẳng hạn "ý nghĩa từ vựng chỉ mức độ thấp của từ *đỏ* so với *đỏ*" (12, 1976, 106). Thậm chí, cùng một tác giả, ở những công trình khác nhau, lại quan niệm hoàn toàn đối lập nhau (xem 9, 1979, 4-15 và 1985). Chưa có tác giả nào giải thích đủ sức thuyết phục lý do tại sao lại phải tách những trường hợp sau đây thành dạng lấy:

<https://tieulun.hopto.org>

a. Láy đôi toàn bộ như *xanh xanh, đo đo, đêm đẹp, ngày ngày, người người...*

b. Láy ba và láy tư: *dùng dùng dùng, khít khít khít, lúng ta lúng túng, vội vội vàng vàng.*

Cả hai trường hợp này hoàn toàn giống cả về hình thức cấu tạo lẫn ý nghĩa của từ láy (9, 1979, 12). Do đó việc phân biệt từ láy với dạng láy của từ chưa có tiêu chí rõ ràng và chưa có cơ sở chắc chắn.

Mặt khác, ai cũng thừa nhận tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình. Từ của ngôn ngữ này chỉ tồn tại dưới một hình thức duy nhất. Điều này có nghĩa là không tồn tại hình thái dạng (biến thể của từ) trong tiếng Việt. Việc đưa ra sự đối lập từ với dạng thức của từ e rằng đã lạm dụng những phạm trù chỉ có ở các ngôn ngữ Ấn - Âu, khi đưa chúng vào tiếng Việt, vừa không phù hợp, lại vừa làm phức tạp điều vốn không cần phải phức tạp.

Iếc hoá là một hiện tượng có tính đồng loạt cao trong tiếng Việt cả về ý nghĩa sắc thái biểu thị thái độ phù định đối với bản thân cái được yếu tố gốc diễn đạt và những cái tương tự với nó, lẫn về cơ chế hình thức. Với hiện tượng này khó có thể rút ra điều gì có tính quy luật. Vì vậy không nên coi các từ được tạo ra bằng cách ghép khuôn vãn - iếc vào yếu tố láy là các từ láy, vì bất kì từ nào trong tiếng Việt đều có thể cấu tạo theo kiểu này.

Nên giải quyết thế nào những trường hợp thanh điệu không theo quy luật nhóm thanh cùng âm vực đối với các tiếng trong từ láy, kiểu như *ôm dôm, la dà, la cà, eo sèo, chò hò, chơi bởi, dành hanh, là liệt, lu bù, bơ phờ, căn dặn, khít khít v.v...*? Quy luật nhóm thanh cùng âm vực được coi như một tiêu chí hình thức bắt buộc để nhận dạng từ láy. Tính chất quan trọng của quy luật này hiển nhiên đến mức đã được khẳng định rõ ràng "dù ở thể đối hay thể điệp thì thanh ở tiếng gốc hay tiếng láy bao giờ cũng phối hợp với nhau theo một quy tắc chung là: thanh điệu thuộc âm vực nào thì phối hợp với thanh điệu thuộc âm vực ấy" (9, 1985, 59). Một số nhà nghiên cứu đã đề cập đến hiện tượng này, nhưng lại không biết có bao nhiêu từ có thanh điệu trái quy luật. Hồ Lê coi những trường hợp trái với quy luật này như: *bền bỉ, phỉnh phờ, nông nổi, cuống cuống, chán chường, ve vãn, dôm dỏ, nài nỉ, bao biện, dả động, mình mẩy, tình tứ, táo tợn, dư dật, câu kê, kinh kê, lương lậu, nhỏ nhặt, quý quyết...* về thực chất là những trường hợp trùng hợp ngẫu nhiên với loại từ ghép, chỉ lấp láy ở phụ âm đầu này. Nguyên vị hệ thống phụ thuộc trong những trường hợp này nói chung đều do những loại nguyên vị khác chuyển thành" (12, 1976, 273). Đỗ Hữu Châu xem những từ như *ủ rữ, âu sầu, ôm dôm, chơi bởi* "không phải là các từ láy thực sự, do chỗ thanh điệu của chúng không phù hợp với quy tắc thanh điệu" (3, 1986, 183-184). Theo ông, nếu cả hai hình vị đều có nghĩa (như

<https://tieulun.hopto.org>

ủ rử, ầu sầu) thì đưa chúng về từ ghép. Nếu một âm tiết không có nghĩa thì chúng ta tạm để chúng vào các từ láy và xét sau (như chơi bời, chằm bằm, êm đềm, ôm đồm) (tr.184).

Theo thống kê của chúng tôi, trong tiếng Việt có khoảng gần 400 từ thuộc loại đang xét. Xét về hình thức cấu tạo, các từ này được phân loại như sau:

- láy hoàn toàn: 50 từ, ví dụ: cuống cuống, lia lia, đủ đủ, lảng lảng, bòn bòn, bú bú, lòm lòm, nháo nháo, nhoáng nhoáng, tất tất, tuốt tuốt, ngon ngoan..

- láy âm: 152 từ, ví dụ: dềnh dăng, dò dự, dàn dúm, hú hoạ, la liệt, lèo lá, lơ là, loi là, bập bênh, bèn bẻ, chán chường, cập kênh, mơ màng, nài nỉ, niềm nở, quày quả, quả cập, sơ sài, thiên theo, tro trên, ve vãn...

- láy vần: 141 từ, ví dụ: chằm bằm, chèo béo, chơi bời, cổ lỗ, linh đình, lúi xùi, la cà, la đà, lành chanh, li bì, ê chề, ê hề, êm đềm, bù khú, buồng tuồng, oẻ hoe, om sòm, tanh bành, tất bật, thày lay, túi bụi, thổ lộ... Trong số đó chỉ có 17 từ gồm hai tiếng có nghĩa (cuống cuống, đủ đủ, lảnh lẹ, mười mười, sửa soạn, tốp tốp, thề thốt, bầu bán, luồn lỏi, mình mẩy...). Số còn lại là các từ gồm cả hai tiếng đều không có nghĩa (206 từ), như: chằm bằm, lơ là, la liệt, chề he, chò hò, bải buôi, bẻ he, lụ bù, bù khú, la cà, la đà, đành hành, oẻ hoe, ôn tồn, tào lao, úi xùi, thổ lộ, tất bật... hoặc một tiếng có nghĩa, một tiếng không có nghĩa

(121 từ): *bền bỉ, cần dặn, êm dềm, ôm đồm, dầm ắm, chơi bời, cổ lỗ, chăm bẵm, ngoan ngoãn...*

Để giải quyết triệt để và hợp lý các từ nêu trên cần đi sâu tìm hiểu nghiên cứu riêng, đặc biệt về mặt nguồn gốc lịch sử của chúng. Tuy nhiên xét về phương diện đồng đại, trừ một số lượng ít ỏi các từ gồm cả hai tiếng có nghĩa nên đưa về từ ghép, các từ còn lại đều nên coi là những từ lấy chân chính, xét cả nội dung ý nghĩa lẫn cấu tạo hình thức. Tuy các từ thuộc loại này có số lượng không thật lớn, nhưng không thể nói đây là những ngoại lệ về quy luật thanh điệu cùng âm vực. Phải chăng cần bổ sung thêm một quy tắc nữa về ~~phân~~ phân bố các thanh điệu trong từ lấy: quy tắc về âm điệu. Quy tắc âm điệu thể hiện ở chỗ: các thanh điệu trong từ lấy có thể đều là âm điệu bằng (thanh không dấu và thanh huyền), có thể cùng âm điệu trắc (gồm các thanh hỏi, sắc, ngã, nặng) hoặc một âm tiết mang thanh điệu bằng, một âm tiết mang thanh điệu trắc.

Trong vốn từ tiếng Việt có một số lượng đáng kể các từ kiểu như: *nhún nhảy, tội tình, vùng vẫy, vung vãng, tung toé, gây gộc, ngẩn ngơ...* Đó là những từ mà về hình thức ngữ âm giống các từ lấy, nhưng ý nghĩa lại do nghĩa các tiếng kết hợp với nhau tạo nên. Ý nghĩa của chúng được tạo thành theo cơ chế tạo nghĩa của các từ ghép hợp nghĩa. Về đại thể có thể xếp chúng vào từ ghép hoặc từ lấy đều được. Tuy nhiên, nếu coi lấy là một phương thức cấu tạo từ có đặc trưng riêng cả về hình thức bên ngoài lẫn nội

dụng ý nghĩa, thì không nên coi những từ thuộc loại nêu trên là từ láy vì chúng không mang những phẩm chất của từ láy. Chúng chỉ có hình thức ngữ âm phù hợp với quy tắc láy, nhưng không có đặc trưng ngữ nghĩa do cơ chế láy tạo ra.

Cũng như các hiện tượng ngôn ngữ khác, láy trong tiếng Việt cũng có những trường hợp trùng gian. Ngoài một số lượng rất lớn các từ láy thuần chất, vốn nằm trong phạm vi trung tâm, còn tồn tại số lượng đáng kể các từ láy thuộc ngoại vi của hiện tượng láy. Vì lẽ đó, mặc dù đã được nghiên cứu khá cặn kẽ, đã đạt được những kết quả đáng trân trọng, từ láy trong tiếng Việt vẫn cần những tìm tòi, khảo cứu tiếp theo. Đã đến lúc phải nhìn nhận lại những cách lý giải thiếu cơ sở khoa học do suy diễn chủ quan vì không có tư liệu đầy đủ về từ láy của những công trình nghiên cứu về từ láy trước đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, tập 1. H., 1989.
- 1a. Võ Bình. *Một vài nhận xét về từ ghép song tiết*. Ngôn ngữ, 1971, số 2.
2. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Doãn ngữ*. H., 1975.
3. Đỗ Hữu Châu:

- *Giáo trình Việt ngữ*. Tập II (Tù hội học). H., 1962.
 - *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*. H., 1981.
 - *Các bình diện từ và từ tiếng Việt*. H., 1986.
4. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê. *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Huế, 1963.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến. *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. H., 1990.
6. Hoàng Cao Cương:
- *Nhận xét về một đặc điểm ngữ âm các từ láy đôi tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 4, 1984, tr.28-36.
 - *Thanh điệu trong từ láy đôi tiếng Việt*. Ngôn ngữ, 1985, số 4, tr. 17-18.
- 6a. Hải Vân. *Yếu tố "là" trong phương ngữ Nam Bộ*. Ngôn ngữ, số phụ, 1982.
- 6b. Nguyễn Đức Dương. *Về các tổ hợp song tiết tiếng Việt*. Ngôn ngữ, 1974, số 2, tr.22-23.
7. Nguyễn Thiện Giáp:
- *Tìm hiểu sự hoạt động các từ láy tiếng Việt trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau*. Chuẩn hoá tiếng Việt. H., 1979, tr.86-98.
 - *Từ vựng học tiếng Việt*. H., 1985.
8. Nguyễn Thị Hai:
- *Các kiểu cấu trúc ngữ nghĩa của từ láy trong tiếng Việt hiện đại*. Tóm tắt luận án phó tiến sĩ ngữ văn. M., 1982.

- *Từ láy tượng thanh trong sự tương ứng giữa âm và nghĩa*. Ngôn ngữ, 1982, số 4, tr.52-56.
- *Mối quan hệ giữa các tiếng trong láy đôi (so sánh với ghép song song)*. Ngôn ngữ, 1988, số 2, tr.49-60.

9. Hoàng Văn Hành:

- *Về hiện tượng láy trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, 1979, số 2, tr.5-15.
- *Từ láy trong tiếng Việt*. H., 1985.
- *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*. H., 1991.

10. Phi Tuyết Hinh:

- *Thủ tìm hiểu từ láy song tiết dạng X "ấp" + Xy*. Ngôn ngữ, 1977, số 4 tr.42-50.
- *Từ láy và sự biểu trưng ngữ âm*. Ngôn ngữ, 1983, số 3, tr.57-64.
- *Vai trò của các nguyên âm trong sự tạo nghĩa của từ láy tiếng Việt*. Ngôn ngữ, 1985, số 4, tr.56-57.

11. Trần Thị Ngọc Lang. *Từ láy tư trong phương ngữ Nam Bộ*. Ngôn ngữ, 1992, số 3, tr.55-59.

11a. Đinh Trọng Lạc, Lê Xuân Thai. *Sổ tay tiếng Việt phổ thông trung học*. H., 1995.

12. Hồ Lê. *Vấn đề cấu tạo của tiếng Việt hiện đại*. H., 1976.

13. Lê Văn Lý. *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*. Sài Gòn, 1972.

14. Đái Xuân Ninh. *Hoạt động của từ tiếng Việt*. H., 1978.

15. Nguyễn Phú Phong. *Vấn đề từ láy trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, 1977, số 2, tr.61-68.
16. Trịnh Sâm. *Về một hiện tượng láy trong phương ngữ miền Nam*. Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông. H., 1986, tr.358-363.
17. Đào Thàn. *Những đặc điểm của từ láy tiếng Việt*. Ngôn ngữ, 1970, số 1, tr.54-64.
18. Đoàn Thiện Thuật. *Ngữ âm tiếng Việt*. H., 1977.
19. L.Tômixon (Thompson). *Vietnamese grammar*. Seattle, 1965.
20. Nguyễn Nguyên Trứ. *Một số suy nghĩ xung quanh việc xác định từ láy trong tiếng Việt hiện đại*. Ngôn ngữ, 1970, số 2, tr.50-55.
21. Nguyễn Văn Tu. *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*. H., 1976.
22. Hoàng Tuệ:
 - *Giáo trình Việt ngữ*, tập I. H., 1962.
 - *Về những từ gọi là "từ láy" trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, 1978, số 3, tr.21-24.
23. UBKHXXH. *Ngữ pháp tiếng Việt*. H., 1983.
24. *Từ điển từ láy tiếng Việt*. H., 1994.

TỪ LÁY KHÔNG RÕ THÀNH TỔ GỐC VÀ VẤN ĐỀ BIỂU TRÚNG NGỮ ÂM TRONG TỪ BIỂU TƯỢNG TIẾNG VIỆT

PHI TUYẾT HÌNH

1. Trong tiếng Việt có rất nhiều từ láy được cấu tạo từ một thành tố gốc có ý nghĩa rõ ràng, và ý nghĩa của những từ láy này được nhận biết trên cơ sở ý nghĩa của thành tố gốc cấu tạo nên mỗi từ láy ấy. Chẳng hạn, trước cả loạt từ láy: **nhỏ nhắn, nhỏ nhặt, nhỏ nhẹ, nhỏ nhen, nhỏ nhút, nhỏ nhoi...** cho dù không biết cụ thể tường tận ý nghĩa của từng từ, người ta cũng hiểu rõ đó là những từ nói đến tính chất nhỏ (về kích thước, đáng về hay giá trị, tính cách...) hoặc trước các từ láy **quanh co, quanh quéo, quanh quẩn, quanh quất, loanh quanh, hoặc rối rít, rối rắm, rối ren, rắc rối, bối rối...** ít nhất, người ta hiểu được nghĩa của chúng qua nghĩa của "quanh" của "rối".

Nhưng trong tiếng Việt, cũng có không ít những từ láy mà cả hai thành tố cấu tạo từ đều không được nhận biết là có nghĩa, như **thờ ơ, ồm ồm, chơi vơi, lênh đênh, lằng lằng, lằng đằng, bùi ngùi, bịn rịn, đong đánh, ngừng ngừng, hực hực, ồm ồm, bển bển...**

<https://tieulun.hopto.org>

Những thành tố cấu tạo từ này có thể là thực sự không có nghĩa, cũng có thể chúng vốn là từ thực đơn tiết nhưng "bóng dáng của từ thực đơn tiết đã mờ nhạt" do được dùng với nghĩa bóng rất xa, do vô ngũ âm bị biến dạng, do chúng là từ cổ, do được sinh ra từ từ địa phương, hoặc được tạo ra từ những yếu tố gốc Hán...

Dù là gì đi nữa, khi mà người ta không còn nhận biết được ý nghĩa của các thành tố cấu tạo từ, chúng vẫn được coi là những từ lấy không rõ thành tố gốc.

Vậy thì với những từ lấy này người ta căn cứ vào đâu để nhận ra ý nghĩa của chúng. Đã có khi Đào Thân [15, tr.16] cho rằng "vấn đề tìm hiểu ý nghĩa ở đây không đặt ra đối với những từ không có từ tố thực, bởi vì ý nghĩa của những từ lấy này không có liên quan gì với những từ tố tạo thành". Hoàng Văn Hành mặc dù cố gắng phân loại và khái quát kiểu nghĩa chung của từng loại lấy không rõ thành tố gốc, cũng thấy "cơ cấu nghĩa của các từ lấy thuộc loại này khó nắm bắt và cách giải nghĩa của chúng gặp nhiều khó khăn" [3, tr.85]. Hồ Lê thì mô hình hoá từ lấy loại này thành sáu kiểu khác nhau. Ví dụ, một trong những kiểu đó là: hai thành tố cấu tạo từ giống nhau ở phần vần và thanh điệu như bằng lằng, bát ngát, suốt suốt, bản khoản, bằng khuảng. Theo tác giả, kiểu lấy này "có khả năng biểu thị một trạng thái hoặc một hoạt động với tính hình tượng cụ thể của nó" [11, tr. 230]. Cách khái quát như vậy quả thật còn rất chung chung và chưa hẳn đã là xác đáng.

<https://tieulun.hopto.org>

Nhà ngôn ngữ học chưa tìm được cơ cấu nghĩa của loại láy này, nhưng người bản ngữ lại nhận biết ấn tượng ngữ nghĩa của chúng một cách khá nhạy cảm. Với những từ láy loại này, có thể nói người ta "cảm" được chúng ngay từ khi chưa hiểu chúng. Nếu nghe lần đầu một số thuật ngữ hay các từ gốc Hán như *kính quyền*, *phương trượng*, *hoạnh tài*, *khoảng dật*... chắc nhiều người phải ngơ ngác, nhưng cũng lần đầu nghe ai đó nói "lương lậu lợt dợt", "trình độ phọt phẹt" "khởi chiều la tha" hay "Bò nhà lủ trề lơ xư chay" (Nguyễn Đình Chiểu), "Anh như con nhận bơ thờ" (ca dao)... thì người ta chẳng đến nỗi phải ngơ ngàng. Có cái gì tàng ẩn trong âm thanh của những từ lợt dợt, phọt phẹt, la tha, lơ xư, bơ thờ... khiến cho người nghe, dù chưa hề biết đến, nhưng vẫn đủ để cảm nhận đúng cái ý, cái tình được gửi vào trong đó. Như Hoàng Tuệ đã phân tích "ở đây không phải là bất chúc, là mô phỏng những tiếng kêu, tiếng động do một sự vật phát ra để gọi tên sự vật ấy, nhưng ở đây vẫn có một mối tương quan giữa mặt âm của từ với sự vật mà từ đó chỉ ra; chính mối tương quan này tạo nên sắc thái biểu cảm hay gợi ý của từ" [16, tr.23].

Nếu gọi đây là mối tương quan âm - nghĩa thì mặt "âm" của một từ láy bao gồm tất cả các bộ phận tạo nên nó: âm đầu, vần, thanh điệu và sự phối hợp của các bộ phận ngữ âm này với nhau trong mỗi thành tố cũng như giữa hai thành tố cấu tạo từ. Như vậy "âm" (trong mối

tương quan với nghĩa) chính là sự "hoà phối" (theo cách gọi của Hoàng Tuệ) giữa các yếu tố ngữ âm nằm trong mỗi từ láy. Và "nghĩa" ở đây (trong mối tương quan với âm) cũng không phải là một ý nghĩa cụ thể, không phải là một ý niệm, mà là một hình tượng. Nó không có "cái nội dung minh xác của một hình vị", mà chỉ là ấn tượng ngữ nghĩa, hay còn gọi là "ý nghĩa ấn tượng", "giá trị biểu trưng".

Do chưa có điều kiện tìm hiểu "ý nghĩa ấn tượng" của tất cả các yếu tố ngữ âm cấu tạo từ láy (và cả từ đơn nữa), các nhà nghiên cứu Việt ngữ từ trước đến nay thường mới chỉ tập trung vào phân vần, bộ phận ngữ âm đáng chú ý nhất xét về khả năng tạo ra "giá trị biểu trưng".

Nhưng, khi rà soát lại công việc của những người đi trước, chúng tôi thấy cái điều có vẻ như bất công là: số nhà nghiên cứu đề cập đến mối quan hệ âm - nghĩa trong tiếng Việt, có thể kể đến hàng chục người; số khuôn vần được đưa ra để chứng minh về mối quan hệ âm - nghĩa có tới vài chục khuôn (trong tổng số mười mấy chục khuôn có trong tiếng Việt), và số từ (cả từ láy và từ đơn) được dùng làm dẫn chứng cũng lên tới hàng ngàn. Thế nhưng, mối tương quan âm - nghĩa trong tiếng Việt dường như vẫn bị xem là hiện tượng rời rạc, lẻ tẻ, không có tính quy tắc và tính hệ thống !

Vì thế khi xem xét loại từ láy không rõ thành tố gốc (từng được coi là "mô thức tiêu biểu của từ láy", nhưng lại

<https://tieulun.hopto.org>

chưa hề được nghiên cứu kỹ lưỡng về mặt ngữ nghĩa), chúng tôi tìm kiếm ấn tượng ngữ nghĩa chung hàm chứa trong mỗi nhóm từ lấy được cấu tạo từ một khuôn vần để, thêm một lần nữa, chứng minh rằng khuôn vần có giá trị biểu trưng ngữ âm, và giá trị biểu âm ấy có vai trò quan trọng góp phần tạo nên ý nghĩa của những từ lấy loại này.

Những khuôn vần sẽ được dùng để phân tích dưới đây là những khuôn vần còn ít hoặc vẫn chưa được những nhà nghiên cứu trước đây nhắc tới. Sự lựa chọn này có dụng ý rằng, mối quan hệ âm - nghĩa không chỉ bó hẹp trong một số khuôn vần quen thuộc (khiến cho người ta tưởng là ngẫu nhiên, lẻ tẻ), mà nó là hiện tượng khá phổ biến trong nhiều khuôn vần khác nữa của tiếng Việt.

Thêm nữa, giá trị biểu trưng của mỗi khuôn vần được xem xét theo nhiều góc độ khác nhau. Trước hết nó là bộ phận cấu tạo từ lấy không rõ thành tố gốc; rồi tiếp theo nó được xét với tư cách là bộ phận của thành tố lấy trong những từ lấy có thành tố gốc; và cuối cùng, nó là bộ phận cấu tạo của từ đơn. Nếu ở tất cả các "vai" khác nhau, trong một số lượng đáng kể (vài chục, có khi tới hàng trăm từ), khuôn vần đều mang được một ấn tượng ngữ nghĩa nhất quán vào trong ý nghĩa của những từ mà nó có mặt, thì quả thật, không dễ gì có thể nghi ngờ hay bác bỏ tính hệ thống, tính quy tắc ở giá trị biểu trưng của khuôn vần.

Và theo hướng suy nghĩ của một số tác giả trước đây, chúng tôi cũng muốn gợi mở một số ý kiến về các yếu tố

ngữ âm nhỏ hơn khuôn vần để tìm xem âm chính (nguyên âm), âm cuối (cách kết thúc âm tiết) và cả âm đệm nữa, mỗi yếu tố đó có tự mình góp phần nào vào việc tạo ra ấn tượng ngữ nghĩa chung của cả khuôn vần.

2. Thử bắt đầu bằng khuôn vần ơ

2.1. Khuôn vần ơ trong những từ lấy không rõ thành tố gốc:

2.1.1. Những từ lấy vần (tức là khuôn vần ơ nằm ở cả hai thành tố của từ lấy).

Nhóm 1:

bơ vơ: lẻ loi, trơ trọi một mình, không nơi nương tựa.

chơ vơ: lẻ loi, trơ trọi một mình giữa khoảng rộng và trống vắng.

lơ cho: lẻ loi, trơ trọi giữa không gian rộng.

lơ vơ: nh. lơ cho

lơ thơ: (những vật có hình sợi, hình dải) thưa thớt, loảng thoảng, cách xa nhau.

lơ phơ: nh. lơ thơ ("Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu", Nguyễn Khuyến).

Nói chung, đó là những từ biểu hiện trạng thái lẻ loi, trơ trọi, thưa vắng.

Nhóm 2:

thờ ơ: không hề quan tâm, không thêm để ý tới, coi như không có.

bơ thờ: thần thờ, lơ ngơ vì không ổn định trong lòng ("Anh như con nhện bơ thờ. Sớm ăn tối đậu canh tơ một mình", ca dao).

bỡ ngỡ: cảm thấy lúng túng, ngỡ ngàng vì còn lạ, chưa quen, chưa có kinh nghiệm.

lơ lơ: có dáng vẻ đù đờ, lơ đãng, không nhanh nhẹn hoạt bát.

lờ mờ: có vẻ ngờ nghệch, kém tinh khôn.

lở quở: vụng về cho nên hậu quả thường phụ thuộc vào sự rủi may trong cử động, động tác.

Nói chung, đó là những từ biểu hiện trạng thái không hoà nhập, chưa thích ứng.

Nhóm 3:

lơ xơ: ở tình trạng rối loạn, mất phương hướng, không biết làm gì, chạy đi đâu... ("Bò nhà lú trẻ lơ xơ chạy. Mất tổ bầy chim dáo dạt bay", Nguyễn Đình Chiểu).

lở xỏ: lảng vảng có mặt ở nơi không cần thiết đến mình, không việc gì phải đến đó.

lờ rờ: nh. lơ xơ.

xỏ rỏ: có mặt và quanh quẩn ở nơi không cần phải có mình để làm gì cả.

nhờ nhờ: có màu trắng đục, nhợt nhạt, không tươi, không đẹp.

lờ lờ: (nước, ánh sáng) hơi có vẩn đục, mờ, không trong ("Làm chi dỏ đục, dỏ trong. Lờ lờ nước hén cho lòng tương tư", ca dao).

lạ lố: (giọng nói) hơi chệch âm, có nhiều yếu tố bị pha trộn, nghe không rõ.

Nói chung, đó là những từ biểu hiện trạng thái không xác định.

Nhóm 4:

chơ hơ: để phô bày ra một cách lộ liễu giữa nơi trống trải.

hơ hốt: có sự phơi bày sức trẻ, đầy kêu gọi, hấp dẫn.

sờ sờ: được phơi bày quá rõ ràng, ai cũng nhận thấy.

rờ rờ: sáng ngời ngời, toả mạnh ra xung quanh một cách đẹp đẽ.

Và một từ láy nghe khá lạ tai, thấy trong "Từ điển từ láy tiếng Việt" [4, tr.423]: *nơ nơ*, được định nghĩa là "lờ lơ, lù lù".

Nói chung, đó là những từ biểu hiện trạng thái phô bày.

Cuối cùng, có thể khái quát ấn tượng ngữ nghĩa chung của cả 4 nhóm từ láy văn không rõ thành tố gốc, mang khuôn vần *ơ* vừa được nói ở trên là: biểu hiện trạng thái mờ, buông thả, bất định và không hoà nhập.

2.1.2. Những từ láy âm đầu (tức là khuôn vần *ơ* chỉ nằm ở một trong hai thành tố):

Ở những từ láy này, ngoài khuôn vần ơ còn có thêm một khuôn vần khác nữa. Và tất nhiên cái khuôn vần khác ấy cũng sẽ mang ấn tượng ngữ nghĩa riêng của nó vào trong từ láy. Nhưng ngay cả như vậy, khuôn vần ơ ở một thành tố cấu tạo từ vẫn không bị mất đi ấn tượng ngữ nghĩa vốn có của mình trong từ láy:

- Vần là trạng thái bất định, không hoà nhập (thả hồn vào đâu đó) hoặc không rõ ràng:

thơ thần: có vẻ đang lan man suy nghĩ điều gì đó một cách lạng lẹ, không chú ý đến xung quanh.

thần thơ: nh. thơ thần.

thần thờ: ở trạng thái ngẩn ngơ, mất hết vẻ linh hoạt, nhanh nhẹn.

thờ thần: nh. thần thờ.

vần vơ: ở trạng thái suy nghĩ, nói năng hay đi lại mà không biết rõ là mình cần gì, muốn gì và tại sao.

vơ vần: nh. vần vơ.

vớ vẩn: không có nghĩa lí gì, không có tác dụng gì thiết thực.

dớ dẩn: nh. vớ vẩn.

vất vơ: không có đời sống ổn định, đảm bảo, do không có việc làm hay nơi nương tựa chắc chắn.

vật vơ: - chịu sự tác động, nghiêng ngả một cách yếu ớt, theo chiều gió, theo luồng nước.

- (cuộc sống) không ổn định, không có chỗ dựa, luôn luôn bấp bênh và tùy theo sự đưa đẩy của hoàn cảnh.

dật dờ: nh. vật vờ.

đít ơ: (không thấy cớ trong tù điển).

u ơ: (tiếng kêu khóc) nhỏ, rời rạc, không rõ tiếng, gây cảm giác buồn, khó chịu.

ù ờ: (trả lời) lúng túng, không rõ ràng, do không biết hoặc không muốn cho biết.

á ớ: - có tiếng thốt ra không rõ khi mê sảng...

- (nói năng) lơ mơ, không rõ ràng, do lúng túng, khiến người nghe không hiểu gì cả.

vụ vớ: không có căn cứ, không nhằm vào mục đích nào rõ ràng.

nhù nhò: có vẻ chậm chạp, dù dờ, kém hoạt bát, sắc sảo.

ngù ngò: có vẻ lơ dờ, chậm chạp và thiếu tinh thông.

lững lờ: trôi đi rất chậm và êm ả.

ồm ờ: - làm ra vẻ ngớ ngẩn, như không hay biết gì cả.

- nửa đùa nửa thật, có ý trêu ghẹo đùa cợt.

ám ớ: - (cách tỏ thái độ, ý kiến) không rõ ràng, dút khoát, không chắc chắn, không hẳn là biết, nhưng cũng không hẳn là không biết.

- (lối làm việc) đại khái không đầu vào đầu, do ít chú ý, không để tâm vào.

dắm dổ: nh. ẩm ố.

lập lờ: - ở trạng thái nửa chìm nửa nổi gần sát mặt nước.

- có tính chất hai mặt, cố ý làm cho không rõ ràng dứt khoát, nhằm che đậy giấu giếm điều gì.

- Và vẫn là trạng thái "mò" biểu hiện qua dáng vẻ tự bộc lộ một cách thoải mái, hết mình:

hớn hờ: vui mừng lộ rõ trên nét mặt.

phớn phở: nh. hớn hờ.

sớn sớ: có vẻ ngoài tươi vui hớn hờ.

niềm nở: vui vẻ và nhã nhặn, cời mò, tỏ ra mến khách.

hăm hở: có tinh thần sốt sắng, hăng hái đi vào công việc.

sắc sỡ: có quá nhiều màu sắc đẹp và nóng đối chọi nhau.

vạm vỡ: (thân thể) to, chắc và nở nang, vẻ khoẻ mạnh.

Như vậy, chúng ta thống kê được khoảng trên năm chục từ láy không rõ thành tố gốc mang khuôn vần ơ và đã tìm được ẩn tượng ngữ nghĩa chung của các từ láy loại này, do khuôn vần ơ đảm nhiệm.

2.2. Khuôn vần ơ trong một số loại từ khác:

2.2.1. Mở rộng phạm vi xem xét ra ngoài các từ láy không rõ thành tố gốc, ta bắt gặp khuôn vần ơ với tư cách là bộ phận cấu tạo thành tố láy trong các từ láy có thành tố gốc. Và như có sự lựa chọn, ở đây khuôn vần ơ đã tìm đến kết hợp với những thành tố gốc có ý nghĩa phù hợp

với giá trị biểu trưng của mình để tạo thành những từ láy cũng gọi lên ấn tượng về trạng thái buông thả, bất định, không hoà nhập: **nhờn nhờ, phồn phơ, phát phơ, lẳng lơ, lượn lơ, lững lơ, phình phờ, ngẩn ngơ, sững sờ, sầm sồ...**

2.2.2. Và ở trong những từ có ý nghĩa cụ thể là từ đơn, khuôn vần ở cũng bộc lộ rõ giá trị biểu trưng của mình.

- Đó là trạng thái mở, buông thả, thông thoáng, làm cho không bị ràng buộc, kết dính vào nhau: **hở, mở, nở, giở, bỏ, tỏ, lỗ, dổ, gổ, vổ.**

- Hoặc là trạng thái không tiếp cận, không hoà nhập: **bơ (tình bơ), lơ (làm lơ), lơ, ngo (làm ngo), tro, hờ, vờ.**

- Hoặc là trạng thái nửa vời, lơ đãng, không xác định: **đờ, lờ, nhỡ, nở, hỡ, lợ, nhợ, ngờ, ngổ, ngợ, ngớ, ớ, quờ, rờ, sờ.**

Ngay cả đến một số từ đơn hai âm tiết (không phải từ láy) mang khuôn vần ở như **bâng quơ, tầm phơ, tình cờ...** vốn được xem là các đơn vị "nguyên khối", nhưng ý nghĩa mà người bản ngữ cảm nhận được về một cái gì đó buông thả, lững lơ, bất định cũng lại rất phù hợp với ấn tượng nghĩa của hàng trăm từ mang khuôn vần ở như vừa được phân tích ở trên.

3. Bước ra ngoài phạm vi của khuôn vần ở một chút, ta có thể tìm thấy một số khuôn vần như ơ, ơn có đặc điểm ngữ âm rất giống với khuôn vần ở ở chỗ chúng cũng

<https://tieulun.hopto.org>

được cấu tạo bằng nguyên âm /ə/ (mà nguyên âm bao giờ cũng đóng vai trò là âm chính trong âm tiết). Vậy đặc điểm ngữ âm chung ấy có dẫn đến một ấn tượng ngữ nghĩa chung của các khuôn vần này?

- Ở các từ lấy không rõ thành tố gốc mang khuôn vần **oi** hoặc **on** ta cũng thấy lại ấn tượng về một trạng thái buông thả, thoải mái, không bị kìm giữ, ràng buộc. Ví dụ, trong các từ lấy vần như: **chơi vơi**, **xôi lỗi**, **khơi khơi**, **phơi phới**, **xơi xơi**, **lòn vòn**, **ton ton**, **lon ton**, **hơn hớn...**; trong các từ lấy âm đầu như: **hời hợt**, **thảnh thơi**, **khấp khởi**, **chấp chới**, **phấp phới**, **hớn hỏ**, **sồn sò**, **tí tớn**, **hí hớn**, **dập dồn**, **chập chờn...**

- Ở hàng loạt từ đơn hoặc thành tố gốc của từ lấy mang khuôn vần **oi** và **on** cũng lại là ấn tượng về trạng thái "mở", buông thả, thoải mái, không bị kìm nén: **khơi**, **bối**, **nối**, **xối**, **cởi**, **gợi**, **boi**, **chơi**, **nhởi** (chơi), **ngơi** (nghỉ), **phơi**, **rơi**, **rời**, **tơi**, (giếng) **thơi**, (buông) **lơi**, **hởi** (lòng), **mơn**, **mơn man**, **mơn trớn**, **vòn**, **chờn vòn**, **lòn vòn**, **nhờn nhơ**, **phồn**, **phồn phơ**, **tón**, **ton tón**, **mồn**, **mơn mồn**, **bồn**, **giốn...**

Cũng từ ấn tượng chung của các khuôn vần **oi** và **on**, ta hiểu được vai trò tạo nghĩa của các thành tố lấy trong các từ **lả lơi**, **ngả ngớn**, **phè phỡn**, **đú đờn**, **cong cớn...**, hiểu được vai trò tạo nghĩa của những thành tố tương như không có một chút lý do ngữ nghĩa nào như: **động hớn**, **bông lơn**, **cả chớn**, **nhảy cớn**, **xanh rơn**, **mừng rơn**, **trắng**

ron. Như thế là, từ ấn tượng ngữ nghĩa chung của ba khuôn vần ơ, ơi và ơn ta có căn cứ để suy đoán rằng phải chăng ấn tượng ngữ nghĩa chung đó là do nguyên âm /ə/ (yếu tố ngữ âm chung duy nhất của cả ba khuôn vần) tạo nên.

4. Chúng ta đã đề cập tới giá trị biểu trưng của nguyên âm trong khuôn vần. Còn âm cuối, nó có gánh một tải lượng ngữ nghĩa nào không?

Vấn đề này cũng không phải là mới mẻ. Từ mấy chục năm trước, Hồng Giao [2] đã từng dẫn ý kiến của W.Smit cho rằng "đặc điểm thăm kín của các ngôn ngữ Nam Á là âm cuối cũng là những yếu tố biểu thị những nét nghĩa chung nhất định". Cao Xuân Hạo [5] thì chứng minh "Những từ có chung âm môi thường mô phỏng động tác tiến tới chỗ tiếp xúc giữa hai hay nhiều vật, còn những từ có chung âm răng thì mô phỏng động tác của một vật khác len vào hoặc chặn lấy chỗ hở giữa các vật đó..."

Chúng ta tiếp tục chứng minh, cũng bằng những khuôn vần còn ít được nói đến.

4.1. Ấn tượng ngữ nghĩa của khuôn vần ăm:

4.1.1. Trong các từ lấy không rõ thành tố gốc, khuôn vần ăm gợi ấn tượng về trạng thái tập trung cao độ (bám giữ rất sâu, rất chặt vào một mục tiêu, một hướng, một ý đồ nhất định)

chăm chăm: (cách nhìn) chăm chú, thẳng và lâu không chớp, thường có ý dò xét.

dăm dăm: có sự tập trung chú ý hay tập trung suy nghĩ rất cao, hướng về một phía hay một cái gì đó.

dăm dăm: từ gọi tả cách nhìn hết sức chăm chú với vẻ say mê, tha thiết.

lăm lăm: (nắm giữ) thật chặt, không buông, không rời ra.

nhăm nhăm: nh. lăm lăm (ồ vào thế sẵn sàng và đang chăm chú, đợi có thời cơ là thực hiện ngay ý định).

phăm phăm: từ gọi tả dáng vẻ chuyển động hoặc làm một động tác nào đó nhanh, mạnh, chỉ theo một hướng, dường như bất chấp mọi cản trở.

xăm xăm: từ gọi tả dáng đi nhanh và liền một mạch, nhằm thẳng đến nơi đã định.

xăm xăm: nh. xăm xăm.

căm căm: (rét) rất đậm, như có kim châm vào da thịt đến mức phải run lên.

xăm nặm: tập trung chăm lo việc gì với vẻ tỉu tít, thích thú.

xăm xắn: vào cuộc một cách nhanh nhẩu nhiệt tình.

xăm xúi: (dáng đi) mãi miết với vẻ vội vàng, không để ý gì đến chung quanh.

lăm le: có ý định và sẵn sàng, chỉ chờ cơ hội là làm ngay, thực hiện ngay điều không tốt.

nhăm nhè: nh. lăm le.

cặm cùi: mài miết và lặng lẽ làm việc gì đó một cách cần mẫn, chăm chỉ.

hặm hụi: nh. cặm cùi.

4.1.2. Với các từ đơn, ngoài ấn tượng nghĩa "tập trung", khuôn vần âm còn biểu hiện trạng thái sâu đậm, chìm ẩn: **chăm, ngấm, nhấm, nhằm, bằm, bằm, vằm, gằm, xằm, đằm, giằm, cằm, đằm, nằm, bằm** (bằm môi), **gằm** (cúi gằm), **khằm** (chơi khằm), **khằm** (thuyền khằm), **thắm** (sâu thắm, xa thắm, xanh thắm), **hằm** (hằm đoạ), **cằm** (cằm hờn).

4.2. Ấn tượng ngữ nghĩa của khuôn vần âm.

4.2.1. Trong các từ láy không rõ thành tố gốc.

Nhóm 1:

lâm râm: - (mưa) nhỏ hạt và kéo dài, không thành cơn.
- (đau) âm ỉ và kéo dài, không thành cơn.
- từ mô phỏng tiếng nói nhỏ, đều đều, nghe không rõ lời.

lâm thâm: (mưa) nhỏ, mau hạt và kéo dài.

lâm râm: từ mô phỏng tiếng nói nhỏ, thấp và đều đều, nghe không rõ lời.

<https://tieulun.hopto.org>

lảm bảm: nói nhỏ nhỏ trong miệng, chỉ vừa để mình nghe, giọng đều đều.

lảm bảm: nh. lảm bảm.

lảm chảm: có những bước ngắn, không đều và chưa vững.

ngảm ngảm: (đau) âm ỉ và kéo dài.

tảm ngảm: lảm lì, ít nói.

tảm ngảm: nh. tâm ngảm.

âm ỉ: ngảm ngảm, không đủ dội nhưng kéo dài.

xảm xì: nh. thăm thì (bàn tán riêng với nhau, không nói công khai ra).

nhâm nhi: nh. nhấm nháp (ăn hay uống từ từ, từng chút một, thường là để thưởng thức).

lảm lủi: (dáng đi) lặng lẽ, mãi miết, đầu cúi thấp, dường như không để ý đến xung quanh.

lảm lủi: nh. lảm lủi.

lảm lủi: (làm việc) bền bỉ và nhẫn nại với vẻ âm thầm, cam chịu, không kêu ca, phàn nàn.

ngảm ngùi: cảm thấy nhu đang muốn khóc ngảm vì xúc động.

rảm rút: (tiếng khóc) nhỏ khế, thỉnh thoảng lại nấc lên và kéo dài mãi không dứt.

Nói chung, đó là những từ gợi ấn tượng ngữ nghĩa nhỏ lặng, thăm kín.

Nhóm 2:

- lâm lâm:** từ gọi tả về mặt biểu lộ sự tức tối, giận dữ mà không nói ra.
- hâm hâm:** từ gọi tả về mặt tức giận lắm mà không nói năng gì.
- hậm hực:** có thái độ bực tức, khó chịu trong lòng vì không được như ý, mà không thể nói ra, không thể phản ứng lại.
- âm ức:** ầm ức lắm (âm ức: bực tức mà phải nén lại, không nói ra được).
- hậm hụi:** có điều không vừa ý mà không thể nói ra, hậm hực.
- hâm hề:** biểu lộ thái độ tức giận, chỉ chực sinh sự.
- hâm hừ:** nh. hâm hề.
- hậm hộc:** lâm ra vẻ dọa nạt.
- rậm rật:** cảm thấy có nhu cầu phải hoạt động do một đòi hỏi bên trong nào đó của cơ thể.

Ta chú ý các chi tiết trong mấy định nghĩa cuối "chỉ chực..." "lâm ra vẻ..." "cảm thấy có nhu cầu...", tức là mọi biểu hiện mới ở dạng "thể năng" chứ không phải là "động năng"; mọi hành động còn đang được giữ lại, chứ chưa tác động tới đối phương.

Nói chung, nhóm từ này biểu hiện trạng thái nên giữ để không bộc lộ thành lời hoặc hành động.

Nhóm 3:

- âm ừ:** - từ mô phỏng tiếng phát ra không rõ trong cổ họng.
- từ gọi tả lối trả lời không rõ ràng, dút khoát, không hẳn đồng ý, cũng không hẳn từ chối.
- âm ờ:** nh. âm ừ.
- âm ử:** từ gọi tả vẻ lúng túng không nói được hay nói một cách khó khăn, không trôi chảy.
- âm ố:** - từ gọi tả vẻ tỏ ra không hẳn là biết, nhưng cũng không hẳn là không biết về điều gì.
- từ gọi tả lối làm việc đại khái, không rõ ràng, không đầu vào đầu.
- dấm dớ:** nh. âm ố.
- âm oẹ:** từ mô phỏng tiếng nói bị cản trở từ trong cổ họng, trầm và nghe không rõ.
- dấm dăn:** (lối nói) buông dăn fùng tiếng, với giọng không bình thường, tỏ vẻ khó chịu, không vừa lòng.
- nhám nhăn:** nh. dấm dăn.

Nói chung, nhóm từ này biểu hiện trạng thái không rõ ràng, dút khoát, không công khai bộc lộ ý tứ (thường là trong cách nói năng).

Như vậy, qua cả ba nhóm từ trên, ta thấy khuôn vần âm đã mang vào từ láy không rõ thành tố gốc ẩn tượng "thầm lặng, ngấm ẩn".

4.2.2. Khuôn vần âm nằm trong thành tố láy của từ láy có thành tố gốc:

Sự phối hợp của khuôn vần âm với các thành tố gốc chắc hẳn cũng không phải là sự phối hợp ngẫu nhiên. Với ẩn tượng "thầm lặng", ngấm ẩn", khuôn vần âm đã chọn tìm để kết hợp với những thành tố gốc biểu hiện:

- Cách nhìn không trực diện, có ẩn ý, như lù, lét (từ cổ, có nghĩa là liếc) **nguyt, nháy** (tức là những cách nhìn ngang, nhìn chéo, nhìn bằng dưới mắt, cách ra hiệu bằng mắt) để tạo thành những từ láy miêu tả những cách nhìn mang ý nghĩa ngấm ẩn, thâm lên: **lầm lù, lấm lét, ngấm nguyt, nhám nháy.**

- Những cử chỉ, động tác có ý lần tìm (như mò, dò, sờ, rờ) để tạo thành các từ láy biểu hiện những hoạt động trong điều kiện không được sáng tỏ như mò mẫm, dò dẫm, sờ sẫm, rờ rẫm.

- Những động tác có ý nghĩa ẩn dấu như **thụt, dú, dứ...** để tạo thành những từ láy chỉ hành vi, thái độ thâm lên, không dằn lòng: **thậm thụt, thậm thọt, dấm dú, dấm dứ...**

4.2.3. Những từ đơn mang khuôn vần âm cũng vậy, rất nhiều từ có ý nghĩa nhỏ, thâm kín, ngấm ẩn: **cầm, thăm,**

<https://tieulun.hopto.org>

nhấm, ngấm, ngâm, ngằm, ngấm, ngậm, thắm, dầm (mưa dầm, cà dầm tương), chắm, nhấm, mằm (của cây), hằm (hằm hồ, hằm thịt...) và cả một số từ chắc chẳng còn mấy ai biết rõ nghĩa, như lằm (ăn lén lút), mằm (trong chắc mằm, nghĩa là tin chắc, theo nhận định chủ quan, và có ý mừng thắm).

4.3. Ấn tượng ngữ nghĩa của các khuôn vần khác có âm cuối /-m/:

Trong số khuôn vần được cấu tạo bằng âm cuối /-m/, chỉ có ăm và ơm là tạo được nhiều từ lấy không rõ thành tố gốc nhất, ngoài ra, còn có các khuôn vần om, um và ôm. Các khuôn vần khác gần như không có hoặc có rất ít, không đáng để xem xét.

Om và um là hai khuôn vần mà đã nhiều nhà nghiên cứu tiếng Việt trước đây dùng để minh họa cho mối quan hệ âm - nghĩa. Ấn tượng ngữ nghĩa của chúng được khái quát là: thể hiện khái niệm tập hợp và trạng thái cong, chụm lại như khum, dùm, chum, chũm, hùm, nùm, lùm, lùm, dùm, chum, bùm, xùm, tùm, tùm, cùm, nhúm, chùm, ngum, khúm nùm, um tùm, tùm lùm, tùm hùm, bùm sùm..., khom, khom, chòm, chóm, khóm, xóm, lóm, hóm, móm, móm, móm, vòm, lóm còm, khóm róm, còm róm, lom lom, tròm tròm.

Những từ lấy mang khuôn vần ơm tạo ra ấn tượng trực tiếp về trạng thái thô chướng, nhưng nếu xem xét kỹ hơn,

ta thấy trạng thái thõ, chuồng ấy là kết quả của động tác thu vào, thân mình thu vào tạo dáng ngồi hay bò: **lồm cồm, lồm ngồm, lồm ngồm, chồm hồm**; khuôn miệng thu vào để nhai nuốt trong khi thức ăn quá đầy nên thành **nhồm nhồm, lồm nhồm, nhồm nhoàm**.

Qua năm khuôn vần có cùng âm cuối /-m/; **ăm, âm, ồm, um, ôm**, ta thấy cho dù có những ấn tượng cụ thể khác nhau, chúng vẫn tạo ra được một giá trị biểu trưng chung: biểu thị sự thu khẹp, tụ hợp. Thu khẹp và tụ hợp để có sự "tập trung" (ở khuôn vần **ăm**); thu khẹp nên giữ lại vào bên trong, thành ra "thâm lặng" và "ngầm ẩn" (ở khuôn vần **âm**); thu khẹp tạo nên trạng thái "cong, chụm lại, tập hợp" (khuôn vần **ôm, um, ôm**).

Như vậy, bằng thao tác tập hợp trong đối hệ chúng ta đã chứng minh được ấn tượng ngữ nghĩa của một số khuôn vần trong tiếng Việt(**ơ, ời, ớn, ăm, âm**), và qua đó chứng minh rằng ấn tượng ngữ nghĩa của khuôn vần chính là một trong những yếu tố tạo nghĩa của từ láy không rõ thành tố gốc. Rồi cũng bằng thao tác tập hợp trong đối hệ, ta chứng minh được ấn tượng ngữ nghĩa của nguyên âm và âm cuối, là các yếu tố ngữ âm cấu tạo khuôn vần.

5. Việc xem xét giá trị biểu trưng của khuôn vần như vừa được làm ở trên là để tìm hiểu ý nghĩa của từ láy không rõ thành tố gốc. Nhưng vấn đề giá trị biểu trưng

của khuôn vần (và các yếu tố ngữ âm khác) còn có ý nghĩa đối với một lớp từ rộng lớn hơn, không chỉ có trong tiếng Việt, được tạm gọi là từ biểu tượng. Việc nghiên cứu mối quan hệ âm - nghĩa, nghiên cứu về sự phù hợp giữa "phương tiện được sử dụng" và "hiệu quả mong muốn" của lớp từ biểu tượng này cũng không phải là việc làm mới mẻ. Nó đã được nói tới từ xa xưa trong giới ngôn ngữ học phương Tây và được các nhà Việt ngữ học chứng minh khá nhiều suốt mấy chục năm qua. Nhưng cho tới nay, dường như người ta vẫn cứ phải ngại ngần khi bàn luận về nó, phải chăng vì sự áp đặt của cái nguyên lý về "tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ"? Thực ra, trong những năm gần đây, nguyên lý này đã bị nhiều người phản bác. Người ta không thừa nhận "tính vô đoán" mà cho rằng, nó chỉ đơn giản là sự quy ước. Và mối quan hệ giữa "cái biểu đạt" và "cái được biểu đạt", theo quy ước, có thể có lí do hoặc không có lí do.

Theo R.Jacobson [8], "tính biểu trưng của âm thanh là một mối quan hệ có tính chất khách quan không thể chối cãi được dựa trên cơ sở mối quan hệ hiện tượng luận giữa các giác quan khác nhau, đặc biệt là giữa thị giác và thính giác". G. Diffloth [1] cũng thấy "trong các từ biểu tượng cũng như trong các từ tượng thanh, thực thể ngữ âm của từ có một quan hệ gì đó với nghĩa", và nhận xét "Mặc dù vấn đề này tương đối rõ ràng như vậy, nhưng các nhà ngôn ngữ học vẫn coi thường hay thậm chí lơ đi lớp từ

biểu tượng trong ngôn ngữ này (tiếng Bahnar) cũng như trong các ngôn ngữ tương tự".

5.1. Để làm sáng tỏ mối quan hệ âm - nghĩa (hay "giá trị biểu trưng ngữ âm") của tín hiệu ngôn ngữ, bên cạnh công việc chứng minh (như đã được làm ở trên) còn cần phải lý giải để tìm ra cấu trúc của mối quan hệ đó.

Theo cách hiểu rộng nhất, mối quan hệ âm - nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ là mối quan hệ kết hợp giữa "cái biểu hiện" và "cái được biểu hiện". Do quá trình tiếp xúc, do sự "cộng sinh" lâu đời mà giữa hai mặt "âm" và "nghĩa" của một tín hiệu ngôn ngữ có sự gắn kết chặt chẽ với nhau, đến nỗi ý nghĩa "đường như là linh hồn của hình ảnh âm học" của một tín hiệu ngôn ngữ. Mối quan hệ này "là sự hợp nhất hai bình diện dựa trên cơ sở tính tiếp xúc". Nó là mối liên hệ bên ngoài, có tính chất bắt buộc, cần thiết cho mọi tín hiệu ngôn ngữ. Chúng ta sẽ không bàn tới mối quan hệ âm - nghĩa dựa trên cơ sở tính tiếp xúc này.

Điều chúng ta quan tâm là mối quan hệ mà R.Jacobson [9] gọi là mối quan hệ bên trong, dựa trên cơ sở tính tương đồng giữa "cái biểu hiện" và "cái được biểu hiện", được thấy trong các "tù biểu tượng" (tù tượng thanh, tượng hình và biểu cảm).

Mối quan hệ bên ngoài (của mọi tín hiệu ngôn ngữ) chỉ có được qua quá trình tiếp xúc lâu dài giữa hai mặt "âm" và "nghĩa"; còn mối quan hệ bên trong (của tù biểu

tượng) thì xuất hiện trong cảm giác, trong mối liên tưởng tương đồng của người bản ngữ ngay khi họ lựa chọn và sử dụng cái "hình ảnh âm thanh" được cảm nhận là có sự phù hợp nào đó với ý nghĩa cần diễn đạt.

Cách thức lựa chọn này có thể được hình dung giống như cách thức lựa chọn cử chỉ điệu bộ trong giao tiếp. Trong ngôn ngữ cử chỉ, ngoài việc dùng tay để mô phỏng một cách đơn giản và trực tiếp kích thước, hình dáng, đường nét, tốc độ... của sự vật, người ta còn có nhiều cách lựa chọn sao cho "cái biểu hiện" có khả năng diễn tả tốt nhất "cái được biểu hiện": đáng đứng uốn ngực, ngẩng cao đầu (như để thách thức, không cần né tránh, là biểu hiện dễ nhận thấy của khi phách hiên ngang, bất khuất; ngược với nó là điệu bộ khom lưng, quỳ gối, cúi đầu (còn người như bị thu nhỏ lại, thấp bé đi) được liên tưởng tới một nhân cách thấp hèn, dễ phục tùng, cam chịu. Sự đối lập mạnh hay nhẹ trong cách vung tay, đưa tay theo nhịp lời nói cũng được nhận biết tương ứng với thái độ của chủ thể: mạnh mẽ, quyết liệt hay mềm dèo, ôn hoà. Con mắt trợn lên cho thấy sự tức giận hay ý đồ trấn áp; ngược lại, con mắt sụp xuống biểu hiện sự khiếp nhược hoặc ý đồ che giấu. Khoé miệng nhếch lên bộc lộ niềm vui thích, hoặc sự giễu cợt, còn khoé miệng trễ xuống là dấu hiệu của nỗi buồn khổ, lo âu...

Nếu như ngôn ngữ cử chỉ sử dụng hình dáng và cách thức vận động (độ cao - thấp, to - nhỏ, mạnh - yếu, cơ -

giản, nhanh - chậm, hướng lên - xuống...) của các bộ phận bên ngoài của cơ thể để diễn đạt những trạng thái, dáng vẻ có tính chất tương tự của sự vật khách quan thì các từ biểu tượng sử dụng phương tiện âm thanh làm "cái biểu hiện". Nhưng khác với các tín hiệu ngôn ngữ âm thanh khác là những tín hiệu mà người ta có thể gán một hình ảnh âm thanh bất kỳ cho một ý nghĩa cụ thể nào đó, kết hợp một cách ngẫu nhiên hai mặt âm và nghĩa với nhau trong một tín hiệu ngôn ngữ, "từ biểu tượng" được tạo ra do sự kết hợp giữa một hình ảnh âm thanh với một ý nghĩa có tính chất tương đồng, nghĩa là giữa chúng có mối quan hệ tự nhiên nào đó khiến cho "âm" có khả năng gợi lên mối liên tưởng với "nghĩa".

Mối quan hệ tương đồng trong từ biểu tượng chính là cảm giác về sự giống nhau giữa một bên là đặc điểm âm học và đặc điểm cấu âm của "cái biểu hiện", và một bên là tính chất, trạng thái, dáng vẻ của "cái được biểu hiện".

Có thể hình dung cụ thể mối quan hệ tương đồng giữa âm và nghĩa (còn gọi là giá trị biểu trưng ngữ âm) trong từ biểu tượng của tiếng Việt như sau:

a/ Tương đồng giữa đặc điểm âm học với ấn tượng ngữ nghĩa:

- Nguyên âm /i/ có đặc điểm âm học là âm lượng nhỏ, được lựa chọn để tạo ra những từ biểu tượng có ý nghĩa "nhỏ": (khóc) tí tí, (chảy) rì rì, (mắt) tí hí, (nói) nhi nhi, lí nhí, (tính cách) chỉ li, tí mỉ...

<https://tieulun.hopto.org>

Nguyên âm /i/ còn đảm nhiệm việc thể hiện âm thanh nhỏ, yếu khi nằm trong thành tố láy của các từ láy tượng thanh đi đùng, đi đoàng, ì ầm, tí tách, chí chát, chí choé, kì cách, xì xoẹt..., tạo nên sự đối lập với âm thanh to, mạnh của các thành tố gốc đùng, đoàng, ầm...

- Nguyên âm /a/ có đặc điểm âm học là có âm lượng lớn, được lựa chọn để cấu tạo những từ biểu tượng có ý nghĩa to, mạnh, rộng, dài: la cà, lá rả, lá tả, (cuối) ha ha, (nói) ra rả, (mắng) sa sả, (nước mắt) lã chã...

Nguyên âm /a/ còn được dùng phối hợp với nguyên âm /e/ tạo nên những từ láy biểu hiện ý nghĩa kéo dài về thời gian: ê a, ê a, kê cà, khề khà, rề rà...

Nguyên âm /a/ cũng được thấy trong những từ láy biểu hiện trạng thái hoặc hoạt động ở mức độ cao, có cường độ lớn: ồn ã, đay đá, giục giã, hối hả, rộn rã, giòn giã, tầm tã, tất tả, vất vả, vất vã, đon đả, dầy dả, ruộm rả, đậm đà, mặn mà...

- Nguyên âm /u/ có đặc điểm âm học là âm sắc tối, được lựa chọn để cấu tạo những từ biểu tượng có ý nghĩa tối tăm, che chắn, chậm chạp: tù mù, lù mù, lù lù, sù sù, thù lù, tú hù, lù đù, lù khù, bù xù...

Nguyên âm /u/ còn phối hợp với nguyên âm /ə/ trong các khuôn vần kép u - ơ để tạo ra những từ láy biểu hiện sự chậm chạp, ngu tối của trí tuệ: đù đờ, ngu ngờ, rù rờ, khù khờ, ú ó...

- Âm cuối /-g/ và /-m/ có đặc điểm âm học là âm vang nên dễ được liên tưởng tới trạng thái "lan toả, rộng mở" khi cấu tạo hàng loạt từ biểu tượng để biểu hiện, hoặc là những âm thanh to, vang: sang sảng, oang oang, loảng xoảng, ông ổng, lanh lảnh... hoặc là tính chất, hình khối rộng dài, che chắn bề mặt, không gian: lồng cồng, lồng chổng, cồng kênh, lòng thông, lông thổng, lung thùng, lung thụng, thùng thỉnh, phụng phính, chành bành, vành vạnh, chành chạnh, chềnh ềnh, lênh phênh, mênh mang, thỉnh thang... hoặc là sự kéo dài về thời gian: dềnh dang, nhênh nhang, đùng đình, thùng thỉnh, chùng chình, dằng dẳng, lừng khừng, lũng thũng..., hoặc là những kiểu cách, dáng vẻ cao ngạo: vênh vang, khệnh khạng, huênh hoang, ngông nghênh, đành hanh...

- Âm cuối /-k/ và /-c/ là âm tắc nên được lựa chọn để cấu tạo những từ biểu tượng biểu hiện trạng thái khúc mắc, vướng cản, không hoà hợp. Đó là những âm thanh khó cộc như bị vướng tắc: lóc cộc, lợc cộc, lợc xộc, lóc cộc, lợc xộc, lợc ục, lợc bực, lợc cục, lợc khục, lợc xục, khúc khắc, khục khắc, ọc ách, ọc ạch, cộc cách, cộc cạch, xộc xạch... Hoặc là những dáng vẻ nặng nề, khó vận động: lạch bạch, lịch bịch, nức nịch, ục ịch, phục phịch, ngúc nghích, nhúc nhắc, ngúc ngắc, vúc vắc, vục vặc... Hoặc là tình trạng thô ruộm, vướng bận, sai lệch: nhếch nhác, lếch thech, xộc xếch, xộc xệch, kích rích, lịch kích, lịch kịch, nguyệt ngoạc, chuếch choạc... Tình trạng này còn được

<https://tieulun.hopto.org>

thấy trong những từ biểu tượng biểu hiện tính cách xác
xược, cọc cằn: cắc lắc, xác lắc, hoặc những mối quan hệ
không được thuận hoà: lục đục, hục hặc, trục trặc...

b/ Tương đồng giữa đặc điểm cấu âm với ấn tượng
ngữ nghĩa:

Đặc điểm cấu âm biểu hiện rõ nhất ở động tác và hình
dáng của khí quan cấu âm, đặc biệt ở những bộ phận mà
người ta có thể nhìn thấy được như môi, miệng, răng, lưỡi.
Khác với đặc điểm âm học là cái có thể nghe được bằng
tai, đặc điểm cấu âm là cái nhìn thấy được bằng mắt. Như
vậy, mối quan hệ âm - nghĩa ở đây chính là cảm giác của
người bản ngữ về sự giống nhau giữa hình dáng và động
tác cấu âm của môi, miệng, răng, lưỡi với hình dáng, tính
chất, trạng thái của sự vật.

- Sự tương đồng này thấy rất rõ ở các khuôn vần có
âm đệm /-u-/ kết hợp với các âm chính và âm cuối có độ
mở và cách thức cấu âm đối lập với nó (như oay, uây, oăn,
o eo). Sự chuyển đổi rất nhanh về độ mở và cách thức cấu
âm từ âm đệm đến âm chính và âm cuối khiến cho đôi
môi phải uốn lượn rất linh hoạt, bắt đầu bằng sự tròn môi
với độ mở rất nhỏ, rồi đôi môi mở rộng ra, độ tròn giảm
đi, có khi tới mức dẹt môi (như trường hợp cấu âm vần
eo), để rồi cuối cùng lại thu nhỏ vào hoặc trở lại độ tròn
môi ban đầu. Sự uốn lượn ấy của đôi môi được liên tưởng
tới những hình dáng, tính chất cong tròn, uốn lượn, những
vận động theo hình cong, đôi khi được liên tưởng tới trạng

thái quán quanh hoặc trạng thái động. Có thể kể ra hàng loạt từ biểu tượng có âm đệm /-u-/ (từ đơn và từ láy) như: quay, xoay, xoáy, khoáy, ngoáy, quây, quấy, khuấy, nguấy, loay hoay, nguây nguấy, quây quây, ngó ngoáy, ngo ngoay, hí hoáy, nghỉ ngoáy, tí toáy, oằn, ngoằn, xoắn, xoắn, quẩn, quẩn, quẩn, quẩn, khoèo, ngoéo, ngoẹo, queo, queo, quăn queo, quăn quèo, oằn oèo, loăn xoăn, loăn ngoằn, ngoắt ngoéo...

- Đặc điểm cấu âm của khuôn vần eo cũng tạo ra nhiều khả năng liên tưởng: từ độ mở lớn của nguyên âm /e/, khuôn miệng thu nhỏ lại khi cấu âm âm cuối /-u/. Ấn tượng thị giác qua diễn biến của quá trình cấu âm ấy được liên tưởng tới trạng thái thu lại, co vào, cũng có nghĩa là trạng thái nhỏ yếu, giảm sút (do thu hẹp lại), hoặc không thẳng, không phẳng (do bị co vào).

Trạng thái nhỏ yếu, buồn vắng, giảm sút (trạng thái âm tính) thấy trong những từ láy lèo tèo, lẻo đẻo, leo heo, heo heo, hắt heo, heo hút, (mỏng) tèo tèo, (nhạt) thèo thèo, trong sự kết hợp của khuôn vần eo với những thành tố gốc có nghĩa nhỏ yếu, giảm sút: tí tèo, choắt cheo, khắt kheo, tong teo, búng beo, bạc bẽo, nhạt nhèo, lỏng lẻo, và cả những từ không phải từ láy: keo (keo kiệt), hèo (hèo lánh), neo (neo người), (bé) tèo, (dối) meo, (buồn, mỏng, vắng) teo, (chán) phèo...

Trạng thái không thẳng, không phẳng được thể hiện trong những từ mà ở đó, khuôn vần eo lựa chọn những thành tố gốc có ý nghĩa tương ứng với giá trị biểu trưng của mình để kết hợp: không khéo, vòng vèo, uốn éo, xiên

xeo, thiên theo, uốn eo, thưỡn theo, vắn vèo, vắn vẹo, dẫn
deo, nhẵn nhèo.

Ngoài ra, quá trình cấu âm khuôn vắn eo còn có một đặc
điểm nữa là có sự chuyển đổi hình dáng đôi môi: từ dẹt môi
(nguyên âm /ɛ/) đến tròn môi (âm cuối /-u/). Từ sự uốn lượn
linh hoạt của đôi môi trong cấu âm được liên tưởng tới những
điệu bộ, dáng vẻ mềm yếu, uốn éo, những kiểu cách không
thẳng thắn, thiếu nghiêm túc: ổng eo, thông theo, nhổng nhèo,
ngặt nghèo, oặt eo, vắt vèo, lắt léo, lươn lẹo, éo ọt, lèo lốt, theo
thuột, èo uột, và trạng thái dẻo, nhèo: bèo nhèo, lèo nhèo, bèo
lèo, leo lèo, kèo nèo, kèo nhèo.

- Để chứng minh rõ hơn sợi dây liên tưởng giữa đặc
điểm cấu âm với ấn tượng ngữ nghĩa của tín hiệu ngôn
ngữ, ta thử so sánh khuôn vắn eo với một khuôn vắn có
động tác cấu âm trái ngược với nó: khuôn vắn oe. Nếu
cách thức cấu âm khuôn vắn eo bắt đầu từ độ mở rộng
rời thu tròn, co hẹp lại, gợi ấn tượng về sự nhỏ yếu, giảm
sút, thì khuôn vắn oe thực hiện quá trình cấu âm theo
chiều hướng ngược lại: từ độ mở hẹp (của âm đệm /-u-/),
khuôn miệng mở rộng để cấu nguyên âm /ɛ/. Hình dáng
cấu âm theo chiều hướng mở rộng của đôi môi được liên
tưởng tới những hình dáng, tính chất, trạng thái to, mạnh,
tăng tiến, để rồi được thể hiện trong các từ biểu tượng
(đơn và láy) miêu tả ấn tượng trên một cách nhất quán:
choé, choế, doe, hoe, khoe, loe, loè, loé, xoè, toè, toé, toē,
choe choé, xoe xoé, chí choé, nhí nhoé, lấp loè, lấp loé,

nhoe nhoét, ngoe nguẩy, nhi nhoe, ti toe, ngo ngoe, oẻ hoe, hoạnh hoe, chành choẻ...

- Như vậy là, sự trái ngược trong cách thức cấu âm dẫn đến sự trái ngược về ấn tượng ngữ nghĩa. Thế còn sự giống nhau trong cách thức cấu âm có tạo nên sự giống nhau về ấn tượng ngữ nghĩa không? Ta hãy xem một trong nhiều ví dụ có thể dẫn ra ở đây: những từ biểu tượng có khuôn vần được kết thúc bằng âm cuối /-m/ và /-p/.

Hai âm /-m/ và /-p/ cùng có nhiệm vụ kết thúc âm tiết bằng động tác khép môi. Đôi môi đang từ độ mở nào đó (tùy thuộc vào độ mở của các nguyên âm) được khép chặt lại khi cấu âm hai âm cuối /-m/ và /-p/. Hình ảnh về sự chụm khép ấy của đôi môi được liên tưởng tới khái niệm "tập trung, tụ hợp, thu khép, ngậm ẩn" trong hàng loạt từ biểu tượng (đơn và láy) có khuôn vần mang âm cuối /-m/ như đã được chứng minh khá kĩ ở trên. Nó cũng được liên tưởng tới những trạng thái tương tự (sự giảm sút về thể tích, độ dày, chiều cao, sự thu góp, ẩn dấu, cất giữ, những cử động va đập ngắn, vội...) trong các từ biểu tượng mang khuôn vần có âm cuối /-p/: **khép, bep, dep, xep, nép, ép, hẹp, lép, bóp, hóp, móp, óp, top, xop, góp, hóp, góp, thụp, sụp, cụp, cúp, húp, úp, ụp, áp, lấp, gáp, gập, nấp, bập, rập, chập, sập, đập, cắp, nấp, cắp, chắp, đắp, quắp, quắp, khép nép, bép xép, tẹp nhẹp, lúp xúp, lúp xụp, lúp chụp, lóp ngóp, lóp đóp, lấp bắp, lấp bập, lấp cập, cập rập, hấp tấp...** và vài trăm từ láy có thành tố láy mang khuôn vần

<https://tieulun.hopto.org>

ấp, khuôn vẫn được chuyển trách đảm nhiệm việc làm tắt đi, làm khép lại, làm biến mất sự hiện diện của "cái được biểu hiện" trong thành tố gốc: **thập thờ, lập loè, khắp khảnh, nhấp nhô, dập dềnh, bập bùng...** [Tất nhiên, vẫn có sự khác nhau chút ít trong cách thức cấu âm của hai âm cuối /-m/ và /-p/. Và cái phần khác nhau ấy cũng dẫn đến sự khác nhau chút ít trong ấn tượng ngữ nghĩa: độ mím môi của /-p/ mạnh hơn, chặt hơn /-m/ nên ấn tượng do các khuôn vẫn có âm cuối /-p/ tạo nên cũng mạnh hơn (đủ để tạo nên sự đối chọi, sự phủ định với các thành tố gốc có ý nghĩa rộng mở, nhỏ cao, loé sáng... như vừa nói đến ở trên)].

5.2. Những hiện tượng về mối quan hệ tương đồng giữa âm với nghĩa, và số lượng từ biểu hiện mối quan hệ đó ở trong tiếng Việt chắc chắn là còn lớn gấp nhiều lần so với những gì bài viết này điểm tới. Thậm chí số lượng đó đủ để biên soạn một cuốn từ điển về từ biểu tượng có trong tiếng Việt.

Mặc dù vậy, vẫn còn một vấn đề lý thú nữa được đặt ra. Khi nghiên cứu tiếng Bahnar, G. Diffloth có nhận xét "giá trị hình tượng của các nguyên âm, nói một cách thô thiển là: bổng = "to, lớn"; trầm = "nhỏ, bé". Nó đối lập một cách rõ ràng với tiếng Anh và đã được coi là phổ quát: /i/ = "nhỏ, bé"; /a/ = "to, lớn" [1, tr.29]. Như vậy, "hệ thống hình tượng của từ biểu tượng là cái riêng biệt của một ngôn ngữ" [1, tr.27] và vì thế, phải chăng nó "là cái có tính chất văn hoá chứ không phải là có tính chất tự nhiên" [1, tr.26]?

<https://tieulun.hopto.org>

Như đã biết, âm vị có cấu tạo phức tạp, nó là một chùm các đặc trưng khu biệt, và người ta có thể lựa chọn bất kì đặc trưng nào của một âm vị để thực hiện một chuỗi liên tưởng tới mặt ý nghĩa của sự vật. Sự khác nhau giữa "các hệ thống hình tượng của từ biểu tượng" thực chất chỉ là sự khác nhau trong cách chọn lựa nét khu biệt, cách cảm nhận về nó và cách thức liên tưởng tới những gì giống nó. Mà cách chọn lựa, cảm nhận và liên tưởng này lại có những biểu hiện riêng ở mỗi cộng đồng ngôn ngữ, tùy thuộc vào truyền thống văn hoá, thói quen tư duy của mỗi dân tộc. (Đó là chưa kể đến những yếu tố khác tạo nên sự khác biệt, như sự khác biệt nào đó về các nét khu biệt của cùng một âm vị khi nó nằm trong các hệ thống tín hiệu ngôn ngữ khác nhau).

Nhưng dù sự chọn lựa và cách thức liên tưởng có khác nhau đến thế nào đi nữa thì các từ biểu tượng của bất kỳ hệ thống tín hiệu ngôn ngữ nào cũng được tạo thành trên cơ sở sự tương đồng giữa âm và nghĩa.

Âm /i/, trong nhiều ngôn ngữ, được xem là có khả năng biểu trưng cho khái niệm "nhỏ, bé" do đặc điểm ngữ âm của nó là độ mở nhỏ, âm lượng nhỏ.

Âm /i/ trong tiếng Bahnar, theo G. Diffloth, lại biểu trưng cho khái niệm "to, lớn" vì, như sự lý giải của tác giả, /i/ là nguyên âm bổng, mà "về mặt cấu âm của các nguyên âm bổng, lưỡi chiếm một khoảng trong mồm rộng hơn so

với nguyên âm trầm" [1, tr.29], và người bản ngữ đã cảm nhận được sự giống nhau giữa cảm giác cấu âm với ấn tượng ngữ nghĩa của từ biểu tượng do nguyên âm /i/ tạo thành.

Ở đây, nguyên âm /i/ có giá trị biểu trưng trái ngược nhau trong hai "hệ thống hình tượng". Vì vậy, mối quan hệ âm - nghĩa trong từ biểu tượng được xem là "cái có tính chất văn hoá".

Nhưng giá trị biểu trưng của nguyên âm /i/ trong cả hai trường hợp đều liên quan tới nét đặc trưng khu biệt âm vị học này hay khác của nguyên âm /i/. Chúng đều có li do ngữ âm chứ không phải là vô doán, là áp đặt. Vì thế, mối quan hệ âm - nghĩa của nguyên âm /i/ (và của từ biểu tượng nói chung) là "cái có tính chất tự nhiên".

Như vậy, mối quan hệ âm - nghĩa trong từ biểu tượng là cái vừa có tính chất tự nhiên, lại vừa có tính chất văn hoá. Nó trước hết có tính chất tự nhiên (vì từ đặc điểm ngữ âm dẫn đến ấn tượng ngữ nghĩa, âm là "tiếng vang" của nghĩa, nghĩa có lý do từ âm), và sau đó mới là tính chất văn hoá (do tính chất tự nhiên được chọn lựa và liên tưởng theo những cách thức khác nhau). Tính chất văn hoá có thể xem là biểu hiện của những sắc thái khác nhau trên nền của tính chất tự nhiên.

6. Từ láy không rõ thành tố gốc và từ biểu tượng nói chung trong tiếng Việt thể hiện cái đặc sắc riêng trong cách tư duy của người Việt Nam. Chúng đã được các nhà

Việt ngữ học xem là "phần rất độc đáo trong bản sắc của tiếng Việt", "chứa đựng cái bí ẩn, cái màu nhiệm của ngôn ngữ dân tộc". Mỗi từ đều "có tiếng vang kín đáo trong tâm khảm và nằm trong một môi trường cộng hưởng riêng", "tạo nên sức thấm sâu của ngôn ngữ đối với người bản ngữ".

Thế nhưng, việc khám phá "cái bí ẩn", lí giải sự "màu nhiệm" của lớp từ này mới chỉ dừng lại ở việc "miêu tả ở dạng cảm giác sơ đẳng", và như một nhà ngữ âm học đã nói vui là: giống như đi dép lốp để thám hiểm vũ trụ vậy !

Tình trạng này không chỉ riêng ở nước ta. Có lẽ nó là tình trạng chung của ngôn ngữ học thế giới, bởi vì, như nhận định của G. Diffloth "chúng ta không có những công cụ ngôn ngữ hình thức cần thiết để miêu tả bình tượng, và những mô hình hiện có không cho phép chúng ta chỉ ra mối quan hệ trực tiếp giữa ngữ âm học và ngữ nghĩa học" [1, tr.29].

Mặc dù vậy, với số lượng khá lớn, và với giá trị đặc biệt góp phần làm nên bản sắc của tiếng Việt, từ biểu tượng cần được nghiên cứu riêng một cách kỹ lưỡng hơn, và ngay trong hoàn cảnh "đi dép lốp" (tức là công cụ và cách thức miêu tả còn ở điều kiện rất thô sơ) như hiện nay, ta vẫn có thể, ở một chừng mực nào đó, tìm ra được hệ thống bí ẩn của những đường dây liên hệ giữa âm và nghĩa còn ẩn náu bên trong cái vỏ ngữ âm quen thuộc mà ký hiệu của những **bảng khuâng, lác đác, mệnh mang, điều hui, đóng đánh, lênh đênh...**

<https://tieulun.hopto.org>

Hệ thống hình tượng "bí ẩn" đó, không chỉ giản đơn là phép cộng của những đường dây liên hệ giữa từng bộ phận ngũ âm với từng ẩn tượng ngũ nghĩa. Mà cho dù nếu nó chỉ là như vậy thôi, thì những gì ta đã làm được từ trước tới nay cũng vẫn chưa chỉ ra được hết những đường dây liên hệ thô sơ để mà thực hiện cái phép cộng giản đơn kia (người ta mới chỉ biết đến ẩn tượng ngũ nghĩa của vài chục khôn vằn, mới chỉ thấy những nhận xét chung chung về giá trị biểu trưng của thanh điệu. Còn âm đầu thì gần như bị lãng quên!).

Cái quan trọng tạo nên ẩn tượng ngũ nghĩa hoàn chỉnh của một từ biểu tượng chính là ở sự "hoà phối" (chứ không phải sự cộng lại) của các yếu tố ngũ âm cấu tạo từ, một sự hoà phối tinh tế của rất nhiều mối quan hệ: quan hệ giữa âm chính với âm cuối (để tạo thành khuôn vần), giữa âm đầu với khuôn vần, rồi với thanh điệu (để tạo thành âm tiết). Và đặc biệt, với từ láy song tiết, ngoài các mối quan hệ trên, còn có sự hoà phối giữa âm đầu của hai thành tố với nhau (trong từ láy vần), giữa hai khuôn vần với nhau (trong từ láy không rõ thành tố gốc), giữa khuôn vần láy với thành tố gốc (trong từ láy âm đầu có thành tố gốc), và sự hoà phối thanh điệu giữa hai thành tố (một sự hoà phối có ý nghĩa biểu trưng chứ không chỉ là theo quy luật hài thanh).

Nếu quan niệm giá trị biểu trưng ngũ âm là ẩn tượng ngũ nghĩa có được nhờ sự hoà phối (hay là sự tổng hoà

<https://tieulun.hopto.org>

của các mối quan hệ nhiều chiều) của các yếu tố ngữ âm, thì công việc nghiên cứu từ láy và từ biểu tượng nói chung, còn rất nhiều việc phải làm ở phía trước, và người nghiên cứu ngôn ngữ học có thể yên tâm khai phá mảnh đất này mà không sợ là mình đi chênh hướng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Diffloth, G. 1993. Âm /i/: "to, lớn", âm /a/: "nhỏ, bé". Ngôn ngữ, s.3 (người dịch: Vũ Thế Thạch).
2. Hồng Giao 1974. *Thủ tìm hiểu một số đặc điểm của tiếng Việt*. Ngôn ngữ, s.1 và 2.
3. Hoàng Văn Hành 1985. *Từ láy trong tiếng Việt*, Hà Nội, Nxb. KHXH.
4. Hoàng Văn Hành (chủ biên) 1994. *Từ điển từ láy tiếng Việt*. Hà Nội, Nxb. Giáo dục.
5. Cao Xuân Hạo, 1963. *Từ mô phỏng*. Báo cáo khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
6. Phi Tuyết Hinh 1977. *Thủ tìm hiểu từ láy song tiết dạng X "âp" + XY*. Ngôn ngữ, s.4.
7. Phi Tuyết Hinh 1991. *Giá trị biểu trưng của các khuôn vần trong từ láy tiếng Việt* (luận án PTS), Hà Nội, Viện ngôn ngữ học.
8. Jakobson, R. 1960, *Linguistics and Poetics*. In: Sebeok T. (ed) *Style in language*, New York (bản dịch của Đại học tổng hợp Hà Nội).

<https://tieulun.hopto.org>

9. Jakobson, R. 1976. *Six leçons sur le son et le sens*. Paris (Đoạn trích dịch "Âm và nghĩa" do Nguyễn Thực Khánh dịch qua bản tiếng Nga).
10. Phan Khôi 1995. *Việt ngữ nghiên cứu*. Hà Nội, Nxb. Văn nghệ.
11. Hồ Lê 1976. *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội, Nxb. KHXH.
12. Hoàng Phê (chủ biên) 1992. *Từ điển tiếng Việt* (in lần thứ hai). Hà Nội, Trung tâm từ điển ngôn ngữ.
13. Hoàng Phê 1996. *Từ điển văn*. Hà Nội - Đà Nẵng, Nxb. Đà Nẵng.
14. Saussure, F.de 1973. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội, Nxb. KHXH.
15. Đào Thân 1970. *Những đặc điểm của từ láy tiếng Việt*. Ngôn ngữ, s.1.
16. Hoàng Tuệ 1978. *Về những từ gọi là "từ láy" trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, s.3.

VỀ NHỮNG TỪ GỌI LÀ TỪ LÁY HÁN VIỆT

NGUYỄN VĂN KHANG

1. Láy, cùng với ghép, là một trong hai phương thức tạo từ cơ bản và khá đặc thù của tiếng Việt. Có lẽ vì thế mà hiện tượng láy nói chung và từ láy nói riêng trở thành đối tượng nghiên cứu hấp dẫn của nhiều nhà Việt ngữ học. Thành quả nghiên cứu về từ láy là rất đáng kể [1]. Tuy nhiên cho đến nay, vấn đề từ láy không phải đã hoàn toàn sáng rõ nhất là khi đi vào xử lý từng mảng hoặc từng trường hợp cụ thể.

Nếu bâng vào 44 câu trích dẫn ở mục *từ láy* trong cuốn *Từ điển giải thích ngôn ngữ học* (1996) thì một từ được coi là từ láy chỉ ít phải thoả mãn những điều kiện sau:

- Ít nhất phải gồm hai thành tố (và từ láy được cấu tạo chủ yếu từ hai thành tố);

- Giữa các thành tố trong một từ láy có quan hệ ngữ âm với nhau. Mặc dù quan niệm về mối quan hệ ngữ âm này còn khác nhau, nhưng các tác giả đều thống nhất cho rằng, sự biểu hiện của chúng ở hình thức là, hoặc lặp lại bộ phận ngữ âm (phụ âm đầu hay phần vần), hoặc lặp lại toàn bộ mà trong đó có sự tương ứng về thanh điệu theo

<https://tieulun.hopto.org>

hai nhóm cao và thấp. (Tuy vậy, cũng có tác giả không coi những trường hợp lặp lại toàn bộ ngữ âm là từ láy);

- Nghĩa của từ láy có giá trị gọi tả, biểu cảm hay còn gọi là "biểu trưng", "biểu trưng hoá", "có giá trị biểu trưng" ([1] như Hoàng Tuệ, 1978; Hoàng Văn Hành, 1979; Phí Tuyết Hình, 1983).

Đã rõ về lý thuyết là như vậy. Nhưng, người ta (bao gồm cả các tác giả cuốn *Từ điển từ láy tiếng Việt*) lại không quên nghĩ đến các từ mà giữa các thành tố ít nhiều gọi lên mối quan hệ ngữ âm như *hoang mang*, *ấm ú*, *ấm úc*, *khổ sở*, *đường hoàng*, *an ủi*... có vẻ như là từ láy. Nhưng như ở đây còn có nhân tố gì đó vượt lên trên cái tiêu chí "đối" hay "điệp" ngữ âm rất nghiêm ngặt kia: Tuy không lặp lại bộ phận (hay toàn bộ) ngữ âm, nhưng ở các từ này, theo như tác giả Phan Ngọc lại "gây cảm tưởng có sự lặp lại về âm" ([1] Phan Ngọc, 1985). Trong khi đó, các từ có đủ tiêu chí lặp lại về mặt ngữ âm như *tóc tai*, *tươi tốt*,... thì không ai cho là từ láy cả.

Từ láy Hán Việt thuộc vào tình trạng trên. Bên cạnh những từ mà quan hệ ngữ âm giữa các thành tố không có sự lặp lại (toàn bộ hay bộ phận) mà chỉ gọi lên mối quan hệ ngữ âm như *đường hoàng*, *đăng hoàng*, *bằng hoàng*, *an ủi*... chúng ta còn bắt gặp ở đó tất cả những từ láy mà cả hai yếu tố đều có nghĩa trong thụ cảm của những người hiểu biết tiếng Hán. Trong khi đó, những người không biết

hoặc biết ít tiếng Hán thì coi những từ Hán Việt thuộc loại này chỉ có một thành tố có nghĩa hoặc có cả hai thành tố đều không có nghĩa. Như vậy, ở đây đã xuất hiện nhân tố "thụ cảm" (hay "cảm thức" của người bản ngữ, theo cách gọi của tác giả Phan Ngọc). Với sự tham gia của nhân tố "cảm thức" này thì sự nhận diện từ láy sẽ có tính cơ giản rất lớn.

2. Khái niệm "từ Hán Việt" có thể hiểu một cách chung nhất, là những từ Hán có cách đọc Hán Việt, được nhập vào tiếng Việt (Nguyễn Tài Cẩn, 1979). Với cách hiểu này thì những từ được gọi là từ láy Hán Việt phải thoả mãn một điều kiện trước tiên là có ít nhất một thành tố là yếu tố Hán Việt. Thí dụ:

- Các từ láy Hán Việt có cả hai thành tố là Hán Việt: *dính ninh, lâm li, độc đoán, đường hoàng, lam lũ, khang trang, tư lự, do dự, bồi hồi, sa đà, li kì...*

- Các từ láy Hán Việt chỉ có một thành tố là yếu tố Hán Việt: *biền biệt, khô khốc, hậu hĩ, náo nùng, bạc bẽo, nhục nhũ...* (trong đó các thành tố *biệt, khô, hậu, náo, bạc, nhục* là yếu tố Hán Việt).

Điều li thú ở đây là, cách phân chia này lại trùng với cách phân loại các từ láy Hán Việt về mặt nguồn gốc. Có thể nói, hầu hết những từ láy Hán Việt mà có hai thành tố Hán Việt đều là những từ mượn nguyên khối từ tiếng Hán và chiếm tới 95% tổng số từ láy Hán Việt.

Còn những từ lấy chỉ có một thành tố là yếu tố Hán Việt thì đều là những từ lấy được tạo ra từ trong tiếng Việt (chiếm khoảng 5%).

2.1. Những từ lấy Hán Việt mượn nguyên khối.

Về mặt ngữ âm, có thể nhận thấy có một sự tương ứng khá rõ giữa các từ lấy Hán Việt với bản thân chúng ở trong nguyên ngữ. Đó là: Nếu như ở trong tiếng Việt, các từ lấy Hán Việt có sự lặp lại ngữ âm giữa các thành tố thì ở trong tiếng Hán bản thân chúng hầu như cũng được diễn ra đúng như vậy. So sánh:

- lặp lại phụ âm đầu: *độc đoán/đứ đoàn; hối hận/huì hèn; lam lũ/lần lũ; lâm li/lín lí; do dự/yếu yù; hồ hoán/hù huàn; phong phú/phùng phú; đào đẽ/dào dẽ; lao lung/láo lung; lung lạc/lóng luò...*

- lặp lại hoàn toàn: *hùng hùng hổ hổ/xiông xiông hổ hổ; đường đường chính chính/táng táng zhèng zhèng...*

Đối với những trường hợp mà ở tiếng Việt "chỉ gọi cảm giác lấy" thì ở trong tiếng Hán chúng cũng ở trong tình trạng như vậy. So sánh: *bàng hoàng/páng huáng; đang hoàng/ táng huáng; hoang mang/huáng máng...* Mặc dù vậy, tuy không nhiều, nhưng vẫn có một vài trường hợp không có quan hệ tương ứng như trên. Thí dụ: *khổ sở/kử chủ; bông bột/phồng bó; ôn tồn/vền cùn*. .. Lại có trường hợp là sự đảo lại trật tự giữa các thành tố của từ lấy Hán Việt

so với chúng trong nguyên ngữ. So sánh: *phấn chấn/zhèn fèn* (chấn phấn)...

Tạm gác lại và còn quá sớm để giải thích mối quan hệ ngữ âm tương ứng (hoặc không tương ứng) như nêu trên, thì có thể rút ra một vài nhận xét bước đầu như sau:

- Giữa các thành tố của các từ gọi là từ láy Hán Việt mượn nguyên khối không chỉ có quan hệ ngữ âm ở trong tiếng Việt mà còn có cả trong nguyên ngữ (tiếng Hán). Sự trùng hợp các kiểu quan hệ ngữ âm như thống kê ở trên, một mặt giúp cho việc khẳng định thêm cái cảm giác có quan hệ ngữ âm ở những từ không có sự đối ứng hoàn toàn về ngữ âm là có thực, mặt khác, cũng gợi lên một suy nghĩ là: Liệu mối quan hệ âm thanh ở các từ láy Hán Việt có giá trị biểu trưng gì về mặt ý nghĩa? Đã có người nghĩ đến mối liên tưởng của *a* trong *sa đà* với *la cà*; của *i* trong *lâm li* với *li ti*; của *ư* trong *do dự* với *chần chừ*, *ngần ngừ*; của *ô* trong *hùng hổ* với *gây gổ*... Sự liên tưởng này, theo chúng tôi, là quyền và khả năng thụ cảm của mỗi người. Tuy nhiên, cảnh giác là điều cần thiết để tránh rơi vào trạng thái khiên cưỡng.

Về mặt nội dung ý nghĩa, các từ láy Hán Việt có một đặc điểm chung là các thành tố đều có nghĩa. Như đã biết, chữ Hán là chữ ghi ý. Mỗi chữ (tự) có giá trị như một âm tiết, một từ, đồng thời cũng là yếu tố cấu tạo từ và mang tải một nội dung ngữ nghĩa ban đầu rất cụ thể (được "chiết tự" từ các bộ cấu tạo nên chữ đó). Có thể theo thời gian,

ở một số từ Hán đa âm, người ta không để ý đến (hoặc không để nhận ra) nghĩa của từng thành tố, nhưng bằng vào cấu trúc của chữ (tự) thì vẫn hoàn toàn có thể biết được nghĩa của từng thành tố trong đó. Do vậy mà như ở trên chúng tôi đã đề cập đến, bằng vào tri thức Hán học, có thể nêu ra được nghĩa của từng thành tố trong từ láy Hán Việt, và nghĩa của các từ láy Hán Việt trong nguyên ngữ tiếng Hán được hình thành chính là do nghĩa của các thành tố này tạo thành. Dưới đây là một vài thí dụ minh chứng:

bàng hoàng

bàng: bên cạnh.

hoàng: nghi ngờ, do dự.

Trong tiếng Hán, *bàng hoàng* có nghĩa là "do dự", "ngẩn ngơ".

bồi hồi

bồi: quanh quẩn một chỗ.

hồi: lưỡng lự.

Bồi hồi: trong tiếng Hán có hai nghĩa: (1) "Quanh quẩn một chỗ" và (2) "lưỡng lự".

chỉ li

chỉ: nhánh; tách ra.

li: tách rời, chia ra.

Chi li: trong tiếng Hán có hai nghĩa: (1) "phân tán, rời rạc" và (2) "(ngôn ngữ văn tự) rời rạc, lộn xộn".

đột ngột

đột: bỗng nhiên.

ngột: cao lên.

Trong tiếng Hán, *đột ngột* có hai nghĩa: (1) "cao chót vót" và (2) "bất ngờ".

phiêu diêu

phiêu: bay, tung bay.

diêu: đưa đưa, lay động.

Trong tiếng Hán *phiêu diêu* có nghĩa là "bay lượn lơ trên cao".

bồng bột

bồng: cỏ bông; rối, rối bũ.

bột: thịnh vượng.

Trong tiếng Hán, *bồng bột* có nghĩa là "mạnh mẽ phát triển", "hùng hục (khí thế)"

do dự

do: còn.

dự: từ trước.

Trong tiếng Hán, *do dự* có nghĩa là "phân vân, không cả quyết".

đạo mạo

đạo: lễ phải

mạo: dăng.

Trong tiếng Hán, *đạo mạo* có nghĩa là "trang nghiêm, tỏ ra đúng đắn, nghiêm túc, thường dùng với hàm ý chê bai".

lam lũ:

lam: (quần áo) rách.

lũ: (vải) rách.

Trong tiếng Hán, *lam lũ* được dùng để chỉ quần áo rách rưới.

lâm li:

lâm: (nước) nhỏ giọt.

li: (nước) thấm vào.

Trong tiếng Hán, *lâm li* có hai nghĩa: (1) "(nói về nước, chất lỏng chảy) loãng lổ, nhế nhại, đầm đìa". Và (2) "(nói về niềm vui) tràn trề".

đáo đế

đáo: đến.

đế: đáy.

Trong tiếng Hán, *đáo đế* được dùng như một phụ từ để chỉ hành động "đến cùng".

phong phú

phong: dồi dào.

phú: giàu.

Trong tiếng Hán, *phong phú* vừa được dùng làm tính từ để chỉ "nhiều, dồi dào" vừa được dùng làm động từ với nghĩa "làm cho nhiều, làm cho dồi dào".

thổ lộ

thổ: nhổ (từ trong miệng) ra.

lộ: hở ra.

Trong tiếng Hán, *thổ lộ* được dùng với nghĩa "nói hết suy nghĩ của mình với ai".

lao lung

lao: chuồng nuôi súc vật; nhà lao.

lung: lồng chim.

Trong tiếng Hán, *lao lung* có hai cách dùng: thứ nhất là danh từ với hai nghĩa (1) lồng chim, chuồng thú; (2) "cái trông lừa gạt, bịp bợm"; thứ hai là động từ có hai nghĩa: (1) "bịp bợm" và (2) "ràng buộc".

lung lạc

lung: cái lồng nhốt chim.

lạc: cái dây để buộc ngựa.

Trong tiếng Hán, *lung lạc* có nghĩa là "lời kéo bằng thủ đoạn".

...

Như vậy, có thể thấy, không một thành tố nào trong từ láy Hán Việt là không có nghĩa (chúng đều có nghĩa

cả). Chính nhờ vậy, khi kết hợp lại thành từ phức (ở trong tiếng Hán) và từ láy (ở trong tiếng Việt), chúng được tạo nên những nghĩa hoặc phát triển thành những nghĩa theo mối tư duy liên tưởng của mỗi dân tộc trên cơ sở nghĩa của từng thành tố. Kết quả là, nghĩa của các từ láy Hán Việt có thể là nghĩa vốn có trong nguyên ngữ hoặc có thể khác so với nghĩa trong nguyên ngữ. Sự khác nhau này có khi chỉ là sắc thái nghĩa nhưng có khi là một nghĩa hoàn toàn mới.

Trước hết, các từ láy Hán Việt có thể giữ nguyên dung lượng ngữ nghĩa vốn có trong nguyên ngữ (bảo lưu ngữ nghĩa). Đó là các từ *do dự*, *hoang mang*, *lung lạc*, *thổ lộ*, *phong phú*... Ở các từ này, nghĩa và khả năng hoạt động của chúng giống như chúng trong nguyên ngữ.

Nhưng, có lẽ, đáng chú ý hơn cả là những từ láy Hán Việt hoạt động trong tiếng Việt không phải với dung lượng vốn có trong nguyên ngữ mà đã có sự thay đổi. Sự thay đổi được diễn ra ở các mức độ khác nhau:

(1) Sự thay đổi dễ thấy nhất là ở sự đảo trật tự của các thành tố trong từ láy Hán Việt (so với trật tự của chúng trong tiếng Hán), còn nội dung ngữ nghĩa về cơ bản không có gì thay đổi (*phấn chấn* (*fěn zhèn*) "chấn phấn").

(2) Sự thay đổi tiếp theo về nghĩa của từ láy Hán Việt so với nguyên ngữ là việc chỉ sử dụng một trong các nghĩa của chúng vốn có trong tiếng Hán. Thí dụ, như trên đã nêu, *lao lung* trong tiếng Hán có tới 4 nghĩa

(có cả nghĩa gốc), nhưng trong tiếng Việt, *lao lung* chỉ mượn mỗi từ loại một nghĩa: một nghĩa danh từ được dùng ẩn dụ "nơi giam hãm, nhà tù" và một nghĩa động từ "ràng buộc, tù túng".

(3) Sự thay đổi nghĩa của các từ láy Hán Việt chỉ ở sắc thái hay phạm vi sử dụng (so với nghĩa gốc). Thí dụ: *đạo mạo* trong tiếng Việt và tiếng Hán đều có nghĩa "tỏ ra lúc nào cũng nghiêm trang, đúng đắn". Nhưng, trong tiếng Hán *đạo mạo* thường được dùng với kết hợp "*đạo mạo* ngàn năm" (*dào mào yàng rần*) để mang sắc thái mỉa mai, châm biếm (mà ở tiếng Việt thì không có).

(4) Sự thay đổi nghĩa của các từ láy Hán Việt so với nghĩa gốc còn thể hiện ở chỗ, giữa chúng chỉ còn có chung một nghĩa. Ngoài ra, các nghĩa khác được phát triển theo các hướng khác nhau. Thí dụ:

bồng bột trong tiếng Hán và tiếng Việt vẫn còn giữ chung một nghĩa "có khí thế sôi nổi, hăng hái". Trên cơ sở nghĩa này, *bồng bột* trong tiếng Việt có thêm một nghĩa mới "sôi nổi hăng hái nhưng thiếu chín chắn". (Thí dụ: suy nghĩ còn *bồng bột*. Tuổi trẻ *bồng bột*).

lam lũ trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có chung một nghĩa là "rách rưới". Nhờ nghĩa này mà *lam lũ* trong tiếng Việt được phát triển thêm nghĩa thứ hai "có cuộc sống khổ cực, vất vả". (Thí dụ: cuộc sống *lao động lam lũ*).

<https://tieulun.hopto.org>

dinh ninh trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có chung nghĩa "dặn dò, nhắc đi nhắc lại cho nhớ". Từ nét nghĩa "chắc chắn, làm cho chắc chắn" *dinh ninh* trong tiếng Việt phát triển thêm nghĩa thứ hai "tin chắc điều đó hoàn toàn xảy ra" và nghĩa tiếp theo "trước sau vẫn thế không thay đổi".

đường đột trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có nghĩa "bất ngờ". Trên cơ sở nét nghĩa "không được chuẩn bị trước", này trong tiếng Hán hiện đại, *táng tù* (đường đột) phát triển thêm hai nghĩa là "xúc phạm người khác" và "lộn sòng".

Điều đáng chú ý là, trên cơ sở nghĩa gốc, một số từ láy Hán Việt có sự chuyển nghĩa khá xa so với nghĩa ban đầu và khác xa với nghĩa của chúng trong tiếng Hán hiện đại. Thí dụ:

sa đà: *sa* và *đà* nếu viết bằng chữ Hán thì đều có bộ túc (足) bên cạnh, nên cả *sa* và *đà* đều chỉ "bước chân đi không vững". Nhờ đó, *sa đà* trong tiếng Việt có nghĩa "cuốn hút vào việc gì đó không kiềm chế nổi". Trong khi đó, *cuò tuó* (*sa đà*) trong tiếng Hán lại chỉ "thời gian trôi qua", "lần lữa". Phải chăng ở trường hợp này, nghĩa của *sa đà* ở trong tiếng Việt còn chịu phần nào áp lực về nghĩa của sự liên tưởng với *sa chân*, *sa ngã*. Điều này cũng xảy ra ở những trường hợp khác, như thành ngữ Hán Việt *xuy nao cầu từ* chẳng hạn: Người Việt đã không trực tiếp dịch *xuy* thành *thối* để có thành ngữ *thối lòng tìm vết* mà lại

chuyển thành bởi lòng từ vết (bởi có lẽ vì bởi gọi sự liên tưởng đến bởi móc, bởi bèo ra bỏ...).

bàng hoàng trong tiếng Hán là "do dự, không biết đi lối nào" (*bàng*: bên cạnh, *hoàng*: nghi hoặc, nghi ngờ). Khi sang tiếng Việt, *bàng hoàng* lại có nghĩa là "choáng váng, bất ổn định nhất thời về tinh thần". Vậy, giữa nghĩa gốc và nghĩa trong tiếng Việt này có quan hệ gì với nhau? Chúng tôi ngờ rằng ở đây có sự liên tưởng tới *hoàng* trong *kính hoàng* (?).

tử tế: *tử* có nghĩa là "con", "non", *tế* có nghĩa là "(sợi) nhỏ, mỏng". Trong tiếng Hán *zi xi* (tử tế) có ba nghĩa: (1) tỉ mỉ, kĩ lưỡng; (2) cẩn thận; (3) tần tiện. Trong tiếng Việt *tử tế* được phát triển thành nghĩa "cẩn thận đến từng chi tiết nhỏ" và có lẽ nhờ đó mà *tử tế* còn dùng để chỉ sự "cẩn thận, nghiêm túc" trong thái độ, cách cư xử".

chi li: *chi* là "nhánh" hoặc "tách ra"; *li* là "tách rời, chia ra". Khai thác các nét nghĩa "nhỏ, rời" của hai thành tố này, *chi li* trong tiếng Việt có nghĩa là "tỉ mỉ, rạch ròi, từng li từng tí". Trong tiếng Hán, *zhì lí* (*chi li*) có nghĩa là "rời rạc, phân tán".

đáo đễ: Trong một vài cuốn Từ điển tiếng Việt có chú bằng chữ Hán cũng như các Từ điển Hán Việt (hay Hán Việt tự điển) đều coi đây là từ Hán Việt và cho rằng *đáo* có nghĩa "đến" và *đễ* có nghĩa là "đáy". Trong Hán ngữ từ điển *dào di* (đáo đễ) được giải thích bằng ba nghĩa: (1)

triệt để; (2) "suy cho đến cùng" và (3) "tóm lại, rốt cuộc". Còn *đáo để* trong từ điển tiếng Việt được giải thích bằng hai nghĩa: (1) "quá quắt trong đối xử"; (2) "quá, hết mức". Chúng tôi cho rằng, chính nhờ nét nghĩa "đến đây, đến cùng" mà người Việt liên tưởng tới "sự cực đoạn trong thái độ, hành vi ứng xử" với cách dùng vừa là tính từ vừa là phụ từ.

2.2. Những từ lấy được cấu tạo trong đó có một thành tố là Hán Việt, nhìn chung không nhiều. Đặc điểm bao trùm lên loại từ lấy này là khi tham gia vào cấu tạo từ lấy, các thành tố Hán Việt đóng vai trò là thành tố chính, "có nghĩa", còn từ lấy được cấu tạo nên thì theo mô hình của từ lấy tiếng Việt. Thí dụ: *khô* > *khô khốc*; *biệt* > *biền biệt*; *bạc* > *bạc bẽo*...

3. Cũng như các từ Hán Việt nói chung, bên cạnh những từ lấy được xác nhận đích thực là có nguồn gốc từ tiếng Hán và có cách đọc là Hán Việt nên gọi là từ lấy Hán Việt, vẫn còn một số từ về "bề mặt" tỏ ra là đúng là lấy từ Hán Việt, và đã được các tác giả xếp là từ lấy mượn Hán, nhưng trong thực tế vẫn còn có đôi điều cần được trao đổi thêm.

Thứ nhất, đó là những từ không tìm thấy có trong các từ điển giải thích tiếng Hán:

bệ vệ: Trong các từ điển Hán Việt đều giải thích:

- *bệ*: "bậc thêm cung vua"
- *vệ*: giữ gìn.

bệ vệ được giải thích theo nghĩa gốc là "thị vệ của vua". Trên cơ sở nghĩa này, *bệ vệ* hiện nay trong tiếng Việt được dùng với tư cách một tính từ với nghĩa "có bộ dạng làm ra vẻ oai nghiêm". Phải chăng đây là từ láy Hán Việt do người Việt tạo ra (?).

lịch lãm:

lịch: từng trải

lãm: nhìn, xem chung quanh

lịch lãm được giải thích theo lối chiết tự là "nhìn xem chung quanh", "khắp cả". Từ nghĩa này, *lịch lãm* hiện nay được dùng trong tiếng Việt với nghĩa "có hiểu biết rộng do được đi nhiều, xem nhiều". Phải chăng, đây cũng là từ Hán Việt do người Việt sáng tạo ra (?).

Thứ nữa, lại có những từ láy của tiếng Hán và của tiếng Việt tuy có nghĩa giống nhau và xem ra giữa chúng chẳng có quan hệ gì với nhau cả nhưng lại gợi cho chúng tôi những suy nghĩ. Ngược lại, lại có những từ láy Hán Việt xem như là có quan hệ vay mượn, nhưng lại gợi cho chúng tôi sự nghi ngờ. Chẳng hạn, tiếng Hán có từ *lóng lộng* (âm Hán Việt là *lung thống*) thì trong tiếng Việt có từ *lòng thông*. Từ *lung linh* trong các từ điển Hán Việt đều cho là từ Hán Việt và được giải thích là "gọi tả vẻ lay động, rung rinh của cái có thể phản chiếu ánh sáng", trong khi đó thì *lóng lỉnh* trong tiếng Hán lại có nghĩa gốc là "từ tượng thanh, mô tả tiếng va vào nhau

của kim loại, hoặc kim loại va vào đá" và nghĩa thứ hai "sáng huy hoàng".

Cùng với lí do về ngũ nghĩa của các thành tố lấy, nghĩa của cả từ lấy Hán Việt và những điều còn đang suy nghĩ trên, chính là lí do chúng tôi dùng thêm từ "gọi là" để đặt tên cho đầu đề bài viết này "những từ gọi là từ lấy Hán Việt".

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. *Sưu tập các bài viết về từ lấy* (gồm 32 bài viết). Tư liệu của nhóm công trình từ lấy Viện Ngôn ngữ học, 1996.
2. Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và cách hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb. khoa học Xã hội, 1979.
3. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Hà Quang Năng, Đỗ Việt Hùng, Đặng Ngọc Lệ. *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, 1996.
4. Hoàng Văn Hành (chủ biên), Hà Quang năng, Nguyễn Văn Khang, Phạm Hùng Việt, Nguyễn Công Đức. *Từ điển từ lấy tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, 1995.
5. Nguyễn Văn Khang, *Vai trò của một số nhân tố ngôn ngữ xã hội trong việc hình thành nghĩa của các yếu tố Hán Việt*, Ngôn ngữ, số 4, 1992.

Cùng những sách tham khảo khác như:

- Các cuốn "Từ nguyên", "Từ Hải", "Hán ngữ hiện đại từ điển" (bằng tiếng Hán)
- Các cuốn "Hán Việt từ điển" của Đào Duy Anh, "Tâm nguyên từ điển" của Bửu Kế, "Từ điển từ và ngữ Hán Việt" của Nguyễn Lâm...
- Các cuốn từ điển song ngữ Hán Việt (Trung - Việt) đã xuất bản tại Việt Nam.

LÁY VỚI "IÊC" - MỘT DẠNG LÁY ĐẶC BIỆT TRONG LỜI NÓI

ĐÀO THÂN

Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về hiện tượng láy trong tiếng Việt, bao gồm mọi khảo sát, phân tích và miêu tả các biện pháp láy (phép láy), các kiểu láy, cũng như đối với từng kiểu loại từ láy vốn là sản phẩm của láy tồn tại như những đơn vị từ vựng của ngôn ngữ¹. Chúng ta đã đạt được một mức độ khái quát nhất định và những bước đi sâu đáng kể vào một số mặt, nhờ có tư liệu thực tế ngày càng được thu thập phong phú hơn, cùng với cách tiếp cận mới mẻ hơn. Sự phân định cụ thể nhằm làm chính xác hoá một số khái niệm như *lặp* (điệp) và *láy*, từ *láy* với *phép láy từ*, từ láy và *các dạng láy* cũng đã góp phần làm sáng tỏ nhiều điều trước đây còn có thể bị lẫn lộn trong cách nhìn đối tượng. Phần viết dưới đây tập trung đi vào một dạng láy đặc biệt gọi nôm na là "láy với iêc", để trên cơ sở tìm hiểu các điều kiện, phạm vi và ý nghĩa của nó, có thể bàn tiếp tới một vài vấn đề chung hơn về từ láy trong tiếng Việt.

1 Xin xem thư mục chung của công trình.

1. Láy với "iếc" được xem là một dạng láy đối vần mà thao tác đơn giản là tạo thêm một yếu tố mới mang phụ âm đầu của từ hoặc yếu tố được láy, kết hợp với khuôn vần iếc (hay - iếc), có thể viết gọn là A-iếc:

. sách iếc, bút biếc, phở phiếc,...

. cà phê cà phiếc, ni lông ni liếc, penixilin penixiliếc,...

. hành lý hành liếc, túi xách túi xiếc, cặp da cặp diếc,...

. tuyên dương tuyên diếc, phê bình phê biếc, du lịch du liếc,...

. đi học đi hiếc, đi thi đi thiếc, thi đỗ thi diếc,...

v.v...

Các ví dụ trên cho thấy:

a) Láy với "iếc" có thể xảy ra không chỉ với từ đơn tiết, mà còn có thể xảy ra với các từ đa tiết, với các tổ hợp từ hoặc cụm từ.

b) Với các từ đa tiết, tổ hợp từ hoặc cụm từ, láy với "iếc" được thực hiện với yếu tố cuối của tổ hợp, sau khi đã lặp lại yếu tố đầu (hoặc lặp lại các yếu tố đầu, như trường hợp *penixiliếc*).

Như chúng ta biết, láy với "iếc" không tạo ra từ láy mới mà chỉ tạo ra dạng láy mới của từ. Dạng láy này rất dễ bắt gặp, phổ biến và quen thuộc đến mức có thể nghĩ đây là một thói quen đặc biệt trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt. Bất cứ ai, ở đâu, lúc nào và nói về cái gì cũng có thể dùng dạng láy này, miễn là trong khuôn khổ

giao tiếp thân mật, có pha chút bông đùa. Chính từ thực tế này đã đưa đến một sự ngộ nhận tuy không lấy gì làm lớn lắm song vẫn cần phải điều chỉnh. Bởi vì có thể từ cách nói vui ban đầu (dặt trong dấu nháy) của một số nhà nghiên cứu (Nguyễn Tài Cẩn, 1976; Đoàn Thiện Thuật, 1977), chúng ta đã vội thừa nhận và khẳng định một cách nghiêm túc hiện tượng "-iéc" hoá trong tiếng Việt. Và cũng từ đó mà nhấn mạnh thêm rằng "từ bất kỳ từ nào trong tiếng Việt đều có thể tạo dạng lấy nhờ khuôn vần /-(iéc)/" (Hoàng Văn Hành, 1979).

Tính đồng loạt, đều đặn của dạng lấy với "iéc" để khiến ta lầm tưởng nó lấy được với tất cả. Quy tắc giản đơn, dễ nhớ, dễ thực hiện, nhất là đối với những ai đã quen với ngôn ngữ đơn tiết. Tuy nhiên, nói đến dạng lấy là mới chỉ nói đến một khả năng, một tiềm năng cấu tạo, một cách dùng từ, mà chưa thể nói được gì về tính phổ biến và các điều kiện để nó được hiện thực hoá trong ngôn ngữ. Về một dạng lấy ba hay lấy tư chẳng hạn, tác giả Hoàng Văn Hành chỉ mới nêu lên cách cấu tạo, đặc điểm, ý nghĩa với những ví dụ thực tế ít ỏi, số lượng trên dưới một chục, mà không cho thấy được phạm vi phổ biến, năng lực sinh sôi của chúng². Chúng ta dễ dàng thừa nhận *sạch sành sanh*, *tơ lơ mơ*, *lúng ta lúng túng*, *lông bông lang bang* là dạng lấy ba, lấy tư, song cũng cần để ý đến sự hạn chế về số lượng cũng như sự hạn hẹp về chức năng, giản

2. Hoàng Văn Hành. Bài đã dẫn, tr.13-14.

đơn về ý nghĩa và sắc thái của những sản phẩm thuộc các dạng láy này.

2. Về dạng láy đôi với "iếc", tình hình có hơi khác. Sản phẩm của dạng láy này chưa bao giờ có số liệu thống kê, và dường như không cần thống kê, bởi vì ai cũng nghĩ rằng con số ấy là đếm không xuể, tràn ngập đến mức bất kì từ nào cũng đều có thể láy với "iếc", và vì vậy cũng ít có người dẫn đo khi khái quát thành *hiện tượng "iếc" hoá*. Thật ra, không phải như vậy. Láy với "iếc" vẫn là một dạng láy có điều kiện, có những hạn chế nhất định về phạm vi, cần được xem xét cụ thể.

Thoạt nhìn có thể tưởng rằng chỉ có một số từ ít ỏi trong tiếng Việt không láy được với "iếc". Đó là tất cả những từ mang vần *iếc*. Ngoài những từ đơn như *biếc, chiếc, diệc, diếc, giếc (cá), liếc (mắt), liếc (dao), nhiewicz, tiếc, tiệc, thiếc, viếc, xiếc* còn có những tổ hợp của chúng như *xanh biếc, tím biếc, đơn chiếc, mắng nhiewicz, nhớ tiếc, công viếc*. Li do hết sức đơn giản là ở đây không thực hiện được cơ chế láy đối vần.

Tuy nhiên, quan sát cụ thể hơn sẽ thấy con số không chỉ dừng ở đấy. Còn có nhiều bộ phận từ ngữ khác nữa xem ra cũng không thể dễ dàng láy với *iếc* một cách vô điều kiện:

a) nói chung đó là tất cả các từ láy và sản phẩm của các dạng láy khác nhau. Trong bất cứ hoàn cảnh và tình huống ngôn ngữ nào, chúng ta cũng không thể nói "cây

cối cây kiếc", "*mùa màng mùa miếc*", "*khách khũa khách khiếc*", "*nói năng nói niếc*", "*mũa mai mĩa miếc*", "*nhân nhân nhiếc*", "*thơm tho thơm thiếc*" trong khi có thể nói *cây kiếc*, *mùa miếc*, *khách khiếc*, *nói niếc*, v.v...

b) những từ ghép đẳng lập mang nghĩa khái quát như *sông núi*, *nhà cửa*, *ruộng đất*, *chim muông*, *đi lại*, *đi về*, *lui tới*, *xông pha*, *sợ hãi*,... cũng không thể có dạng lấy "*sông núi sông niếc*", "*nhà cửa nhà kiếc*", "*đi lại đi liếc*", "*lui tới lui tiếc*",...

c) những tổ hợp phụ nghĩa kiểu *cười ồ*, *nhảy cẫng*, *quên bẵng*, *đói mềm*, *điếc đặc*, *buồn tênh*, *lo sốt vó*, *ghét cay ghét đắng*,... cũng không thể lấy với *iếc*.

d) trong phạm vi từ loại, nói chung *iếc* cũng chỉ có thể lấy với các đơn vị từ vựng thuộc danh từ, động từ, tính từ, chứ không phải với tất cả các đơn vị thuộc các từ loại khác.

Diểm qua một số trường hợp không lấy được với *iếc* để thấy sự khẳng định "hiện tượng iếc hoá" là không có cơ sở³. Bởi vì ngay trong số những bộ phận từ vựng còn lại có khả năng thực tế lấy với *iếc*, cũng còn phải được xem xét thêm. Cần thấy rằng khả năng lấy được với *iếc* chỉ mới là một tiềm năng, dạng thức lấy có xuất hiện hay không, có thể hiện thực hoá được trong lời nói hay không,

3. Chúng tôi cho rằng không nên khẳng định "hiện tượng iếc hoá" trong tiếng Việt. Đã có một sự ngộ nhận: lấy với *iếc* có thể xảy ra với bất cứ trường hợp nào khi người nói muốn. Thật ra đây chỉ là một trong những dạng lấy có phạm vi giới hạn của nó, như một dạng lấy khác.

còn tùy thuộc vào điều kiện nhất định của nó. Như chúng ta đã biết, lấy với *iếc* không những rất ít gặp trong ngôn ngữ viết, mà ngay trong ngôn ngữ nói, trong lời nói tự nhiên hàng ngày, cũng không phải là ở đâu cũng có thể bắt gặp, lúc nào cũng có thể xuất hiện một cách tùy tiện, dễ dàng. Mặc dầu đôi khi ta vẫn thấy ở một số người nào đó có thói quen hay dùng *iếc* trong cách nói năng của mình đến mức thấy cần phải sửa, nhưng không thể vì thế mà được quyền nghĩ rằng đây chỉ là một cách lấy từ vô tội vạ và do đó *iếc* chỉ là một yếu tố lặp thừa vô nghĩa. Tác dụng và giá trị của nó trong ngôn ngữ chung phải được khẳng định: *Trong khuôn khổ hoàn cảnh giao tiếp thân mật, không đòi hỏi các nghi thức nghiêm trang hay xa giao, dạng lấy với iếc được dùng khi người nói muốn tỏ một sự đánh giá không nghiêm túc, và thực tế đã đem lại điều đó - đối với sự vật hoặc đối tượng được nói tới.*

3. Muốn tìm hiểu phạm vi sử dụng và ý nghĩa của các trường hợp lấy với *iếc*, đương nhiên không thể căn cứ trên mô hình "iếc hoá" nói chung mà phải căn cứ vào tài liệu thực tế. Sau khi đã xác định một cách tương đối những trường hợp không thể lấy với *iếc* với những trường hợp có khả năng lấy với *iếc* trên nguyên tắc, tiến hành thu thập tài liệu thực tế bằng sự ghi nhận qua khẩu ngữ và trên ngôn ngữ viết, chúng tôi thấy có thể quan tâm chủ yếu đến những thí dụ tiêu biểu nhất dưới đây:

a)

- Rồi cũng phải sắm lấy cái *xe máy xe miếc* mà đi.
- *Lãi liếc* có được là bao.
- *Đài điếc, sách siếc* chẳng còn biết để vào đâu nữa.
- Có đeo *ca vát ca viếc* hần hơi rồi.
- *Kính kiếc* chẳng ra hồn.
- Lão nhận ra con có nhiều cái khác quá: Trong mình có ai nói "rét". "Hai độ !". Lão không biết *độ điếc* ra sao nhưng thằng Tồn viết như vậy có nghĩa là ở ngoài ấy rét dữ lắm". (Truyện ngắn của Đỗ Kim Cương, *Văn nghệ* số 23, 1997).
- Người yêu đọc bản thảo này thì cười bảo: *Truyện ngắn truyện ghiếc* gì đây, bản tự kiểm điểm thì có ấy !"

(Truyện ngắn của Thảo Hà,
Tiền phong số 25, 1997)

- *Điều điếc* gì hả con, bố đang bận lắm.
- Thế là chẳng còn thiết gì đến *tí vi tí viếc* nữa.

b)

- Xả có tổ chức *liên hoan liên hiếc*, *tham quan tham kiếc* nữa đây.
- Cũng cố làm ra vẻ *quan tâm quan tiếc* lắm.
- Tổ khoẻ, chẳng thấy *ốm lếc* gì.
- Trong ấy người ta *nuôi tôm nuôi tiếc* ra làm sao.

- "Thế mà còn phải đi học đi hiếc, đi thi đi thiếc, thi đồ thi điếc, làm quan làm kiếc" (Nguyễn Công Trứ)
- "... Chút cách đây mấy hôm thấy chạy xe vào vào ngoài ngã ba, chỗ một đứa con gái bé như cái kẹo, không óm iếc gì cả nhưng nhìn thì biết ngay là bồ bịch".

(Truyện ngắn của Phan Thị Vàng Anh.
Hội chợ, 1995)

- Ôi, xin lỗi nhé.
- Không xin lỗi xin liếc gì cả. Bắt đèn đây !
- Cũng biết xin lỗi xin liếc cơ đấy.

c)

- Chẳng thấy thơm thiếc gì cả nhỉ?
- Có ngon nghiếc gì lắm đâu.
- Thế mà cũng cho là thảo vát thảo viếc !
- Trông có xinh xiếc gì không?

d)

- Lúc nào cũng nũng nịu, cái gì cũng "ơ", "ơ". Ai thêm cơ kiếc với mày?
- Lúc thì bảo tại thế này, lúc thì bảo tại thế kia. Thôi đừng tại liếc gì nữa.
- Au iếc với ngất nghiếc gì ! Thôi nghỉ, đi ăn cơm !
- Làm thế tôi e rằng...

- Không *ràng riết* gì nữa, cứ thế mà làm.

- "... Tôi... không cần biết tôi là ai. Ông lên bờ đi.

- Nhưng...

- Không có *nhưng* *nhức* gì hết. Ông đi đi... !"

(Truyện ngắn của Trần Phương Anh,

Văn nghệ số 27, 1997)

4. Quả là tư liệu về các dạng lấy với *léc* không dễ gì thu thập và thống kê cho đủ. Song với một số lượng nhất định, có thể nhận xét rằng chúng xuất hiện nhiều nhất ở danh từ, rồi mới đến động từ và tính từ. Còn ở các từ loại khác, rất hạn hữu, và thường trong ngữ cảnh hết sức đặc biệt. Không phải ngẫu nhiên mà từ trước tới nay các nhà nghiên cứu thường chỉ nói đến lấy với *léc* ở danh từ. Lê Văn Lý chỉ ra rằng những từ phái sinh với hậu tố *léc* rất khó dịch ra tiếng nước ngoài. Theo ông, đó là một thứ "văn vân" để chỉ ra một nhóm của sự vật, trạng thái hoặc hoạt động tương tự với từ được lấy. Như vậy, coi *léc* là hậu tố, song ông lại hé mở cho thấy ý nghĩa của nó đã vượt ra ngoài phạm vi của danh từ (Lê Văn Lý, 1948, tr. 137). Tiếp tục khẳng định *léc* là hậu tố, Cadière cho rằng những từ phái sinh với *léc* là những từ lấy đôi "có nghĩa xấu" (Cadière, 1957, tr.12), còn L.C. Thompson thì xếp chúng vào những từ "nhấn mạnh sự mỉa mai" (Thompson, 1965, tr.173). Gần đây nhất, Nguyễn Phú Phong tuy vẫn coi *léc* là hậu tố, ông đã đi sâu phân tích thêm giá trị ý nghĩa tình thái của nó

so sánh với một kiểu từ láy khác. Theo Nguyễn Phú Phong, nếu như *chìm chóc* có nghĩa là "chìm và những thú tương tự, đại loại như nò" thì *chìm chiếc* vẫn là chìm nhưng nghĩa của nó đã bị thu hẹp để dùng trong câu hỏi và câu phủ định (Nguyễn Phú Phong, 1995, tr.58, 59).

Mặc dù không coi *iếc* là một hậu tố trong tiếng Việt - một thứ hậu tố không chỉ riêng cho danh từ - chúng tôi thấy vẫn có thể tiếp nhận gần như hoàn toàn mọi điều phát hiện về nghĩa và sắc thái nghĩa của các tác giả đi trước. Phần viết tiếp theo sẽ là sự cố gắng tổng hợp mọi điều trên cơ sở tư liệu thực tế có được.

Nói chung từ láy và các sản phẩm của sự láy từ đều là những đơn vị từ vựng đặc trưng cho khẩu ngữ. Phong cách khẩu ngữ dung nạp được toàn bộ mọi kiểu loại từ láy và sử dụng triệt để mọi dạng láy, biện pháp láy nhằm thoả mãn tối đa yêu cầu biểu đạt của phong cách. So với các kiểu láy, dạng láy khác, "chất khẩu ngữ" trong láy với *iếc* rõ ràng là đậm hơn rất nhiều. Các trường hợp láy dạng này bao giờ cũng mang màu sắc nôm nã, dễ dãi nếu không muốn nói là thông tục, tự nhiên chủ nghĩa. Có thể làm một sự so sánh một bên là từ láy đối vần và một bên là dạng láy với *iếc* của từ cùng gốc để thấy:

a) cây cối

khách khứa

thịt thă

b) cây kiể

khách khiể

thịt thiể

lo lắng

lo liếc

nói năng

nói niếc

vui vẻ

vui viếc

... ..

- Ở cột a) các từ thích hợp cho một phong cách ngôn ngữ trung tính, bình thường, còn ở cột b) các dạng này thường chỉ xuất hiện trong lời nói đối thoại có phần vội vã, không cần trau chuốt.

- Ở cột a) so với yếu tố gốc, nghĩa của từ lấy là nghĩa tổng hợp và khái quát, có bao hàm ý nghĩa số nhiều đối với danh từ, còn ở cột b) các dạng lấy không nhất thiết phải biểu thị số nhiều, và lại chúng còn gồm cả những từ và tổ hợp từ thuộc các từ loại khác.

- Ở cột a) từ lấy phụ âm đầu kiểu này tuy đều có tính chất khái quát, nhưng nội dung nghĩa của chúng không đơn nhất mà hết sức đa dạng, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong khi ở cột b) dạng lấy chỉ có tính chất nhất loạt, nội dung nghĩa do đó cũng đơn giản hơn.

Những điểm khác biệt trong quan hệ so sánh giữa hai cột còn có thể kể ra thêm nữa, song thiết tưởng với chừng ấy cũng đủ để rút ra một số kết luận bước đầu về nghĩa của các dạng lấy này.

5. Sự so sánh ở trên cho thấy dạng lấy với iếc chỉ có thể dùng thay thế tạm thời trong lời nói khi người nói chưa

tìm ra từ lấy tương ứng, hoặc giả trong vốn từ không có sẵn từ lấy này. Dùng một từ lấy với *lẽc* có nghĩa là không đòi hỏi người ta nhận hiểu nghĩa một cách chính xác đối với nó, trong trường hợp này nó giống như một từ được dùng với cái dấu nháy nháy trong văn viết. Tính chất dễ dãi trong thao tác lấy khiến ta liên hệ tới dạng lấy *do dô*, *châm châm*, *man mát*,... Dạng lấy này cũng là dạng lấy đặc trưng trong khẩu ngữ. Phải chăng ở đây chỉ có thể khai thác cái ý nghĩa thô sơ, nhưng lại thuộc về bản chất, luôn luôn hiện hữu trong mọi phép lấy, trong ngôn ngữ của con người: Lấy tức là lặp lại một cách máy móc, một dao động âm thanh rất gần với dao động của một con lắc làm mất đi cái vị trí ổn định, ban đầu để rồi đem lại một hệ quả là xoá mờ hình ảnh của nó. Cũng có phần giống như ý nghĩa của *do dô*, *man mát*⁴ sơ với yếu tố gốc "dò" và "mát", cái nghĩa khái quát cơ bản nhất trong dạng lấy với *lẽc* trước hết phải nói đến, ấy là sự làm mờ nghĩa, làm nhoè nghĩa cái được lấy. Trong sự thể hiện ngôn ngữ, bên cạnh những điều chính xác tuyệt đối, nhiều khi còn cần đến những điều ước đoán có tính tương đối, bên cạnh việc miêu tả có *độ nét về nghĩa* như trong các tổ hợp kiểu *trắng phau*, *xanh ngắt*, *trông vất*, *sáng quắc*, *ngoi lìm*,... thì đôi lúc cũng đòi hỏi cả cách nói có *độ nhoè về nghĩa* như trong các trường hợp lấy nói chung và lấy với *lẽc* nói riêng.

4. Sự phân tích ở đây rất gần với lời giảng về từ *do dô* của thầy giáo Nguyễn Tài Căn trong những năm trước đây.

Dĩ nhiên nói đến độ nhờ về nghĩa là chỉ mới nói chung, chưa thể chỉ ra cái riêng thể hiện trong từng kiểu từ láy hoặc trong từng dạng láy. Vậy thì sự nhờ nghĩa trong dạng láy với *iếc* phải được hiểu như thế nào? *Khách khiếc* không phải là khách, cũng không phải là *khách khứa*, mà là "người được coi như đồng nhất với khách", "*truyện ngắn* *truyện khiếc*" không phải là truyện ngắn mà là "*cái được coi tựa như truyện ngắn*", A-*iếc* một mặt vừa là A, nhưng mặt khác lại không hẳn là A. Là A nhưng lại không hẳn là A, đó chính là do sự dao động, sự nhờ nghĩa của *iếc* mà cách dịch nghĩa đen của Nguyễn Phú Phong là hoàn toàn thích hợp: "cái gọi là A" (*sou-disant*)⁵.

A - *iếc*: "cái gọi là A"

(A là danh từ hoặc tính từ)

A-*iếc*: "làm cái việc gọi là A"

(A là động từ, tổ hợp động từ)

Thí dụ: *kính khiếc*: cái gọi là kính

ngon khiếc: cái gọi là ngon

đi thi đi thiếc: làm cái việc gọi là đi thi.

6. Công thức chung thực ra chỉ mới là kết quả của việc trừu tượng hoá nghĩa của dạng thức láy với *iếc* ra khỏi ngữ

5. "Cái gọi là" đã được dùng như một quán ngữ, như vẫn thường gặp trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong các thí dụ: "cái gọi là 'chánh sách chiêu hồi', 'cái gọi là 'thiện chí hoà bình' của đế quốc. Nó có thể có nghĩa là 'vài không đáng được gọi là'. Nghĩa này không có gì trái với công thức chung đã nêu mà ngược lại còn làm rõ thêm một sắc thái trong thực tế sử dụng láy với *iếc*."

cảnh. Nghĩa này cần được hiện thực hoá trong lời, trong câu và được kiểm chứng bằng ngữ cảnh thực tế. Sẽ có cơ nhập nhằng, lẫn lộn nếu không phân xuất tách bạch ra được nghĩa khái quát của dạng thức lấy tồn tại trong cả chuỗi lời, song cũng sẽ không thấy được đầy đủ các sắc thái nghĩa có giá trị bổ sung hoàn chỉnh cho nghĩa của dạng thức nếu tách rời sự hỗ trợ của các yếu tố ngữ cảnh⁶.

Cùng với sự kết hợp với ngữ điệu trong lời đối thoại trong đó bao gồm cả lời dùng xen tách vào dạng thức lấy các yếu tố "vội", "vội lại chẳng" (*A vội iếc, A vội lại chẳng iếc*) có tác dụng nhấn mạnh những sắc thái khác nhau, có thể thấy trong các dạng thức lấy này còn được hỗ trợ thường xuyên bằng một số yếu tố ngữ cảnh. Các yếu tố này đi kèm với dạng thức lấy nhiều khi chỉ đóng vai trò phụ trợ, nhưng cũng có lúc không thể thiếu, bởi vì nó tồn tại như là một điều kiện tất yếu cho sự tồn tại của chính dạng lấy được dùng. Chẳng hạn chúng ta không thể gạt bỏ đi các từ *gi, ra sao* trong các thí dụ: "*Điều điếc*" (*gi*) hả con, bố đang bận"; "*Tổ khoẻ, chẳng thấy ốm iếc* (*gi*)". "*Lão không biết độ điếc* (*ra sao*), nhưng...", để cho lời nói vẫn được chấp nhận. Trong một số trường hợp khác, sự vắng mặt của yếu tố phụ trợ làm ngữ cảnh lại có khả năng quyết định thay đổi định hướng nghĩa của dạng thức lấy. Thí dụ:

6. Trong khuôn khổ hạn hẹp của tư liệu thực tế, ở đây chúng tôi chỉ xét có thể quan sát trong ngữ cảnh hẹp (trước và sau) của một chuỗi lời, mà chưa có điều kiện mở ra đến ngữ cảnh rộng, càng chưa thể quan tâm đến ngữ hướng.

"Trong ấy người ta *nuôi tôm nuôi tiếc* ra làm sao" (muốn biết về cung cách nuôi tôm) nếu đem cắt đi bộ phận *ra làm sao*, phần còn lại có thể vẫn được chấp nhận là một lời nói bình thường: "Trong ấy người ta *nuôi tôm nuôi tiếc*", nhưng ý nghĩa đã đổi khác (việc nuôi tôm đã được biết đến như một sự kiện đáng lưu ý).

Có thể dẫn một số yếu tố ngữ cảnh thường dùng, dễ thấy và tiêu biểu nhất, để từ đây tìm đến các sắc thái nghĩa của dạng thức lấy trong lời:

- các yếu tố đứng trước có:

cưng A - iếc → (thế mà *cưng A - iếc*)

cần gì A - iếc

- các yếu tố đứng sau có:

A - iếc ra sao/ra làm sao

A - iếc gì

A - iếc làm gì/để làm gì/mà làm gì

A - iếc chẳng ra gì/có ra gì

A - iếc chẳng ra sao/chẳng ra làm sao

- các yếu tố kết hợp trước và sau:

chẳng/không A - iếc gì/gì lắm/gì cả

dùng A - iếc gì/gì nữa/gì cả

chẳng/không A - iếc làm gì/để làm gì/mà làm gì

Thay cho sự trình bày từng trường hợp một, phức tạp và dễ trùng lặp, dài dòng, ở đây chỉ muốn khái quát những

sắc thái nghĩa cơ bản mà các bộ phận ngữ cảnh mang lại nhằm bổ sung, hoàn chỉnh cho ý nghĩa chính của dạng thức láy đã được đề cập.

- *Bia biếc, rượu riếc* muốn gì được nấy.
- Có cả trò mát xa mát xiếc nữa chứ.
- *Diêm điếc* gì mà bật mãi không cháy.
- *Nước hoa nước hiếc* gì thú đó.

"*Vợ mới vợ miếc* cũng phải cho nó sáng sủa một tí chứ, chả nhẽ..."

(Truyện ngắn của Kim Lân: *Vợ nhặt*)

- Ôi, xin lỗi...
- Không *xin lỗi xin liếc* gì. Bất đền thôi.
- Còn *chờ chiếc* gì nữa, đi thôi chứ !
- Cần gì phải *kết luận kết liếc*, thế là đủ.

Trong lời nói cụ thể, láy với *iếc* giống như là đẩy lại một từ trong đó, làm cho từ này sẽ được nhấn mạnh vào sắc thái vui đùa, chế giễu, hoặc sắc thái chê bai, phủ nhận. Ở đây vai trò của các yếu tố ngữ cảnh của ngữ điệu và giọng điệu lời nói góp phần quyết định việc tô đậm một trong những sắc thái này, còn nghĩa của *A - iếc* vẫn chỉ là cái lời "*cái gọi là A*".

Thật khó mà tách bạch, phân định được ranh giới dứt khoát các mức độ khác nhau từ chỗ chưa thấy rõ lắm sắc thái vui đùa chế giễu đến sắc thái chê bai, phủ nhận, nhưng

<https://tieulun.hopto.org>

hoàn toàn có thể nói đến những bước chuyển hoá giữa các sắc thái với sự phối hợp và hỗ trợ của ngữ cảnh. Mặt khác cũng không thể loại trừ khả năng trong một lời nói cụ thể nào đó chỉ có một sắc thái chung đã được pha trộn đến mức mờ nhạt, khó nhận thấy, "có mà tưởng như không", khiến dễ hoài nghi sự hiện hữu của nó. Đồng thời cũng không nên quên rằng "mờ" vốn là một trong nhiều đặc trưng ngữ nghĩa quan trọng của sản phẩm láy, rằng cái "mờ", thậm chí cái "nước đôi" nữa, vẫn phải được coi là một yêu cầu thuộc về chức năng của ngôn ngữ.

7. Một dạng láy chỉ được dùng trong lời đối thoại với những điều kiện và phạm vi hạn chế, láy với *léc* chỉ là một hiện tượng của lời nói. Vì vậy khái quát thành "hiện tượng léc hoá" là vô tình cấp cho nó một giấy phép hoạt động cả trên một địa bàn quá rộng mà vốn nó không được phép. Khẳng định vai trò hậu tố (suffixe) của nó trong danh từ thì không thích hợp lắm với đặc điểm ngữ pháp chung của tiếng Việt, và lại như vậy là cũng chưa nhìn thấy hết phạm vi tác dụng của nó. Vấn đề nghĩa của *léc*, hay nói đúng hơn sắc thái nghĩa của dạng thức láy với *léc* (*A léc*) phụ thuộc nhiều vào các yếu tố ngữ cảnh trong lời nói cụ thể. Dù đôi khi nó có thể xuất hiện trong văn viết do người viết muốn phản ánh diện mạo lời nói sinh động của nhân vật đến từng âm tiết, dạng thức láy này cũng sẽ không bao giờ có thể trở thành đơn vị từ vựng có đủ tư cách là từ hay tổ hợp từ trong ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cadière. *Syntaxe de la langue vietnamienne*. Paris, 1958 BEFEO, 42.
2. Đoàn Thiện Thuật. *Ngữ âm tiếng Việt*, Hà Nội, 1977.
3. Emeneau M.B. *Studies in Vietnamese grammar*. Berkley and Los Angeles, 1951.
4. Hoàng Văn Hành. *Về hiện tượng lấy trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 2 - 1979.
5. Lê Văn Lý. *Le parler Vietnamien*. Paris, 1948. Edition Huong Anh.
6. Nguyễn Phú Phong. *Questions de linguistique Vietnamienne - Les classificateurs et les deictique*. Paris, 1995.
7. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội, 1976.
8. Thompson L.C. *A Vietnamese Grammar*, Seattle, University of Washington Press, 1965.

BÀN THÊM VỀ TỪ LẤY TỪ TRONG PHƯƠNG NGỮ NAM BỘ

PHẠM VĂN HẢO

1. Có thể nghĩ rằng chính Hải Dân (1982) là người chính thức xới lên vấn đề từ lấy từ trong phương ngữ Nam Bộ (PNNB), tuy trước đó đã có người chỗ này chỗ kia nhắc đến chúng, và mặc dù tác giả chỉ tìm hiểu các cấu trúc cả ở dạng từ lấy lẫn ghép có yếu tố *cả* kiểu *cả chớp*, *cả thọt*, *cả rịch cả tang* [1, 16-191]. Người viết cho hay ở dạng song tiết ghép *cả chớp*, *cả* đã thay cho *chớp₁* trong *chớp₁ chớp₂* với nghĩa chỉ sự lặp "nhiều lần và liên tục", để đến lượt mình, *cả chớp cả chớp* có nghĩa nhấn mạnh tính liên tục của động thái hơn nữa, được coi là từ lấy từ (tôi tạm gọi là *dạng (a)*) có cấu tạo lặp hoàn toàn một cách đơn giản, rất được ưa dùng trong phương ngữ này. Thực ra đây là một dạng điệp từ thường thấy trong tiếng Việt nói chung, chưa hẳn đã có thể coi là từ lấy. Dạng còn lại có sự lặp theo một nguyên tắc khác mang tính cố kết nội bộ cao hơn và rất điển hình cho dạng lâu nay vẫn được coi là từ lấy từ trong phương ngữ đang xét: *cả* mở đầu rồi xen tiếp vào giữa một từ song tiết có thể là ghép hoặc lấy

(vị trí (1) và (3), còn các vị trí (2) và (4) giữ nguyên các yếu tố của từ song tiết kia): *cà rịch cà tang, cà gch cà dui, cà ngúc cà ngắc, cà đùng cà đũa* (tôi tạm gọi là dạng (b)). Tác giả nêu rõ *cà* ở đây chỉ là "một yếu tố đệm thêm", với nghĩa như đã nêu ở dạng (a), là một loại hình vị kiểu -s chỉ số nhiều trong books của tiếng Anh [1,18]. Đúng mười năm sau, Trần Thị Ngọc Lang (1992) đã biện luận tiếp cho sự tồn tại thực của từ lấy tu trong PNNB, với lý do ở đây từ lấy tu đã "không xuất phát từ từ lấy đôi" như lệ thường [2,131]. Ta nhớ rằng cho từ lấy tu nhất nhất đều xuất phát từ từ lấy đôi gốc cũng chỉ là một loại ý kiến mà thôi [3, 175-180; 4, 153-169]. Hơn nữa, đây cũng chỉ là một loại của các từ được coi là lấy tu (được tác giả nêu như một hiện tượng đặc biệt phương ngữ, rất đáng được xem xét thêm), loại mà trong cách miêu tả của tác giả, nằm trộn lẫn trong số bốn kiểu cấu tạo khác nhau xét về mặt cấu trúc. Cụ thể là, tất cả các từ lấy tu trong phương ngữ này được tác giả lọc ra để miêu tả trong sự đối chiếu với phương ngữ Bắc Bộ (PNBB), như sau:

1) Lấy điệp vần có chuyển thanh điệu, tức nếu ở PNBB thường có thanh cao ở hai âm tiết đầu, thanh thấp ở hai âm tiết sau kiểu *tần ngắn tần ngắn, bắng nhắng bắng nhắng*, thì trong PNNB có thể có sự ngược lại về sự phân bố độ cao của thanh: *còm ròm còm ròm, bắng xắng bắng xắng*. Theo tôi sự kết thanh kiểu này chưa nói được gì nhiều, chỉ hé cho thấy một xu hướng ít câu nệ vào hình

thức của cách sáng tạo đơn vị từ ngữ trong phương ngữ đang xét, trong so sánh với cách phân bố thanh phổ biến và nghe "êm tai" hơn trong PNBB mà thôi [5, 7-24].

2) Láy có sự lặp lại phụ âm đầu, khuôn vần được chuyển ở cả hai tiếng láy theo quan hệ liên tưởng gợi nghĩa. Nếu trong PNBB có *bồng lông ba la, linh tinh lang tang, lông bông lang bang*, thì ở phương ngữ này có *chà rà chạc rạc, bờ hơ bãi hải*. Sự thể vào kiểu cấu tạo các "nguyên liệu" là các từ địa phương sẽ cho ta từ láy tư của bản thân nó mà ở đây không hề có sự sáng tạo nào về cấu trúc. Tác giả nhấn mạnh sự có quy luật của cấu trúc nhóm từ này để khẳng định đây không phải là hiện tượng lẻ tẻ, không thành hệ thống, như thấy trên, chẳng qua là dựa vào một số lượng phong phú các đơn vị cụ thể mà thôi.

3) Láy là sự lắp ghép hai từ (thường là láy đôi) mà giữa chúng có sự tương đồng "kép" nào đó về nghĩa và nét đồng nhất nào đó (thường là âm đầu) về âm, kiểu PNBB: *lôi thôi lếch thếch, lông bông lang bang*, PNNB: *xò xè xọc xạch, bông chanh bóc chách, sông sành sọc sạch*. Sự lắp ghép này có được là do có sự tương đồng ngẫu nhiên vốn có sẵn của hai đơn vị gốc. Nơi khác đi, việc hình thành đơn vị mới không hề có sự đụng chạm đến cả về nội dung ngữ nghĩa lẫn hình thức của các đơn vị cũ, cho nên không có sự "nhào nặn" nào đó xảy ra. Ở đây, PNNB cũng không sáng tạo ra kiểu loại mới, như ở (3).

4) Láy là sự chen một yếu tố phụ (một hình vị cấu tạo từ chỉ gồm hữu hạn các đơn vị như "cà", "bù", "ba") vào một từ ghép hoặc một từ láy như đã nêu, sẽ được các đơn vị kiểu *ba xí ba tử, bù xa bù xút* (ss: PNBB *bù lu bù loa, khuya lắc khuya lơ*). Kiểu cấu tạo này, như đã thấy, không chỉ có ở phương ngữ đang xét, nhưng được ưa dùng trong phương ngữ này. Và dường như chỉ các từ ghép hoặc láy biểu hiện tính chất hoặc hoạt động mang tính liên tục, có sự lặp lại, mới có thể cấu tạo thành dạng bốn âm tiết như trên, một vấn đề xứng đáng được nghiên cứu riêng.

Còn một đôi nhóm nhỏ tác giả nêu sau, trên thực tế, không nằm ra ngoài bốn cấu trúc nêu trên.

Từ lược trình về ý kiến của hai tác giả nghiên cứu về từ láy tu trong PNBB, ta thấy:

a) Dấu sao thì hai tác giả này cũng chỉ chuyên chú vào miêu tả kiểu dạng, tức cấu trúc của từ láy tu trong PNBB, một việc làm ra chỉ cần nhưng chưa đủ. Theo tôi, để nghiên cứu các đặc điểm của từ láy và phân loại triệt để chúng nói chung, cần phải bàn đến từ một vấn đề quán xuyến hơn, đó là cơ chế (hay cơ trình) láy, đúng như lời khuyên "từ láy nên được xét về mặt cơ trình cấu tạo của nó nữa, chứ không thể chỉ về mặt cấu trúc mà thôi" của Hoàng Tuệ [3, 177]. Cơ trình sẽ cho phép ta có cách nhìn động vào cả một quá trình cấu tạo, từ điều kiện (trước), cấu tạo (trong) và kết quả (sau) của từ láy, mà ở đây cấu trúc chỉ là kết quả hiển thị tính của cả quá trình trên mà

thời. Cơ trình cấu tạo, theo tôi hiểu, chỉ là quy luật chung nhất, nguyên tắc lớn nhất để kiến tạo từ láy, xét từ góc độ âm - nghĩa, trong đó mặt âm thanh (mặt thể chất) có vai trò chính yếu. Liệu từ góc độ chung nhất này ta có thể thấy gì thêm về kho từ láy của PNNB?

b) Và liệu có thể phát biểu được gì thêm về tư cách cấp độ của lớp từ được gọi là láy từ trong PNNB, một vấn đề vẫn còn ý kiến bất đồng giữa các nhà nghiên cứu?

Đây là hai nội dung chính của bài viết này.

2. Để tiện làm việc, tôi xin nêu lại ý kiến của Hoàng Tuệ làm đã phân tích. Ông viết: "Nhu vậy thì "láy" chỗ nên xem là "có quan hệ ngữ âm một cách chung chung, mà nên hiểu là "láy" khi có sự hoà phối giữa những yếu tố tương ứng của âm tiết: đó là sự hoà phối có tác dụng biểu trưng hoá" [3, 178]. Ông đã giải thích rõ "biểu trưng hoá" chính là sự "cách điệu hoá", nghĩa là khối thể chất của từ tuy đã khác gốc có khi khá xa, nhưng vẫn thấy được cái gốc của nó. Cách quan niệm này không dựa vào logic nhằm giải thích triệt để mọi cấp độ của các yếu tố trên trục kết hợp, để thâu nạp vào kho từ láy hầu hết các đơn vị "có quan hệ ngữ âm" nhờ vào sự lưỡng phân "điệp và đối", vừa tự nhiên vừa tuyệt đối, như cách làm của Hoàng Văn Hành [4, 61]. Kết quả là, Hoàng Tuệ đã gạt ra khỏi từ láy các từ tượng thanh *oa oa, cu cu*; các từ ghép có hình thức giống nhưng không phải láy *tóc tai, thúng mùng*; các từ bốn âm tiết *mừng mừng rỡ rỡ, tum lum tà la*. Tôi

có cảm giác rằng cần bàn về khái niệm "biểu trưng ngũ âm" trong quan hệ với khái niệm "hoà phối ngũ âm". "Biểu trưng ngũ âm" chỉ thiên về đánh giá mặt âm thanh của từ, nói trong mối quan hệ với gốc gác sản sinh ra nó, và từ này chỉ phù hợp trên thực tế với từ lấy đôi mà thôi. Còn nói "hoà phối ngũ âm" là nói đến cách thức liên hệ, cấu tạo, nhào nặn giữa các yếu tố "nguyên liệu" tham gia cấu tạo đơn vị mới còn thấy được, nó đụng đến các bậc của cấu tạo từ lấy, trên trục ngang (nếu quan niệm từ lấy được cấu tạo theo hai bậc: bậc 1 là từ lấy đôi, bậc hai là từ lấy tư). Như vậy, nếu như "biểu trưng ngũ âm" là kết quả thì "hoà phối ngũ âm" là quá trình, nếu như "biểu trưng ngũ âm" khó gắn với các từ lấy bậc 2, thì "hoà phối ngũ âm" sẽ được coi là tiêu chí xem xét loại từ này. Quan niệm về cách lý giải này trên thực tế không có gì thật mới, nhưng rất quan trọng trong việc xem xét về từ lấy. Và tôi muốn nói rõ thêm: sự "hoà phối" phải là một sự nhào nặn, đúc rập, tạo nên một sự gắn kết nhuần nhuyễn thấy được, vốn rất dễ thực hiện trong tiếng Việt, chứ không phải là sự gá ghép đơn giản giữa các đơn vị tham gia cấu tạo khối, mà ta dễ dàng nhận ra. Đây chính là tiêu chí để chúng tôi xem xét lại các đơn vị được kể ra về từ lấy tư trong PNNB nêu trên.

Theo đó, ta có:

- 1) Các từ được ghép lại với nhau trên cơ sở các điều kiện sẵn có, giống nhau một vài yếu tố nào đó về âm và nghĩa (nhóm (3) của Trần Thị Ngọc Lang), như lời thối

lếch thếch (= *lôi thôi* + *lếch thếch*) hay *lếch thếch lôi thôi* (= *lếch thếch* + *lôi thôi*) thì vẫn nên coi chúng là tổ hợp ghép. Các đơn vị trong PNNB là *xò xè xọc xạch*, *bồng chanh bóc chách*, *sòng sành xọc xạch*. Xét cho cùng thì về bản chất, chúng cũng không khác gì các từ *thúy mừng*, *tóc tai*, *sân sướng*, *thân thương*. Sự hoà phối ngữ âm ở đây hầu như không xảy ra khi cấu tạo chúng, bằng chứng là ta có thể máy móc khôi phục lại dễ dàng một cách "nguyên xi" các yếu tố cấu tạo, như đã thấy. Nếu có sự rộng rãi hơn trong quan niệm về sự hoà phối (do việc lựa chọn các đơn vị cấu tạo là các từ lấy đôi có sự tương đồng âm - nghĩa, trước khi cấu tạo đơn vị mới) thì sự cố kết này cũng không có giá trị gì lớn trong tổ hợp, và nghĩa của cả đơn vị vẫn là sự cộng kết đơn thuần giữa hai từ gốc.

2) Các đơn vị kiểu *cà chớp cà chớp* (dạng (a) của Hải Dân) như nói trên, là sự lặp lại hoàn toàn từ *cà chớp*, với nghĩa tăng cường hơn sự nhấn mạnh. Cách nói nhấn này rất phổ biến ở mọi phương ngữ Việt, lại mang tính khẩu ngữ cao, theo tôi thật khó có thể coi là từ láy. Có thể xếp nhóm từ này vào cùng loại *ăn ăn*, *uống uống*, *mừng mừng*, *núi núi*, *mừng mừng núi núi*, ..

3) Đáng bàn đến hơn cả là các từ ngữ nhóm (4) trong bản tổng sắp của Trần Thị Ngọc Lang (dạng (b) của Hải Dân), là kiểu có mô hình abac (*cà riêng cà tôi*, *bù non bù nợ*). Ở đây, (a) có vị trí (1) và (3), (b) (c) có vị trí cố định là (2) và (4), (a) có số lượng hữu hạn các đơn vị tham

gia cấu tạo, còn (b) và (c) là từ các từ ghép hoặc lấy bị chẻ tách ra một cách cơ giới để xen (a) vào. Xét về hình thức, do có (a) được lặp lại nên cả tổ hợp được coi là từ lấy, và chỉ thế mà thôi, còn về mặt nội dung ngữ nghĩa, nét nhấn mạnh hay sự cộng kết các nghĩa thành phần của các yếu tố tham gia cấu tạo thực khó đưa ra làm tiêu chí phân biệt. Về nhóm từ này, tôi có mấy ý kiến sau:

a) Trước hết, phải công nhận rằng đây là một cách nói địa phương mang tính khẩu ngữ rất rõ. Đúng như Trần Thị Ngọc Lang đã nêu, ngoài cả còn các yếu tố khác là *bù* (*bù non bù nọt, bù xa bù xút*), *ba* (*ba sồn ba sác, ba sồn ba sứt, ba số ba sết*) và hầu như chỉ có mấy hình vị là các đơn vị "vô nghĩa" trên. Mọi sự cố gắng của chúng tôi để đi tìm thêm các yếu tố kiểu này, và tìm tòi "nghĩa gọi tên" (dùng theo cách nói của Diệp Quang Ban [6, 46-56]), tức nghĩa từ vựng thông thường, đều còn rất mịt mù. Trong ba đơn vị trên, cả được dùng nhiều hơn cả (sách "Sổ tay phương ngữ Nam Bộ" (STPN) đưa 17 đơn vị, trong sử dụng thực tế thì khó thống kê nổi), có thể đi với cả từ ghép lẫn lấy, cả động từ lẫn danh từ, tính từ. Trong khi đó *ba* (STPN đưa 8 đơn vị) và *bù* (STPN đưa 4 đơn vị) thường chỉ đi với từ lấy đôi tính từ. Phạm vi hoạt động của loại từ ngữ này, trên thực tế, cũng không phải là vô hạn.

Điều đáng nói thêm ở đây là trong tiếng Việt phổ thông ta đều gặp lại yếu tố này. "Từ điển tiếng Việt"

(Hoàng Phê chủ biên [7]) có đưa: *ba gai, ba hoa, ba hoa chích choè, ba hoa xích đế, ba lãg nhăng, bù lu bù loa, cà khố, cà gi, cà khịa, cà là gi, cà là mềng, cà lơ, cà mềng, cà nhắc,....* Nếu xem kĩ thêm thì thấy không có loại đơn vị nào thật giống như cách nói của PNNB, ngoài cách nói *bù lu bù loa*, bởi lẽ *ba hoa chích choè, ba hoa xích đế* có thể xếp vào cách nói khác. Nếu điều này để chúng tôi muốn khẳng định rằng, tuy có thể có cùng nguồn gốc các yếu tố từ xa xưa, nhưng mỗi phương ngữ có thể sáng tạo các đơn vị từ ngữ theo cách riêng của mình.

b) Tuy là cách nói mang tính địa phương ngày càng rõ, nhưng xét cho cùng thì không nên xếp nhóm từ này vào từ láy tư. Ở đây tôi không hề thấy có sự "hoà phối ngữ âm" nào như thường thấy ở các tổ hợp có thể coi là láy khác, ngoài sự lặp lại cũng có sự máy móc đến tuyệt đối các hình vị cấu tạo nêu trên. Nói khác đi, trong trường hợp cho phép, ta có thể cấu tạo bất kỳ đơn vị nào khi thấy cần, với một quy tắc tối giản: $cà + xy = cà \ x \ cà \ y$ ($cà + xủng \ vủng = cà \ xủng \ cà \ vủng$), hoặc suy ngược lại $cà \ x \ cà \ y = cà + xy$ ($cà \ lớn \ cà \ tổn = cà + lớn \ tổn$). Dấu vết của một sự lắp ghép máy móc luôn luôn lộ ra một cách quá đơn giản và hiển nhiên. Theo tôi, dù với quan niệm cho rằng trong tiếng Việt nói chung và PNNB nói riêng có từ láy tư, thì cũng nên loại bỏ nhóm này khỏi danh sách từ láy*.

* Mặc dù cho chúng là từ láy tư, nhưng trong phụ lục chép các từ láy, Trần Thị Ngọc Lang không đưa loại từ láy tư này vào danh sách.

c) Vẫn tiếp tục xem xét nhóm từ đang bàn đến, có thể kể thêm một nét riêng ở đây của PNNB. Để tiện trình bày, xin lấy một từ bất kì chung nào làm thí dụ, như từ *lũng thũng* chẳng hạn. Cách thí nghiệm là ghi theo thói quen thường trực giả định của người các phương ngữ. Khi cấu tạo các đơn vị bốn âm tiết với *lũng thũng*, PNNB sẽ chọn mẫu abac là *cả lũng cả thũng*. Ở cách nói này, yếu tố vô nghĩa *cả* bao giờ cũng ở vị trí (1) và (3), còn trật tự thanh điệu theo âm điệu và âm vực (hai đặc trưng để được người Việt nhận diện nhất) thì không được đếm xia đến (ở đây là thấp, cao, thấp, cao). Sẽ có một sự sắp xếp ngược lại ít ra gặp ở ba vị trí đầu, khi phương ngữ Bắc Bộ quen dùng *lũng thà lũng thũng*: vị trí (1) là yếu tố đầu của từ song tiết, vị trí (2) vẫn chuyển thành a, thanh điệu luôn là thanh bằng thấp, vị trí (3) lặp lại (1), thanh điệu cả khối là cao, thấp, cao, cao. Việc bắt đầu bằng yếu tố đầu của từ song tiết trong cách nói của người miền Bắc (nếu yếu tố này có nghĩa từ vựng nữa thì càng tốt) cộng với sự chuyển vần thành a ở yếu tố thứ hai, khi thanh điệu cả khối được sắp xếp uyển chuyển và tương đối cố định, quả là có để cho sự cấu tạo, và quan trọng hơn là cả tổ hợp gây ấn tượng nhịp nhàng hơn cách nói phổ biến của PNNB. Cho nên từ nhóm từ đang xét có thể nhận xét thêm, là trong cách nói của người Nam Bộ, từ ngữ được cấu tạo quả có tự do, tự nhiên hơn các phương ngữ khác.

4) Giả như có thể coi là có từ lấy tu trong PNNB thì hai nhóm đầu, theo cách phân của Trần Thị Ngọc Lang,

<https://tieulun.hopto.org>

xứng đáng hơn cả khi gọi chúng là từ láy. Xứng đáng vì giữa các tiếng ở những vị trí khác nhau ít nhiều đều có sự "hoà phối" với nhau hơn ở các nhóm khác. Nét đặc biệt trong hai nhóm này dường như có thể lọc ra duy nhất chỉ nằm ở nhóm 1: nếu phần mang thanh điệu thuộc âm vực thấp sẽ đứng sau (trong từ láy của tiếng Việt chung) như *bằng bằng bằng bằng*, thì trong phương ngữ này có thể có sự ngược lại, như *còm ròm còm ròm*, *bằng xằng bằng xằng*, như chúng tôi đã nói ở trên.

Tóm lại, ở phần này, tôi muốn nói rằng hãy thận trọng khi xem xét các đơn vị "có quan hệ ngữ âm" bốn âm tiết trong PNNB. Và nếu vậy thì có thể nhận xét rằng, phương ngữ này ít tạo ra các kiểu loại riêng cho bản thân mình. Cái tạo nên sự phong phú của từ gọi là từ láy trong PNNB chính nằm ở những biến thể ngữ âm nhỏ, vốn phong phú trong cái phương ngữ giàu tính dị biệt khẩu ngữ này, và nằm ở nguồn "nguyên liệu" dồi dào và khá đa sắc của nó, các từ song tiết địa phương.

3. Hiện vẫn có hai thái độ đối với những đơn vị được coi là từ láy tư: công nhận và không công nhận. Số học giả công nhận là có từ láy tư trong tiếng Việt khá nhiều, như Nguyễn Tài Cẩn [8, 123], Hoàng Văn Hành [4, 61], Trần Thị Ngọc Lang [2, 129-137]... Số người không công nhận hoặc nghi ngờ về sự tồn tại thực của từ láy tư cũng không ít, như các tác giả sách "Ngữ pháp tiếng Việt" [9, 153-160], Hoàng Tuệ [3, 178], các tác giả sách "Từ điển

từ lấy tiếng Việt" [10], v.v... Khi cần phải tỏ rõ thái độ với những từ nhóm (4) *cả rịch cả tang*, sách "Từ điển từ lấy tiếng Việt" coi nó như thành ngữ, xếp chúng sau hai gạch xiên và thu thập rất hạn chế. Các tác giả sách "Ngữ pháp tiếng Việt" xếp lấy tư vào "dạng lấy" và đặt cùng dãy với cả "iéc", "ang", "ung" hoá. Giáo sư Hoàng Tuệ thì nói rõ lấy tư không phải là từ bởi "đó là những đơn vị hình thành qua một sự biểu trưng hoá bậc câu" [3, 178].

Tôi nghĩ rằng có thể nếu hai lí do để xếp các từ dạng lấy tư vào ngữ cố định, vì 1) lấy tư được xây dựng trên cơ sở lấy từ, nên cần tách thành cấp độ lớn hơn, và 2) chỉ có thể miêu tả được cơ chế và cấu trúc dạng loại của từ được gọi là lấy tư, còn thật khó thống kê hết các đơn vị cụ thể. Điều này thật khác với các từ lấy đôi chân chính, vốn có sẵn và dễ dàng tái hiện một cách chính xác. Do đó khi gặp từ được coi là lấy tư ta dễ có nhận xét khó tránh khỏi là thiếu ổn định, mang nặng tính diễn đạt khẩu ngữ. Phải chăng đây chính là lí do để khi cần lập danh sách từ lấy tư, hoặc làm từ điển, các tác giả hoặc bỏ hẳn chúng, hoặc thu thập một cách hết sức lổ mổ, hoặc coi nó như thành ngữ, quán ngữ, iéc hoá v.v...

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Hải Dân, *Yếu tố cả trong phương ngữ Nam Bộ*, Ngôn ngữ, số phụ 1, 1982, tr.17-19.

2. Trần Thị Ngọc Lang, *Phương ngữ Nam Bộ - Những khác biệt về từ vựng - ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*, Nxb. KHXH., 1995, tr.129-137.
3. Hoàng Tuệ, *Về những từ gọi là từ láy "trong tiếng Việt"*, in trong "Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá". Nxb. Giáo dục., 1996, tr.175-180.
4. Hoàng Văn Hành, *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*. Nxb. KHXH, H., 1991. tr.55-70.
5. Nguyễn Văn Ái (chủ biên), *Sổ tay phương ngữ Nam Bộ*, Nxb. Cửu Long, 1987.
6. Diệp Quang Ban, *Thuở bẽnh vực quan niệm tồn tại cái gọi là "hình vị nhỏ hơn âm tiết" trong một kiểu từ láy tiếng Việt và xét lại tư cách hình vị của nó*, Ngôn ngữ, số 1, 1985, tr.46-56.
7. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt* (in lần 3), Nxb. Giáo dục, H., 1994.
8. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. DH & THCN, H., 1975, tr. 141-154.
9. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam , *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. KHXH, H., 1983, tr.53-60.
10. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Từ điển từ láy tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, H., 1994.

TÌM HIỂU THÊM VỀ MỘT KIỂU TỪ LẤY TỰ TRONG TIẾNG VIỆT

VÕ XUÂN QUẾ

Bài viết này nhằm đi sâu tìm hiểu thêm về một kiểu từ lấy tự trong tiếng Việt. Đó là kiểu từ lấy có hình thức cấu tạo như những trường hợp sau đây:

1. *gật gà gặt gù, ọp à ọp ẹp*
2. *hấp ta hấp tấp, nhí nha nhí nhố*

Đây là một kiểu từ lấy tự tiêu biểu, được sử dụng phổ biến và đồng thời cũng có khả năng được sản sinh nhiều hơn so với các kiểu từ lấy tự khác trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày của người Việt, nhất là người miền Trung và người miền Bắc¹. Thậm chí có tác giả còn quan niệm

1. Chúng tôi cho rằng đây là kiểu lấy tự phổ biến trong giao tiếp của người miền Bắc và người miền Trung bởi vì trên thực tế có khá nhiều trường hợp cùng những từ lấy đôi, người miền Bắc và người miền Trung cấu tạo thành những từ lấy tự theo kiểu này, còn người miền Nam cấu tạo những từ lấy tự theo kiểu khác. Chẳng hạn: Từ các từ lấy đôi *Bống nhặng, bống xằng, lấu lấu, lật dật*... Người miền Bắc và miền Trung cấu tạo thành các từ lấy tự: *Bống nha bống nhặng, bống xa bống xằng, lấu ta lấu lấu, lật dật lật dật*... Còn người miền Nam cấu tạo thành: *Bống nhặng bống nhặng, bống xằng bống xằng, lấu tau lấu lấu, lật dật lật dật*...

rằng chỉ có những từ lấy thuộc kiểu này mới được coi là từ lấy tu trong tiếng Việt².

Cho đến nay, kiểu từ lấy tu này cũng đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu của các tác giả như: Nguyễn Tài Cẩn (1), Hồ Lê (2), Đái Xuân Ninh (3), Nguyễn Thiện Giáp (4), Hoàng Văn Hành (5), Phan Văn Hoàn (6), Trần Thị Ngọc Lang (7). Về ý nghĩa và nguồn gốc cấu tạo, phần lớn các tác giả kể trên đều cho rằng kiểu từ lấy tu này được cấu tạo từ các từ lấy đôi, vì thế nghĩa của chúng chỉ là nghĩa của từ lấy đôi ở mức độ cao hơn: hay nói cách khác là sự nhấn mạnh hơn nghĩa của từ lấy đôi cơ sở. Còn về hình thức cấu tạo, mặc dù có những cách diễn đạt khác nhau nhưng các tác giả đều coi kiểu từ lấy tu này được cấu tạo theo mẫu AB'AB (trong đó từ lấy gốc là AB và B' là biến âm của C) hay ABAC (trong đó AC là từ lấy gốc và B là biến âm của C). Riêng Nguyễn Tài Cẩn (1. 131-134) và Đái Xuân Ninh (3. 167-168) đã nêu ra một số điều cụ thể hơn khi đối yếu tố thứ hai thành vần *a* hay *à* (hoặc *ơ*). Mặc dù vậy chúng tôi thấy vẫn còn một đôi điều cần được tìm hiểu kỹ hơn về kiểu loại từ lấy tu này. Người ta có thể băn khoăn đặt ra các câu hỏi: 1. Phải chăng tất cả các loại từ lấy đôi trong tiếng Việt đều có khả năng cấu tạo thành từ lấy tu kiểu loại này hay chỉ có một số từ lấy đôi nhất định? 2. Với những từ lấy gốc

2. Xem: Phan Văn Hoàn, *Thử bàn thêm về những trường hợp gọi là từ lấy ba, lấy tư trong tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 3-1988, tr.30-36.

nào thì đổi được vần của yếu tố thứ hai thành "vần a" còn những từ nào thì đổi vần của yếu tố thứ hai thành "vần ă" và những từ nào thì đổi thành "vần ơ"? Nói cách khác có tiêu chí nào quy định việc đổi vần của yếu tố thứ hai trong từ lấy gốc thành "vần a" hay "vần ă" (hoặc ơ) của từ lấy tu hay không? 3. Ngoài hình thức âm thanh ra, nội dung ngữ nghĩa của từ lấy gốc có liên quan gì tới khả năng cấu tạo từ lấy đôi thành từ lấy tu thuộc kiểu loại này không? Để lí giải được những vấn đề trên thiết nghĩ cần phải có sự nghiên cứu một cách hệ thống và chi tiết hơn đối với riêng loại từ lấy này.

1. Hình thức cấu tạo

Quan sát các từ lấy như: *ngất nga ngất ngưỡng* (1)
và *gập gà gập ghềnh* (2)

ta thấy hai từ lấy này đều được cấu tạo từ hai từ lấy đôi là "*ngất ngưỡng*" và "*gập ghềnh*" bằng cách lặp lại "nguyên khối" thành tố thứ nhất là "*ngất*" và "*gập*", còn thành tố thứ hai thì giữ nguyên phụ âm đầu Ng và G và thay vần "*ưỡng*" ở (1) bằng "vần a", vần "ềnh" ở (2) bằng "vần ă". Như vậy quy tắc cấu tạo hai từ lấy đôi thành hai từ lấy tu trên đây chỉ khác nhau về thanh điệu trong vần ở thành tố thứ hai của từ lấy tu. Sở dĩ có sự khác nhau về thanh điệu như vậy là do xuất phát từ phép hài thanh phổ biến (vì cũng có một số trường hợp ngoại lệ) trong từ lấy tiếng Việt: thanh điệu trong các thành tố của từ lấy phải có

Việt: thanh điệu trong các thành tố của từ láy phải có cùng âm vực, hoặc cao (với các thanh: *hỏi, sắc, không*), hoặc thấp (với các thanh *huyền, ngã, nặng*). Chính vì vậy mà:

Từ từ láy đôi	Chỉ có thể cấu tạo (+)	Chữ không thể cấu tạo (-)
<i>Ngát ngưỡng</i>	<i>Ngát nga ngát ngưỡng</i>	<i>Ngát nga ngát ngưỡng</i>
<i>Hấp tấp</i>	<i>Hấp ta hấp tấp</i>	<i>Hấp tà hấp tấp</i>
<i>Lem nhem</i>	<i>Lem nha lem nhem</i>	<i>Lem nhà lem nhem...</i>
Trái lại:		
Từ từ láy đôi	Chỉ có thể cấu tạo (+)	Chữ không thể cấu tạo (-)
<i>Gập ghềnh</i>	<i>Gập gà gập ghềnh</i>	<i>Gập ga gập ghềnh</i>
<i>Lù khù</i>	<i>Lù khà lù khù</i>	<i>Lù Kha lù khù</i>
<i>Ngọt ngào</i>	<i>Ngọt nga ngọt ngào</i>	<i>Ngọt nga ngọt ngào</i>

Như vậy, nếu dùng A, B để chỉ các thành tố trong từ láy gốc, ta có thể khái quát mô hình cấu tạo của từ láy tu kiểu này từ từ láy gốc như sau:

Từ láy gốc Từ láy tu

AB>

AB'AB

(B' = Phụ âm đầu của B + $\begin{cases} a \text{ (TD có âm vực cao)} \\ \grave{a} \text{ (TD có âm vực thấp)} \end{cases}$)

Tuy nhiên, mô hình trên đây cũng có 2 trường hợp ngoại lệ, đúng như Nguyễn Tài Căn đã nhận xét: 1. "Riêng những từ láy đôi cơ sở có khuôn thanh điệu (??) hoặc (--) thì khi cấu tạo từ láy, yếu tố thứ hai dùng *a* hay *\grave{a}*

đều được. Ví dụ: *Lũng cùng* = *Lũng ca lũng cùng* hay *lũng ca lũng cùng*; *Lũng thũng* = *Lũng tha lũng thũng* hay *Lũng tha lũng thũng*" và 2. Một số từ lấy âm cơ sở có nguyên âm /ơ/ và /â/ khi cấu tạo từ lấy tu tương ứng, ngoài khả năng dùng *a*, *ă* để thay thế có dùng cả *ơ*. Ví dụ: *hốt* > *hốt ha hốt hời* hay *hốt hơ hốt hời*, *vất* > *vất va vất vương* hay *vất vơ vất vương*" (1.133). Song những trường hợp như trên không nhiều³ và điều đáng lưu ý là nó chỉ xảy ra ở hai thanh điệu có đường nét âm điệu không bằng phẳng, gập, đối hướng và với nguyên âm dòng giữa.

Nhìn vào mô hình trên đây, một câu hỏi được đặt ra là vì sao vẫn trong yếu tố thứ hai (trong B') của từ lấy tu thuộc kiểu này lại mang nguyên âm *a* (trừ mấy trường hợp ngoại lệ có thể mang nguyên âm *ơ*) chứ không phải với nguyên âm nào khác trong số các nguyên âm vốn có của tiếng Việt? Phải chăng điều này là do *a* là một nguyên âm dài, lại có âm hưởng lớn hơn các nguyên âm khác nên nó dễ tương hợp với các thành tố của những từ lấy có các nét nghĩa kéo dài, lặp đi lặp lại để nhấn mạnh, làm tăng thêm các nét nghĩa đó? Cho dù cách giải thích đó có đủ sức thuyết phục hay không thì một thực tế rất dễ nhận thấy trong hiện tượng lấy của tiếng Việt là: các nguyên âm khác chủ yếu lấy âm với nguyên âm có cùng độ mở, khác dòng, hoặc cùng dòng (*cũ kĩ, li ti, lục đục, ngô nghê, móm mém, to toe, tí tề...*) còn *ơ, â* và nhất là *a* có khả năng lấy với

³ Theo Nguyễn Tài Căn có 7 trường hợp có thể thay thế theo kiểu này. Xem (1.134).

mọi nguyên âm. Ví dụ: với *i* (*đỉnh đạc, đỉnh dặng*), với *ê* (*dễ dàng, mê man...*) với *e* (*nhẹ nhàng, về vang...*), với *ư* (*thư thả, lảo lư*), với *ơ*, với *â* (*gà găm, gáp gáp...*), với *ã* (*giã giã, giắt giã...*), với *uơ* (*gượng gạo, chán chường*), với *uô* (*giản giũa, ă uôm...*).

2. Khả năng cấu tạo xét về mặt hình thức:

Do bị quy định bởi những nhân tố ngữ âm và phần nào cả nhân tố ngữ nghĩa, nên không phải bất cứ từ lấy đôi nào cũng có thể cấu tạo được thành từ lấy tư theo mô hình cấu tạo nêu trên, mà chỉ có những từ mang những đặc điểm ngữ âm và ngữ nghĩa thích hợp mới có khả năng cấu tạo được.

2.1. Những kiểu từ lấy đôi không cấu tạo được:

Xét về hình thức, chúng tôi thấy những kiểu từ lấy đôi sau đây không có khả năng tạo thành từ lấy tư theo mẫu cấu tạo nêu trên:

- Các từ lấy hoàn toàn: Với những từ lấy đôi kiểu như: *bè bè, lù lù, xinh xinh...* ta thấy không thể nào cấu tạo thành từ lấy tư: *bè bà bè bè, lù lả lù lù*, hay *xinh xa xinh xinh...* theo mô hình trên đây

- Các từ lấy gần hoàn toàn:

- Đó là các từ lấy biến thanh kiểu như: *lùi lụi, lỏng lỏng, thui thui...* và

- Các từ láy biến vần như: *hùng hục, hun hút, thâm thấp, chùn chụt...* cũng không cấu tạo được các từ láy tu theo mô hình trên.

- Các từ láy có vần kết thúc bằng nguyên âm *a*. Nếu như từ láy đôi có vần kết thúc bằng nguyên âm *a* như kiểu các từ: *la đà, la cà, lả tả...* thì không cấu tạo được từ láy tu theo mô hình trên. Sở dĩ như vậy là vì vần kết thúc trong các thành tố của từ láy gốc đã là nguyên âm *a* nên không thể theo mẫu trên để cấu tạo nên những từ láy tu mang thêm một thành tố (*B'*) có vần là nguyên âm *a* nữa.

- Xét về mặt từ loại thì các từ láy danh từ kiểu như: *da dẻ, hơi hám, dân dã...* không cấu tạo được từ láy tu theo mẫu trên đây.

2.2. Những từ láy đôi có khả năng cấu tạo được:

- Các từ láy phụ âm đầu: Từ những từ láy đôi phụ âm đầu, theo mẫu cấu tạo trên đây ta có thể tạo ra những từ láy tu. Ví dụ:

Từ từ láy đôi	Ta có thể cấu tạo từ láy tu
<i>Đùng đùng</i>	<i>Đùng đa đùng dinh</i>
<i>Tất tưởi</i>	<i>Tất ta tất tưởi</i>
<i>Gật gù</i>	<i>Gật gà gặt gù...</i>

- Các từ láy vần: Trừ những từ có vần kết thúc bằng nguyên âm *a*, phần lớn các từ láy vần đều có thể cấu tạo được từ láy tu theo mẫu cấu tạo trên đây. Ví dụ:

Từ từ lấy đôi	Ta có thể cấu tạo từ lấy tư
Lập bập	Lập bà lập bập
Cầu nhau	Cầu nhà cầu nhau
Lom khom	Lom khà lom khom...

- Xét về mặt từ loại thì các từ lấy động từ, từ lấy tính từ và từ lấy tượng thanh (nhất là từ lấy động từ và từ lấy tính từ) có nhiều khả năng để cấu tạo thành từ lấy tư theo mẫu trên đây. Ví dụ:

Từ lấy đôi tượng thanh	Có thể cấu tạo lấy tư
Róc rách	Róc ra róc rách
Cọc cạch	Cọc cà cọc cạch
Khúc khích	Khúc khà khúc khích...

Như vậy, trên thực tế chỉ có các từ lấy bộ phận: *lấy phụ âm đầu* và *lấy vần* (trừ một số từ có vần kết thúc bằng nguyên âm *a*) xét về mặt âm thanh hay hình thức cấu tạo và các từ lấy động từ, từ lấy tính từ cũng như từ lấy tượng thanh xét về mặt từ loại mới có khả năng để cấu tạo thành từ lấy tư theo mẫu cấu tạo đang xét.

3. Khả năng cấu tạo xét về mặt ngữ nghĩa

Trở lên chúng tôi đã điểm qua những điều kiện về hình thức cho phép một số kiểu từ lấy đôi có thể cấu tạo thành từ lấy tư theo mô hình AB'AB. Tuy nhiên, trên thực tế không phải từ lấy đôi nào thoả mãn được những tiêu chí vừa nêu trên đều có khả năng tạo thành từ lấy tư theo mô

hình đang xét. Chẳng hạn: cũng là lấy phụ âm đầu, nhưng các từ lấy như: *đẹp dễ, xinh xắn, trơn tru...* không thể cấu tạo thành: *đẹp dà đẹp dễ, xinh xa xinh xắn, trơn tra trơn tru...* Hay, cũng là lấy vần, nhưng các từ lấy như... *êm dềm...* không được cấu tạo thành các từ lấy tu theo kiểu mô hình AB'AB. Vậy lí do nào khiến cho khá nhiều từ lấy đôi tương tự như những từ vừa dẫn, mặc dù đáp ứng được những đòi hỏi về mặt hình thức ngũ âm song vẫn không cấu tạo được thành các từ lấy tu theo mô hình đang xét? Theo chúng tôi nghĩ điều đó hẳn phải liên quan đến nhân tố ngũ nghĩa của chính các từ lấy gốc. Tuy nhiên để khái quát và chỉ ra được một cách rõ ràng, cụ thể những kiểu ý nghĩa nào trong từ lấy gốc cho phép nó có khả năng tạo thành được từ lấy tu theo mô hình trên, còn những kiểu ý nghĩa nào không cho phép cấu tạo thì quả thật không đơn giản. Với bài viết này chúng tôi cũng không có tham vọng giải quyết vấn đề đó mà chỉ dựa trên tư liệu có được để nêu ra một vài nhận xét bước đầu như sau:

Trước hết cần khẳng định rằng nghĩa của các từ lấy tu được cấu tạo theo mô hình AB'AB là sự nhấn mạnh hơn nghĩa của từ lấy đôi mà từ đó nó cấu tạo nên. Chẳng hạn: *đung đưa* là trạng thái dao động từ cực này sang cực kia của một sự vật, hiện tượng thì *đung dà đung đưa* là trạng thái dao động đó được lặp đi lặp lại nhiều lần, kéo dài ra về mặt thời gian. Hay cũng tương tự như vậy, *gập ghềnh* là tình trạng không bằng phẳng thì *gập gà gập ghềnh* là tình trạng không

<https://tieulun.hopto.org>

bằng phẳng đó được nhân lên, trải dài ra trong không gian. Do có nội dung ngữ nghĩa như vậy mà phần lớn các từ lấy tư có mô hình AB'AB thường được cấu tạo từ những từ lấy đôi mang nội dung ngữ nghĩa sau đây:

a. Những từ lấy biểu thị trạng thái dao động, lặp đi lặp lại nhiều lần trong thời gian của hoạt động của sự vật, hiện tượng. Đặc điểm ngữ nghĩa này cho phép các từ lấy đôi kiểu như: *bồng bênh, ậm ừ, lúc lắc, xì xụp, lóng lánh...* có thể cấu tạo thành: *bồng bả bồng bênh, ậm à ậm ừ, lúc la lúc lắc, xì xà xì xụp, lóng la lóng lánh...* Còn những từ lấy đôi kiểu như: *đẹp đẽ, xấu xí, xinh xắn, đồ dẫn...* không có được khả năng đó. Hay nói cách khác, những từ lấy đôi mang nghĩa miêu tả trạng thái của hoạt động thì có thể cấu tạo được, còn những từ lấy đôi mang nghĩa miêu tả tính chất của sự vật, hiện tượng thì không cấu tạo được.

b. Những từ lấy biểu thị trạng thái không cân bằng, không ổn định, hay không bình thường về mặt tâm lý cũng như vật lý của sự vật, hiện tượng. Do mang nội dung ngữ nghĩa này mà các từ lấy đôi kiểu như: *gập gềnh, mấp mả, lồi thối, lêu nghêu, lè tè...* có khả năng cấu tạo thành các từ lấy tư: *gập gâ gập gềnh, mấp mả mấp mả, lồi tha lồi thối, lêu nga lêu nghêu, lè tà lè tè...* Trái lại những từ lấy đôi kiểu như: *trơn tru, nhẵn nhụi, lهنh thang...* không có khả năng cấu tạo được lấy tư theo phương thức đó.

c. Nếu xét nghĩa của từng yếu tố trong các từ lấy đôi tạo nên từ lấy tu theo mô hình $AB'AB$ thì phần lớn các từ lấy tu kiểu này thường được tạo nên từ các từ lấy đôi mà trong đó đa phần các yếu tố không có nghĩa hiển minh (nói đúng hơn là rất khó xác định được nghĩa của từng yếu tố. Ví dụ: *đùng đùng, linh tinh, dố dẩn, nhùng nhằng...*), hoặc nếu một trong hai yếu tố có nghĩa thì phần nhiều rơi vào yếu tố thứ hai (ví dụ: *lúc lắc, lằm lì, ngập ngừng, nhấp nháy, nhấp nhó, lằng nhằng, loè xoè...*). Tuy nhiên cũng có một số trường hợp yếu tố có nghĩa lại rơi vào thành tố đầu trong từ lấy đôi (ví dụ: *uốn éo, uốn eo, lướt thướt, gật gù, chậm chạp...*).

Do mang những đặc điểm ngữ nghĩa như trên nên chúng tôi thấy các từ lấy đôi có khuôn vằn chứa nguyên âm *a* là những từ có khả năng cấu tạo nên nhiều từ lấy tu theo mô hình nêu trên. Và trên thực tế, hầu hết các từ lấy mang khuôn vằn $X \text{ "ấp" } + Xy$ - đều có thể cấu tạo thành từ lấy tu theo mô hình $AB'AB^4$.

Điều đáng lưu ý là cũng do có những đặc điểm ngữ nghĩa như trên nên phần lớn các từ lấy tu thuộc kiểu này thường mang sắc thái tình cảm và thể hiện thái độ đánh giá của người nói rất rõ ràng. Và trong hoạt động (cả trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày cũng như trong văn học nghệ thuật), chúng thường được dùng trong các ngữ cảnh mang nét nghĩa tiêu cực hơn là tích cực xét trong thang độ của sự đánh giá. Ví dụ:

4. Xem: Phi Tuyết Huỳnh, *Thư tìm hiểu từ lấy song tiết dạng $X \text{ "ấp" } + Xy$* . Ngôn ngữ 1970, số 4, tr. 42-50.

"Giấu đầu lại hở đuôi chồn"

Lắm la lắm lét như tuồng Găng xto" (Báo Nhân dân, 9-3-1979)

hay *"Kí ca kí cách khua giày giép.*

Den thui den thui cũng lượt là" (Trần Tế Xương)

Có lẽ do đặc điểm này mà các từ láy tu có mô hình AB'AB thường rất ít được cấu tạo từ những từ láy đôi mang sắc thái nghĩa tích cực. Chẳng hạn: người ta thường nói về một con đường *khúc kha khúc khuỷu, gập gà gập gềnh, mấp ma mấp mớ*, nhưng không cấu tạo từ láy tu theo kiểu đang xét từ các từ láy đôi như *trơn tru, thênh thang, rộng rãi* hay *viã vễ, sung sướng, xinh xắn, gầy gò, mập mạp*.

Như vậy, phải chăng có thể nói được rằng nếu coi trong hệ thống từ láy đôi có một bộ phận mang sắc thái nghĩa tích cực, một bộ phận mang sắc thái nghĩa tiêu cực xét theo thang độ của sự đánh giá; một bộ phận chỉ sự dao động được lặp đi lặp lại nhiều lần hay trạng thái không cân bằng, không bình thường, không ổn định về mặt tâm lý cũng như vật lý, còn một bộ phận khác biểu thị sự cân bằng, ổn định thì thường những từ láy đôi biểu thị sự dao động, sự không cân bằng, và những từ láy đôi mang sắc thái nghĩa tiêu cực có nhiều khả năng cấu tạo thành từ láy tu theo mô hình AB'AB hơn. Tuy nhiên sự phân định đó cũng chỉ có tính tương đối vì nó không thể bao quát hết được mọi trường hợp và khó tránh khỏi những ngoại lệ.

Chẳng hạn: *leo lét* là từ láy đôi có nghĩa biểu thị trạng thái động nhưng người ta không nói *leo la leo lét*, hay *lơ láo* cũng có nghĩa biểu thị trạng thái động song không ai nói *lơ la lơ láo*, hoặc *say sưa* cũng là từ láy có nghĩa chỉ sự không bình thường về mặt tâm lý song người Việt cũng không ai dùng nó để cấu tạo thành *say sa say sưa*...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, (tiếng - từ ghép - đoản ngữ)*, Hà Nội. 1975,
2. Hồ Lê. *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976.
3. Dải Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1978.
4. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Hà Nội, 1985.
5. Hoàng Văn Hành, *Về hiện tượng láy trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1979, s.2, tr.5-16.
6. Phan Văn Hoàn, *Thủ bản thêm về những trường hợp gọi là láy ba, láy tư trong tiếng Việt*, Tạp chí Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1988, s. 3, tr.30-36.
7. Trần Thị Ngọc Lang, *Từ láy tư trong phương ngữ Nam bộ*, Ngôn ngữ, 1992, s.3, tr.55-59.
8. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển từ láy tiếng Việt*, Hà Nội, 1994.
9. Phi Tuyết Hinh, *Thủ tìm hiểu từ láy song tiết dạng X "ấp" + Xy*, Ngôn ngữ, 1977. s.4. tr.42-50.

THỦ LÍ GIẢI NGHĨA CỦA NHÓM TỪ *đền đóm, diều đóm,... và đề đóm*

CHU BÍCH THU

Từ láy là một trong những vấn đề rất đặc trưng của ngôn ngữ đơn lập nói chung và của tiếng Việt nói riêng. Đã có nhiều người viết về từ láy từ các góc độ khác nhau như: miêu tả về mặt ngữ âm, nhận xét khái quát về các kiểu nghĩa, tìm hiểu mối quan hệ giữa âm và nghĩa, tìm hiểu nguồn gốc của các yếu tố mất nghĩa,... Mỗi cách tiếp cận đều mang lại một kiến thức nào đó mà chúng ta có thể còn phải tiếp tục tranh luận, nhưng không thể phủ nhận, nhất là vấn đề nguồn gốc từ láy, mối quan hệ giữa âm và nghĩa của từ láy. Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi không có ý định tranh luận về nguồn gốc từ láy mà chỉ muốn xuất phát từ tư liệu thực tế, thủ lí giải nghĩa của một trong những nhóm từ có liên quan đến từ láy.

Từ láy có thể được hình thành từ những con đường khác nhau:

- Có thể được coi là một khối ngữ âm hoàn chỉnh có tính vô đoán được dùng để định danh, không thể lí giải được, giống như một từ đơn. Đó là những hình vị kép trong tiếng Việt, kiểu như: *ba ba, đom đóm, chuồn chuồn...*

<https://tieulun.hopto.org>

- Có thể là những từ ghép mà một trong hai yếu tố bị mờ nghĩa, mất nghĩa, kiểu như: *chùa chiến, đất đai, thuốc thang*,...

- Có thể là dấu vết của những phụ tố cấu tạo từ còn lưu lại trong quá trình phát triển lịch sử.

Và có thể...

Một vấn đề dễ dàng được hầu hết những người nghiên cứu từ láy trong tiếng Việt thừa nhận: láy là một phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt, nhưng phương thức này hiện còn khả năng cấu tạo từ mới nữa hay không thì nhiều người còn băn khoăn. Tư liệu mà chúng tôi thu thập được cho thấy, phương thức láy vẫn còn sức sản sinh, nhưng nó hoạt động kém hơn nhiều so với các phương thức cấu tạo từ khác. Một trong những nguyên nhân là phương thức này phải thoả mãn cả hai điều kiện ngữ nghĩa và ngữ âm, trong đó điều kiện về ngữ âm là rất chặt chẽ, trong khi các phương thức khác thường chỉ cần thoả mãn yêu cầu về nghĩa.

Trong tư liệu về từ mới mà chúng tôi thu thập được, có một nhóm gồm những từ: *điều dóm, đèn dóm, điện dóm, dài dóm, đề dóm*, trong đó *dài dóm* và *đề dóm* là từ mới. [Khái niệm từ mới ở đây được xác định nhờ sự so sánh với các từ điển giải thích đã được xuất bản và đối chiếu với kho tư liệu của Viện Ngôn ngữ học. Từ mới là những từ chưa được một từ điển giải thích nào thu thập và giải

nghĩa, cũng chưa từng xuất hiện trong kho tư liệu gần ba triệu phiếu của Viện Ngôn ngữ học]. Chúng tôi thử li giải sự hình thành nhóm từ này như sau: Yếu tố *dóm* được dùng để tạo ra từ mới có thể trải qua một quá trình biến đổi nhiều bước:

- *Dóm* là một hình vị gốc, vốn có nghĩa "Tre, nứa khô chẻ mỏng, dùng để châm lửa. *Que dóm. Châm dóm hút thuốc lào*", được ghép với *dèn*, cũng là hình vị gốc, theo phương thức ghép đẳng lập, tạo thành từ ghép đẳng lập *dèn dóm*, với nghĩa "Đồ dùng thắp sáng (nói khái quát). *Dèn dóm không có, tối om om*". Ngoài nghĩa chính, *dèn dóm* còn có sắc thái khẩu ngữ, và thường dùng trong câu có ý đánh giá âm (thường có ý chê bai, phủ định, không phù hợp với mong muốn chủ quan của con người, nhưng có lẽ nó chưa rõ rệt lắm nên không được các tác giả TĐTV ghi chú sắc thái) chẳng hạn: *Dèn dóm từ mù. Dèn dóm hông cả rồi*. Có thể nhận thấy sắc thái đánh giá này qua so sánh *dèn dóm* với một từ ghép đẳng lập khác là *dèn đuốc*. *Dèn đuốc* cũng có nghĩa như *dèn dóm*, nhưng thường dùng trong ngữ cảnh có sắc thái đánh giá dương tính (có ý khẳng định, coi là tốt, là hợp với mong muốn chủ quan của con người). Ví dụ: *Dèn đuốc sáng trưng. Dèn đuốc rọi trời* (TĐTV định nghĩa là: "Như *dèn dóm*", chúng tôi nghĩ định nghĩa này là chưa đủ để khu biệt hai từ). Các ngữ cảnh của hai từ này có thể thay thế cho nhau về mặt ngữ pháp, nhưng người bản ngữ, với cảm nhận của mình thường không dùng như vậy.

- Từ *điều đóm* có nghĩa: "Mang điều và châm đóm; chỉ những việc làm lật vật, không quan trọng gì, chỉ để phục vụ cho người khác (hàm ý mỉa mai). *Cán bộ kĩ thuật mà chỉ làm những việc điều đóm*. Ở từ này, sắc thái nghĩa đánh giá âm tính đã được thừa nhận trong lời chú "hàm ý mỉa mai". Trong từ điển giải thích, việc chú sắc thái chủ yếu dựa vào nghĩa đánh giá có tính biểu cảm rõ rệt. Còn cái mà chúng tôi gọi là nghĩa đánh giá ở đây còn bao gồm cả đánh giá logic, đó là sự đánh giá trên cơ sở một sự quy ước về một số thuộc tính của thể giới khách quan, phụ thuộc vào bản chất tự nhiên của sự vật, tồn tại ngoài ý thức của con người, được coi người nhận thức và rút ra quy luật cũng như tính hệ thống của nó. Phân biệt với đánh giá logic là đánh giá chung. Đánh giá chung là sự đánh giá lấy con người làm trung tâm, là "coi những thuộc tính tự nhiên của đối tượng làm đối tượng đánh giá, và lấy yêu cầu, mong muốn, lợi ích của con người làm cơ sở" [xin xem Chu Bích Thu, *Một vài nhận xét về bộ phận đánh giá trong nghĩa của tính từ tiếng Việt*, NN. 1988, N.2-3).

Trong hai từ trên, *đóm* vẫn được dùng với nghĩa đen, nghĩa gốc của nó, mối liên hệ với *đèn* và *điều* là quan hệ gần nghĩa (hoặc có thể tạm gọi là quan hệ liên tưởng gần, tức nằm trong cùng một trường hợp khái niệm hẹp). Giữa *đèn*, *điều* với *đóm* có quan hệ gần nghĩa, chúng cùng nằm trong một trường liên tưởng hẹp. Trong

<https://tieulun.hopto.org>

ý thức của người bản ngữ, *đèn đóm* và *điều đóm* được coi là từ ghép đẳng lập.

- *Điện đóm* là từ mới được cấu tạo, cũng có nghĩa khái quát, và có sắc thái đánh giá âm. Chúng tôi tạm định nghĩa là "Điện dùng để thắp sáng (nói khái quát, thường dùng với ý không hài lòng). *Điện đóm pháp phù, củ mồi luôn. Nhà di vắng cả hay sao mà tối om om, không thấy có điện đóm gì cả*". Người bản ngữ không nói: "*Điện đóm sáng rực một góc trời*".

Trong từ *điện đóm*, yếu tố *đóm* không còn được dùng hoàn toàn với nghĩa đen, nhưng *điện* nằm trong hệ liên tưởng gần với *đèn*. Trong ý thức người bản ngữ, mối liên hệ giữa *điện* và *đóm* rất mờ nhạt, *điện đóm* được coi là từ lấy phụ âm đầu.

- *Đài đóm* là từ mới, có thể định nghĩa: "Đài, radio, máy thu vô tuyến để nghe (nói khái quát, có ý hơi mỉa mai, xem thường). *Đài đóm thế nào, có nghe rõ không?*" *Đài* có mối quan hệ liên tưởng với *điện*, còn *đóm* trong *đài đóm* thêm cho từ nét nghĩa khái quát và sắc thái đánh giá âm tính, nhưng nó không còn có liên hệ về nghĩa với nghĩa gốc nữa. *Đài* còn được ghép với *điện* thành từ ghép đẳng lập *đài điện*, từ này có nghĩa khái quát nhưng không mang sắc thái đánh giá âm như *đài đóm*. Trong ý thức của người bản ngữ, *đài đóm* là từ lấy phụ âm đầu.

94 - *nguyên mẫu*
- **Đề đóm** cũng là từ mới, có thể định nghĩa là "Đề, cò bạc (nói khái quát, có ý chê bai, coi thường). Suốt ngày đề đóm, không chịu làm ăn gì. Có đồng nào cũng cho vào đề đóm hết". Đề không có mối quan hệ nào về nghĩa với dài, diện, đèn, diều dù chỉ là mối quan hệ liên tưởng. Đề cũng không có quan hệ gì về nghĩa với đóm. Trong ý thức người bản ngữ, đề đóm hoàn toàn là từ lấy phụ âm đầu.

Có thể có hai cách lí giải:

1. Trong hai từ *dài đóm* và *đề đóm*, yếu tố *đóm* không còn mang nghĩa gốc, mối quan hệ về nghĩa đen giữa hai yếu tố đã mất đi. Bản thân *đề* cũng thuộc phạm trù những từ biểu thị khái niệm được coi là "âm" đối với xã hội (không tích cực, không được coi là tiến bộ, đáng khuyến khích...). Yếu tố *đóm* đã "lây nhiễm" cái sắc thái nghĩa đánh giá "âm" trong các từ *đèn đóm*, *diều đóm*, *diện đóm*, khi từ *đề đóm* được cấu tạo thì chỉ còn sắc thái nghĩa này nổi lên như là một nét nghĩa chính và mô hình ghép này là ghép hai từ cùng có nét nghĩa đánh giá "âm", chúng tạo thành từ ghép mang nghĩa khái quát và có sắc thái đánh giá "âm". Theo chúng tôi cách lí giải này là có thể nghĩ đến nhưng ít sức thuyết phục bởi lẽ: Đề trong *đề đóm* vẫn mang nghĩa đen, nếu coi *đóm* cũng là yếu tố có nghĩa, nhưng không phải nghĩa đen (nghĩa cơ bản) thì từ ghép *đề đóm* không phải là từ ghép đẳng lập và như vậy nó khó lòng có được nghĩa khái quát, vì nghĩa khái quát đa phần được diễn đạt bởi phương thức ghép đẳng lập (hay còn

<https://tieulun.hopto.org>

gọi là lấy nghĩa, x. Nguyễn Đức Dương, *Về các tổ hợp song tiết trong tiếng Việt*, NN., 1974, N. 2, tr.22-23).

2. Ở hai từ này, vai trò của mô hình ghép đẳng lập và yếu tố *đóm* đã gây được ấn tượng ngữ nghĩa (nếu không vội nói rằng nó đã cố nghĩa). Và hình như thêm hai từ này (*đài đóm* và *đề đóm*), bóng dáng của một khuôn hình lấy đã bắt đầu xuất hiện (lấy phụ âm đầu với vần -om và sự hài hoà về thanh điệu), có thể thấy được một mối quan hệ giữa âm thanh (lấy phụ âm đầu với khuôn vần -om) với một nghĩa (nghĩa khái quát, đánh giá "âm").

Trong tiếng Việt, từ lấy phụ âm đầu với một khuôn vần là khá phổ biến. Có thể kể ra một số khuôn vần có số lượng tương đối nhiều như: -ăn (kiểu: *nhỏ nhắn, xinh xắn, ngay ngắn, vuông vắn, tròn trặn, đều đặn, ...*); -ăn: (*nhọc nhằn, cục cằn, cộc cằn, cỗi cằn, nhọc nhằn, nhục nhằn, hoạc hoản, muộn mằn, dữ dằn, tục tằn, dấm dẩn, cẩu cằn, nhám nhằn, cấm cằn...*); -ung; -ăng (kiểu: *nhùng nhằng, nhùng nhằng, chùng chằng, vụng vằng, dúng dằng, tùng tằng, húng hắng, nhúng nhằng, lúng lằng,...*).

Xin thử phân tích nhóm các từ lấy với khuôn vần -ăn (cùng với thanh điệu):

1. - ăn + thanh sắc: *nhỏ nhắn, xinh xắn, vuông vắn, ngay ngắn, tươi tắn, đỏ dắn, xăm xắm, sẫm sẫm, chín chắn, mau mắn, may mắn, khoẻ khoắn, chắc chắn, phẳng phắn, đúng đắn, đúng đắn, đo dắn, thẳng thắn.*

2. -ăn + thanh nặng: bằng bận, dày dạn, già giặn, dày dạn, đều đặn, gần gần, lành lặn, nhả nhận, nhún nhận, nhiều nhận, tẩy tặn, tẩy tặn, tiện tặn, tròn trặn, vừa vắn.

3. -ăn + thanh hỏi: cấm cần, cầu cần, đám dăn, hùn hoăn, nhấm nhần.

4. -ăn + thanh huyền: cục cần, cộc cần, cối cần, dừ dăn, hoạ hoăn, muộn mần, nhọc nhần, nhục nhần, tục tăn, tiện tăn.

-ăn + thanh không: nhỏ nhần, khó khăn.

-ăn + thanh ngã: không có.

Trừ một vài ngoại lệ sẽ được nói đến sau, có thể nhận thấy nghĩa của các từ trên có mấy điểm đặc biệt như sau:

Một là: Các từ thuộc nhóm 1 và nhóm 2 có nét nghĩa đánh giá chung là *dương* (+), ngoài nghĩa riêng của từng từ. Các từ thuộc nhóm 3 và 4 có nét nghĩa đánh giá chung là *âm* (-), ngoài nghĩa riêng của từng từ. Đây là nét nghĩa chung duy nhất cho mỗi nhóm từ. Chúng tôi sẽ không tìm mối liên hệ giữa thanh *sắc* và thanh *nặng* với nghĩa đánh giá *dương* cũng như không tìm mối liên hệ giữa thanh *hỏi* và thanh *huyền* với nghĩa đánh giá *âm*, mặc dù trong nhóm các từ này có thể nói về quan hệ giữa chúng. Nhưng có thể thấy một điều là: những từ lấy phụ âm đầu và có yếu tố gốc đứng trước thì yếu tố lấy, ngoài việc lựa chọn vần, việc lựa chọn thanh điệu của yếu tố lấy phải theo luật hài

thanh của tiếng Việt. Luật này lí giải tại sao những từ gốc mang thanh *ngang*, *hỏi*, *sắc*, lại có yếu tố lấy mang thanh *sắc* (-ấn), còn các từ gốc mang thanh *huyền*, *ngã*, *nặng* lại có yếu tố lấy mang thanh *nặng* (ấn) (xin xem Hoàng Cao Cương, *Nhận xét về một đặc điểm ngữ âm của các từ lấy đôi tiếng Việt*, NN. 1984, N.4, tr.19-36). Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng để thống kê về sự đối ứng thanh điệu giữa hai âm tiết, cần phân biệt các kiểu từ lấy khác nhau. Chẳng hạn, các từ lấy đôi có yếu tố gốc còn rõ nghĩa thì yếu tố gốc có "quyền" được lựa chọn thanh điệu ở âm tiết lấy. Còn các từ lấy không còn rõ yếu tố gốc thì thanh điệu giữa hai yếu tố được hình thành như thế nào?).

Hai là: Giữa từ gốc và yếu tố lấy có sự cộng hưởng nghĩa đánh giá. Chẳng hạn, các từ gốc của nhóm 1 và 2 phần lớn thuộc nhóm từ đánh giá dương (đánh giá logic: *thẳng, dõ, tươi,...* < *cong, đen, héo,..* và *dày, bằng, đầy, già...>* < *mỏng, gồ ghề, vơi, non,...*). Còn các từ gốc của nhóm 3 và 4 thường thuộc nhóm từ đánh giá âm (đánh giá chung); *cực, cộc, dữ, cấu, nhọc, nhục,..*. Điều này có lẽ có thể hiểu được nếu thừa nhận một ý kiến cho rằng từ ghép đẳng lập là một kiểu từ lấy: từ lấy nghĩa. Trong từ lấy đôi, luật hài thanh được Hoàng Cao Cương phát biểu là: các thanh chung nhau một nét ngữ âm nào đó đều có thể được kết hợp với nhau. Còn trong từ ghép đẳng lập, Nguyễn Đức Dương tổng kết rằng: "Lấy nghĩa để tạo nên các tổ hợp đẳng kết là một trong những phương thức

quan trọng nhất để đáp ứng nhu cầu diễn đạt nghĩa khái quát của tư duy người Việt" (Nguyễn Đức Dương, *Về các tổ hợp song tiết tiếng Việt*, NN. 1974, N.2, tr.22-32).

Đến đây, chúng tôi nghĩ rằng, cũng như tư liệu đã nêu trên, để tạo nghĩa khái quát, người bản ngữ đã lựa chọn cách ghép đẳng lập (lấy nghĩa), và để tạo sắc thái đánh giá cho từng từ, họ đã chọn cách lấy nghĩa đánh giá.

Ba là: Trong mỗi nhóm từ có thể thấy một vài từ có yếu tố lấy còn rõ nghĩa: *mẩn* trong *may mẩn* (mẩn: Để chừa dè và chừa dè nhiều lần, lần sau cách lần trước chỉ một thời gian ngắn. *Mẩn dè* . *Chị ấy mẩn lắm*. Và trong quan niệm trước đây của người Việt Nam, *mẩn* có nghĩa đánh giá *duơng* với cách nghĩ *con đàn cháu đống* là có phúc), *cần* trong *cối cần* (cần: không đủ sức lớn, không phát triển được do thiếu dinh dưỡng (thường nói về cây cối). *Ruộng khô, lúa cần*. Với định nghĩa này, *cần* có nghĩa đánh giá *âm*). Cũng có thể nói rằng đây là những từ "khởi đầu" trong các nhóm từ này, chúng có vai trò như từ *dèn dóm* trong nhóm từ đã dẫn trên. Lúc đầu, *cần cối* có thể là biến thể cổ trước (vì hiện nay *cần cối* được dùng nhiều hơn *cối cần*, theo tư liệu của Viện Ngôn ngữ học), nhưng khi khuôn hình lấy với *-ăn* được hình thành và có số lượng tương đối lớn, gây được một ấn tượng ngữ nghĩa nhất định thì *cần* trong hệ hình khuôn *-ăn* hình như bị lấn át, và *cối cần* cũng được thừa nhận trong nhóm từ lấy có khuôn vần *-ăn*. Theo ảnh hưởng của ấn tượng nghĩa này, các từ

<https://tieulun.hopto.org>

khác được cấu tạo theo. Cũng có thể nghĩ tương tự như vậy cho trường hợp từ *nhỏ nhắn*: *nhỏ nhắn* lúc đầu có thể chỉ là *nhấn nhỏ*, trong đó *nhấn* là yếu tố gốc, có nghĩa. Từ *nhấn nhỏ* có thể vốn được cấu tạo theo khuôn vần -o: *méo mó, xeo xọ, vẹo vọ, gieo giọ, ...* nhưng ngẫu nhiên *nhấn* lại có khuôn vần -ăn, và cũng ngẫu nhiên nghĩa của *nhấn nhỏ* lại cũng "lọt" vào mô hình nghĩa chung của cả khuôn vần này. Hơn nữa, một số từ ghép đẳng lập và từ láy trong tiếng Việt lại có thể đảo vị trí mà hầu như không ảnh hưởng gì đến nghĩa như: *nhỏ nhưng - nhưng nhỏ, vương vấn - vấn vương, phát phơ - phơ phát, quặt quẹo - quẹo quặt, thần thơ - thơ thần, thần thờ - thờ thần, ngơ ngẩn - ngẩn ngơ, ngơ ngác - ngác ngơ, vợ vằn - vằn vợ, ...* Và một số từ như vậy lại "rơi" vào đúng nhóm từ láy này: *cổn cần - cần cốn, do dẫn - dẫn do*. Có thể từng ấy điều ngẫu nhiên (thực ra không cần nhiều đến như vậy) đã khiến cho *nhấn nhỏ* thành *nhỏ nhắn*, khiến cho *nhấn nhỏ* vẫn được chấp nhận ở khuôn vần -o, và *nhỏ nhắn* lại có thể được chấp nhận ở khuôn vần -ăn. Hiện tượng này nằm trong phạm vi tác động của quy luật áp lực hệ thống đối với các hiện tượng đơn lẻ.

Khi khuôn vần -ăn đã có một vị trí nhất định trong vốn từ vựng, nó có khả năng sản sinh từ mới tương đối rõ. Tư liệu của chúng tôi ghi nhận được ba trường hợp: *nghiêng ngẩn* (các từ điển giải thích cũ chưa thu thập, có hai phiếu tư liệu cũ, chúng tôi tìm được bốn phiếu nữa),

mọn mẩn (từ điển cũ chưa có, từ liệu cũ chưa có, một phiếu từ liệu mới: "Nhưng ngẫm nghĩ một chút, họ sẽ thấy những vật *mọn mẩn* nhất chứa cả một sự thông tin sâu sắc". [báo Quân đội nhân dân, ngày 2-7-1995]), *ngọ ngằn* (từ điển cũ chưa có, từ liệu cũ chưa có, một phiếu từ liệu mới: "Một ca đờ chó mẹ tròn con vuông được trả công hai trăm ngàn, bằng hai tháng lương của một bà đờ cho người. Khoản thu nhập tăng, việc chi dùng bớt *ngọ ngằn*, gia đình vui vẻ thêm lên..." [Y Ban, *Quê nội*, trong tập *Cầu vồng đen và những truyện ngắn hay*, Nxb. Thanh niên, 1996]), và *tử nhịn nhần* (các từ điển cũ chưa có, phiếu mới chưa gặp, từ liệu cũ có một phiếu: "Cả nước sẽ đưa vào mặt trận xây dựng sức lực và trí tuệ của mấy triệu người lao động, trong đó có vài trăm nghìn chiến sĩ quân đội; sẽ sử dụng một khối lượng rất lớn tiền bạc của cải vật chất và những phương tiện kĩ thuật quý giá, tích góp từ biết bao sự *nhịn nhần* trong đời sống còn đang rất khó khăn của nhân dân cả nước ta." [báo Nhân dân, ngày 30-12-1976]). Đây cũng là một ngoại lệ, bởi vì nếu theo luật hài thanh thì *nhịn* khi lấy sẽ có *nhịn nhần*, nhưng từ *nhịn* thuộc nhóm từ có nghĩa đánh giá âm nên tác giả đã chọn thanh *huyền* mà không chọn thanh *nặng*. Khi đọc lên, *nhịn nhần* sẽ nằm trong vùng "âm hưởng" cả về âm, cả về nghĩa của các từ *nhọc nhần*, *nhục nhần*.

Hiện tượng từ ghép đẳng lập có một yếu tố mờ nghĩa hoặc mất nghĩa là hiện tượng tương đối phổ biến trong

tiếng Việt, chẳng hạn như: *tre pheo, nương phai, tuổi tác, chùa chiền, hồi hán,...* Trong những từ này, các từ có vô ngữ âm giống từ láy thì, ngày nay sẽ được người bản ngữ nhận thức như một từ láy (*tuổi tác, chùa chiền, hồi hán,...*) [Vấn đề này đã được giới Việt ngữ thừa nhận, chúng tôi xin không nhắc lại ở đây].

Một số trường hợp có vẻ như ngoại lệ:

Đo dẫn có nghĩa như *dẫn đo*: "Cân nhắc giữa nên và không nên, chưa quyết định được. *Có điều muốn nói, nhưng dẫn đo mãi*". Nghĩa của từ gốc *do* hình như có liên hệ với nghĩa của từ láy. Nếu suy luận một chút thì cũng có thể nói về mối liên hệ giữa chúng: so sánh nghĩa của *dẫn đo* và *do đếm* thì thấy *do* còn mối liên hệ với nghĩa đen của nó là: Xác định độ lớn của một đại lượng bằng cách so sánh với một đại lượng cùng loại được chọn làm đơn vị. *Dùng mét do chiều dài. Do diện tích. Do nhiệt độ.* Như vậy, *do dẫn* được cấu tạo để diễn đạt nghĩa khái quát + sắc thái đánh giá dương.

Nhiều nhận có nghĩa là: Nhiều (nói khái quát, thường dùng trong câu có ý phủ định). *Chẳng nhiều nhận gì. Có nhiều nhận gì cho cam.* Có thể giải thích theo hai cách:

1. Với nghĩa này, có thể nói đây là từ láy theo khuôn vần -*ăn* để tạo nghĩa khái quát và nghĩa đánh giá âm (-), nhưng từ gốc *nhiều* mang thanh huyền, theo luật hài thanh thì nó phải kết hợp với vần -*ăn* và thanh nặng.

Có thể coi đây là một hiện tượng đơn lẻ chịu áp lực của luật hài thanh.

2. Tất cả các từ nếu dùng trong loại kết cấu phủ định đều có nghĩa phủ định. Và như vậy có thể coi *nhiều nhận* vẫn có sắc thái đánh giá dương, nhưng chịu sự chi phối của cấu trúc mà có nghĩa đánh giá âm.

Cứ liệu từ mới cho thấy có những từ láy khác mới được cấu tạo như: *ngầu* với nghĩa: có vẻ chơi bời, anh chị theo lối bụi đời - *ngầu ngă* là từ láy có nghĩa khái quát và sắc thái đánh giá âm. Mặc dù các từ láy phụ âm đầu với khuôn vần -a + thanh điệu chúng tôi thống kê được lên tới gần 150 từ, nhưng sự việc lại không diễn ra một cách đều đặn và có quy luật chặt chẽ như ở các từ có khuôn vần -ăn hoặc khuôn vần -om như đã nêu trên.

Các từ liệu còn cho thấy nhiều từ có hình thức láy mới được ghi nhận có âm thanh rất gần với những từ đã có trong vốn từ. Ví dụ: trong TĐTV thu thập từ *lọ mọ* từ liệu có từ *lọ xọ*: "*Mẹ lọ xọ làm thủ tục li hôn, mẹ không tức tưởi nữa. Mẹ càng làm tôi lọ lẳng vì những đêm thức trắng*" [*Phía trước, Giấc mơ không có con để nhớ*, Nxb. Hội nhà văn và Báo Tiền phong, 1997]. Hoặc có những cuốn từ điển thu thập những đơn vị mà khi đọc lên người ta cứ nghi nghi hoặc hoặc, nghe như có như không, không hiểu nó có tồn tại thực hay không. Đây là những từ có nghĩa gần với từ láy đã có, đọc lên nghe có âm thanh cũng gần

gần với âm thanh của từ lấy đã có. Ví dụ: vốn từ có từ *ngư ngư*, *ngừ ngừ*, tư liệu của chúng tôi có thêm các từ *mu mơ*, *ngú ngừ*. Và hàng loạt các từ như: *chấm chúm*, *ngần ngờ*, *ngùi ngấm*,... Có thể nói, từ mới được cấu tạo dựa vào ấn tượng âm thanh để diễn đạt một ý nghĩa gần với nghĩa do ấn tượng âm thanh ấy mang lại. Chúng tôi tạm gọi đây là phương thức suy phỏng - lấy, một sự phối hợp giữa phương thức suy phỏng và phương thức lấy trong cấu tạo từ. Sự phối hợp phương thức cấu tạo từ như trên đến nay không còn là một hiện tượng lẻ tẻ, chúng tôi xin được đề cập tới trong một dịp khác. Song, những đơn vị mới được tạo ra này không phải lúc nào cũng được thừa nhận và trở thành một từ thực sự. Điều này còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nằm trong và ngoài ngôn ngữ.

Vì vậy, để có được một nhận xét khái quát về cách cấu tạo từ mới theo con đường này vẫn cần phải tiếp tục thu thập thêm tư liệu. Những điều chúng tôi vừa trình bày trên luôn luôn mới chỉ là "có thể", là góp thêm một tư liệu nhỏ để giúp cho những người quan tâm đến vấn đề này cùng suy nghĩ thêm mà thôi.

SUY NGHĨ VỀ NHÓM TỪ LÁY ĐỊNH DANH ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT KIỂU BƯỚM BƯỚM, BÔNG BONG

LÊ VĂN TRƯỜNG

1.1. Nhóm từ được xem xét trong bài viết này dùng để biểu thị những động thực vật nhỏ, cùng loại, sống thành bầy đàn hoặc mọc quần quýt vào nhau. (Mọc quần quýt vào nhau được diễn đạt là *tập trung*). Đó là nhóm từ láy toàn bộ, làm chức năng định danh cho động - thực vật kiểu *bướm bướm*, *bông bông*.

Danh sách từ xem xét trong bài được thu thập qua các cuốn từ điển: *Từ điển Việt - Bồ-La*; *Từ điển Khai trí Tiến Đức*; *Từ điển tiếng Việt*; *Cây cỏ miền Nam Việt Nam*; và bản thảo *Từ điển từ địa phương*.

Tổng số các từ thu thập được là 76 từ (xem phụ lục).

Tỷ lệ giữa từ gọi tên thực vật/động vật là 24/52 từ (xem phụ lục).

1.2. Các nhà nghiên cứu Việt ngữ, trong các công trình của mình, khi xem xét đến từ láy tiếng Việt nói chung (Hoàng Tuệ, 1978; Nguyễn Thiện Giáp, 1985 và 1996; Đỗ

<https://tieulun.hopto.org>

Hữu Châu, 1981; Nguyễn Văn Tu, 1976; Hoàng Văn Hành, 1985 v.v...) đều có đề cập tới trường hợp láy có hai thành tố giống nhau, nhưng chủ yếu chỉ ở bình diện cấu tạo từ; và cũng chưa tác giả nào xem xét riêng nhóm từ láy có hai thành tố giống nhau, mang chức năng định danh cho động - thực vật. Riêng tác giả Hoàng Văn Hành, trong hệ thống phân loại hai bậc của mình, đã phân ra kiểu từ láy bậc một, hoàn toàn, điệp vần. Bao trùm trong kiểu này hiển nhiên có cả nhóm từ láy động - thực vật.

1.3. Như vừa nói trên, với nhóm từ láy chỉ động - thực vật này, các tác giả chủ yếu chỉ đề cập đến vấn đề cấu tạo từ (hình thức thể hiện) của chúng; còn nội dung ít được nhắc tới. Ngay cả cấu tạo từ, nhiều tác giả cũng đã chỉ đưa ra và chấp nhận phương thức: *sự lặp lại âm tiết* mà chưa có sự giải thích kỹ lưỡng lí do của sự lặp lại đó.

1.4. Khái niệm "tính vô đoán" từ thời F. de. Saussure cho đến nay vẫn giữ nguyên giá trị của nó. Song các nhà ngôn ngữ, trong một nỗ lực của mình đã cố gắng tìm cách thu hẹp phạm vi của nó, chứng minh một cách thuyết phục: trong ngôn ngữ có thể có một bộ phận nào đó có mối liên hệ qua lại - mối liên hệ có lí do giữa các biểu đạt và cái được biểu đạt.

Và chúng tôi, theo hướng đó, cũng muốn tìm thấy một chút gì đó có giá trị đóng góp nhằm khẳng định tính có lí do ở nhóm từ láy toàn bộ định danh cho động - thực vật trong tiếng Việt này.

2.1. Hãy đặt vấn đề từ cách giải quyết của Hoàng Văn Hành: trong cuốn *"Từ láy trong tiếng Việt"*, tác giả đã đưa ra những biến thể đối lập cùng song song tồn tại như *bướm bướm/ bướm, chuồn chuồn/ chuồn, se sẽ/ sẽ...* Xác định trạng thái sử dụng của *bướm, chuồn, sẽ* rồi chứng minh rằng "bướm bướm" có được từ tiếng gốc "bướm". Toàn bộ quá trình được tác giả mô hình hoá như sau:

Từ đơn tiết > dạng lập > dạng láy > từ láy

(Hoàng Văn Hành, Sđd, tr.101)

Thực ra, mô hình trên đây chỉ phù hợp với quan niệm, rằng từ láy hoàn toàn được cấu tạo từ một tiếng gốc và đang tồn tại song song hai biến thể (bướm bướm và bướm, chuồn chuồn và chuồn, se sẽ và sẽ...). Nhưng chúng ta sẽ phân vân, không biết trong những từ đang không có sự tồn tại song song hai biến thể như *châu châu, cào cào, nòng nọc, rồng rồng, cân cân, bông bông...* thì tiếng nào là tiếng gốc? Và chúng ta cũng không tìm thấy trong quá khứ dấu vết của sự tồn tại độc lập một trong hai thành tố của những từ láy này! Thêm vào đó, có thể thấy gì từ một con số thống kê sau đây: trong số 76 từ chúng tôi thu thập, những từ có khả năng tồn tại song song hai biến thể (được in nghiêng trong bảng phụ lục) kiểu *bướm bướm/ bướm* là 19/76 từ, chiếm tỷ lệ 25%. Thiết nghĩ con số 25% tự nó nói lên sự thiếu thuyết phục của mình.

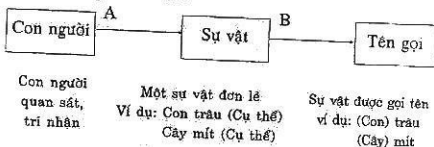
2.2. Vậy thì 75% những từ còn lại, vì sao không có khả năng cùng tồn tại một lúc hai biến thể? Khi gọi tên các sự vật đó chúng ta không thể sử dụng một thành tố để đại diện mà vẫn phải nói *cào cào, châu chấu, rỗng rỗng, dòng dòng, cân cân, bông bông...* Có lẽ nguyên nhân ở sự tri nhận và gọi tên sự vật của con người. Chúng ta hãy xem xét sự tri nhận và gọi tên đó.

Giả sử con người A quan sát, tri nhận một sự vật B. Sự vật B đó có "một đặc tính đập vào mắt ta mà ta coi đó là đại diện của sự vật, nó nói lên đặc tính của sự vật" (Lênin, *Bút ký triết học*. Dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*. H. 1996, tr.67).

Cái đặc tính đập vào mắt ta của sự vật mà ta có thể chỉ ra ngay được, chắc hẳn là đặc tính về kích cỡ (to, nhỏ) và đặc tính về sự tồn tại (sống) đơn lẻ hay bầy đàn, tập trung. Bên cạnh đó những đặc tính mang tính chất đặc thù khác của sự vật như hình dáng, hoạt động, tiếng kêu, màu sắc... cũng sẽ lần lượt được con người tri nhận trong quá trình quan sát. Và cũng không phải con người khi tri nhận sự vật nói chung thì đều dựa vào một đặc tính khái quát cũng nhắc để tri nhận tất cả các sự vật. Nhưng theo chúng tôi *hai đặc tính đập vào mắt ta* (để thấy nhất), trước tiên phải là *đặc tính về kích cỡ và đặc tính về sự tồn tại bầy đàn tập trung*.

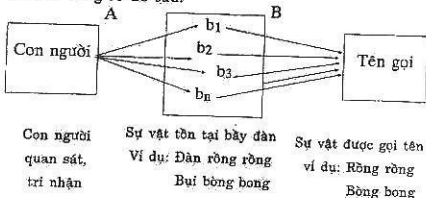
Nếu lấy đặc tính tồn tại đơn lẻ hoặc bầy đàn làm căn cứ, ta có hai trường hợp tri nhận dưới đây:

2.2.1. Trường hợp sự vật mang đặc tính tồn tại đơn lẻ:
 Con người sẽ tri nhận được thuộc tính đơn lẻ đó. Có thể diễn tả bằng sơ đồ sau:



2.2.2. Trường hợp sự vật mang đặc tính tồn tại bầy đàn, tập trung:

Ở trường hợp này, con người quan sát A nhìn nhận sự vật B theo cách: B vừa là một sự vật (bầy đàn), vừa bao hàm trong nó những yếu tố cấu tạo nên bầy đàn. Có thể diễn tả bằng sơ đồ sau:



(Xin chú ý là: Giữa b_1 , b_2 , b_3 , b_n không có đặc tính phân biệt lẫn nhau).

Như vậy, sự vật
B có đặc tính:

Vừa là: - Đàn chim (se sè)

- Đàn cá con (rồng rồng)
- Bụi dây mọc xoắn vào nhau (bồng bong)

Vừa là: - Từng con chim (b_1, b_2, b_3, b_n)

- Từng con cá con (b_1, b_2, b_3, b_n)
- Từng sợi dây leo (b_1, b_2, b_3, b_n)

2.3. Vậy con người, khi tri nhận sự vật tồn tại có đặc tính bầy đàn, tập trung sẽ gọi tên sự vật đó như thế nào để lột tả được đặc tính vừa là tổng thể lại vừa là cá thể của sự vật?

Giải quyết vấn đề này, chúng tôi cho rằng, con người, khi gọi tên các sự vật đó đã chọn cách **phát âm liên tiếp** hai âm có vô ngữ âm giống nhau. Sự **phát âm liên tiếp** hai âm có vô ngữ âm giống nhau chính là cơ sở của từ lấy toàn bộ mà chúng tôi muốn nói đến.

Như đã nói ở phần trước, b_1, b_2, b_3, b_n là những yếu tố nằm trong sự vật B, cấu thành nên sự vật B. Các yếu tố đó không có khả năng khu biệt lẫn nhau, nói cách khác đó là *những yếu tố cùng loại* của sự vật B, làm nên sự vật B. Con người khi tri nhận sự vật B như là một sự vật hoàn chỉnh thì đồng thời cũng tri nhận trong nó các yếu tố b_1, b_2, b_3, b_n . Như vậy, sẽ có một khả năng là con người sẽ gọi tên luôn các yếu tố b_1, b_2, b_3, b_n thuộc B, nghĩa là có thể phát âm: *rồng rồng rồng_n*. Song bởi đặc điểm cấu tạo từ trong ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, sự phát âm đó dừng lại ở

hai đơn vị âm tiết (đủ để tạo nên ý nghĩa số nhiều của nhóm từ này và cũng đủ tạo nên một từ láy toàn bộ).

Phát âm liên tiếp hai âm có vô ngữ âm giống nhau bao hàm được ý vừa *chỉ định được từng yếu tố cụ thể* trong sự vật, vừa *bao hàm gọi tên toàn bộ sự vật*.

Khi đã tạo được hai âm tiết giống nhau để gọi tên sự vật rồi, thì bản thân những quy luật nội tại của ngôn ngữ (âm cuối p, t, k → m, n, ng hay các âm vực của thanh điệu) sẽ "gắn chặt" hai âm tiết đó lại với nhau, tạo thành một từ láy có "một sự hoà phối ngữ âm" (Hoàng Tuệ, Ngôn ngữ, số 3/1978, tr. 23).

Đó là toàn bộ quá trình tri nhận, gọi tên sự vật của con người đối với nhóm từ láy toàn bộ. Định danh cho động - thực vật trong tiếng Việt.

3.1. Cách nhìn nhận trên đây đối với nhóm từ láy toàn bộ, làm định danh cho động - thực vật khác về bản chất so với cách nhìn nhận rằng những từ láy này là sự lặp lại của âm tiết. Nghĩa là đầu tiên có một âm tiết, sau đó âm tiết được lặp lại... để cuối cùng thành từ láy (xem Hoàng Văn Hành, Sdd).

Những từ láy có sự tồn tại song song hai khả năng bởi lẽ trong sử dụng, người ta đã rút gọn lại còn một thành tố. Còn hình thức ban đầu phải là *hai thành tố*. *Bướm* là sự rút gọn của *bướm bướm* chứ không phải vốn là một từ độc lập, cấu tạo nên biến thể *bướm bướm*.

3.2. Sự quan sát, tri nhận sự vật để đem đến cho nó một tên gọi như đã trình bày chính là **tính có lý do** trong việc định danh sự vật thuộc nhóm những từ lấy toàn bộ làm chức năng định danh cho động - thực vật trong tiếng Việt.

Ghi chú: Với lý do tôn trọng sự nhất quán trong việc thu thập tư liệu nên trong danh sách từ của bảng phụ lục, có thể có những từ hàm chứa trong nó một số vấn đề phức tạp mà bài viết này chưa có điều kiện bàn đến. Phức tạp đó có khi mang yếu tố lịch sử, có khi thuộc về áp lực của một cơ chế và cũng có khi thuộc về ngôn ngữ ngoài tiếng Việt. Chúng tôi mong muốn được bàn đến trong một bài viết khác.

PHỤ LỤC

TỪ LÁY TOÀN BỘ ĐỘNG - THỰC VẬT QUA "TỪ ĐIỂN VIỆT - BỒ-LA", "TỪ ĐIỂN KHAI TRÍ TIẾN DỨC", "CÂY CỎ MIỀN NAM VIỆT NAM", "TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT" VÀ BẢN THẢO "TỪ ĐIỂN ĐỊA PHƯƠNG"

1. *Ba ba* (VBL) Con rùa đen
2. *Bái bái* (KTTĐ) Tên một thứ cây. "Lộc cây mà cà dể ăn
khô hái, lộc cây bái bái dể hái khô ăn" (T.ng. Nghệ An).
3. *Bàm bám* (KTTĐ) Tên một thứ quả. "Nghiến răng lũng
xú Bắc, tặc luồi động trời nam, ấy nó là con cóc, không
phải quả bám bám" (Thơ con cóc).
4. *Bàm bám bắc* (PHH) (*Entada tonkinensis*, gagn).
5. *Bàm bám leo* (PHH) *Entada phaseoloides* (L) Menr).
6. *Bàm bám nhỏ* (PHH) (*Entada tamariscina* Pierre).
7. *Bìm (bìm bìm)* (KTTĐ) Tên một loài cây có dây thường
phải leo bám vào vật khác. "Dậu đỏ bìm leo" (t.ng).
8. *Bíp bíp* (KTTĐ) "Cút chim cu bơi khu bíp bíp".
9. *Bo bo* (PHH) (*Coix Lachryma - Jobi* L var. *Ma. yuen* Starf).
10. *Bon bon* (KTTĐ) Tên một thứ cây

11. *Bòn bòn* (TĐTV) Cây ăn quả, lá kép lẻ, quả tròn thành chùm, có năm múi, năm vách ngăn, cùi ngọt.

12. *Bồng bông* (TĐTV) Dây leo thuộc loại dương xỉ, thường mọc xoắn vào nhau thành từng đám ở bờ bụi.

13. *Bồng bông quý* (PHH) (*Calotropis procera* T. Br.)

14. *Bồng bông to* (PHH) (*Calotropis gigantea* R. Br.)

15. *Bồ bồ* (PHH) (*Acorus Calmus* L.)

16. *Bôn bôn* (PHH) (*Dracaena Loureiri* Gagn.)

17. *Bướm bướm₁* (TĐTV) Bọ có 4 cánh mỏng, phủ một lớp vảy nhỏ như phấn, thường gồm nhiều màu, có vòi để hút mật hoa.

18. *Bướm bướm₂* (PHH) (*Plumbago*).

19. *Ca ca* (ph.) Một loài chim. "Ca ca xúc tép cho bà" (d.gian).

20. *Cào cào* (KTTĐ) Một giống phi trùng thuộc loại châu chấu, đầu nhọn, mình và cánh xanh. "Cào cào giả gạo tao xem, tao may áo đỏ áo đen cho mày).

21. *Cành cách* (ph.) Một loại châu chấu khi bay phát ra tiếng kêu.

22. *Cây cạy* (KTTĐ) Tên một loài sâu giống loài dế đất, cũng có nơi gọi là con bọ gậy là "cây cạy".

23. *Cân cân* (KTTĐ) Loài cá nhỏ ở ao hồ, mình ngắn, bụng to.

24. *Chang chang* (ph.) Con cào cào.

25. *Châu chấu* (KTĐĐ) Tên một loài phi trùng, đầu tròn. Đường trong hay gọi là cào cào. "Nực cười châu chấu đã xe, tưởng rằng chấu ngà ai dè xe nghiêng" (Việt Nam phong sử).
26. *Chép chép* (KTĐĐ) Loại sò nhỏ, vỏ mỏng, người ta nung làm vôi.
27. *Chi chi* "nhũn như con chi chi" (t.ng).
28. *Chim chim* (KTĐĐ) Tên một thứ cây gỗ xấu.
29. *Chiền chiện* (KTĐĐ) Tên một loài chim nhỏ, về loài ri sẻ. "Chiền chiện làm tổ cây dâu, ai bắt con nó nó tâu tận trời".
30. *Choi chơi* (KTĐĐ) Tên một loài chim cao cẳng, mỏ dài, hay nhảy. "Nhảy như con chơi chơi" (th.ng).
31. *Chôm chôm₁* (KTĐĐ) Nói về loài trái có nhiều lông "Cây chôm chôm."
32. *Chôm chôm₂* (KTĐĐ) Loại bọ cao cẳng hay nhảy trên mặt nước.
33. *Chu chu* (KTĐĐ) Tên một thứ chim giống loài bồ câu nhưng lớn hơn (p. của).
34. *Chuồn chuồn* (KTĐĐ) Tên một loài côn trùng có bốn cánh mỏng, đuôi, mình dài. "Chuồn chuồn có cánh thì bay, chẳng thẳng ông bụng bắt mây đi bêu" (c.d).
35. *Chuồn chuồn kim* (TĐTV) Chuồn chuồn rất nhỏ, thân và đuôi mảnh như cái kim.

36. *Coi coi* (ph.) Tiếng Nghệ Tĩnh gọi là con cò bộ (KTTĐ). "Con cò ăn bên kia hói, con coi ăn bên này sông" (KTTĐ) "Lầu cao chín tầng còn thằn lằn còn chạch lưỡ, bụi bờ lắt léo con coi coi cũng ướt lông" (Dân ca Bình Trị Thiên).
37. *Cò cò* (KTTĐ, ph.) Loài ve sầu hay ở cây cao.
38. *Côn côn* (ph.) Con bộ muỗi, cũng gọi là muỗi muỗi.
39. *Công công* (KTTĐ) Tên một loài sâu đất, trẻ con hay lấy búp măng dủ lên chơi.
40. *Cu cu* (KTTĐ) "Ác là là cha cà cưỡng, cà cưỡng là đượng cu cu, cu cu là đu (nâng đầu) ác là".
41. *Cun cút* (KTTĐ) Tên một loài chim con, hay lúi ở bờ ruộng, thường gọi tắt là "cút". "Con cút được mấy hột lông, chuồn chuồn được mấy hột thịt", "Béo như con cun cút".
42. *Cuốc cuốc* (ph.) Một loài chim hay lúi ở bờ ao, bờ ruộng và hay kêu vào mùa hè. "Đen như cuốc", "Trông gà hoá cuốc", "Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc" (KTTĐ).
43. *Dàng dàng* (KTTĐ) Một thứ cây có hột đỏ như sơn son.
44. *Dành dành* (KTTĐ) Tên một loài cây, quả thường dùng để nhuộm màu vàng, tức là cây chi tử.
45. *Dầu dầu* (ph.) Cá dẫu, còn gọi là thầu dầu.
46. *Dộc độc* (KTTĐ) Một loài chim nhỏ, làm tổ khéo.
47. *Dơi dơi* (ph.).

48. *Đa đa* (KTTĐ) Tên một loài chim, thuộc về loài gà rừng tục gọi là gà gô.
49. *Đom đóm* (KTTĐ) Loài côn trùng có cánh bay, ở bụng có ánh sáng "Đom đóm lại bắt nạt ma trời".
50. *Đòng đong* (KTTĐ) Thú cá tép. "Đòng đong cân cần".
51. *Đồng đồng* (KTTĐ) Bông lúa non chưa nứt màng. "Lúa mới có đồng đồng".
52. *Đu đủ* (KTTĐ) Một thứ cây, thân thẳng, vỏ xơ, lá to, cuống dài và rỗng, quả ăn được.
53. *Đu đủ tía* (KTTĐ) Tức là cây thầu dầu tía.
54. *Kên kên* (KTTĐ) Loài chim chân cao, mỏ dài như giống sếu.
55. *Le (le)* (KTTĐ) Loài mòng két nhỏ thường gọi là le le. "Chân le chân vịt".
56. *Mại (mại)* (KTTĐ) Loài cá nhỏ, mình mềm, ở nước ngọt, cũng nói là mại mại. "Mềm như con mại mại, nhún như con chi chi".
57. *Mạy (mạy)* (KTTĐ) Thú cây nhỏ, cũng nói là mạy mạy.
58. *Muồm muồm* (ph.) Bộ cánh thẳng, màu lục, đầu nhọn, thường gặp ở ruộng lúa (KTTĐ).
59. *Muồng muồng* (ph.) tên gọi chung một số loại cây hoang thuộc họ vàng, hoa không đều, màu vàng, nay thường được trồng làm phân xanh (KTTĐ).
60. *Ngào ngào* (ph.) (Cá ngạo).

61. *Nhền nhện* (ph.) Động vật chân đốt, có bốn đôi chân, thủ bằng phổi, thường chăng tơ để bắt mồi (TĐTV).
62. *Nhôm nhôm* (ph.) Con tôm bả.
63. *Niềng niềng*₁ (KTTĐ) Thường nói là niềng niềng, thú con trùng ở dưới nước, sắc đen, cổ cánh.
64. *Niềng niềng*₂ (ph.) Cây họ lúa, mọc ở nước, củ màu trắng, có nhiều đốm đen do nấm kí sinh ăn được (TĐTV).
65. *Nọc nọc* (KTTĐ) Thường nói là nòng nọc, loài cóc nhái lúc còn non, ở dưới nước, chưa đổi hình. "Nòng nọc đứt đuôi". *nọc nọc* → *nòng nọc*
66. *Ràng rạc* (ph.) Con rệp ở cây.
67. *Rành rành* (KTTĐ) Thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm, dùng để nấu dầu, cành dùng làm chổi, tức là cây thanh tao.
68. *Rồng rồng*₁ (KTTĐ) Hoa cây rau sắng, ăn được.
69. *Rồng rồng*₂ (KTTĐ) Cá tràu, cá chuối, cá sộp mới nở. "Rồng rồng theo nà, quạ theo gà con" (t.ng).
70. *Rùa rùa* (ph.) Con rùa con.
71. *Sắt sắt* (KTTĐ) Thường nói là săn sắt, loài cá hình như cá rô nhỏ, ở nước ngọt, vây có sắc xanh đỏ, đuôi dài. "Thả sắt sắt bắt cá sộp" (t.ng).
72. *Sê sê* (KTTĐ) Thường nói là se sê, tức là con chim sê. "Ăn se sê đẻ ông voi" (t.ng).
73. *Thia thia* (KTTĐ) Thứ cá săn sắt, tức là cá rô nhỏ đuôi dài, vây có nhiều sắc.

74. *Trùng trục* (TĐTV) Động vật cùng loại với trai nhưng cỡ nhỏ hơn, vỏ dài, sống ở sông hồ nước ngọt, thịt ăn được (TĐTV).
75. *Ve ve* (ph.) Ve sầu. Bọ có cánh trong suốt, con đực kêu "ve ve" về mùa hè (TĐTV).
76. *Xoa xoa* (KTTĐ) Dưa rau câu, người ta nấu để làm đồ ăn mát; cũng gọi là "thạch". "Nấu xoa xoa với đường".

TỪ LÁY ĐÔI TRONG TIẾNG MUỒNG

HOÀNG VĂN HÀNH

Tiếng Mường là tiếng mẹ đẻ của người Mường. Tên tự gọi của dân tộc Mường là *Mol* (nghĩa là người). Theo số liệu thống kê của cuộc điều tra dân số ngày 1-4-1989, dân tộc Mường có 914.596 người. Như vậy, về mặt dân số, dân tộc Mường đứng hàng thứ ba trong số 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, sau dân tộc Tây (1.190.342 người) và dân tộc Thái (1.040.549 người).

Người Mường sinh sống chủ yếu ở Hoà Bình, Thanh Hoá, Sơn La, Vĩnh Phú... và một số nơi khác. Dù rằng sinh sống rải rác ở nhiều tỉnh, nhiều địa bàn của đất nước, người Mường vẫn coi Hoà Bình là quê hương của tổ tiên mình.

Tiếng Mường cùng với tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác hợp thành nhóm Việt - Mường (Nguyễn Tài Cẩn đề nghị gọi là nhóm Việt - Chứt), thuộc họ Nam - Á. Song cho đến nay, giữa các nhà nghiên cứu chưa có sự thống nhất ý kiến về quan hệ nội bộ giữa các ngôn ngữ thuộc nhóm này.

Lâu nay, sự nghiên cứu về tiếng Mường chủ yếu được tiến hành theo quan điểm lịch đại. Các nhà nghiên cứu

thường dựa vào các bảng từ hạn chế để phục nguyên diện mạo của ngôn ngữ tiền Việt - Mường. Sự nghiên cứu tiếng Mường trên quan điểm đồng đại thường chỉ hạn chế ở sự miêu tả tiếng Mường và các thổ ngữ Mường về mặt ngữ âm; tiêu biểu có thể kể đến những công trình của Nguyễn Kim Thân, Nguyễn Văn Tài... Trong khoảng một hai thập kỉ lại đây, có một số công trình nghiên cứu quan trọng mới được công bố có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến tiếng Mường, như công trình của N.Sokolovskaja, M. Ferlus, G.Diffloth, Nguyễn Tài Cẩn... trên quan điểm đồng đại, đáng chú ý là cuốn "Tiếng Mường", thuộc bộ tư liệu điền dã Việt - Xô, do Nxb. Nauka, M., xuất bản năm 1987. Trong công trình này, ngoài phần miêu tả ngắn gọn diện mạo tiếng Mường về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp, các tác giả còn cung cấp toàn bộ tư liệu đã thu thập được trong điền dã. Đây là một tập hợp tư liệu quý giá để nghiên cứu tiếng Mường về mặt cội nguồn cũng như về mặt loại hình. Tư liệu về ngữ âm và ngữ pháp trong công trình này khá phong phú và đa dạng. Đáng tiếc là tư liệu về từ vựng, đặc biệt là về hình thái của tiếng Mường còn rất hạn chế.

Để nghiên cứu và miêu tả diện mạo của tiếng Mường một cách sâu sắc, toàn diện và có hệ thống rõ ràng là cần tiếp tục điều tra cơ bản tiếng Mường về mọi mặt, trong đó bao gồm cả việc điều tra các phương ngôn, thổ ngữ, đồng thời phải tiến hành nghiên cứu chuyên đề các bình

<https://tieulun.hopto.org>

diện, các cấp độ của tiếng Mường về mặt hệ thống - cấu trúc và chức năng xã hội của nó. Đó quả là một công việc to lớn và không đơn giản.

Bài viết này chỉ đề cập đến một khía cạnh rất nhỏ theo định hướng nói trên; đó là vấn đề về từ láy đôi, một hiện tượng rất đặc trưng trong hình thái học tiếng Mường. Tư liệu được sử dụng trong bài viết này, tác giả khai thác từ ba nguồn chủ yếu sau đây: 1) Tư liệu điền dã Việt - Xô; 2) Tư liệu rút ra từ các công trình sưu tầm văn học dân gian Mường, đặc biệt là từ áng sử thi nổi tiếng "Đẻ đất, đẻ nước"; 3) Tư liệu do tác giả và một số đồng nghiệp thu thập qua các đợt điền dã trong thời gian gần đây để chuẩn bị cho Từ điển Mường - Việt và Từ điển Việt - Mường.

Nhiệm vụ của bài viết này là nghiên cứu từ láy đôi trong tiếng Mường về mặt hình thái - cấu trúc và ngữ nghĩa có sự so sánh với tiếng Việt. Điều mong muốn của tác giả là góp thêm tư liệu và ý kiến của mình vào việc nghiên cứu hiện tượng láy trong tiếng Mường, một hiện tượng mang nhiều nét đặc trưng của tiếng Mường và các ngôn ngữ cùng loại hình trong khu vực.

Láy là một hiện tượng lí thú và phức tạp. Cổ lẽ vì thế mà trong vài ba thập kỉ lại đây các nhà đồng phương học, trong đó có các nhà Việt ngữ học, rất quan tâm nghiên cứu và cho ra mắt bạn đọc nhiều công trình nghiên cứu có giá trị dưới hình thức chuyên khảo, tập bài, các bài nghiên cứu và luận án khoa học về từ láy trong tiếng Việt

và các ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á. Tuy vậy, các vấn đề về từ láy trong các ngôn ngữ ở Việt Nam và trong khu vực chưa phải là đã được giải quyết một cách thấu triệt. Cho đến nay, còn không ít vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi vì trong khoa học không thể có sự thống nhất ý kiến một cách giản đơn, mà vấn đề về từ láy lại là một vấn đề phức tạp và tài liệu về hiện tượng này, cho đến nay, chưa thể nói được rằng chúng ta đã thu thập được một cách đầy đủ.

Riêng về từ láy trong tiếng Mường, thì những kết quả nghiên cứu của những người đi trước mà chúng ta kế thừa được còn quá khiêm tốn. Tài liệu đáng chú ý nhất về vấn đề này có lẽ là những kiến giải được trình bày trong phần "cấu trúc của từ" của công trình "tiếng Mường", thuộc bộ tài liệu điền dã Việt - Xô (Nxb. Nauka, M., 1987).

Theo quan niệm của các tác giả công trình này, thì "từ láy là những từ đa âm tiết mà giữa các thành tố của chúng có quan hệ ngữ âm" (tr.35). Tùy thuộc vào tính chất của mối quan hệ ngữ âm này mà từ láy được chia ra thành từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận. Từ láy hoàn toàn là những từ láy mà trong đó cả hai thành tố có quan hệ ngữ âm hoàn toàn giống nhau, ví dụ: *haw³haw³* (muôn muôn, hơi muốn), *zom¹zom¹* (râm sâm, hơi sâm), *som²som²* (con tôm), v.v...¹. Từ láy bộ phận là những từ láy mà trong cấu

1. Chúng tôi sử dụng cách ghi âm do các nhà khoa học Việt Nam và Xô Viết quy ước khi thực hiện điền dã chung.

tạo của chúng các thành tố có sự đồng nhất và dị biệt từng phần. Nếu đồng nhất phụ âm đầu mà dị biệt phần vần thì ta sẽ có từ lấy phụ âm đầu; ví dụ: *suoj³siok³* (tuổi tiếc), *lot³luot³* (rất bẩn), v.v... Nếu từ lấy bộ phận mà trong cấu tạo của chúng các thành tố có quan hệ đồng nhất về vần, khác biệt về phụ âm đầu, thì ta có từ lấy vần; ví dụ: *cuot³tuot³* (trượt), *bo³kok³* (con cóc), v.v...

Cũng theo các tác giả công trình này, nếu dựa vào khả năng phân tích hình thái, cũng có thể tách từ lấy tiếng Mường ra thành hai kiểu:

1) Những từ lấy không thể phân chia ra được về mặt hình thái: đó là những từ mà trong cấu tạo của chúng không thể phân xuất ra được yếu tố (tương ứng với từ đơn) khởi phát. Vì thế, phải coi những từ này là từ đơn; ví dụ: *ba²ba²* (con ba ba), *som²som²* (con tôm), *de⁴khe⁴* (chim sè), *thaw¹daw¹* (cây xoan), v.v...

2) Những từ lấy mà trong cấu tạo của chúng có thể phân xuất ra được yếu tố khởi phát (yếu tố được lấy; yếu tố này tồn tại trong ngôn ngữ như một từ đơn).

Song những từ thuộc loại này không phải bao giờ cũng như nhau về mặt hình thái. Các tác giả cho rằng ở những từ lấy mà yếu tố lấy của chúng đều đặn về ngữ âm, nhưng không đồng nhất với yếu tố được lấy, kiểu như *sa¹* trong *sit⁵sa¹* (<*sit⁵*: thịt), *sak³sa¹* (<*sak³*: tóc); *lung³* trong *la³lung³* (<*la³*: lá); *lung⁵* trong *lac⁵lung⁵* (<*lac⁵*:

lạt), v.v... thì có thể lí giải các yếu tố lấy như những phụ tố. Và như vậy thì các từ đang xét phải được xếp vào loại các từ phái sinh.

Từ những sự phân tích trên đây, các tác giả kết luận rằng: "Chỉ có những từ lấy có thể phân chia ra được về mặt hình thái, mà không thể xếp được vào từ đơn và cũng chẳng thể xếp được vào từ phái sinh thì mới nên coi là một kiểu từ đặc biệt - ấy là từ lấy" (tr.36).

Cách luận giải trên đây của các tác giả có những điểm hợp lí và thống nhất ý kiến với nhiều nhà nghiên cứu từ lấy trong các ngôn ngữ cùng loại hình với tiếng Mường ở khu vực Đông Nam Á. Những điểm ấy là:

1) Coi từ lấy là từ đa tiết (chủ yếu là song tiết) mà trong cấu tạo của chúng các thành tố có quan hệ ngữ âm với nhau.

2) Dựa vào quan hệ ngữ âm của các thành tố trong cấu tạo của từ lấy mà phân biệt từ lấy hoàn toàn và từ lấy bộ phận.

3) Dựa vào khả năng phân tích hình thái mà phân biệt những từ lấy không phân chia ra được về mặt hình thái (tức không phân xuất ra được yếu tố gốc) với những từ lấy có thể phân chia ra được về mặt hình thái (tức là có thể phân xuất ra được yếu tố gốc).

4) Đồng thời các tác giả cũng nói qua về đặc trưng ngữ nghĩa của một số kiểu từ lấy nói trên, như nghĩa với

<https://tieulun.hopto.org>

sắc thái giảm mức độ, cường độ của hành động hay tính chất, ví dụ: *zəm¹ zəm¹* (<*zəm¹*: đen, rậm), *cəm³ cəm³* (<*cəm³*: mặn, đậm), ... nghĩa với sắc thái tăng cường mức độ, cường độ của hành động, tính chất; ví dụ: *hruəm¹ hruk⁵* (<*hruəm¹*: rậm), *löl³ luok³* (<*löl³*: bẩn)...

Tuy vậy, theo thiên nghĩ của chúng tôi thì trong cách luận giải của các tác giả có một điều then chốt cần bàn thêm và làm sáng tỏ; đó là quan niệm của các tác giả về cái gọi là "có quan hệ ngữ âm" giữa các thành tố trong cấu tạo của từ láy. Xem ra thì quan niệm của các tác giả về vấn đề này còn quá mơ hồ nên khi xử lý tư liệu và lí giải các hiện tượng khác nhau trong từ láy tiếng Mường đã tự mâu thuẫn và thiếu nhất quán. Điều đó biểu hiện ở những điểm sau đây:

Một là, những từ có quan hệ ngữ âm như nhau, nhưng khác nhau về khả năng phân tích hình thái (nhận ra hay không nhận ra yếu tố khởi phát), thì được xếp vào những kiểu từ khác nhau: một đẳng là từ láy, như: *zəm¹ zəm¹* (rậm rậm, tối tối), một đẳng là từ đơn, như *khaw³ khaw³* (chim sáo, sáo sáo). Trong sự xếp loại đối với ví dụ thứ hai, thì rõ ràng là tiêu chí "có quan hệ về ngữ âm" giữa hai thành tố trong cấu tạo của nó đã bị coi nhẹ đến mức triệt tiêu giá trị nhận diện và phân loại từ láy. Đó là điều hoàn toàn mâu thuẫn với định nghĩa về từ láy mà các tác giả đã nêu ra.

Hai là, trong một số trường hợp khác, khi nhận thấy ở những từ lấy có yếu tố lấy "đều đặn về ngũ âm", kiểu như *sa*¹ trong *sit*⁵ *sa*¹ (<*sit*⁵: thịt) và trong *sak*³ *sa*¹ (<*sak*³: tóc)...., thì các tác giả lại cho rằng "có thể li giải chúng như những phụ tố" (tr.34), giống như cách li giải đối với các yếu tố mà các tác giả gọi là "phụ tố" hay "những hình vị gọi nhờ phụ tố", kiểu như *sa*² trong *la*¹ *sa*² (<*la*¹: làm; làm ra), *pang*² *sa*² (<*pang*²: mang, mang ra); *za*⁴ trong *ko*⁴ *za*⁴ (<*ko*⁴: cô; cô già), *ku*⁴ *za*⁴ (<*ku*⁴: củ; củ già), v.v...

Đáng tiếc là ở đây, dựa vào cái gọi là "tính đều đặn về mặt ngũ âm" của các yếu tố mà các tác giả đã ngộ nhận và đập nhập vai trò của yếu tố lấy đích thực như *sa*¹ trong *sit*⁵ *sa*¹ (thịt thà) với vai trò của phụ động từ *sa*² trong động ngữ *pang*² *sa*² (mang ra) và yếu tố mở nghĩa *za*⁴ trong từ ghép *ko*⁴ *za*⁴ (cô già). Hơn nữa, nếu chấp nhận cách luận giải của các tác giả, coi *lung*³ trong *la*³ *lung*³ (lá lâu) và *lung*⁵ trong *lac*⁵ *lung*⁵ (lạt liệt) là phụ tố vì chúng "không đồng nhất với yếu tố được lấy, thì như vậy cũng có nghĩa là các tác giả đã phủ nhận luôn cả mối quan hệ đồng nhất của các phụ âm đầu l-l trong các từ đang xét. Đó hiển nhiên là một nghịch lý, một cách li giải không nhất quán về mặt lý thuyết và không phù hợp với thực tế. Đây là hệ quả tất yếu của cách tiếp cận theo quan điểm đồng đại tính, dựa trên mô thức "yếu tố - sự sắp xếp".

Thiết nghĩ rằng để li giải hiện tượng lấy nói chung và từ lấy trong tiếng Mường nói riêng một cách thỏa đáng,

thì cần minh định một số tiên đề có tính chất lí thuyết sau đây để làm chỗ dựa:

1. Cần tiếp cận từ lấy tiếng Mường trên quan điểm đồng đại đồng. Nói đến quan điểm đồng đại đồng là nói đến cách tiếp cận lấy trạng thái hiện nay của hiện tượng để xem xét, song phải đặt trạng thái ấy trong tiến trình lịch sử, với cách hiểu là cái lát cắt "đồng đại" ấy chứa đựng trong mình không chỉ có cái hiện đại, mà còn có cả cái quá khứ và có tương lai; cái hiện tại là hệ quả của quá khứ, đồng thời cũng là nền tảng của cái tương lai. Điều mà các nhà nghiên cứu cần quan tâm là cái hiện tại, coi đó là cái chủ đạo; song, không thể bỏ qua được một cách cứng nhắc, giản đơn cái của quá khứ và cái của tương lai. Nên nhớ rằng nhiều khi cái của quá khứ giúp ta hiểu được cái hiện tại và cùng cái hiện tại giúp ta dự đoán được cái tương lai.

2. Nếu chấp nhận quan điểm đồng đại đồng như vừa nói thì buộc chúng ta cũng phải chấp nhận một tiên đề lí thuyết thứ hai là: bất kỳ hiện tượng nào cũng có cái thuộc về tâm và cái thuộc về biên. Theo lí thuyết tâm và biên, thì cái thuộc về tâm là cái mang trong mình những thuộc tính tiêu biểu, điển hình, phản ánh những thuộc tính bản chất của hiện tượng; còn cái thuộc về biên tuy cũng phản ánh những thuộc tính nhất định của hiện tượng, nhưng không điển hình, không thuộc về bản chất. Vì thế, nhiều khi những cái thuộc về biên thường bị coi là những lệ ngoại. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi lẽ những cái thuộc về

biên, thường là những tàn dư của quá khứ, hay là những mầm mống của tương lai. Vì thế, để lí giải các hiện tượng này, chúng ta không thể chỉ dừng lại ở quan điểm đồng đại động mà còn phải mở, với nghĩa là cần có sự so sánh, đối chiếu với các hiện tượng tương cận, như lấy so với ghép, từ láy tiếng Mường so với từ láy tiếng Việt, v.v...

3. Nếu thừa nhận hai tiền đề nói trên, thì cách tiếp cận thích hợp là cách tiếp cận dựa trên mô thức "yếu tố - cơ chế" chứ không phải là cách tiếp cận dựa theo mô thức "yếu tố - sự sắp xếp".

Khi tiếp cận từ láy nói chung, từ láy tiếng Mường nói riêng, theo quan điểm của mô thức "yếu tố - cơ chế", thì điều then chốt là phải làm rõ những thuộc tính bản chất cố tính chất qui tắc của hiện tượng đang xét. Muốn thế tất yếu phải ưu tiên khảo sát những hiện tượng thuộc về tâm - tức là những từ láy điển hình.

Trong công trình này, dựa vào những tiền đề nói trên, để tiện làm việc, chúng tôi xuất phát từ quan niệm coi từ láy là những từ đa âm tiết mà trong cấu tạo các thành tố của chúng có quan hệ hoà phối ngữ âm, thể hiện ở qui tắc điệp và đối có giá trị biểu trưng hoá, tức là có giá trị tạo nghĩa.

Quan niệm vừa nêu về từ láy, chúng tôi đề xuất khi nghiên cứu tiếng Việt. Khi ứng dụng vào nghiên cứu từ láy tiếng Mường, nhiệm vụ của chúng ta là không chỉ miêu tả diện mạo chung của từ láy tiếng Mường, mà còn phải làm

<https://tieulun.hopto.org>

rõ những điểm tương đồng và dị biệt của từ láy tiếng Mường trong sự so sánh với từ láy tiếng Việt và các ngôn ngữ cùng loại hình.

Qua khảo sát tư liệu thực tế, chúng tôi thấy có những nhân tố quan trọng khiến cho từ láy tiếng Mường có rất nhiều nét tương đồng với từ láy tiếng Việt. Những nhân tố ấy là:

1) Tiếng Mường và tiếng Việt là hai ngôn ngữ có cùng cội nguồn, mới được tách ra, nên vốn từ chung tiền Việt - Mường khá phong phú và về cơ bản vẫn được bảo lưu, mặc dù dựa trên cơ sở vốn từ chung này, mỗi ngôn ngữ đã có sự phát triển vốn từ theo những con đường riêng.

2) Cả hai ngôn ngữ Việt và Mường đều thuộc loại hình các ngôn ngữ đơn lập, phân tích tính tiêu biểu, đã hình thành thanh điệu và đạt tới trình độ phát triển cao, trở thành "ngôn ngữ văn hoá".

3) Đồng thời, ngoài quan hệ cội nguồn và quan hệ loại hình, do điều kiện lịch sử, kinh tế xã hội và điều kiện địa lý mà quan hệ tiếp xúc giữa tiếng Mường với tiếng Việt, cũng như quan hệ tiếp xúc giữa các ngôn ngữ Việt - Mường và các ngôn ngữ Tây - Thái đã để lại khá nhiều dấu ấn trong tiếng Mường nói chung và trong hiện tượng láy nói riêng.

Chính vì những lẽ vừa nêu trên mà trong bài viết này, việc tìm ra những nét đặc trưng có tính dị biệt quan

trọng hơn là việc tìm ra những nét tương đồng của từ láy tiếng Mường trong sự so sánh với từ láy tiếng Việt. Điều đó là dễ hiểu bởi vì chính những đặc trưng dị biệt này phản ánh cái bản sắc cái qui luật phát triển nội tại của mỗi ngôn ngữ.

Nhìn một cách khái quát, nếu dựa vào khả năng phân tích hình thái, tức là khả năng cơ thể, hay không có thể phân xuất ra được hình vị gốc, thì từ láy trong tiếng Mường, cũng như từ láy trong tiếng Việt có thể tách ra làm hai loại lớn. Đó là:

1) Những từ láy mà trong trạng thái hiện đại có thể phân xuất ra được những hình vị gốc; ví dụ: *hru⁴ hrp⁴* (<*hru⁴*: rừ; rừ rừ), *pang³ po⁴* (<*pang³*: mǎng; mǎng mǎ); *cạm³ cạm³* (<*cạm³*: mǎn; mǎn mǎn)...

2) Những từ láy mà ở trạng thái hiện tại không thể phân xuất ra được hình vị gốc; ví dụ: *suok³ zuok³* (lòng thông), *dok³ dek³* (lùng lǎng), *ngé² ngé²* (chầm chậm), *de⁴ khe⁴* (chim sè), *de³ ilep³* (con sóc), *đô⁴ mô⁴* (mống), v.v...

Ngay ở cấp độ phân loại có tính vĩ mô này cũng đã thấy có những ý kiến khác nhau giữa các nhà nghiên cứu. Các tác giả cuốn "Tiếng Mường", như trên đã nói, chủ trương xếp toàn bộ nhóm từ láy thứ hai vào từ đơn và một phần từ láy thuộc nhóm thứ nhất - những từ có yếu tố láy đều đặn về ngữ âm, như *la³ lung³* (lả lǎu), *lat⁵ lung⁵* (lạt liệc)... vào từ phái sinh. Một số nhà nghiên cứu khác,

không dựa vào lý thuyết tâm và biên, và khi tiếp cận từ lấy xuất phát từ quan điểm đồng đại tính và lấy mô thức "yếu tố - sắp xếp" làm cứu cánh nên cũng có cách luận giải đối với từ lấy của các ngôn ngữ khác có nhiều nét tương đồng với cách luận giải của các tác giả cuốn "Tiếng Mường". Đó là cách luận giải của Nguyễn Hữu Hoàn đối với tiếng Katu, của Phan Văn Hoàn đối với tiếng Việt.

Quả là trong tiếng Mường, cũng như trong tiếng Việt, mọi sự bất đồng ý kiến giữa các nhà nghiên cứu thường tập trung ở cách luận giải đối với các từ lấy thuộc nhóm thứ hai này. Điều đó không phải chỉ do có sự khác nhau giữa các nhà nghiên cứu về quan điểm và cách tiếp cận, mà còn do tính phức tạp của bản thân đối tượng nghiên cứu. Điều này cũng dễ hiểu, bởi lẽ những từ lấy thuộc nhóm thứ hai này mang nhiều dấu ấn cổ xưa. Cũng không phải vô cớ mà Nguyễn Phú Phong đề nghị gọi hiện tượng tương tự trong tiếng Việt là "từ lấy chết" (trong sự phân biệt với những từ lấy thuộc nhóm thứ nhất là "từ lấy sống").

Vì những lẽ vừa nêu, chúng tôi chủ trương coi những từ lấy thuộc nhóm thứ nhất là những từ lấy thuộc về tâm. Những từ này mang những thuộc tính điển hình, phản ánh bản chất của cơ chế lấy tiếng Mường. Khi đã nắm được cơ chế lấy nhờ sự nghiên cứu các từ lấy điển hình này, chúng ta có thể giải thích được các hiện tượng thuộc về biên, trong đó có "từ lấy chết".

Cũng như tiếng Việt, tiếng Mường là ngôn ngữ thuộc loại hình các ngôn ngữ đơn lập, phân tích tính. Cấu trúc âm tiết của tiếng Mường có mô hình cơ bản giống mô hình cấu trúc âm tiết tiếng Việt, có khác chăng thì chỉ trong tiểu tiết (như có tổ hợp phụ âm đầu, phụ âm cuối có -l...)

Đặc điểm cấu trúc âm tiết này có tác dụng chi phối rất lớn đối với quá trình cấu tạo từ láy.

Khi hệ các quy tắc vận hành như một cơ chế để cấu tạo nên từ láy, tức là các từ mà trong cấu tạo của chúng có quan hệ hoà phối ngữ âm giữa các thành tố theo quy tắc điệp và đối có giá trị biểu trưng hoá, có giá trị tạo nghĩa, thì cơ chế đó tác động đến tất cả các thành phần của cấu trúc âm tiết gốc và nhân đôi âm tiết đó để có từ láy, mà trong đó âm tiết láy chỉ là "bản sao" (không có biến đổi, hay có biến đổi) của âm tiết gốc mà thôi.

Nếu sự nhân đôi để tạo ra từ láy mà yếu tố gốc và yếu tố láy tương đồng với nhau (điệp) hoàn toàn thì ta sẽ có từ láy hoàn toàn, ví dụ:

$\text{b\grave{a}ng}^3$ (vội) > $\text{b\grave{a}ng}^3 \text{b\grave{a}ng}^3$ (vội vội, hơi vội)
 $\text{d\grave{i}p}^5$ (thấp) > $\text{d\grave{i}p}^5 \text{d\grave{i}p}^5$ (thâm thấp, hơi thấp)
 $\text{n\grave{g}\grave{e}}^2$ (chậm) > $\text{n\grave{g}\grave{e}}^2 \text{n\grave{g}\grave{e}}^2$ (chăm chậm, hơi chậm)
 $\text{s\grave{a}l}^2$ (cay) > $\text{s\grave{a}l}^2 \text{s\grave{a}l}^2$ (cay cay, hơi cay)
 $\text{h\grave{o}m}^2$ (thơm) > $\text{h\grave{o}m}^2 \text{h\grave{o}m}^2$ (thơm thơm, hơi thơm)
 $\text{h\grave{a}w}^3$ (muốn) > $\text{h\grave{a}w}^3 \text{h\grave{a}w}^3$ (muôn muốn, hơi muốn)

<https://tieulun.hopto.org>

Những ví dụ vừa nêu cho thấy giữa yếu tố gốc và yếu tố lấy điệp cả phụ âm đầu, khuôn vần và thanh điệu, còn đối (dị biệt) ở trọng âm. Trong tư liệu điền dã Việt - Xô, ở kiểu từ lấy đang xét, không thấy có sự chuyển đổi thanh điệu, chính âm và phụ âm cuối để tạo thế đối như từ lấy cùng kiểu trong tiếng Việt. Song tư liệu rút từ "*Đê đất, đê nước*" do Vương Anh ghi thì lại thấy có sự chuyển đổi này.

Xin nêu một số ví dụ:

Chuyển đổi thanh điệu:

Thanh 2-3: $ro^2 ro^3$ (ăm ăm)
 $ngoi^2 ngoi^3$ (ùn ùn)
 $hin^2 hin^3$ (muồn mượt)
 $long^2 long^3$ (hơ hớ)
 $riêng^2 riêng^3$ (liêng liêng)
 $vong^2 vong^3$ (vòng vòng, từng vòng một)

Thanh 4-1: $von^4 von^1$ (chòn vòn)

Chuyển đổi chính âm:

o - i: $pop^5 pip^5$ (bìm bíp)
 o - e: $ron^2 ren^2$ (rón rén)
 $rong^3 reng^3$ (dài dài)
 ê - a: $ngênh^1 ngang^1$ (ngênh ngang)
 $sêw^3 saw^3$ (xì xào)

Chuyển đổi (chuyển sắc) phụ âm cuối:

nh - ng: *pênh⁴ lêng⁴* (mênh mang)

ngênh¹ ngang¹ (ngênh ngang)

Do tư liệu chưa đầy đủ, cho nên chưa thể miêu tả được các qui tắc chuyển đổi cụ thể và có hệ thống như sự miêu tả đối với từ láy tiếng Việt.

Khi nhận đôi yếu tố gốc (yếu tố được lấy) để tạo ra từ láy mà trong đó yếu tố lấy có quan hệ vừa đồng nhất (điệp) vừa dị biệt (đối) từng phần với yếu tố gốc thì ta có từ láy bộ phận:

Cũng giống như trong tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ khác cùng loại hình, trong tiếng Mường có hai kiểu từ láy bộ phận:

1. Từ láy âm đầu: Từ láy âm đầu hay từ láy đối vẫn là từ láy bộ phận mà trong cấu tạo của nó giữa hai thành tố (thành tố gốc và thành tố lấy) có quan hệ hoà phối ngữ âm theo qui tắc điệp âm đầu và đối khuôn vần; ví dụ:

hrưm¹ hrưk⁵ (<*hrưm¹*: rậm): rậm rạp

βaɪ⁵ βew⁵ (<*βaɪ⁵*: cong): cong queo

sưoj² se⁴ (<*sưoj²*: tươi): tươi tắn

ka³ kung³ (<*ka³*: cá): cá mú

la³ lung³ (<*la³*: lá): lá lâu

tlaj³ tlang³ (<*tlaj³*: trái, quả): hoa quả

ngap⁵ ngong⁵ (<*ngong⁵*: ngong): bập bẹ

<https://tieulun.hopto.org>

hru⁴ hrop⁴ (<hru⁴: rù): rù rê
pang³ po⁴ (<pang³: mǎng): m.
kha¹ khe¹ (<kha¹: già): già nua
hraw¹ hrak⁵ (<hraw¹: rào): rào giầu

2. *Tù láy vần: Từ láy vần hay từ láy điệp vần* là từ láy bộ phận, mà trong cấu tạo của nó giữa hai thành tố (tức thành tố được láy và thành tố láy) có quan hệ hoà phối ngữ âm theo qui tắc điệp khuôn vần và đối phụ âm đầu; ví dụ:

sôm¹ xôm¹ (<sôm¹: xòm): xôm xoâm
de⁴ khe⁴ (<khe⁴: sê): chim sẻ
dan³ ilan³ (<ilan³: trán): cái trán
pak³ paw⁵ (<pak³: ắc): con quạ
bok³ kok³ (<kok³: cóc): con cóc
cuot³ thuot³ (<thuot³: trườn): trượt
dem² xem² (<em²: mò): leo lét, kèm nhèm
tuo⁴ xuo⁴ (<tuot⁴: tua): tua tủa
tlong³ zong³ (<zong³: đồng): dong đồng, kháng khiu
dip³ xip³ (<dip: díp): ti hí
hạn³ xạn³ (<xạn³: nhẵn): nhẵn nhớt
lôn³ xôn³ (<xôn³: nhộn): nhộn nhạo, ồn ào
ciu² xiu² (<xiu²: ình): ình ình
ngợ² rợ² (<ngợ²: ngẫu): ngẫu ngẫu
sak⁵ rak⁵ (<sak⁵: xác): xơ xác

Trên đây là bức tranh tổng quát về hình thái - cấu trúc của từ láy trong tiếng Mường. Trên những đường nét lớn và hệ qui tắc chung, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy những mô hình cơ bản của từ láy tiếng Mường là tương đồng với những mô hình của từ láy tiếng Việt.

Tu liệu hiện có chưa cho phép đi sâu vào miêu tả những nét tinh tế về ngữ nghĩa và giá trị gọi tả, cũng như giá trị biểu cảm của từ láy tiếng Mường. Song, chúng ta cũng có đủ tư liệu để nêu ra những kiểu nghĩa cơ bản của từ láy tiếng Mường như sau:

1) Kiểu nghĩa thể hiện sự sắc thái hoá theo hướng giảm nhẹ, hay tăng cường mức độ, cường độ của tính chất hay quá trình; ví dụ: *tlang*³ (trắng) > *tlang*³ *tlang*³ (trắng trắng, hơi trắng), *buj*² (vui) > *buj*² *buj*² (vui vui), *riêng*³ (liêng) > *riêng*² *riêng*³ (liêng liêng) v.v...

2) Kiểu nghĩa thể hiện sự sắc thái hoá theo hướng lặp đi lặp lại kế tiếp nhau của hành động, tính chất hay sự vật; ví dụ: *tliong*¹ (triêng, chiêm) > *tlung*¹ *tliong*¹ (trung triêng, chung chiêm), *ciot* (thọt, què một bên chân) > *cop*⁵ *ciot*¹ (tập tễnh), *tlêng*¹ (nhô lên, khênh lên), *tlap*⁵ *tlêng*¹ (khấp khểnh, nhấp nhô), *dông*³ (đồng) > *dông*³ *dông*³ (tùng đồng một, kế tiếp nhau), *mang*⁴ (mãng) > *mang*⁴ *mang*⁴ (tùng mãng, từng mãng kế tiếp nhau) v. v...

3) Kiểu nghĩa biểu hiện sự sắc thái hoá theo hướng khái quát hoá tính chất, quá trình hay sự vật; ví dụ: *hruom*¹ (rậm) > *hruom*¹ *hruk*⁵ (rậm rạp), *kha*¹ (già) > *kha*¹ *khē*¹ (già nua, già cà), *kwet*³ (quét) > *kwet*⁵ *kwai*³ (quét quáy, quét tước), *tlaj*³ (trái, quả) > *tlaj*³ *tlang*² (hoa quả), v.v...

4) Kiểu nghĩa gọi tả những biểu tượng về hình dáng, thể trạng, âm thanh... của quá trình, trạng thái, sự vật... có tính đơn nhất, cụ thể, sinh động; ví dụ: *cō² hrō²* (gọi tả dáng ngồi xồm, chồm hồm), *daj² haj²* (loay hoay), *col³ col³* (trời trời, tro troi), *ra³ ra²* (xoa xoa), *kut³ kōw⁵* (con cú)...

Nếu dựa vào cơ chế lấy, tức là hệ các qui tắc về ngũ âm, hình thái và ngũ nghĩa vận hành trong quá trình cấu tạo từ lấy đã được phát hiện khi nghiên cứu những từ lấy điển hình, thuộc về tâm, như trên đã phân tích thì có thể suy ra rằng những từ lấy mà trong cấu tạo của chúng ở trạng thái hiện tại không thể phân xuất ra được hình vị gốc cũng được cấu tạo theo những qui tắc tương tự. Sự khác biệt duy nhất ở những từ lấy loại này so với những từ lấy thuộc về tâm là yếu tố gốc là yếu tố cố, đã bị mờ nghĩa. Nếu tạm dùng thuật ngữ do Nguyễn Phú Phong đề xuất để chỉ hai loại từ lấy như đã trình bày, thì có thể thấy có sự tương ứng về mặt cấu tạo giữa các tiểu loại của chúng như sau:

Tiểu loại Loại	Từ láy hoàn toàn	Từ láy bộ phận	
		Từ láy âm đầu	Từ láy vần
Từ láy sống	<i>sỏi² sỏi² (sỏi²)</i> (cay cay)	<i>tlaj³ tlang³</i> (<tlaj ³) (hoa quả)	<i>tuo⁴ ɣuo⁴</i> (<tuo ⁴ : tua) (tua tủa)
Từ láy chết	<i>ɗiɣ³ ɗiɣ³</i> (chìm bới cá)	<i>seng³ sang³</i> (lấp ló)	<i>lɛp³ bɛp³</i> (lon ton)

Về phương diện ngữ nghĩa cũng thấy có sự tương ứng như vậy. Hãy so sánh các kiểu nghĩa ở "từ láy sống" so với các kiểu nghĩa ở "từ láy chết" qua bảng sau đây:

Kiểu nghĩa Loại từ láy	K.1	K.2	K.3	K.4
Từ láy sống	<i>do⁴ do⁴</i> (<do): (đo đổ) <i>ngɔw</i> <i>rɔw²</i> (<ngɔw: ngầu) (ngầu ngầu)	<i>ɗɛp³ ɗɛng¹</i> (<ɗɛng: chênh) (khấp khểnh, nhấp nhô) <i>ɗɔng³</i> đông ³ (<ɗɔng ³ : đóng)	<i>tlaj³ tlang²</i> (<tlaj ³ : quả) hoa quả <i>kha¹</i> khê ¹ (<kha ¹ : giã) giả nua	<i>col³ col³</i> (<col ³ : trôi) tro trội <i>rɔ³ rɔ³</i> (xoa xoa)
Từ láy chết	<i>ɗip³ ɗip³</i> (ủ ỉ)	<i>seng³ sang³</i> (lấp ló)	<i>sɔk³ sɔd³</i> (lòng thông)	<i>ɣɔp³ ɣɛi³</i> (thực) <i>sɔi³ sɔm²</i> (lắc)

Những cú liệu trên đây cho thấy rằng cả "từ láy sống" cũng như "từ láy chết" đều được cấu tạo theo cơ chế láy, tức là được tạo ra theo hệ quy tắc mà trong cấu tạo của chúng các thành tố nằm trong mối quan hệ hoà phối ngữ âm

thể hiện ở thể điệp (đồng nhất) và đối (đối biệt). Do đó, việc xếp một phần từ láy bộ phận vào từ phái sinh và toàn bộ "từ láy chết" vào từ đơn như một số tác giả chủ trương là không thoả đáng. Bởi lẽ, cách luận giải này chỉ đơn thuần dựa vào sự phân tích đặc điểm hình thái mà coi nhẹ, hay thậm chí bỏ qua những đặc trưng về ngữ âm và ngữ nghĩa của những từ đang xét.

Sự nghiên cứu và miêu tả trên đây cũng cho thấy rằng nhìn chung, diện mạo của từ láy tiếng Mường rất gần gũi với diện mạo của từ láy tiếng Việt - nếu xét các đặc trưng về ngữ âm, hình thái và ngữ nghĩa.

Tuy nhiên, mặc dù tiếng Mường và tiếng Việt vốn cùng cội nguồn, nhưng đã tách ra tồn tại và phát triển trong những điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội khác nhau, nên ngay trong hiện tượng láy chúng ta đã thấy có những nét dị biệt có tính đặc thù; thậm chí ngay trong cái chung, cái tương đồng, cũng đã thấy có cái riêng, cái dị biệt. Sau đây xin sơ bộ nêu ra một số điểm:

1. Trước hết, ở phạm vi các phạm trù từ loại có khả năng sản sinh ra từ láy, giữa tiếng Mường và tiếng Việt đã thấy có sự khác nhau.

Theo sự quan sát của các nhà nghiên cứu từ láy trong nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt, thì từ láy thường được sản sinh ra chủ yếu và phổ biến là ở các phạm trù từ loại động từ, tính từ, phó từ và một phần danh từ. Trong

danh từ thì thường chỉ ở danh từ chung. Rất ít thấy, mà hầu như là không thấy có từ lấy ở các phạm trù từ loại khác như đại từ, số từ, hư từ, hay các từ công cụ ngữ pháp nói chung. Từ lấy trong tiếng Mường, trong sự so sánh với tiếng Việt, về cơ bản cũng có tình hình tương tự. Riêng trong phạm vi danh từ, ngoài những từ lấy được cấu tạo từ các yếu tố gốc là danh từ chung ra, trong tiếng Mường có hai nét đặc thù rất đáng lưu ý:

Một là, số lượng những danh từ có hình thức lấy chỉ cây cỏ, động vật (đặc biệt là muông thú, côn trùng) chiếm một tỉ lệ đáng kể trong những "từ lấy chết".

Hai là, tên riêng, bao gồm cả tên đất, tên người, đặc biệt là tên các nhân vật trong sử thi thần thoại "*Đẻ đất, đẻ nước*" rất hay được dùng dưới hình thức từ lấy. Đây là điều hiếm thấy trong các ngôn ngữ khác cùng loại hình. Trong tiếng Việt cũng thấy có hiện tượng này, nhưng phải coi là hãn hữu, có tính cá biệt, ví dụ: (hàng) *Cắc Cỏ*, *Thy Thy* trong *Thy Thy Tống Ngọc*; *Thanh Thanh* trong *Trần Thị Thanh Thanh*, hoặc *Thương Thương* trong *Lý Thương Thương* v.v... Ở tiếng Mường, trong đời thường, tên người và tên đất cũng ít khi được dùng dưới hình thức lấy. Riêng trong sử thi "*Đẻ đất, đẻ nước*" thì tên riêng được dùng dưới hình thức lấy với đầy đủ các mô hình cấu tạo của nó. Xin dẫn một số ví dụ theo cách ghi của Vương Anh: (lang) *Cun Cấn*, (tà) *Cầm Cọt*, (cháng) *Tun Mun*, (cháng) *Mun Mach*, (cháng) *Mun*

Moòng, (vua) *Dị Dáng*, (áng) *Lo Ô*, *Liềng·lềng*, (cháng) *Tám Tech*, (ông) *Thu Tha*, (bà) *Thu Thiên*, (ông) *Pồng pêu*; (ông) *Xa Xí*, (cun) *Cháng Váng*, v.v... Đó là tên người. Cũng thấy những tên đất dưới hình thức lấy, như (thung) *Lai Li*, (đồi) *Lai Làng*, (đất) *Vìn Vóng*... số từ lấy chỉ tên đất ít hơn nhiều so với từ lấy chỉ tên người.

2. Trong vốn từ lấy tiếng Mường có một bộ phận quan trọng phản ánh mối quan hệ cội nguồn với tiếng Việt. Ở bộ phận những từ lấy này, chúng ta vừa thấy nét tương đồng, vừa thấy nét dị biệt so với các từ lấy trong tiếng Việt về cả mặt ngữ âm, hình thái, cũng như về mặt ngữ nghĩa. Sự tương đồng và dị biệt này là có tính quy tắc, vì nó phản ánh tiến trình phát triển lịch sử của hai ngôn ngữ. Xin nêu một số ví dụ:

a) Nhiều từ lấy của tiếng Mường có sự tương ứng hoàn toàn với từ lấy tiếng Việt về mô hình cấu tạo và ngữ nghĩa; có khác biệt chăng thì chỉ do sự biến đổi có tính lịch sử về ngữ âm, mà sự biến đổi này lại diễn ra theo qui luật đối ứng chặt chẽ; ví dụ:

sir⁵ sa² (<*sir⁵*: thịt): thịt thà (*s*>*th*)

sôc³ sôc³ (<*sôc³*: tốt): tôn tốt (*s*>*t*)

βər³ βa³ (<*βər³*: vát): vát và (*β*>*v*)

khung² khương³ (<*khương³*: sường): sung sường (*kh*>*s*)

kwer³ kwai³ (<*kwer³*: quét): quét quảy (*l*>*y*) v.v...

b) Có những từ láy của tiếng Mường tương ứng từng phần với từ láy tiếng Việt. Trong trường hợp này có mấy hiện tượng đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất là từ láy trong tiếng Mường vẫn giữ dạng nguyên sơ, còn từ láy tương ứng trong tiếng Việt lại có sự biến đổi ngữ âm theo qui tắc chuyển đổi nội bộ của mình, và kéo theo nó là sự dị biệt hoá về sắc thái nghĩa. Hãy so sánh:

Mường: *ngê² ngê²* (chậm chậm, hơi chậm)

Việt: *nghe² nga* (chậm rãi đến mức không cần thiết...)

Thứ hai là có những từ láy trong tiếng Mường và trong tiếng Việt cùng bắt nguồn từ một yếu tố gốc, song để tạo ra sự hoà phối ngữ âm trong quá trình cấu tạo từ láy, thì mỗi ngôn ngữ lại xử lý theo cách riêng của mình. Hãy so sánh:

	Mường	Việt
(lá>)	<i>la³ lung³</i>	lá lâu
(lạt>)	<i>lạc⁵ lung⁵</i>	lạt tiệt
(rủ>)	<i>hru⁴ hrop⁴</i>	rủ rê
(rằm, ruộm>)	<i>hruom¹ hruk⁵</i>	ruộm rả, rập rập
(tuổi>)	<i>sioj² se⁴</i>	tuổi tấn
(xồm>)	<i>sôm¹ pôm¹</i>	xồm xoàm
(lở>)	<i>lơ¹ lew¹</i>	lở loét v.v...

Thứ ba là nhiều khi xuất phát từ cùng một yếu tố gốc để cấu tạo nên những từ diễn đạt cùng một nghĩa, mỗi ngôn ngữ lại sử dụng những cơ chế cấu tạo từ khác nhau: tiếng Mường sử dụng cơ chế lấy, tiếng Việt dùng cơ chế ghép, hay ngược lại. Hãy so sánh:

	Mường	Việt
<i>ɬaj</i> ³ : trái quả	<i>ɬaj</i> ³ <i>ɬang</i> ¹	<i>hoa quả, hoa trái</i>
<i>kha</i> ¹ : già	<i>kha</i> ¹ <i>khē</i> ¹	<i>già nua, già cả</i>
<i>vaj</i> ⁵ : vạy	<i>vaj</i> ⁵ <i>vew</i>	<i>vạy vẹo, vắn vẹo</i>
<i>vew</i> ⁵ : vẹo		<i>vạy vọ</i>

c) Dương nhiên, có một bộ phận khá lớn từ lấy có tính đặc thù, chỉ có trong tiếng Mường, mà không có sự tương ứng trong tiếng Việt và ngược lại. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi lẽ trong cùng cội nguồn, nhưng tiếng Mường và tiếng Việt đều đã tồn tại và phát triển theo những qui luật nội tại của mình. Để dễ hình dung điều vừa nói, xin hãy đọc một đoạn trích trong sử thi "*Đẻ đất, đẻ nước*" theo cách ghi của Vương Anh sau đây:

Trời *rằng rằng*

Chu chương *rằng cân*

Tế vua xa còn không

Trời mưa *phăm*

Mường *rác cốn cân, troóc ceeng*

Pắc xa cây cầu
 Moóm haánh haánh táng trước táng khau
 Dịt dánh ti xa, puộc xường man coóc
 Moón ruộc ruộc xếu xấu
 Dịt dánh ti xa phềng
 Ay mênh nhềng ngấm ngổ
 Dịt dánh trồ xa táng
 Xò pàng lảng, pạt lại
 Là quạt, ceeng voong
 Cò tán ma ếm tồn táng
 Ma ếm dẩng dẩng chín mươi chín lại tờ tờ
 Ma ếm nhỏỏ loỏ chín mươi chín xằng cày hủm.
 Pún pún xeo xa tới liềm mặt.
 Cà lốt cây khừ hành neeng
 Xuống luống máo xeeng hành lại
 Xí ri, Dịt dánh phải trái choỏ trở pài
 Trái choỏ trở vền, ti chặng rềng, chặng khồm...
 (ĐDDN, tr.101-102)

Phản dịch, cũng của Vương Anh làm:

Trời nắng
 Dân Mường dọn cây
 Để vua có lối
 Trời mưa

Dân Muồng hạ cánh hạ cối
 Để vua có cầu
 Kẻ đón đằng trước, người rước đằng sau
 Dật Dàng bước xuống bậc thang đầu
 Mọi người xi xào bàn tán
 Dật Dàng đi ra sân
 Ai cũng rõ, cùng tường
 Dật Dàng đi ra đường
 Gió ào ào ạt ạt
 Lá quất cành cong
 Dật Dàng bị ma ếm đón đường
 Ma ếm thề chín mươi chín lưỡi đỏ
 Ma ếm giờ (nhe?) chín mươi chín răng cọc
 ...
 Lại rồng xông tới nhe nanh
 Lại thường luồng mào xanh nhe nọc
 Lúc đó, Dật Dàng đành quay chân về
 Bò đi chẳng nổi

(ĐDDN) tr273-274)

Đọc hai đoạn trích dẫn trên đây, bạn đọc có thể băn khoăn về cách ghi (dùng bộ chữ quốc ngữ để ghi tiếng Muồng) và cách dịch. Song, chớ vội trách Vương Anh, mà trái lại chúng ta phải ghi công đầu cho anh trong việc sưu tầm và công bố áng sử thi "Đề đất, đề nước" trú danh bằng

<https://tieulun.hopto.org>

tiếng Mường cổ kèm theo bản dịch ra tiếng Việt. Nếu có trách thì nên trách những ai đó vì những cảm nghĩ nông cạn và cách nhìn thiên cận mà không chăm lo bảo tồn và phát triển tiếng Mường, cho rằng tiếng Mường không cần có chữ viết, không cần dạy tiếng Mường cho con em dân tộc Mường, thậm chí có người còn coi tiếng Mường trong tương lai sẽ chỉ là một phương ngữ của tiếng Việt, kiểu như phương ngữ Nghệ Tĩnh vậy! Thử hỏi: nếu không còn tiếng Mường, thì liệu có còn nền văn hoá Mường và bản thân dân tộc Mường hay không? Đối với câu hỏi này thì họ im lặng!

Riêng tác giả bài viết này dẫn ra một đoạn văn trong áng sù thi "*Đê đất, đê nước*" do Vương Anh sưu tầm và công bố và chỉ muốn chứng minh một điều là: với sù thi "*Đê đất, đê nước*", tiếng Mường sẽ trường tồn. Còn lấy là một trong những hiện tượng kì thú, phản ánh bản sắc của tiếng Mường và trong đời sống ngôn ngữ của dân tộc Mường nó sinh động và tinh tế hơn rất nhiều so với bất kì sự miêu tả nào, dù là tài ba đến mấy đi nữa của các nhà nghiên cứu.

Từ những cảm nhận ấy, tác giả bài viết này cho rằng việc rút ra những kết luận nào đó về hiện tượng lấy trong tiếng Mường e rằng còn quá sớm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đề đất, đề nước*. Sử thi Mường, Vương Anh, Hoàng Anh Nhân sưu tầm. Đặng Văn Lung giới thiệu. Nxb KHXH, H., 1988.
2. *Tư liệu điền dã Việt - Xô. Tiếng Mường*. Nxb. Nauka, M.1987. (bằng tiếng Nga).
3. G.Diffloth, *Vietnamese as a Mon - Khmer language*. In Ratliff / Schiller (eds). Papers from the First Annual Meeting of the Southeast Asian Linguistics society. Tempe, AZ: Arizona State university, Program for Southeast Asian Studies (1992).
4. M. Ferlus, *Les systeme de tons dans languages Viet - Muong*. 29th. International Conference on Sino-Tibetan languages and linguistics. University of Leiden, Netherlands Oct. 10-13, 1996.
5. Hoàng Thị Châu, *Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)*. Nxb. KHXH, H., 1986.
6. Hoàng Văn Hành, *Từ láy trong tiếng Việt*, Nxb. KHXH, H., 1985.

PHƯƠNG THỨC LẤY TRONG TIẾNG KOHO

TA VĂN THÔNG

1. Trong quang cảnh nghiên cứu phương thức lấy ở các ngôn ngữ Mon - Khmer nói chung, như nhận xét của Iu. Ia. Gorgoniev: "đường như phép lấy vẫn là một trong những phương thức ít được nghiên cứu nhất"¹, cho đến nay chưa có một công trình nào xem xét riêng về lấy của tiếng Koho. Chẳng hạn năm 1972, Timothy M. Manley trong tác phẩm *Outline of Sre Structure*, ở mục "Các quá trình hình thái học cổ" (Archaic Morphological Processes) viết rằng trong tiếng Koho, lấy "có thời đã từng là một quá trình năng động" nhưng nay thì cũng như phương thức phụ tố, đã "hoàn toàn không còn năng động nữa". Sau khi đưa ra 5 ví dụ về hiện tượng lấy, ông giải thích "vì quá trình này không còn năng động nữa và vì tư liệu hạn chế, thật khó đưa ra được những khái quát có ý nghĩa"²...

Như vậy, vấn đề được đặt ra là: trước khi có được bất kỳ khái quát nào (kể cả khái quát rằng lấy đã "hoàn toàn

1. Xem TMTK [2].

2. Xem TMTK [3; 4].

không còn năng động nữa"), cần phải có một sự miêu tả trên cơ sở tư liệu phong phú về phương thức lấy trong ngôn ngữ này.

2. Trên cơ sở quan niệm rằng xem xét cấu tạo từ trong một ngôn ngữ không phải xem xét cái vốn có, cái im lìm tuyệt đối, mà là xem cái kết quả đó được hình thành từ đâu và như thế nào, nếu hình dung một cách đại khái rằng vỏ ngữ âm của đơn vị gốc gồm hai phần: phần cố định tiềm tàng (A) và phần biến đổi tiềm tàng (B)³, thì thông thường quá trình cấu tạo từ lấy được hình dung như sau:

Đơn vị gốc	từ lấy
AB	AB - AB
	AB - AX (hoặc AX - AB)
	AY - AX (hoặc AX - AY)...

(trong đó X và Y là phần đã được biến đổi trong từ lấy trên cơ sở phần biến đổi tiềm tàng B của đơn vị gốc).

Trong quá trình cấu tạo bằng cách lấy, các từ lấy của tiếng Koho có thể là kết quả của các thao tác sau:

- tạo nên các thành tố (T₁, T₂...) từ đơn vị gốc và đặt chúng bên nhau.

3. Đây là gợi ý từ bài báo của Iu. Ia. Gorgoniev, trong đó ông cho rằng cấu tạo từ lấy (trong các ngôn ngữ Môn - Khmer) diễn ra trên một nền tảng đặc biệt gọi là nền tảng cơ sở, được chia ra thành cơ sở tĩnh tại và cơ sở biến âm [2].

- biến đổi khối âm (âm chính và âm cuối của âm tiết chính), hoặc biến đổi âm (âm chính hoặc âm cuối của âm tiết chính) ở một (hay các) thành tố.

- tiếp hợp tiền âm tiết bằng cách thêm vào hay cắt hụt tiền âm tiết trong vỏ ngữ âm của một (hay các) thành tố.

Các thao tác trên đã tạo nên các kiểu từ láy khác nhau:

2.1. Từ láy hoàn toàn: $AB \rightarrow AB - AB$

Từ láy hoàn toàn là từ láy mà trong nó, so với đơn vị gốc, các thành tố không có sự dị biệt nào có thể cảm thụ được bằng thính giác, ví dụ⁴:

jó (lâu) > jở jở (hơi lâu)

dum (đỏ) > dum dum (hơi đỏ)

ét (ít) > ết ết (ín ít, một chút)

suầu (ào) > suầu suầu (ảo ào)

pák (búp) > pák pák (bùm bụp)

ná (loại từ "người") > ná ná (vài người)

dớ (lần) > dớ dớ (vài lần)...

Cùng thuộc kiểu láy này còn có các từ láy khác: *cầu cầu* (ồn ào), *dung dung* (bình bịch), *hư hư* (hu hu), *víp víp* (let đẹt), *kruầu kruầu* (oang oang), *ùk ùk* (ùn ìn), *ùng ùng* (vi vu), *duh duh* (hơi nóng), *mờ mờ* (hơi gần), *rolé rolé* (hơi chậm), *nơm nơm* (vài cái)...

4. Tất cả các ví dụ trong bài đều được ghi bằng chữ Koro (được xây dựng trên cơ sở hệ latin).

Đơn vị gốc của các từ láy kiểu này chỉ có hình thức đơn tiết, cho nên các thành tố trong từ láy cũng chỉ có hình thức đơn tiết. Rất khó hiểu tại sao kiểu láy hoàn toàn lại "thích" dùng loại đơn vị gốc này.

Xét về mặt ý nghĩa, các từ láy kiểu này thuộc ba phạm trù: chỉ tiếng động (tượng thanh), chỉ tính chất và chỉ sự vật. Trong số này, rất thường gặp các từ tượng thanh.

So với đơn vị gốc, từ láy chỉ tính chất ở mức độ thấp hơn (ví dụ: *duh* (nóng) > *duh duh* (hơi nóng), các từ láy tượng thanh chỉ tiếng động kéo dài nhưng yếu hơn (ví dụ: *pák* (bụp) > *pák pák* (bùm bụp)).

Rất ít gặp các từ láy chỉ sự vật kiểu này. Nếu xét kỹ thì thấy đơn vị gốc của các từ láy này chỉ các sự vật không cụ thể, trừu tượng: *ná* (loại từ chỉ người), *nờm* (loại từ chỉ vật), *dở* (lần lượt)... Từ láy được cấu tạo trên cơ sở đơn vị gốc này chỉ một vài cá thể sự vật; *nờm nờm* (vài cái), *ná ná* (vài người), *dở dở* (vài lần)... Có thể nghĩ rằng từ láy chỉ sự vật này biểu thị sự vật xác định hơn, kém khái quát hơn so với đơn vị gốc của chúng.

2.2. Từ láy biến âm:

Trong từ láy biến âm, một trong những thành tố của từ láy có sự dị biệt hình thức so với đơn vị gốc và thành tố còn lại. Có thể phân biệt các từ láy thuộc kiểu này thành các loại nhỏ như sau:

2.2.1. Từ lấy biến vần⁵: $AB \rightarrow AB - AX$

Các từ lấy biến vần được tập hợp lại bởi có những điểm chung về hình thức: thành tố ở vị trí thứ nhất (T_1) có hình thức đồng nhất với đơn vị gốc, thành tố đứng ở vị trí thứ hai (T_2) có sự biến đổi ở vần: bất kể vần của đơn vị gốc là gì, ở T_2 đều được hiện thực hoá bằng một vần cố định, tạo thành một *khuôn vần*. Các ví dụ:

- khuôn vần -ai:

vơné (đẹp, có duyên) > *vơné vơnài* (duyên dáng, rất đẹp)

vơuah (phúc, may) > *vơuah vơuài* (rất may, may mắn)

gơvoh (yêu) > *gơvoh gơvài* (yêu quý)

wơl (kế) > *wơl wài* (kế lễ)

rơpung (dua) > *rơpung rơpài* (dua nói chung)

Cùng thuộc loại có khuôn vần này là các từ: *kơn'háp* (chắc chắn), *lơnhah* *lơnhài* (bầy hầy), *sơmah* *sơmài* (dễ dàng), *vơrung* *vơrài* (hầm hiu), *lơngáp* *lơngai* (yên tĩnh, yên lành), *pon'hah* *pon'hài* (tanh bành, tan hoang), *lơyah* *lơyài* (thong thả), *ronjah* *ronjài* (vật vãnh) *logah* *logài* (mỏi mệt)....

- khuôn vần -aM (-am, -anh, -ang):

ngá (ú, đầy) > *ngá ngàm* (ngọt ngọt, ú đầy)

5. Chúng tôi tạm gọi là "từ lấy biến vần" những trường hợp có sự biến đổi khối âm gồm âm chính và âm cuối của âm tiết chính (và có thể kèm theo thanh điệu) trong một thành tố so với đơn vị gốc.

sùm (luôn) > *sùm sùm* (luôn luôn)

anùng (rộng) > *anùng anùng* (rộng rãi)

sơvác (thạo, nhanh) > *sơvác sơvang* (thành thạo)

jơngkah (thừa) > *jơngkah jơngkah* (thừa thãi)

vơgàn (bát) > *vơgàn vơganh* (bát nổi chung)

Cùng thuộc loại này là các từ: *rung rang* (sắc sỡ), *loh làng* (rõ ràng, mæk læk), *sơlông sơlông* (lộn xộn), *cák cang* (kiên quyết), *rơkác rơkan* (hi hoáy), *ntũ ntian* (hẹp hòi), *gơlềng gơlàng* (bê tha), *lùng làng* (bao la), *logah loganh* (mỏi mệt)...

- khuôn vần -ung:

mpàn (ván) > *mpàn mpung* (ván nổi chung)

vơkàu (hoa) > *vơkàu vơkung* (hoa hoét)

sả (thân người) > *sả sung* (thần thể)

mpha (quần) > *mpha mphung* (quần nổi chung)

rơpài (thỏ) > *rơpài rơpung* (thỏ nổi chung)

Cùng thuộc loại này còn là các từ *aseh asung* (ngựa nổi chung), *uda adung* (vịt nổi chung), *sớ sung* (tóc nổi chung), *vơnh'ứ vơnh'ung* (bếp núc)...

- khuôn vần -ơnh:

pơnơs (chối) > *pơnơs pơnơnh* (chối nổi chung)

kơnh'hai (trăng) > *kơnh'hai kơnh'ơnh* (trăng nổi chung)

kơnrờ (bò) > *kơnrờ kơnrơnh* (bò nổi chung)...

<https://tieulun.hopto.org>

Ngoài ra còn có thể thấy một khuôn vần nữa (-ôn, -ê, -ô, -ui) nhưng số lượng không nhiều lắm:

kra (già) > *kra krông* (già cả)

mómó (im) > *mómó, mómôn* (im lặng)

nrot (ngạc nhiên) > *nrot nre* (rất ngạc nhiên)

vósák (ác) > *vósák vose* (rất ác, ác độc)

glah (nổi) > *glah glò* (nổi nói chung)

longai (nhàn rỗi) > *longai longò* (rất nhàn rỗi)

roh (mất) > *roh rui* (mất nhiều, mất mát)

lơ-úi (dày) > *lơ-úi lơ-úi* (rất dày, dày dặn)...

Một số nhận xét:

Trong loại từ láy này, các thành tố xuất phát từ một đơn vị gốc có hình thức đơn tiết (*kra, roh, sá...*) hoặc song tiết (*pơmơ, longai, anùng...*). Các thành tố trong từ láy giữ nguyên số lượng âm tiết có trong đơn vị gốc (và điều này khác với loại từ láy tiếp hợp sẽ trình bày ở phần sau). So với đơn vị gốc, số lượng âm vị trong T₂ không nhất thiết giữ nguyên, ví dụ:

kra (già) > *kra krông* (già cả)

nrot (ngạc nhiên) > *nrot nre* (rất ngạc nhiên)...

Ở đa số các trường hợp vừa nêu ở trên, thanh điệu (thấp hoặc cao) trong âm tiết chính của T₂ là thống nhất ở mỗi khuôn vần (cùng là thanh thấp hoặc cùng là thanh cao). Thế nhưng lại có thể tìm thấy các ví dụ về sự khác

biệt thanh điệu của T2 trong các từ lấy cùng một khuôn vần, ví dụ so sánh:

gơvoh gơvài (yêu quý) và *alá alai* (đại khái, nói chung)
anìng anàng (rộng rãi) và *sơvác sơvang* (rất nhanh, thành thạo)

kra krònh (già cà) và *mómó mómònh* (im lặng)...

Phần cuối trong T2 của từ lấy có một đặc tính: nếu không có âm cuối (âm cuối zero), thì phải là các bán nguyên âm và các âm mũi.

Từ lấy biến vần có sự tham gia cấu tạo của nhiều khuôn vần khác nhau, thế nhưng các từ lấy thuộc các khuôn vần khác nhau lại có cùng một kiểu ý nghĩa: nói chung, so với đơn vị gốc, các từ lấy chỉ tính chất ở mức độ cao hơn; chỉ động tác (thường là động tác thuộc tâm lý) ở cường độ lớn hơn... Có thể gặp trường hợp xuất phát từ một đơn vị gốc, được tạo thành là hai từ lấy thuộc hai khuôn vần, nhưng lại đồng nghĩa tuyệt đối:

logah (mỏi) $\begin{cases} \longrightarrow \text{logah logài} \text{ (mỏi mệt)} \\ \searrow \text{logah loganh} \text{ (mỏi mệt)} \end{cases}$

Đồng thời, như các ví dụ trên đã chỉ ra, các từ lấy chỉ tính chất và động tác khái quát hơn so với đơn vị gốc.

Hàng loạt từ lấy danh từ được tạo ra từ một đơn vị gốc chỉ sự vật, với sự tham gia của các khuôn vần -*ung*, -*anh*, -*ò*, -*anh*, -*ài* (*ropung ropài* "đua nói chung"; *pơmơs*

pơmonh "chối nói chung"; *mpàn mpung* "vấn nói chung"...)
Sự khác biệt về ý nghĩa của các từ láy này và đơn vị gốc là ở chỗ: đơn vị gốc (*ropung, pơmơs...*) là tên gọi của sự vật, còn từ láy (*ropung ropài, pơmonơs pơmonh...*) là tên gọi khái quát của sự vật. Nói cách khác, vô ngữ âm của từ láy này chỉ có mối liên hệ với loài, chủng loại sự vật nói chung, chứ không với một sự vật cụ thể nào.

Đặc điểm ngữ nghĩa của các từ láy này quy định cách sử dụng chúng. Nói chung, so với đơn vị gốc, từ láy chỉ được sử dụng trong một phạm vi rất hẹp. Chẳng hạn, nếu đơn vị gốc có thể đứng sau số từ và loại từ, thì từ láy danh từ lại không có khả năng ấy, ví dụ có thể nói:

vàv nờm ropung (hai - cái, quả - dưa)

nhưng không thể nói:

vàv nờm ropung ropài

2.2.2. Từ láy biến đơn âm

Trong các từ láy biến đơn âm, so với đơn vị gốc, một trong hai thành tố chịu sự biến đổi hoặc ở âm chính hoặc ở âm cuối của âm tiết (và có thể kèm theo thanh điệu).

Có thể phân biệt hai kiểu từ láy biến đơn âm:

- kiểu 1: $AB \rightarrow AB - AX$

Trong kiểu từ láy này, T_1 luôn có hình thức đồng nhất với đơn vị gốc, chỉ trong T_2 có sự biến đổi ở âm tiết chính, với những biểu hiện như sau:

<https://tieulun.hopto.org>

nguyên âm của âm tiết chính biến đổi thành *ô*, ví dụ:

toryang (chăm) > *toryang toryông* (rất chăm, chăm chỉ)

ngan (thật) > *ngan ngồn* (thật thà)

somác (muối) > *somác sômóc* (muối nói chung)

somanh (sao) > *somanh sômôn* (sao nói chung)

nguyên âm của âm tiết chính biến đổi thành *a*, ví dụ:

pri (nhoe đi) > *pri pra* (nhoe nhoet)

golêng (dài rộng) > *golêng golâng* (bao la)

sorlú (lăn) > *sorlú sorlá* (lăn lộn)

vothi (làm nung) > *vothi vothá* (rất nung nịu)

Ngoài ra, còn có các từ láy khác: *prih prah* (phung phi), *hir har* (tắt tả), *duing duang* (thất thiếu), *colúk colák* (lục đục), *rung rang* (sắc sỡ), *chui chau* (thăm thì), *li la* (la liệt), *krik krak* (xoèn xoẹt), *ur ar* (rầm rập)...

nguyên âm của âm tiết chính biến đổi thành *ơ*, ví dụ:

ngét (nguội) > *ngét ngót* (rất nguội, lạng lẽ)

hũh (thoả mãn) > *hũh hơh* (rất thoả mãn)

và các từ láy khác: *líp lóp* (chao đi chao lại), *wi wơ* (quò quạng), *líp lờp* (lênh bênh), *plil plol* (ngơ ngác)...

nguyên âm của âm tiết chính biến đổi thành *ơ*, ví dụ:

rui (u mê) > *rui ròi* (rất u mê)

rác (xin, nài) > *rác rọc* (nài nỉ)

gơrêl (ác) > *gơrêl gơrêk* (ác nghiệt)

vơrê (đay) > *vơrê vơrô* (đay đố)

và các từ láy khác: *jơ jơ* (lụp xụp), *kik kók* (chua chát), *krik kròk* (còn cào), *rôdul rôdul* (ác liệt)...

nguyên âm của âm tiết chính biến đổi thành *e*, ví dụ:

nhhis (cuồng) > *nhhis nhhes* (cuồng cuồng)

kiol (lo lung) > *kiol kiel* (lo lo lung lung)

khùik (khò khè) > *khùik khuèk* (khò khè khè khè)

và các từ láy khác: *pik pék* (lách tách), *krik krèk* (cột kết), *cók cék* (cò kê), *lóp lép* (chóp chếp), *kròk krèk* (cột kẹt), *liuh leuh* (xóc nổi), *ngók ngék* (lắc lư), *chiui chêu* (léo nhéo), *rók rék* (rà rích)...

phụ âm cuối của âm tiết chính biến đổi thành *r*, ví dụ:

ndóp (kin) > *ndóp ndor* (kin đảo, âm u)

ngác (nhanh) > *ngác ngar* (nhanh nhện)

chò (vui) > *chò chòr* (rất vui)

pơdác (cuộn lên) > *pơdác pơdar* (cuộn cuộn)...

phụ âm cuối của âm tiết chính biến đổi thành *l*, ví dụ:

vó (bắn) > *vó vol* (bắn thiêu)

hát (chật) > *hát hal* (chật chội)

rạpót (cựa quạy) > *rạpót rapol* (lồng lộn)

vlô (ăn trộm) > *vlô vlol* (trộm cắp)

và các từ láy khác: *sré srél* (vần vèo), *sơ - ềt sơ - ềt* (bực bội), *ốt ốt* (nhả nại), *nhót nhót* (rùng mình), *rowác rowác* (du dương), *rotép rotét* (lồm đồm)...

Một số nhận xét:

Từ láy biến đơn âm kiểu này mang một số đặc điểm như trong từ láy biến vần: đơn vị gốc có thể đơn hoặc song tiết; thanh điệu không tham gia tích cực (trái lại tùy tiện) trong phép láy; hiệu quả ngữ nghĩa của kiểu láy này cũng như ở từ láy biến vần...

Ở đơn vị gốc có bao nhiêu âm vị thì ở các thành tố trong từ láy cũng có bấy nhiêu.

Sự khác biệt nguyên âm của âm tiết trong T₂ so với đơn vị gốc (khi có sự biến đổi nguyên âm) là rất đa dạng: về dòng, về độ mở, hoặc vừa độ mở vừa dòng. Khi ở T₂ có sự biến đổi phụ âm cuối của âm tiết chính, thì phụ âm này trong T₂ là /r/ hoặc /l/, tức chỉ là các phụ âm có tính hữu thanh rất lớn. Điều này khiến ta phải liên hệ tới phụ âm cuối âm tiết chính trong T₂ của từ láy biến vần.

kiểu 2: AB → AX - AB

Trong kiểu từ láy này, T₂ có hình thức đồng nhất với đơn vị gốc, chỉ trong T₁ có sự biến đổi ở âm tiết chính, với những biểu hiện như sau:

nguyên âm của âm tiết chính biến đổi thành *i*, ví dụ:

nhhót (hấp tấp) > *nhhít nhhót* (hấp tấp hấp tấp)

<https://tieulun.hopto.org>

grou (lồm chồm) > *griu grou* (rất lồm chồm)

jres (rách) > *jris jres* (rách ruối)

brung (đỏ) > *bring brung* (đỏ bùng)

và các từ láy khác: *podú podút* (ngà nghiêng), *lúu lúu* (lấp lánh),
ngiu ngeu (lém lỉnh), *sơngik sōgók* (lấp bắp), *nhhir nhhar*
(nhánh nhện), *nhú nhét* (thập thò), *ík úk* (thup thụp)...

phụ âm cuối của âm tiết chính biến đổi thành một âm tắc
vô thanh /p? t.../, ví dụ:

chờ (ba hoa) > *chờp chờ* (rất ba hoa)

yál (kể, báo) > *yá yál* (kể lể, tố cáo)

weng (dẫn đi) > *wé weng* (dẫn dắt)

nhhar (nhánh) > *nhháp nhhar* (rất nhánh)...

phụ âm cuối của âm tiết chính bị biến đổi thành zero, ví dụ:

ngét (im) > *ngê ngét* (im thin thít)

nét (nài, xin) > *nê nết* (nài nỉ)

nhhes (chạy theo) > *nhhe nhhes* (léo đéo chạy theo)

dét (nhỏ) > *dê dết* (nhỏ lì tí)

yur (tối) > *yu yur* (âm u)...

Một số nhận xét:

Từ láy biến đơn âm kiểu này cũng mang một số đặc
điểm của từ láy biến vần: hình thức của đơn vị gốc, hiệu
quá ngữ nghĩa của cách láy...

<https://tieulun.hopto.org>

Trong kiểu láy này, khi có sự biến đổi nguyên âm hoặc phụ âm của âm tiết chính T_1 so với đơn vị gốc, thanh điệu của T_1 và đơn vị gốc là như nhau:

Sự biến đổi âm trong kiểu láy này có điểm trái ngược với kiểu láy $AB \rightarrow AB - AX$: nếu như ở kiểu láy $AB \rightarrow AB - AX$, nguyên âm không biến thành i , phụ âm cuối của âm tiết chính T_2 biến đổi thành r, l trong khi phụ âm cuối của âm tiết chính trong đơn vị gốc luôn là một âm tắc - vô thanh, thì ở kiểu láy $AB \rightarrow AX - AB$, nguyên âm có thể biến đổi thành i , phụ âm lại biến đổi thành một âm tắc - vô thanh trong khi ở đơn vị gốc phụ âm cuối của âm tiết chính chỉ là một âm vang (r, l hoặc ng).

Hình như điểm trái ngược này là kết quả của sự chỉ định loại đơn vị gốc (có hình thức như thế nào mới được dùng trong phương thức láy), hoặc có liên quan đến sự sắp xếp T_1 và T_2 trong từ láy (chẳng hạn, các âm vị có tính hữu thanh lớn ở vào vị trí T_2).

Cũng như ở từ láy biến vần, ở kiểu láy này cũng có thể gặp trường hợp hai từ láy đồng nghĩa xuất phát từ một đơn vị gốc, nhưng cấu tạo theo hai cách:

nhhar (nhanh)  *nhhir nhhar*
nhháp nhhar

2.3. Từ láy tiếp hợp:

Từ láy tiếp hợp có thể là kết quả của việc sử dụng đồng thời cả thao tác biến âm và tiếp hợp. Tuy nhiên, từ

lấy tiếp hợp phân biệt với các từ lấy khác ở chỗ nó là kết quả của cả thao tác tiếp hợp (mà các từ lấy khác thì không). Thao tác thêm vào hay cắt hụt tiền âm tiết ở các thành tố từ lấy so với đơn vị gốc như vậy đem lại kết quả là một thành tố trong từ lấy luôn có độ lớn không đồng nhất với đơn vị gốc và với thành tố còn lại.

Có thể phân biệt ba kiểu từ lấy tiếp hợp:

- kiểu 1: $AB \rightarrow AB - AX$

Trong kiểu từ lấy này, T_1 có hình thức đồng nhất với đơn vị gốc, T_2 có hình thức lớn hơn đơn vị gốc, ví dụ:

guh (lên, dậy) > *guk loguh* (lên một chút)

huềng (bóng) > *huềng rơhuềng* (lố nhố)

khét (chậm) > *khét rơkhét* (chậm chậm)

Ở các ví dụ trên, T_2 không có sự biến âm nào, chỉ đơn thuần tiếp hợp. Các ví dụ sau cho thấy T_2 có thể chịu sự biến âm:

ngọt (sợ) > *ngọt rơngót* (rất sợ)

dút (cuối) > *dút ndul* (cuối cùng, sau rốt)

khin (dùng cảm) > *khin rơmin* (rất dùng cảm)

lú (đá) > *lú rơlun* (nhiều đá)

Cùng thuộc kiểu này còn có các từ: *cha rơma* (can đảm), *líp rơlóp* (chờn vờn), *ro nhro* (thơ thần), *yuét rơyuel* (cong queo), *tép rơtel* (khoảng, nhiều đốm), *pík rơpók* (xào xạc)...

Một số nhận xét:

Đơn vị gốc của từ láy kiểu này luôn đơn tiết. Trong từ láy, T₂ có hình thức song tiết. Tiền âm tiết trong T₂ có thể là *ơ-*, *ơ-* và tiền âm tiết mũi (*nh-*, *n-*).

Sự biến âm ở T₂ so với đơn vị gốc có thể ở tất cả các âm vị cấu thành âm tiết chính (âm đầu, âm chính, âm cuối), chỉ trừ thanh điệu luôn đồng nhất ở T₁, T₂ và đơn vị gốc. Nhưng khi có sự biến âm, thì chỉ có một âm vị ở âm tiết chính T₂ chịu sự biến âm.

- kiểu 2: AB → AX - AB

Trong kiểu từ láy này, T₂ có hình thức đồng nhất với đơn vị gốc, T₁ có hình thức nhỏ hơn đơn vị gốc, ví dụ:

rohời (dần) > *hời rohời* (dần dần)

rógút (riêng, biệt lập) > *gút rógút* (riêng lẻ)

sơni (bất ngờ) > *ni sơni* (hoi bất ngờ)

Các ví dụ sau cho thấy T₁ có thể chịu sự biến âm:

lókuen (dẻo) > *kué lókuen* (rất dẻo, uốn éo)

ronhơl (văn) > *nhá ronhơl* (rắn rì, nhiều văn)

rokeu (quần) > *két rokeu* (quần queo)

lơhuát (ốp ẹp) > *húit lơhuát* (rất ốp ẹp)

sơngók (khò, đại) > *ngik sơngók* (khò khạo)...

Cùng thuộc kiểu này là các từ: *hút lơhút* (lồm ngồm), *kít lokát* (lôi thôi), *tì lợa* (lẽ mề), *chịu rợchau* (láo nháo),

yòp røyòl (lác đác), *kuết røkuêl* (khất khe), *wét røwe* (khúc khuỷu), *ngoh røngác* (cảm động)....

Một số nhận xét:

Đơn vị gốc của từ láy kiểu này luôn có hình thức là một khuôn âm song tiết. Tiền âm tiết ở đơn vị gốc (và cũng là phần bị cắt hụt ở T₁) chỉ là *rø-*, *lø-* và *sø-*.

Trong kiểu láy này, ở T₁ chỉ thấy sự biến âm ở âm chính và âm cuối của âm tiết chính (thanh điệu và âm đầu không chịu sự biến âm) so với đơn vị gốc. Các phụ âm được biến đổi thành các âm tắc - vô thanh /p, t, c, k, ʔ/ hoặc /h/; các nguyên âm của đơn vị gốc được hiện thực hoá thành một âm có độ mở hẹp nhất của dòng trước là /i/.

- kiểu 3: AB → AX - AY

Trong kiểu từ láy này, T₂ có hình thức lớn hơn đơn vị gốc, T₁ có sự biến âm so với đơn vị gốc, ví dụ:

hát (chật) > *hút lohát* (chật chội)

wang (sọc) > *wìng røwang* (nhiều sọc)

phót (thoảng qua) > *phút røphót* (thoảng qua)

rølầu (lấp lánh) > *lúu rølầu* (lấp la lấp lánh)

Cùng thuộc kiểu này là các từ láy: *húu røhúu* (xăm tối), *bìu røbau* (xồm xòa), *chúu røcháus* (thù thì), *huít lohúít* (ráo riết), *nìng røngang* (ngổn ngang), *jíp røjóp* (lún phún), *mìh rømah* (ruộm rà)...

<https://tieulun.hopto.org>

Có thể nhận thấy rằng so với đơn vị gốc, ở T₁ nguyên âm luôn bị biến đổi thành /i/; tiền âm tiết được thêm vào T₂ là *rə-* hoặc *lə-*.

Trong loại các từ lấy tiếp hợp, thấy cách thức tiếp hợp đem lại hai hiệu quả ngữ nghĩa: khi không có sự biến âm thì so với đơn vị gốc, từ lấy chỉ tính chất mức độ thấp hơn hành động yếu hơn...; khi có sự biến âm thì từ lấy chỉ tính chất ở mức độ cao hơn, động tác ở cường độ lớn hơn... Điều đó khiến ta nghĩ đến cách lấy hoán toàn và biến âm (trong các mục 2.1 và 2.2). Điểm khác biệt là các từ lấy chỉ sự vật trong cách lấy tiếp hợp không chỉ loài, chủng loại sự vật nói chung (như các từ lấy biến âm), mà chỉ số nhiều các sự vật.

Trong các từ lấy tiếp hợp, T₂ luôn có hình thức song tiết, còn T₁ - đơn tiết. Cần phải coi đây là một quy tắc của cách tiếp hợp. Nhân đây, cũng phải hiểu phần biến đổi tiềm tàng (B) trong đơn vị gốc không chỉ là phần luôn được vật chất hoá (là các âm tiết, âm tố), mà cả phần không được vật chất hoá (tạm gọi là zero) nữa. Có như vậy mới giải thích được trường hợp thêm tiền âm tiết.

3. Một nhận xét khái quát về phương thức lấy trong tiếng Koro là: rất phong phú về các kiểu loại, nhưng lại đơn điệu về chức năng.

Nhưng cũng có thể có những hiệu quả của lấy vẫn chưa được tìm thấy trong bài này. Cho nên đối với tiếng Kôho, cần phải tìm hiểu kỹ hơn về chức năng của phép lấy và những hoàn cảnh sử dụng khác nhau của các từ lấy.

Ngoài ra, cũng có thể nghĩ rằng phép lấy, ngoài những hiệu quả ngữ nghĩa khác nhau đem đến cho từ lấy (so với đơn vị gốc) như khái quát hoá, số nhiều, tăng cường, giảm bớt..., còn có vai trò tăng cường tiết tấu cho lời nói. Từ đó dẫn đến giả định rằng các kiểu loại lấy khác nhau trong một số trường hợp, trước hết nhằm đem lại vẻ đẹp hình thức cho ngôn từ.

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Alieva N. Ph., *Những từ - từ lấy và vấn đề chung của chúng trong các ngôn ngữ Đông Nam Á*. Trong: *Các ngôn ngữ Đông Nam Á. Những vấn đề từ lấy*. Khoa học, M. 1980 (tiếng Nga).
2. Gorgoniev Iu. Ia., *Một số vấn đề cơ cấu các từ lấy (trên cú liệu các ngôn ngữ Môn - Khmer)*. Trong: *Các ngôn ngữ Đông Nam Á. Những vấn đề từ lấy*. Khoa học, M. 1980 (tiếng Nga).
3. Hoàng Văn Hành, *Góp phần luận giải về cách cấu tạo từ lấy các ngôn ngữ Môn - Khmer*. Ngôn ngữ, số 1-2, 1987.
4. Manley Timothy M., *Outline of Sre Structure*. University of Hawaii Press, 1972.

5. Lý Toàn Thắng, Tạ Văn Thông..., *Ngữ pháp tiếng Koho*. Lâm Đồng, 1985.
6. Tạ Văn Thông, *Về sự phân định từ lấy trong các ngôn ngữ Mon - Khmer*. Trong: *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*. Khoa học xã hội, H. 1994.
7. Xolntxeva N.V., *Những vấn đề loại hình các ngôn ngữ đơn lập*. Khoa học, M. 1985 (tiếng Nga).

TỪ LÁY TIẾNG BRU - VÂN KIỀU

HỒ XUÂN KIỀU

1. **Tiếng Bru - Vân Kiều** thuộc tiểu chi Katuic của nhóm Mon - Khmer, ngữ hệ Nam Á. Ở Việt Nam, các ngôn ngữ thuộc tiểu chi này là: Katuic, Pakôh - Taóih và Bru - Vân Kiều. Về mặt hình thái, các ngôn ngữ này đều có dáng vẻ chung của sự pha tạp loại hình: chủ yếu là đơn lập nhưng ít nhiều có những đặc trưng chấp dính, chẳng hạn việc sử dụng đa dạng các phụ tố cấu tạo từ và mỗi phụ tố chỉ biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp...

Cho đến nay, việc xem xét từ láy tiếng Bru - Vân Kiều mới chỉ được tiến hành hết sức sơ lược. Chẳng hạn trong bài *Bước đầu tìm hiểu về hiện tượng láy tiếng Bru - Vân Kiều (1986)* của chúng tôi, trong *Sách học tiếng Bru - Vân Kiều (1986)*... Có thể nói đó chỉ là những nét phác họa. Cho nên, bài viết này nhằm trình bày kỹ hơn về từ láy tiếng Bru - Vân Kiều căn cứ trên nguồn tư liệu và hiểu biết hiện nay phong phú hơn.

Khi viết bài này, chúng tôi cũng gặp phải những khó khăn như khi xem xét phương thức láy và từ láy ở bất kỳ ngôn ngữ nào: sự phân biệt rạch ròi dạng láy và từ láy, từ

láy và những kết hợp có dáng vẻ từ láy; việc xác định mối tương quan giữa các kiểu loại láy với những nét nghĩa tinh tế chung trong các kiểu loại ấy; những đặc trưng riêng trong tiếng Bru - Vân Kiều (chẳng hạn: không có thanh điệu; từ ngữ âm có thể gồm tiền âm tiết và âm tiết chính; phương thức phụ tố phát triển...) có những ảnh hưởng như thế nào đối với phương thức láy trong ngôn ngữ này v.v... Những khó khăn ấy không thể không giải quyết và để lại dấu vết trong những trình bày ở mục sau này.

2. Tiếng Bru - Vân Kiều là một ngôn ngữ không có thanh điệu, vì vậy trong phương thức láy thiếu đi một sự lý thú là sự hài hoà về thanh. Tuy nhiên để bù lại, từ ngữ âm khi có tiền âm tiết lại có thể có cấu trúc CVCCCVCC (thí dụ: *tamptiəiq* "lời ra") khiến phải xem xét sự tương đồng và khác biệt của các thành tố trong từ láy cả ở tiền âm tiết và âm tiết chính, tức là trên một phạm vi rộng; phương thức phụ tố đã góp phần cùng phương thức láy tạo ra những đơn vị từ vựng mới rất phức tạp cả về hình thức lẫn ý nghĩa, tạo nên các từ láy mà mỗi thành tố của nó có thể phân tích được thành trên một hình vị, hoặc thậm chí tạo nên các từ vừa có vẻ từ láy lại vừa có vẻ từ phái sinh.

Sự phân loại sau đây chủ yếu xuất phát từ đặc điểm hình thức của các thành tố trong từ láy:

2.1. Từ lấy có các thành tố đơn tiết:

Trong loại từ lấy này, các thành tố đều đơn tiết (chỉ có hình thức là âm tiết chính, mà không có tiền âm tiết). Trừ đối với trường hợp lấy hoàn toàn khó xác định đâu là thành tố gốc và đâu là thành tố lấy, còn với các kiểu khác trong loại này, thành tố gốc thường được thấy là đứng ở vị trí thứ nhất (còn thành tố lấy - ở vị trí thứ hai), ví dụ:

koh (núi) > *koh king*

ntrui (gà) > *ntrui ntr*

bui (vui) > *bui bē...*

Có thể phân biệt loại từ lấy này thành các kiểu nhỏ như sau:

2.1.1. Lấy âm đầu:

Kiểu từ lấy này thường chỉ tính chất. So với thành tố gốc, cả từ lấy như vậy có sắc thái tăng thêm mức độ của tính chất. Ví dụ: *yong yal* (xa xôi), *yăh yoi* (nhỏ nhen), *miaq môq* (bận bịu), *ngua nghiệp* (buồn bã), *kôt kit* (nhỏ nhắn), *phôm phuk* (thơm tho), *prang prul* (mò mịt), *yât yang* (muộn mản)...

Thuộc kiểu lấy này còn có các từ lấy tượng thanh và tượng hình, trong đó không xác định được yếu tố gốc: *vu vơih* (ngoe nguẩy), *klek klok* (chan chát), *ngêl ngoi* (lắc lư), *hoh hoh* (hồn hển), *pơm pơh* (cuồn cuộn), *saq sai* (lênh láng)...

Cũng thuộc kiểu láy này là các từ láy chỉ hoạt động và sự vật. So với thành tố gốc, cả từ láy mang ý nghĩa chỉ hoạt động và sự vật khái quát, tổng hợp, ví dụ:

- các từ láy chỉ hoạt động:

cha choh (ăn uống), *plin plak* (loạn luân), *tooq tur* (giấu diếm), *tul tap* (động dục), *kopp kuaiq* (bắt bố), *bloq blor* (thập thò), *nopp niap* (giận dữ)...

- các từ láy chỉ sự vật:

koh king (núi non), *pơơng pơơng* (khoai nói chung), *piar pai* (hoa nói chung), *rô riâu* (vườn tược), *nghung nghông* (xương xẩu), *ntrười nử* (gà què)...

Ngoài ra, còn phải kể đến hàng loạt các từ mà hình thức tương tự như từ láy kiểu này. Phần lớn đó là tên gọi của các con vật: *mur miar* (kiến lửa), *kling klơng* (cánh cam), *lìng lưỡng* (con yểng), *chính chông* (ong vang), *yút yat* (cheo béo)...

2.1.2. Láy vần:

Đa số các từ láy kiểu này đều chỉ tính chất, trạng thái hoặc tượng hình. Các ví dụ:

tók ók (quanh què), *tũh ưl* (mịt mù), *pết lết* (lào đảo), *sầu bấu* (loà xoà), *lôiq kôiq* (lổm ngổm), *tũng hũng* (thăm thăm), *bik rik* (lộn xộn), *toai yoi* (ngồn ngộn), *lỗ hổ* (lom khom), *tũng dung* (kênh cang), *tông bông* (cuồn cuộn), *bủ lủ* (bê bê), *phủm lủm* (lầm lẫm), *bái rái* (lơ thơ), *tũng pũng* (trập trùng)...

Cố hình thức tương tự như các từ láy kiểu này là một số tên gọi các con vật: *chau rau* (sáo), *long mong* (bướm bướm), *chơak rơak* (chim bơi cá)...

2.1.3. *Láy hoàn toàn:*

Các từ kiểu này thường biểu thị tính chất trạng thái, hoặc những từ tượng thanh. So với thành tố gốc, từ láy biểu thị tính chất hay trạng thái ở mức độ thấp hơn (nếu thành tố gốc chỉ tính chất, trạng thái). Những âm thanh được biểu thị trong từ láy kéo dài nhưng với âm lượng nhỏ hơn so với âm thanh được biểu thị trong thành tố gốc. Các ví dụ:

- các từ láy chỉ trạng thái, tính chất:

chái chái (nhánh nhánh), *kốt kốt* (nhỏ nhỏ), *tơar tơar* (to to), *kâm kâm* (đen đen), *klok klok* (trắng trắng), *yơng yơng* (xa xa), *biaq biaq* (in ít), *baq baq* (mẫn mẫn), *dến đến* (thâm thấp), *kết kết* (ngăn ngăn)...

- các từ láy tượng thanh:

rẻk rẻk (roàn roạt), *huh huh* (phì phò), *rôiq rôiq* (róc rách), *suh suh* (hỗn hển), *krek krek* (cành cạch), *kreng kreng* (loảng xoảng), *sít sít* (thút thít), *chiap chiap* (chiêm chiếu)...

Nhân đây, không thể không nói đến một kiểu từ láy đặc biệt trong tiếng Bru - Vân Kiều, kiểu từ láy rất gần với những biểu hiện của từ phái sinh (kết quả của phương

thức phụ tố). Kiểu từ láy này đặc biệt ở chỗ luôn luôn chọn thành tố gốc đơn tiết (chỉ có âm tiết chính); thành tố láy luôn luôn có cấu trúc C + u (trong đó C là một phụ âm bất kỳ, là phần láy lại của thành tố gốc); khi được tạo nên, thành tố láy này lại luôn đứng trước thành tố gốc, được đọc lướt nhẹ như một tiền âm tiết. Thành thử kết quả là trong ngôn ngữ này xuất hiện hàng loạt từ có tiền âm tiết với cấu trúc C + u. Các ví dụ:

yõn (cho) > *yuyõn* (biểu xén)

toang (cúng) > *tutoang* (khấn vái nhiều)

lüt (đắp) > *lulüt* (đắp điểm)

táq (làm) > *tutáq* (làm lụng)

pai (nói) > *pupai* (nói năng)

nhiam (khóc) > *nhunhiam* (khóc lóc)

và tương tự như vậy: *u* - *ũ* (tắt mắt), *chuchók* (trồng trọt), *chuchuaq* (tìm tôi), *ruráh* (săn bắn), *tutal* (khai phá), *luloiq* (chơi bời), *pupai* (nói lung tung), *pupéh* (quét dọn), *khukhlak* (thèm khát), *pupoi* (tắm rửa), *bubéq* (ngủ nghề), *pupân* (bắn nói chung), *yuyih* (may vá)...

Khi âm đầu của thành tố gốc là một tổ hợp phụ âm, thì phần láy trong thành tố láy chỉ là một phụ âm trong tổ hợp ấy, ví dụ:

kloh (giã) > *kukloh*

mpoi (tắm) > *pupoi*

Như các ví dụ trên đã chỉ ra, các từ láy kiểu này chỉ biểu thị động tác. So với thành tố gốc, ý nghĩa của cả từ láy chỉ hành động nói chung, khái quát hơn.

2.2. Từ láy có một (hoặc các) thành tố song tiết:

Với thành tố gốc song tiết (thường có hình thức tiền âm tiết và âm tiết chính hoặc có thể gồm hai từ ngữ âm), phương thức láy tạo ra các kiểu láy khá phức tạp. Sau đây là một số kiểu thường gặp:

2.2.1. *Láy lại hoàn toàn âm tiết chính cất hệt tiền âm tiết*, ví dụ:

sadấu (tối) > *sadấu dấu* (xăm tối)

tarúp (sáng) > *tarúp rúp* (gần sáng)

sayũ (nhỏ) > *sayũ yũ* (nhỏ nhỏ)

ramdong (xanh) > *ramdong mrong* (xanh xanh)...

Nhìn chung so với thành tố gốc, từ láy thường biểu thị các tính chất, trạng thái, động tác tâm lý... ở mức độ giảm bớt. Hoặc thời điểm mà từ láy biểu thị chưa đạt tới hoàn toàn thời điểm được biểu thị do thành tố gốc. Các ví dụ tương tự:

sa - ồm ồm (âm ảm), *rariaq* (vàng vàng), *sardih rôihi* (cao cao), *sakũl kũl* (dài dài), *ratuq tuq* (nhăn nhăn), *kardooq rrooq* (nom nốp), *pasóm sóm* (vừa vắn), *ngkhuai kuai* (dần dần), *tambah bah* (lốm đốm), *tabu bu* (gần chiều)...

Có thể nhận xét thấy điểm đặc biệt trong kiểu từ láy này là ở chỗ: phương thức láy chỉ chọn thành tố gốc có hình thức song tiết; phương thức láy thường đặt thành tố gốc (song tiết) ở vị trí thứ nhất, còn thành tố láy ở vị trí thứ hai.

Tuy nhiên, trật tự vừa nói đến ở trên lại có thể thay đổi trong một loạt từ biểu thị các thời đoạn: thành tố song tiết đứng ở vị trí thứ hai. Sự thay đổi này không phải là tùy tiện, trái lại nhằm đem lại nét nghĩa mới (khác với quy luật "giảm mức độ, chưa đạt tới thời điểm" đã nói ở trên) cho từ láy: thời đoạn đang nói đến được kéo dài ra, hay nói cách khác: là tập hợp các thời điểm. So sánh:

sadôu dôu (xăm tối); *dôi sadôu* (tối tối)
tarúp rúp (gần sáng); *rúp tarúp* (sáng sáng)
tabu bu (gần chiều); *bư tabu* (chiều chiều)...

và cả ví dụ tương tự: *ngái tangái* (ngày ngày), *sài kasài* (tháng tháng), *mo kumo* (năm năm)...

2.2.2. *Láy tiếp hợp thêm tiền âm tiết*, ví dụ:

blóq (thò ra) > *blóq tablóq* (thập thò)

blóh (hỏi) > *blóh bublóh* (hỏi han)

ngua (buồn) > *ngua parnge* (buồn bã)

blúp (bếp) > *blúp rablep* (lếp bếp)...

Một số điểm đáng lưu ý ở kiểu láy này là: thành tố gốc luôn chỉ có một âm tiết (âm tiết chính), và chỉ đứng ở vị trí thứ nhất; phần âm đầu và âm chính ở thành tố láy

có thể được biến đổi so với thành tố gốc; tiền âm tiết được tiếp hợp vào có thể là *ta-*, *bu-*, *par-*, *ra-*.

Có thể tập hợp trong kiểu lấy này là hàng loạt từ: *chẽl parchẽl* (bi bò), *mĩng parmĩng* (hũng hồ), *kai pakai* (âm i), *nỗn panỗn* (hì hục), *kap pakkap* (mồm mém), *nhẽ ranho* (rằm rì), *tót tutót* (núng nính), *chэк tachэк* (chóp chếp), *khe takhe* (khò khè), *ga taga* (oa oa), *gư tagư* (gằm gừ)...

2.2.3. *Lấy tiền âm tiết và phần âm đầu của âm tiết chính*, ví dụ:

tamái (mỏi) > *tamái tamĩng* (mỏi mẽ)

sa-ai (nhiều) > *sa-úi sa-ai* (rất nhiều)

rabep (bẹp) > *rabep rabop* (méo mó)

sarmuôq (tục) > *rarmuôq sarmôq* (tục tiêu)

sarúng (rừng) > *sarúng sariaq* (rừng núi)

kanếng (răng) > *kanếng kanoi* (răng nói chung)...

Các tính chất, trạng thái được biểu thị bởi các từ lấy thuộc kiểu này ở mức độ cao hơn so với thành tố gốc; những hành động sự vật được các từ lấy kiểu này biểu thị có đặc điểm khái quát hơn. Các ví dụ tương tự:

karchók karchal (lăn lộn), *parhũh parhuah* (hồ hang), *a-ĩ a-đi* (đau đớn), *samóat samóai* (kỷ càng), *ravĩng ravang* (vòng vèo), *ayũn ayôq* (nhảy nhót), *sayũt sayôoq* (nhỏ nhúng), *karcháng karchuk* (cuối cột), *tapех tapang* (bếp núc), *kumũiq kumũ* (mạ quý), *palái palot* (hoa quả)...

2.2.4. Láy tiền âm tiết:

Ở kiểu láy này, chỉ có tiền âm tiết là đồng nhất ở thành tố gốc và thành tố láy, còn âm tiết chính hoàn toàn khác biệt, ví dụ:

tadi (nửa, giữa) > *tadi tahăng* (nửa vôi)

kanhũ (nhảy) > *kanhũ kalien* (nhấp nhảy)

sa-on (uốc) > *sa-on sa-uôiq* (uốc ao)

pasâi (no) > *pasâi pa-ôh* (no nề)

kutâu (giận) > *kutâu kuchanh* (giận dữ)...

Đối với hàng loạt các từ có hình thức tương tự như các từ láy kiểu này, cần phải xét xem chúng có phải thực sự là các từ láy hay không. Một số trường hợp trong số đó trên thực tế vốn chỉ là từ ghép đẳng lập với một thành tố mờ nghĩa, ví dụ:

kuchit kutai (chết chóc), trong đó: *kuchit* "chết" (tiếng Bru - Vân Kiều); *tai* "chết" (tiếng Lào).

sapua sali (ngô nói chung), trong đó: *sapua* "ngô" (tiếng Bru - Vân Kiều), *sali* "ngô" (ở hầu hết các ngôn ngữ Mon - Khmer)...

2.2.5. Láy kép:

Đặc điểm của kiểu láy này là ở chỗ: từ một thành tố gốc vốn là một từ láy (hoặc có dáng vẻ một từ láy, với hai từ ngữ âm vừa tương đồng vừa khác biệt), phương thức láy tạo nên một từ láy có hình thức là bốn từ ngữ âm, ví dụ:

hồ hát (rộn ràng) > *hồ hừ hồ hát* (rộn ra rộn ràng)

pết lết (lào đảo) > *pết lết pái lái* (lào đã lao đảo)

lôk bôk (hì hục) > *lôk bôk liêk biêk* (hì hà hì hục)

đớp dổi (nhấp nhò) > *đớp da đớp dổi* (nhấp nha nhấp nhò)...

Các ví dụ tương tự: *bik rik bôai rôi* (ngón nga ngón ngang), *sếp lết saq laq* (khép na-khép nếp), *sún lún sái lái* (mệnh ma mệnh mông)...

3. Từ những mô tả ở trên, có thể nhận xét rằng tiếng Bru - Vân Kiều là một ngôn ngữ khá phong phú về các kiểu loại láy. Tuy nhiên, việc xem xét như trên đã rõ ràng chưa thể làm thỏa mãn những ai quan tâm đến hiệu quả ngữ nghĩa khác nhau của các kiểu loại láy trong ngôn ngữ này. Chúng tôi hi vọng sẽ trở lại với từ láy của tiếng Bru - Vân Kiều vào một dịp khác với vấn đề còn đang dở ấy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Văn Hành. *Góp phần luận giải về cách cấu tạo từ láy trong các ngôn ngữ Môn - Khmer*. Ngôn ngữ, số 1+2, 1987.
2. Hoàng Văn Hành. *Từ láy trong các ngôn ngữ Katuic ở Việt Nam*. Ngôn ngữ, số 4, 1993.
3. Hồ Xuân Kiều. *Bước đầu tìm hiểu hiện tượng láy tiếng Bru - Vân Kiều (Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông)*, H. 1986).

4. Nguyễn Văn Tài và Trần Giang Nam. *Về một vài phụ tố tiếng Bru - Vân Kiều*. Ngôn ngữ, số 4, 1985.
5. Tạ Văn Thông. *Về sự phân định từ láy trong các ngôn ngữ Môn - Khmer (Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam)*, Nxb. KHXH, H., 1994.
6. Thoong Kum Therphan L. *Bru - Thai - English Dictionary*. (Chualalong korn university, 1980).
7. UBND tỉnh Bình Trị Thiên. *Sách học tiếng Bru - Vân Kiều*. 1986.
8. UBND tỉnh Bình Trị Thiên. *Sách học tiếng Pakoh - Taoh*. 1986
9. Vương Hữu Lễ. *Bru - Vietnamese - English Dictionary*. University of Huế. 1996.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỪ LÁY TIẾNG ÊĐÊ

PHAN VĂN PHÚC

1.1. Tiếng Êđê là ngôn ngữ thuộc chi Chăm, còn gọi là nhóm ngôn ngữ Nam đảo lục địa (bao gồm: Chăm, Giarai, Êđê, Chru, Gialai, Hroi...). Đây là một nhóm nhỏ của các ngôn ngữ Nam đảo - một ngữ hệ rộng lớn, kéo dài từ Madagascar đến Hawaii. Ngữ hệ này, như đã biết, mở rộng sang cả Việt Nam.

Nằm trong sự tiếp xúc liên tục và có tính lịch sử lâu dài với các ngôn ngữ đơn lập - ít nhiều phân tiết tính ở trong khu vực, tiếng Êđê chắc chắn đã chịu nhiều ảnh hưởng qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Tầm mức cũng như phạm vi của sự ảnh hưởng qua lại này cho đến nay vẫn chưa được nghiên cứu và xác định một cách cụ thể. Tuy nhiên, bằng vào tình trạng hiện thời của tiếng Êđê, có thể suy đoán rằng sự ảnh hưởng này là rất lớn, liên quan đến hầu hết các lĩnh vực: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

Tiếng Êđê hiện đã trở thành một ngôn ngữ đơn tiết hoá khá triệt để. Về phương diện cấu tạo từ, một trong những phương thức cấu tạo từ đặc trưng cho các ngôn ngữ Nam đảo: phương thức phụ tố, hầu như đã bị triệt tiêu.

<https://tieulun.hopto.org>

Bên cạnh đó các phương thức cấu tạo từ như lấy và ghép đã phát huy vai trò của mình một cách mạnh mẽ. Hệ quả là trong tiếng Êđê bên cạnh hệ thống từ ghép hết sức phong phú còn có một hệ thống khá lớn từ lấy với những thủ pháp cấu tạo rất gần gũi với các ngôn ngữ Mon - Khmer ở trong khu vực.

1.2. Hệ thống từ lấy tiếng Êđê đã được thu thập, xử lý, phân tích và mô tả trong chuyên khảo "Cấu tạo từ tiếng Êđê"¹. Tuy nhiên, hiện vẫn còn tồn tại một vấn đề chưa thể giải quyết một cách thoả đáng. Trong đó, có vấn đề chủ yếu liên quan đến tiếng Êđê, có vấn đề liên quan đến cả các thứ tiếng khác ở trong khu vực.

Bài viết này sẽ tập trung trình bày một cách cụ thể hơn về những vấn đề đó với tư cách như là một trong những cố gắng ban đầu nhằm hướng đến một sự nỗ lực chung để thoát khỏi tình trạng này.

2. Vấn đề liên quan đến việc xác định từ lấy tiếng Êđê.

Như ta đã biết, nếu tạm thời bỏ qua những khác biệt nhỏ giữa các nhà nghiên cứu thì từ lấy thường vẫn được xác định qua sự hiện diện của mối quan hệ ngữ âm (hoàn toàn, bộ phận) giữa các yếu tố cấu thành cấu trúc từ và sự thiếu vắng mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các yếu tố này².

1. Phan Văn Phúc "Cấu tạo từ tiếng Êđê" (Luận án PTS khoa học ngữ văn). 1993.

2. Sự thiếu vắng, hay nói chính xác hơn, sự thiếu minh xác của mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các yếu tố cấu tạo là do có sự tồn tại của ít nhất là một yếu tố không được nhận thức về nghĩa một cách độc lập, riêng rẽ.

Các yếu tố cấu thành cấu trúc về mặt ngũ âm có thể là âm tiết trong các ngôn ngữ phân tiết tính triệt để và là âm tiết hoặc âm tiết yếu + âm tiết mạnh trong những ngôn ngữ phân tiết tính không triệt để.

Tiếng Êđê, tuy là một ngôn ngữ phân tiết tính khá triệt để, nhưng trong cấu trúc âm tiết của nó có những điểm rất khác biệt với âm tiết tiếng Việt. Chúng không có thanh điệu và có thể có sự hiện diện của tổ hợp âm đầu. Tổ hợp âm đầu trong âm tiết tiếng Êđê có thể là hai phụ âm (như: *ki-*, *pr-*, *mp-*, *mn-*, ...) hoặc ba phụ âm (như: *kdr-*, *mpr-mbh-*, ...). Vấn đề được đặt ra ở đây là phương thức lấy đã ứng xử như thế nào với các tổ hợp phụ âm này. Nói một cách cụ thể hơn, cái mà các nhà nghiên cứu xem là thủ pháp lấy (lấp) âm đầu chỉ có thể áp dụng cho trường hợp có sự lấy lại toàn bộ tổ hợp phụ âm đầu (như: *mnong mnua* "đồ đạc", *plã plie* "hèn hạ", ...) hay còn có thể áp dụng cho cả những trường hợp không có sự lấy lại toàn bộ mà chỉ lấy lại một bộ phận của tổ hợp phụ âm đầu (như: *ktang* từ "dữ dội", *rap prăp* "sửa soạn, chuẩn bị"...)

Bên cạnh đó, nếu xét thêm những từ lấy vần thì ta thấy các dạng "biến đổi" âm đầu cũng rất đa dạng, nó không chỉ "biến đổi" một phụ âm đầu này thành một phụ âm đầu khác, mà nhiều khi xét về số lượng phụ âm đầu- luôn không có sự tương xứng giữa các bộ phận âm đầu cấu thành âm tiết trong từ lấy. Đó cũng chính là lý do để chúng tôi phân các thao tác "biến đổi" âm đầu thành các loại

"cân xứng" và "không cân xứng"³. Trong loại "không cân xứng", nếu lấy hình vị gốc làm điểm chuẩn để so sánh, thì ta lại còn có thể có dạng "không cân xứng - thừa", ví dụ: *hốk kđók* "sung sướng", và dạng "không cân xứng - thiếu", ví dụ: *prăk kăk* "tiền bạc"...

Tuy nhiên, phạm vi những từ đáng quan tâm ở đây là các từ có thể xem xét với tư cách là từ lấy âm đầu, còn những từ lấy vần thì việc "biến đổi" âm đầu thường có tính tùy tiện, nên những điều nói trên không phải là những cái cần quan tâm thực sự.

Và như vậy, vấn đề được đặt ra ở đây là trong số những từ sau đây, từ nào có thể được xem là từ lấy âm đầu, từ nào thì không, hoặc giả tất cả đều có thể là từ lấy hay ngược lại, và quan trọng hơn cả là tại sao có thể có những kết luận như vậy. Sau đây là những từ cần được xem xét - được phân làm hai dạng chính.

a) 1. *răp prăp* "chuẩn bị"

2. *ktang tít* "dữ dội"

3. *krañ hruă* "ràng buộc"

b) 1. *măhit mpra* "hẩn học"

2. *kdrăm k'ah* "hùng vĩ"

3. *mpủ mnih* "khâm phục"

3. Có thể xem: *Phan Văn Phúc*, tài liệu đã dẫn.

Hai dạng a) và b) phân biệt với nhau về mặt hình thức ở chỗ a) luôn có sự lặp lại của phụ âm đầu đứng ngay trước phần vần còn ở b) chỉ có sự lặp lại của phụ âm đầu ở những vị trí khác. Tuy nhiên, đi vào cụ thể của từng dạng cũng có những khác biệt nhất định. Chẳng hạn: a)1 và a)2 có sự khác nhau về số lượng phụ âm đầu giữa âm tiết của hình vị gốc và âm tiết của hình vị lấy⁴, còn ở a)3, thì có sự cân bằng về mặt số lượng. Bên cạnh đó a)1 lại có sự khác biệt với a)2 ở chỗ a)1 có sự giảm thiểu về số lượng phụ âm ở âm tiết của hình vị lấy, còn ở a)2 lại có sự tăng cường số lượng phụ âm ở âm tiết của hình vị lấy...

Thế nhưng điều đáng quan tâm ở đây là với những trường hợp như a)1, a)2 chúng ta thường có một ấn tượng chung khó diễn đạt nào đó để qui chúng vào phạm vi của từ lấy. Với a)3 thì khó có thể qui như vậy. Còn với các trường hợp ở b) thì chúng ta thường phù nhận tư cách từ lấy của chúng⁵.

Như vậy, phải chăng trong số các phụ âm của tổ hợp phụ âm đầu, phụ âm ở ngay đầu phần vần có một vai trò đặc biệt riêng liên quan đến phương thức cấu tạo từ lấy. Điều này thực khó có thể minh chứng một cách xác thực.

4. Dĩ nhiên, những từ này chưa được xem là từ lấy thực sự, nên đứng ra phải dùng cách gọi: hình vị có thể xem là hình vị gốc, hình vị có thể xem là hình vị lấy. Tuy nhiên để tiện trình bày nên ở phần này chúng tôi tạm gọi như vậy.

5. Khi trình bày về vấn đề này, chúng tôi tin rằng ở nhiều ngôn ngữ khác trong khu vực cũng có những trường hợp tương tự hoặc gần giống như vậy. Có điều, cho đến nay vẫn chưa thấy tác giả nào đề cập đến một cách cụ thể.

Tuy nhiên, ấn tượng mà chúng gây nên ở người bản ngữ (cũng như cá nhà nghiên cứu) là thực sự và khó có thể phủ nhận được. Thông thường, một người nghiên cứu thận trọng và khôn khéo chắc sẽ gạt tất cả những trường hợp này ra khỏi phạm vi của từ láy. Tuy nhiên, theo chúng tôi, sớm muộn, chúng ta cũng phải đương đầu với chúng. Thiết nghĩ, đến đây cũng nên nhắc lại một lần nữa ý kiến của Ju. A. Gorgoniev (1980) - ý kiến này thường được trích dẫn ở trong các bài viết liên quan đến từ láy của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam: "Nền tảng để cấu tạo từ láy, xét về mặt chất liệu, không giới hạn ở các đơn vị thuộc về một cấp độ nhất định, mà có tính chất đa cấp độ, bao gồm từ cấp độ âm vị đến cấp độ từ". Điều này được chứng tỏ qua tư liệu của rất nhiều ngôn ngữ; và các thủ pháp cấu tạo từ láy, càng được nghiên cứu sâu rộng hơn, càng trở nên cực kì phong phú và đa dạng. Dưới đây là một vài ví dụ được rút tĩa từ các công trình nghiên cứu trước đây:

- c) 1. *liem* paliem "làm cho đẹp" - tiếng Katu.
 2. *saraq* raq "viết lách" - tiếng Katu.
- d) 1. *cheq* racheq "gần nhau" - tiếng Bru.
 2. *tăm* trnăm "đen tối" - tiếng Katu.
- e) 1. *cơnoh* corbet "giống má" - tiếng Katu.
 2. *ayơq* atuch "chạm chập" - tiếng Ta'oih.
- f) 1. soi ma moi "um tùm" - tiếng Khmer
 2. *tam* shi tam "ngày càng lớn" - tiếng Khasi.

Nếu như ở hình vị lấy c)1 có thêm pa-, thì ở hình vị lấy của c)2 lại bớt sa-, ở d) lại có sự tham gia của phụ tố vào hình vị lấy: d)1 thêm tiền tố ra-, d)2 thêm trung tố -(r) n-; ở e) hình vị lấy chỉ lặp lại phần âm tiết yếu. Còn ở f) có sự tham gia của một âm tiết tách biệt chen vào giữa (trong đó đáng lưu ý là f)2: âm tiết chen vào giữa dường như không có mối quan hệ ngữ âm nào với âm tiết của hình vị gốc).

Các ví dụ này, chỉ phản ánh một phần rất nhỏ tình trạng cực kỳ phong phú, phức tạp của các thủ pháp lấy có ở các ngôn ngữ trong khu vực.

Cũng chính vì vậy, vấn đề trên đây của tiếng Êđê rất đáng để chúng ta suy xét. Đặc biệt là khi liên hệ chúng với mối tương quan với những gì đã có thể xảy ra trong tiến trình lịch sử của ngôn ngữ này. Có thể nói rằng, một khi chúng ta thừa nhận "nền tảng" của phương thức cấu tạo từ lấy có thể bao gồm cả cấp độ "từ", thì rất có thể, trong tiếng Êđê, các từ phụ gia (từ có phụ tố làm thành phần cấu tạo) cũng được sử dụng làm "nền tảng". Bên cạnh đó là quá trình đơn tiết hoá đã từng xảy ra một cách mạnh mẽ của ngôn ngữ này... Tất cả những điều đó chắc đã tạo cho tiếng Êđê có những cách thức ứng xử hết sức đặc biệt liên quan đến phương thức lấy, đặc biệt là thủ pháp lấy âm đầu.

Do vậy, dù còn phải cân nhắc, chúng ta cũng có thể nói đến vai trò của phụ tố trong một số từ lấy cụ thể, ví

dụ: so sánh, *dai dut* "đu đưa" / *dhai dhut* "đu đưa chậm"⁶... Bên cạnh đó, chúng ta cũng có thể xem xét những từ như: do *dhut* "(ngủ) thiếp đi", *lor* alhuor "thon thả"... là những từ láy giống như loạt các từ láy: *dor dāk*, *rō rōc*, *ngor ngin*, *nō nar*, *yō yāng*, *sō suor*... dù rằng thao tác lặp (láy) âm đầu có phần đặc biệt hơn, sau đây là một vài ví dụ cho loạt từ láy này: *nō nhuār*, *bō brueh*, *bō bħn*, *nō hñēn*... (Loạt từ láy này đều có chung hai kiểu loại ý nghĩa khái quát, đó là ý nghĩa "mức độ" và ý nghĩa "hiền mạch"⁷. Do đó việc đồng nhất chúng về cùng một thủ pháp cấu tạo từ láy cụ thể không phải là hoàn toàn vô cớ).

Tất cả những điều đã được trình bày trên đây có thể dẫn đến một vài nhận xét có tính suy đoán bước đầu rằng: Do những đặc điểm khá riêng biệt về mặt loại hình và tiến trình lịch sử, tiếng Êđê có thể đã có những cách thức riêng biệt trong việc sử dụng các thủ pháp cụ thể để cấu tạo từ láy. Do đó, với chúng, người ta không thể áp đặt những quan niệm thông thường về từ láy để nghiên cứu chúng. Bên cạnh đó, khác với nhiều ngôn ngữ ở trong khu vực, tuy tiếng Êđê hiện đang nằm trong tình trạng đơn tiết hoá triệt để, nhưng xét trong quá trình phát triển thì việc âm vị có thể là hình thức của một hình vị là điều khá tự nhiên đối với tâm thức bản ngữ của người Êđê. (Đồng thời, xét trong tương quan với hệ thống phụ tố tiếng Êđê

6. Về hệ thống phụ tố tiếng Êđê, cụ thể hơn, xem Phan Văn Phúc, 1993, tài liệu đã dẫn.

7. Cụ thể hơn, xem Phan Văn Phúc, 1993, tài liệu đã dẫn.

hiện vẫn còn có thể phân xuất ra được). Hệ quả của nó là, đối với tiếng Êđê, trong việc cấu tạo từ láy, nếu có bộ phận nào đó của âm tiết có thể có liên quan đến ý nghĩa, hay nói cách khác, có tính hình thái, thì điều này dễ xảy ra với bộ phận âm đầu (một phụ âm trong tổ hợp âm đầu) hơn là với bộ phận vần của âm tiết.

Ngoài ra, cũng cần nói thêm rằng, nếu như vai trò của các phụ âm trực tiếp đứng trước phần vần để gây ấn tượng liên quan đến từ láy, thì đây chỉ là vị trí của một vài phụ âm nhất định. Khi tổ hợp âm đầu gồm có hai phụ âm thì đây là vị trí phổ biến của ba phụ âm: r, h, l. Còn khi tổ hợp âm đầu gồm hai phụ âm thì cũng chỉ có ba phụ âm trên là có thể xuất hiện ở vị trí đang xét⁸.

3. Vấn đề có tính trung gian giữa từ láy và từ ghép.

Đây là vấn đề của một số từ mà xét về mặt hình thức thì không có vẻ gì là "từ láy" cả, nhưng nếu đặt trong một bối cảnh rộng lớn hơn, người ta có thể nhận thấy rằng có thể giữa chúng và các từ láy (có liên quan về mặt hình thức và ý nghĩa) có một mối quan hệ nào đó về mặt lịch sử, và như vậy, cần phải xem xét chúng một cách hết sức thận trọng trước khi xác định vị trí của chúng trong hệ phân loại hệ thống từ vựng tiếng Êđê về mặt cấu tạo từ. Đó là bộ phận của những từ như: *jhat tu* "xấu xa", *biã rit*

8. Cụ thể hơn, trong 137 tổ hợp âm đầu gồm hai phụ âm, thì ở vị trí đang xét, r xuất hiện trong 13 tổ hợp h-12 và l-10. Trong 73 tổ hợp âm đầu gồm ba phụ âm thì r-25, h-31, l-17.

hút xiu", biă dhít "chút ít"... và những từ như: *tut tat* "xấu xa", *ñên ñe* "nhà nát"...

Đối với những từ như *jhat tut*, *biă rít*... ta dễ nhận thấy rằng chúng chẳng có vẻ gì là có liên quan đến từ láy cả. Nhưng nếu chúng ta đặt *jhat tut* bên cạnh các từ láy như: *jhat tut tat* "xấu xa", *lat put pát* "phẳng phiu"... cũng như đặt *biă rít* bên cạnh các từ láy như: *biă riă rít* "nhỏ xiu"... thì có thể nhận ra rằng, quả tình, vấn đề không phải là đơn giản.

Tình trạng này khá phổ biến trong tiếng Êđê, và trong một số trường hợp, phạm vi tương quan có thể có còn rộng hơn, liên quan đến cả từ láy gồm bốn thành tố. Ví dụ, ss: *biă dhít* / *biă dhiă* / *biă dhiă dhít* / *biă dhiă biă dhít*.

Nếu chúng ta đồng ý với quan niệm cho rằng "láy là cơ trình nhân đôi hình vị gốc trong sự hoạt động đồng bộ của một hệ những qui tắc (a) lặp lại (b) biến đổi hay tiếp hợp, hoặc vừa biến đổi vừa tiếp hợp những yếu tố thuộc các cấp độ khác nhau, từ âm vị đến từ, để tạo ra những từ có sự hoà phối về âm và về nghĩa"... như Hoàng Văn Hành (72. 1991) đã chủ trương, thì có thể phân tích tiến trình láy của các trường hợp trên như sau:

a - biă → biă riă → biă riă rít × biă rít

b - jhut → jhat tat → jhat tut tat × jhat tut

c - biă → biă dhiă → biă dhiă dhít

biă dhiă biă dhít × biă dhít

<https://tieulun.hopto.org>

Điều khó khăn là trong tiếng Êđê không có *jhat tat. Tuy nhiên, ta vẫn có thể xem jhat tut cũng giống như biã riã, vì hai lí do chủ yếu sau đây.

Một là trong tiếng Êđê có tồn tại những trường hợp có mô thức lấy tương tự, ví dụ: *lat* → *lat pat* → *lat put pat*. Có điều bên cạnh *lat put pat* có sự hiện diện của *lat pat*, nên ta có thể xem *lat pat* như là giai đoạn đầu, và như vậy, tiến trình cấu tạo của *lat put pat* cũng tương tự như *biã riã rit*, chỉ khác ở chỗ hình vị lấy (*put*) của *pat* có vị trí ở giữa *lat* / *pat*⁹ còn hình vị lấy (*rit*) của *riã* có vị trí ở cuối từ.

Hai là, cũng như tất cả các từ lấy ba khác, *jhat tut tat* cũng có hai thủ pháp lấy: lấy vần và lấy âm đầu. Đây chính là hai thủ pháp lấy đặc trưng cho các từ lấy ba tiếng Êđê. Ví dụ, ss: *êđi mi ma* / *jhat tut tat* (trong đó, lấy vần là lấy bước một, lấy âm đầu - bước hai).

Như vậy, nếu xét trong tương quan với từ lấy ba, thì có thể có bốn dạng phổ biến sau đây:

- (1) *biã riã rit* - *biã riã*
- (2) *biã riã rit* - *biã rit*
- (3) *lat put pat* - *lat pat*
- (4) *jhat tut tat* - *jhat tut*

9. Mô thức lấy của *lat put pat* rất giống với mô thức lấy của từ lấy ba tiếng Việt, ss: *Sắt* → *sắt sạt* → *sắt sần sạt*, có điều trong tiếng Việt, cả ba yếu tố bộ phận đều có liên quan với nhau về mặt ngữ âm.

Bốn dạng này khiến người ta dễ nghĩ đến một điều lạ lùng là dường như biả rit là dạng rút gọn của biả riả rit, cũng như vậy, jhat tut là dạng rút gọn của jhat tut tat. Nếu quả thật như vậy thì việc định vị vị trí của các từ láy này trong hệ thống phân loại hệ từ vựng tiếng Êđê là điều khá phức tạp.

Tuy nhiên, người ta chưa từng thấy một hiện tượng nào tương tự như vậy ở phần đông các ngôn ngữ ở trong khu vực (ít nhất là ở các ngôn ngữ đã được nghiên cứu, mô tả).

Bên cạnh những từ này là các từ như trên đã đề cập: tut tat "xấu xa", nêñ, nê "nhàu nát".

Lẽ dĩ nhiên, dựa vào hình thức và ý nghĩa (các thành tố đều vô nghĩa), ta có thể xếp chúng vào loại từ láy. Thế nhưng vấn đề là ở chỗ, bên cạnh tut tat "xấu xa" chúng ta có jhat tut tat "xấu xa", bên cạnh nêñ nê "nhàu nát" chúng ta có kprêñ nêñ nê "nhàu nát"... Và như vậy, liệu có thể cho rằng các từ như tut tat, nêñ nê... vốn xuất phát từ các từ láy jhat tut tat, kprêñ nêñ nê... Nếu quả thực như vậy thì đây cũng là một điều hết sức lạ lùng: Tổ hợp của hai yếu tố Tây có thể thoát li khỏi hình vị gốc để trở thành một từ thực thụ(?).

Nói tóm lại, những điều trên đây chỉ là một vài suy đoán xét trong bối cảnh tương quan của toàn bộ hệ thống từ vựng tiếng Êđê mà thôi. Có điều, đây là những hiện tượng khá phổ biến trong tiếng Êđê, nên khi nghiên cứu

một cách cụ thể và tỉ mỉ về hệ thống từ vựng tiếng Êđê, người ta khó có thể bỏ qua chúng một cách dễ dàng được.

4. Vấn đề ý nghĩa của hình vị lấy,

Đây là một vấn đề hết sức khó khăn và phức tạp, không chỉ đối với một ngôn ngữ cụ thể, mà phổ biến chung cho tất cả các ngôn ngữ có từ lấy. Cũng chính vì vậy, những gì sẽ được trình bày dưới đây chỉ là những kiến giải riêng của bản thân người viết có tính chất gợi mở với hi vọng nhằm phác họa thêm một lối thoát có tính khả năng khỏi tình trạng bế tắc hiện hành.

4.1. Trước hết, theo thông lệ, có thể phân loại hệ thống từ lấy tiếng Êđê thành hai loại.

a) Loại có "hình vị gốc" (nghĩa là có yếu tố cấu tạo có nghĩa xác định). Ví dụ: biã riã (biã "ít").

b) Loại không có hay không thể xác định được "hình vị gốc" (nghĩa là các yếu tố cấu tạo của nó đều không có nghĩa xác định). Ví dụ: msip msup "u ăm"...

Rõ ràng là với những từ lấy loại b), người ta không thể xác định được hình vị lấy, cũng chính vì vậy nên người ta có thể cho rằng đây là những từ được cấu tạo theo mô thức (mẫu) lấy có tính suy phỏng, và nó chỉ do một hình vị cấu thành mà thôi. (Hồ Lê, 1976; Đái Xuân Ninh 1978; Nguyễn Hữu Hoàn, 1994)...¹⁰

10. Có tác giả còn chủ trương rằng những từ lấy loại b) mới là từ lấy chân chính (Hoàng Tuệ. 1978).

Thực tế nghiên cứu cho thấy rằng, một số không nhỏ trong các từ lấy loại b) trước đây vốn là những từ có yếu tố cấu tạo có nghĩa xác định (như loại a). Chẳng hạn, với những từ lấy như: mtũk mtũl "dài dòng", djẽ djũa "nhẹ nhàng", đơ đĩk "ngược, xéch ngược"... người ta có thể dựa vào những từ tiếng Chăm: patui "dài", djual "nhẹ", tok "ngược"... cùng những liên hệ biến đổi ngữ âm có tính qui luật để phục nguyên ý nghĩa vốn có của mtũl, djũa, đĩk... ở những từ lấy trên đây.

Tình trạng này cũng phổ biến cho các ngôn ngữ ở trong khu vực. Ví dụ, tiếng Việt, theo Nguyễn Tài Cẩn (1975), trong số 730 trường hợp từ điệp vần hiện nay có gần 2/3 không rõ yếu tố gốc là gì. Tuy nhiên, 1/3 trong số đó vẫn còn có thể truy nguyên ra tiếng gốc (tức hình vị gốc), như "thơ" trong "lo thơ" chính là "thua".

Điều này có nghĩa là, nếu tầm với của chúng ta có thể đi xa hơn nữa về mặt lịch đại, thì số lượng những từ lấy có thể xác định được hình vị gốc có thể tăng lên nhiều hơn nữa. Và hệ quả của nó có thể là một thái độ phủ nhận sự hiện diện của những từ được cấu tạo theo mô thức (mẫu) lấy có tính suy phỏng.

Theo đó, loại từ lấy không thể xác định được hình vị gốc ở bình diện đồng đại, về nguyên tắc, không thể là những đại diện chân chính, điển hình cho những gì mà phương thức lấy đã tạo ra, cũng như không phải là đối tượng chủ yếu mà việc nghiên cứu từ lấy phải hướng đến.

Nhận thức này, theo chúng tôi, là rất quan trọng, bởi nó tạo tiền đề cơ sở cho việc giải quyết tốt được vấn đề ý nghĩa của hình vị lấy.

4.2. Những điều đã trình bày ở trên cho phép chúng ta đưa ra một giả định sau đây: Ngoại trừ những từ lấy hoàn toàn, về phương diện cấu trúc hình thái, hình vị lấy có thể không mang tính "có sẵn" đích thực của một nguyên liệu hình vị được sử dụng để cấu tạo từ. Trong cấu trúc hình thái của nó có phần "có sẵn" đích thực (phần lặp lại của hình vị gốc) và phần còn lại có thể được xem là "có sẵn" chỉ ở một mức độ nào đó (phần biến đổi so với hình vị gốc). Nói "có sẵn" ở một mức độ nào đó là vì luôn có những xu thế "biến đổi" chủ đạo chi phối phần này, nên nó không phải hoàn toàn mang tính tùy tiện¹¹.

Cũng chính vì vậy, công việc nghiên cứu từ lấy phải xem xét một cách toàn diện về cả hai mặt lý thuyết và thực tiễn liên quan đến vấn đề này. Có thể nói rằng, các tác giả nghiên cứu về từ lấy đã làm rất tốt công việc này. Tuy nhiên, vẫn có một phần việc cụ thể chưa được chú ý và coi trọng một cách thích đáng. Đó là vấn đề vị trí của hình vị lấy trong tương quan với hình vị gốc cùng xuất hiện ở trong từng từ lấy cụ thể. Không phải ngẫu nhiên mà có trường hợp hình vị lấy đứng trước hình vị gốc hoặc ngược

11. Chẳng hạn trong tiếng Êđê có xu thế đối ứng 'vô thanh - hữu thanh', 'hữu thanh - hữu thanh' của các âm đầu trong từ lấy (Phan Văn Phúc, 1993), trong tiếng Việt có xu thế đối ứng cũng âm vực của các thành điệu trong từ lấy.

lại. Cũng không phải ngẫu nhiên mà một số khả năng lý thuyết đã không được hiện thực hoá. Chẳng hạn, ta thấy có: tung *klung* "lăn lóc", *énoh* ênih "giá cả", *biă* riă rít "ít ỏi"... Nhưng không bao giờ chúng ta có thể thấy một dạng sắp xếp nào theo kiểu **riă biă rư* hay *rít biă riă...* (trong các từ lấy ba - có một tình trạng phổ biến là hình vị gốc luôn đứng ở đầu từ lấy).

Tuy nhiên, điều quan trọng hơn cả là, gần đây, nhiều tác giả đã phần nào ý thức được dường như có một sự liên quan nào đó giữa một vài từ lấy với một vài kiểu ý nghĩa nhất định. Và với các từ được cấu tạo theo một mô thức lấy được định hình một cách chặt chẽ, chi tiết bao nhiêu thì kiểu ý nghĩa có tính đặc trưng cho chúng càng có tính nhất quán cao bấy nhiêu. Điều này mang tính phổ biến ở rất nhiều ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn, ở 1. chúng tôi đã trình bày trong tiếng Êđê hầu hết các từ lấy có hình vị lấy được cấu tạo gồm phần lập là một âm phụ đầu (nếu âm đầu là một tổ hợp phụ âm thì có thể là một phụ âm cụ thể nào đó) và phần biến đổi là nguyên âm *o* (làm phần vần), tiếp hợp trước (đứng trước hình vị gốc) đều thuộc về hai kiểu ý nghĩa phổ biến: ý nghĩa "liền mạch" và "ý nghĩa mức độ"¹²...

Cũng giống như vậy trong tiếng Bahnar, các từ lấy ba mà hình vị lấy thứ nhất gồm phần âm đầu (nếu trong từ

12. Cụ thể hơn, xem Phan Văn Phúc, 1993.

ngữ âm của hình vị gốc có cả tiền âm tiết thì phần âm đầu bao gồm: tiền âm tiết + âm đầu) của hình vị gốc + vần "ônh", tiếp hợp sau; hình vị thứ hai là mônh, đều phổ biến có nghĩa "mỗi/một... trong số nhiều". Ví dụ:

- *hlêh* hlônkh mônh "mỗi cái vại đầy trong số nhiều cái vại đầy".

- *soluê* solônkh mônh "mỗi trong số nhiều khuôn mặt dữ tợn".

- *molueng* molônkh mônh "một trong số nhiều người say"¹³...

Ở tiếng Việt, đó là trường hợp của mô thức "lấy" thường được gọi là "lấy" hoá và kiểu ý nghĩa "phủ định, chê bai, dè bieu..." của nó, hay kiểu từ lấy hoàn toàn có hình vị gốc là các tính từ với kiểu ý nghĩa "hoi (đẹp, xấu, vui, trắng...)". Ví dụ: xấu xấu (hoi xấu), trắng trắng (hoi trắng).

4.3. Sự liên quan giữa mô thức lấy và kiểu loại ý nghĩa có tính đặc trưng như trên đã nói cho phép chúng ta có thể xem xét kiểu loại ý nghĩa này như là một dạng ý nghĩa có tính từ vựng - ngữ pháp. Nếu điều này có tính hiện thực thì vấn đề ý nghĩa của hình vị lấy phải được xem xét dưới một góc độ khác. Điều này có nghĩa là vấn đề ý nghĩa của hình vị lấy phải được xác định

13. Xem thêm: *Tp Văn Thông (1974)*.

trong tương quan với các thủ pháp lấy cụ thể. Xét trong tương quan này, hình vị lấy không chỉ mang tính loạt, đây về mặt cấu trúc hình thái, mà còn mang tính loạt, đây về mặt ý nghĩa. Do đó, vấn đề xác định ý nghĩa của hình vị lấy, không phải là việc truy tìm cái ý nghĩa của nó trong một từ lấy cụ thể, mà phải tìm nó ở cái hình vị lấy được trừu tượng hoá từ một loạt các từ lấy có cùng một kiểu, dạng lấy đặc trưng cụ thể nào đó. Như vậy, ý nghĩa của hình vị lấy chỉ có thể được phân xuất trong tương quan với cái hình thức trừu tượng có tính loạt, đây của nó. Dựa theo một loạt hệ thống các thủ pháp lấy - biến đổi liên quan đến nó, chẳng hạn như: vị trí (trước - sau), mức độ lấy (hoàn toàn, bộ phận)...

4.4. Lẽ dĩ nhiên, bởi ngôn ngữ bao giờ cũng mang tính chất "quá phức tạp của hệ thống" (Saussure F.D), và giữa các loại đơn vị cùng bậc bao giờ cũng có sự chuyển đổi, nên giữa những loại đơn vị này luôn có các phần tử mang tính "trung gian", "chuyển tiếp"... Do đó, việc đòi hỏi có một giải pháp nghiên cứu phân tích có tính triệt để hoàn toàn là không thể nào có được.

Ngoài ra, liên quan đến hệ thống từ lấy, ngoài việc một số từ lấy không thể xác định được hình vị gốc, còn có cả những từ được xem là từ lấy, nhưng xuất xứ lịch sử của nó không phải là từ lấy (nên không thể mang kiểu loại ý nghĩa đặc trưng của từ lấy)...

Tất cả những điều đó đã làm cho việc nghiên cứu về từ láy trở nên hết sức khó khăn phức tạp. Thế nên, sự bất đồng luôn nảy sinh giữa các nhà nghiên cứu là điều hết sức dễ hiểu. Và việc chúng tôi đưa ra một vài giải pháp có vẻ chông chênh và riêng tư trên đây cũng chẳng có gì là lạ.

5. Trên đây là một số vấn đề đã nảy sinh trong quá trình phân tích, nghiên cứu của chúng tôi về từ láy tiếng Êđê. Trong đó, có vấn đề chỉ liên quan đến tiếng Êđê, có vấn đề liên quan đến cả các ngôn ngữ khác ở trong khu vực. Và việc tìm hiểu, nghiên cứu, thảo luận về chúng một cách nghiêm túc, rộng rãi sẽ giúp ích nhiều cho việc nghiên cứu tiếng Êđê nói riêng và cho tiến trình nghiên cứu các ngôn ngữ khác ở trong khu vực nói chung. Và cũng chính vì vậy mà chúng tôi lựa chọn chúng làm nội dung chính cho bài viết này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Alieva N.ph. *Từ láy và vấn đề từ láy trong các ngôn ngữ Đông Nam Á*. "Các ngôn ngữ Đông Nam Á. Những vấn đề từ láy". M. 1980 (3-23).
2. Banker E.M. *Từ láy tiếng Bahnar* (Mon - Khmer studies I). S. 1964 (119-135).
3. Cohen Patrik D. *Các tiền âm tiết và từ láy trong tiếng Jeh*. (Mon - Khmer studies II). S.1966.

4. Gorgoniev Iu.A. *Một số vấn đề cơ cấu của từ láy (trên cú liệu các ngôn ngữ Môn - Khmer)*. "Các ngôn ngữ Đông Nam Á, những vấn đề từ láy". M. 1980 (76-86).
5. Hoàng Tuệ. *Về những từ gọi là "từ láy" trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 3, 1978.
6. Hoàng Văn Hành. *Góp phần luận giải về cách cấu tạo từ láy các ngôn ngữ Môn - Khmer*. Ngôn ngữ, số 1-2, 1987.
7. Nguyễn Hữu Hoàng. *Bước đầu tìm hiểu từ láy tiếng Katu*. (Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam). H. 1994. (191-201).
8. Phan Văn Phúc. *Cấu tạo từ tiếng Êđê*. (Luận án PTS khoa học ngữ văn). H. 1993.
9. Tạ Văn Thông. *Về sự phân định từ láy trong các ngôn ngữ Môn - Khmer*. (Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam). H.1994. (161-190).

TỪ LÁY TIẾNG GIA RAI

NGUYỄN HỮU HOÀNH

1. Dân tộc Gia Rai có khoảng 242.000 người. Đây là dân tộc thiểu số có số dân đông nhất ở Tây Nguyên. Ngoài tên gọi Gia Rai (Gio Rai), dân tộc này còn được gọi theo các nhóm địa phương như: Tơ Buan, HoBau, Hứnng, Chor.

Địa bàn cư trú của dân tộc Gia Rai khá rộng lớn: chủ yếu tập trung ở khu vực Tây Nguyên, bao gồm các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk. Ngoài 3 tỉnh trên, người Gia Rai còn sinh sống ở một số huyện khác của tỉnh Bình Thuận như: Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh.

Trên bản đồ phân bố dân cư, tiếp giáp địa bàn cư trú của người Gia Rai, về phía Đông là người Kinh; phía Bắc người Xơ Đăng, BaNa; phía Nam: người Êđê và phía Tây là đường biên giới Việt Nam - Campuchia.

Cùng với các ngôn ngữ Êđê, Raglai, ChămHroi, Chu ru, Chăm, tiếng GiaRai được các nhà khoa học xếp vào nhóm Chăm, nhánh Tây, chi Malayo - Polynesia, họ Nam Đảo (Austronesian). Đây là các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập (amorphous).

<https://tieulun.hopto.org>

Ngoài công tác biên soạn từ điển, tiếng Gia Rai còn rất ít được nghiên cứu. Bài viết này tìm hiểu về từ lấy tiếng Gia Rai¹. Mục đích của bài viết nhằm:

a) Tìm kiếm cơ chế và những qui tắc cụ thể trong việc cấu tạo các từ lấy.

b) Chỉ ra các phạm trù ngữ nghĩa được phản ánh bằng các đơn vị từ vựng này.

2. Giống như nhiều ngôn ngữ ở khu vực Viễn Đông và Đông Nam Á, trong vốn từ vựng tiếng Gia Rai, từ lấy chiếm một vị trí rất đáng kể. Chúng là sản phẩm của phương thức lấy - một phương thức cấu tạo từ cơ bản đối với các ngôn ngữ đơn lập.

2.1. Các từ lấy tiếng Gia Rai được tạo ra bằng hai con đường chủ yếu:

a) Nhân đôi một đơn vị gốc sẵn có theo những qui tắc biến đổi nhất định, ví dụ:

pral (nhanh) → *pral kodai* (nhanh nhàu)

ber (ngắn) → *bơ ber* (khúc chiết)

lu (nhiều) → *lu lin* (vô kể)...

b) Trực tiếp mô phỏng, diễn tả các hiện tượng xảy ra trong thực tế:

hoh hoh (gâu gâu - tiếng chó sủa)

¹ Tư liệu của bài viết được thu thập qua cuốn *Từ điển Việt - Gia Rai*, Nxb.KHXH, HN, 1977 với khoảng 11000 từ.

bruk brik (hu hu - tiếng khóc)

khẽ khở (cọc cạch)...

Trong hai con đường vừa nêu, con đường thứ nhất đóng vai trò chủ yếu. Gần 75% từ lấy được tạo ra bằng con đường này.

Con đường hình thành các từ lấy có thể khác nhau nhưng về nguyên tắc, các từ lấy đều có chung những đặc điểm sau:

- Các đơn vị cấu thành từ lấy vừa có sự giống nhau (điệp) vừa có sự khác nhau (đối).

- Sự giống nhau và khác nhau giữa các đơn vị của từ lấy không phải là những hiện tượng đơn lẻ, hỗn độn mà thường xảy ra một cách đồng loạt, tuân theo những "mẫu" nhất định.

- Các "mẫu" hình thức này, đến lượt mình, lại thường được sử dụng để biểu thị một hoặc một vài nội dung (ý nghĩa) nào đó.

Tìm hiểu từ lấy của một ngôn ngữ chính là tìm hiểu xem, trong ngôn ngữ đó, những "mẫu" cụ thể nào đã được sử dụng và sử dụng với chức năng nào?

2.2. Theo sự khảo sát của chúng tôi, từ lấy tiếng Gia Rai được cấu tạo bằng các "mẫu" sau đây.

2.2.1. Mẫu A: $\pm sS \rightarrow \pm sS, \pm sS^2$ (từ lấy hoàn toàn)

Đặc điểm của loại từ láy này được biểu hiện ở chỗ: về cơ bản, các đơn vị cấu tạo của từ láy giống nhau về hình thức. Sự khác nhau giữa chúng, chủ yếu được thể hiện bằng trọng âm: đơn vị thứ nhất được đọc nhẹ hơn, lượt hơn đơn vị thứ hai, ví dụ:

mơriah (tía) → *mơriah* *mơriah* (tía tía)

brử (từ) → *brử* *brử* (từ từ)

kong (còm) → *kong* *kong* (cò ro)...

Trong 45 đơn vị từ láy của mẫu A, có một trường hợp, cách tạo thể đối trong từ láy còn được thực hiện bằng thao tác tiếp hợp thêm một âm tiết phụ vào đơn vị láy:

djong (khẽ) → *podjong djong* (khe khẽ)

Cùng cơ chế với trường hợp này, có thể thêm hai trường hợp sau (không xác định được đơn vị gốc):

rơoăch oăch (du dương, thánh thót)

rotiai tiai (nhếch nhếch).

2.2.2. Mẫu B: $\pm sIR \rightarrow \pm sIR \pm sIR'$ (từ láy đối vắn)

Đặc điểm khái quát của từ láy đối vắn được biểu hiện ở chỗ: âm đầu (I) của đơn vị gốc được lặp lại ở đơn vị láy: vắn (R) của đơn vị gốc được biến đổi để tạo thể đối.

2. Nội dung các ký hiệu được dùng: *s* (âm tiết phụ), *S* (âm tiết chính), *I* (âm đầu âm tiết chính), *R* (khuôn vắn âm tiết chính gồm: *V* "nguyên âm", *C* "phụ âm cuối"), $\pm$ (có mặt hoặc không có mặt), $\rightarrow$ (cơ sở cấu tạo trên), dấu (ranh giới giữa các đơn vị của từ láy).

Trong tiếng Gia Rai các mẫu cụ thể của từ láy vẫn khá phong phú. Căn cứ vào các kiểu tạo thể đối khác nhau, có thể phân biệt hai dạng đối vần cơ bản: đối vần toàn bộ và đối vần bộ phận.

2.2.2.1. Từ láy đối vần toàn bộ là những từ láy mà cách tạo thể đối của vần được thực hiện bằng thao tác tiếp hợp cả một khuôn vần mới vào đơn vị láy.

Trong sự liên hệ với nội dung, ngoại trừ một số trường hợp có tính chất lẻ tẻ, đại đa số các khuôn vần được lựa chọn đều hình thành nên các mẫu cấu tạo rất cụ thể. Qua tư liệu thu thập được, có thể ghi nhận các mẫu láy với các khuôn vần sau đây:

- Từ láy tiếp hợp khuôn vần - σ ($R' = \sigma$)

Mẫu B1: $\pm sIR \rightarrow \pm sI\sigma \pm sIR$

Ví dụ: *djip* (nhám) $\rightarrow$ *djodjip* (lò dờ)

biã (ít, kém) $\rightarrow$ *bơ bã* (nhẹ, hèn)...

Từ láy tiếp hợp khuôn vần - σ có hai điểm lưu ý:

a) Đơn vị láy bao giờ cũng đứng trước đơn vị gốc (41 trường hợp tìm được đều có trật tự như vậy)

b) Chưa tìm thấy một trường hợp nào, trong đó đơn vị gốc có hình thức song tiết.

- Từ láy tiếp hợp khuôn vần -*ai* ($R' = ai$).

Mẫu B2: $\pm sIR \rightarrow \pm sIR \pm lai$

<https://tieulun.hopto.org>

Ví dụ: *kojăp* (bền) → *kojăp kojai* (bền chặt)
ră (kể) → *ră rai* (kể lể)
robeh (thừa) → *robeh robai* (thừa thãi)...

- Từ lấy tiếp hợp khuôn vần *-in* ($R' = in$)

Mẫu B₃: $\pm sIR \rightarrow \pm sIR \pm sin$.

Ví dụ: *so* (củ) → *so sin* (củ kỹ)
lu (nhiều) → *lu lin* (vô kể, chồng chất)
prông (to) → *prông prin* (khổng lồ, kếp xù)...

- Từ lấy tiếp hợp khuôn vần *-et* ($R' = et$)

Mẫu B₄: $\pm sIR \rightarrow \pm sIR \pm set$.

Ví dụ: *djong* (nhẹ) → *djong djet* (nhẹ nhàng)
kha (già) → *kha khet* (già nua)
romon (mệt) → *romon romet* (bại hoại)...

- Từ lấy tiếp hợp khuôn vần *-eh* ($R' = eh$)

Mẫu B₅: $\pm sIR \rightarrow \pm sIR \pm seh$

Ví dụ: *da* (chậm) → *dadeh* (chậm chạp)
klang (xương) → *klang kleh* (xương xấu)
počut (nói sai) → *počut počeh* (vu oan)...

Ở một số trường hợp, khi đơn vị gốc là song tiết, có hiện tượng cắt bỏ âm tiết phụ ở đơn vị lấy, ví dụ:

rowang (gậy) → *rowang weh* (gậy còm)
ronang (chậm) → *ronang neh* (chậm rãi)...

<https://tieulun.hopto.org>

- Từ lấy tiếp hợp khuôn vần -aĩ (R' = aĩ)

Mẫu B₆: $\pm sIR \rightarrow \pm sIR \pm sIaĩ$

Ví dụ: *grĩ* (bẩn) $\rightarrow$ *grĩ grĩaĩ* (bẩn thỉu)

krô (khó) $\rightarrow$ *krô kraĩ* (khó khan)

Khi đơn vị gốc là song tiết, từ lấy tiếp hợp khuôn vần aĩ cũng có hiện tượng cắt bỏ âm tiết phụ ở đơn vị lấy (tương tự B₅), ví dụ:

popĩ (cua) $\rightarrow$ *popĩ paĩ* (cua quây)

kobah (khổ) $\rightarrow$ *kobah baĩ* (khổ sở)

- Từ lấy tiếp hợp khuôn vần -ă (R' = ă)

Mẫu B₇: $IR \rightarrow Iă. IR$ hoặc:

$sIR \rightarrow sIR. sIă$

Về mặt trật tự, từ lấy tiếp hợp khuôn vần -ă có hai trường hợp:

a) Khi đơn vị gốc có dạng đơn tiết, đơn vị lấy đứng trước đơn vị gốc, ví dụ:

răm (hư) $\rightarrow$ *ră răm* (hư hại)

bleĩ (mim) $\rightarrow$ *blă bleĩ* (hóm hỉnh, hồn nhiên)

blai (trần) $\rightarrow$ *blă blai* (trần ngập)

b) Khi đơn vị gốc có dạng song tiết, đơn vị lấy đứng sau đơn vị gốc, ví dụ:

podoi (nghĩ) $\rightarrow$ *podoi podă* (nghĩ ngợi)

poloi (quê) $\rightarrow$ *poloi polă* (quê hương)

- Từ láy tiếp hợp khuôn vần -it ($R' = it$)

Mẫu B₈: $\pm sIR \rightarrow \pm sIR. \pm sIit.$

Ví dụ: *kotang* (ác, dữ) $\rightarrow$ *kotang kotít* (hung ác)
huít (ghê) $\rightarrow$ *hui hít* (ghê sợ)

Trong các từ láy tiếp hợp khuôn vần -it, trật tự của các đơn vị ít được qui định chặt chẽ. Ngoài các từ láy có đơn vị láy đứng sau đơn vị gốc, chúng ta cũng có thể gặp những trường hợp trong đó đơn vị láy đứng trước, ví dụ:

kñiu (nhàu) $\rightarrow$ *kñit kñiu* (nhàu nát)

blir (ánh sáng của đèn) $\rightarrow$ *blit blir* (nhì nhàng)...

- Từ láy tiếp hợp khuôn vần -ong ($R' = ong$)

Mẫu B₉: $\pm sIR \rightarrow \pm sIR. \pm sIong$

Ví dụ: *haih* (rộng) $\rightarrow$ *haih hong* (thênh thang)
đaih (sáng) $\rightarrow$ *đaih đong* (sáng choang)

2.2.2.2. Từ láy đối vần bộ phận là những từ láy trong đó thể đối của các đơn vị cấu tạo được thực hiện bằng cách chuyển đổi chính âm hoặc phụ âm cuối của đơn vị gốc.

Nếu thể đối của từ láy được thực hiện bằng cách chuyển đổi chính âm, chúng ta có mẫu khái quát là:

Mẫu B₁₀: $\pm sI(VC) \rightarrow \pm sI(VC). \pm sI(V'C')$ hoặc
 $\pm sI(VC) \rightarrow \pm sI(V'C). \pm sI(VC)$

Quá trình chuyển đổi từ $V \rightarrow V'$ của tiếng Gia Rai cũng khá phong phú, đa dạng. Căn cứ trên 150 đơn vị từ lấy đã thu thập được của mẫu trên, có thể thấy một loạt sự chuyển đổi xảy ra tương đối đều đặn, có quy luật như sau:

- Tương ứng u - a:

bruh (ấu) → *bruh brah* (qua loa)

run (cổ) → *run ran* (cổ găng)

koduk kodak (ác chiến)...

- Tương ứng i - a:

djik (chê) → *djik djak* (chê bai, đá kích)

borodjing (rối) → *borodjing djang* (dây dưa)

mokah mokah (lông chày)...

- Tương ứng e - a:

seng sang (phàng phất)

kleng klang (mặt mù)

aneng anoang (lả lướt)

- Tương ứng o - a:

kodjon kodjan (rầu rĩ)

krioh koriah (loảng xoảng)

ahior ahior (sắc sỡ)...

- Tương ứng i - o

plok (nhào) → *plik plok* (bầy nhầy)

ngik ngok (lắc lư)

kir kor (khê nê)

- Tương ứng i - u:

rưwư (sờ, mó) → *wi wư* (lò mò)

mih muh (ngờ ngẩn)

wit wut (phe phẩy)...

- Tương ứng i - ô:

brông (rần) → *bring brông* (lồm đồm, khoan vện)

gli glô (hoen)...

- Tương ứng i - u:

buc (chúm) → *biế buế* (chúm chím)

blu (nhú) → *bli blu* (phập phồng)

pung (bôm) → *pìng pung* (bì bôm)...

- Tương ứng e - ô:

brep brôp (op ẹp)

pleh plôh (thừa cơ)

keh kôh (lóp ngóp)...

- Tương ứng e - o:

wế (cong) → *wế wô* (cong queo)

ge go (khằng khiu)

lep lop (bến lên)

her hor (hiu quạnh)...

Nhìn vào các thể tương ứng, chúng tôi thấy sự chuyển đổi giữa các nguyên âm diễn ra theo hai qui tắc:

- Các nguyên âm bổng chuyển đổi với các nguyên âm trầm (i-u; i-ü; e-ø; e-o; i-ø)

- Các nguyên âm có âm lượng nhỏ chuyển đổi với các nguyên âm có âm lượng lớn (i-a; u-a; e-a; ø-a).

Cần lưu ý rằng, hai quy tắc vừa nêu là hai quy tắc có tính bắt buộc đối với mọi từ lấy đối chính âm (cả những trường hợp có qui luật lẫn những trường hợp chuyển đổi tự do).

Các từ lấy đối phụ âm cuối có hình thức khái quát là:

Mẫu B₁₁: $\pm sI(VC) \rightarrow \pm sI(VC). \pm sI(VC')$ hoặc
 $\pm sI(VC) \rightarrow \pm sI(VC'). \pm sI(VC)$

Vì dụ: *hiør* (ham) $\rightarrow$ *hiøk hiør* (đằm đuối)

ber (ngắn) $\rightarrow$ *ber bet* (cụt ngắn, lùn cùn)...

Trong tiếng Gia Rai, các từ lấy đối phụ âm cuối xuất hiện tương đối hạn chế. Với hơn 11.000 mục từ của từ điển Việt - Gia Rai, chúng tôi chỉ tìm thấy 27 trường hợp. Vì vậy việc phát hiện, tìm kiếm các mối tương ứng giữa *c-c'* gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, cũng như các từ lấy đối chính âm, ở đây có thể nêu một số tương ứng sau:

- Tương ứng giữa bán nguyên âm -i và phụ âm -k:

blai (trần, đầy) → *blak blai* (trần ngập)

brai (tiêu, phân rã) → *brak brai* (mục nát)

longuk longui (gật gù)...

- Tương ứng giữa -l và -k:

hiak hial (tả tội)

brok brol (lu mờ)

suk sul (bùng bùng)...

- Tương ứng giữa -h và -n:

alah (ngại) → *alah alan* (ngại ngần)

potah (dẫn) → *potah potan* (cần dẫn)

pojuah (đè, cán) → *pojuah pojuan* (chèn ép)...

Sự chuyển đổi phụ âm cuối ở tất cả các trường hợp đều tuân thủ quy tắc, khác thanh điệu: các phụ âm vô thanh chuyển đổi với các phụ âm hữu thanh và ngược lại.

Cũng cần phải nói thêm rằng, bên cạnh những từ lấy đổi vần với các mẫu cụ thể như đã nêu, còn một bộ phận khá lớn là các từ lấy đổi vần một cách tự do (các từ lấy đổi vần không tìm thấy những mối tương ứng có tính quy luật), ví dụ:

hiam (xinh) → *hiam hiut* (xinh xắn)

puai (lấp, lợp) → *puai pūk* (lấp nhảm)

ngui (đùa) → *ngui ngor* (đùa nghịch)...

2.3. Mẫu C: $\pm sIR \rightarrow \pm sIR. \pm sI'R$ (từ láy đối âm đầu).

Các từ láy đối âm đầu có đặc điểm là: khuôn vần âm tiết chính của các đơn vị trong từ láy giống nhau; thể đối của từ láy chủ yếu được tạo lập bằng cách thay đổi âm đầu của đơn vị gốc, ví dụ:

cur (chen) $\rightarrow$ *čur mur* (chen chúc)

brot (cuống) $\rightarrow$ *brot dot* (cập rập, vội vã)...

Trên thực tế, ngoài việc thay đổi âm đầu của đơn vị gốc, quá trình tạo thể đối của mẫu C còn sử dụng cả vai trò của âm tiết phụ. Dựa vào những đặc điểm riêng này, có thể chỉ ra các mẫu cụ thể sau đây:

a) Nếu đơn vị gốc là đơn tiết, có hai hình thức tạo thể đối:

- Thay đổi phụ âm đầu của đơn vị gốc:

Mẫu C1: $IR \rightarrow IR.I'R$

ví dụ: *hok* (vui) $\rightarrow$ *hok blok* (hề hả, hí hửng, vui mừng)

gun (bận) $\rightarrow$ *gun hrun* (bận bụi)

luk (trộn) $\rightarrow$ *luk puk* (lộn xộn)...

- Thay đổi âm đầu đơn vị gốc đồng thời tiếp hợp thêm âm tiết phụ vào đơn vị láy:

Mẫu C2: $IR \rightarrow IR.sI'R$

ví dụ: *ngañ* (ồn) $\rightarrow$ *ngañ topañ* (ồn ào)

bral (sợ) $\rightarrow$ *bral hongal* (kinh hoàng, hoảng hốt)

djai (chết) $\rightarrow$ *djai potai* (chết chóc)...

b) Nếu đơn vị gốc là song tiết, cơ trình tạo thế đối được thực hiện như sau:

- Thay đổi âm đầu âm tiết chính, đồng thời lược bỏ âm tiết phụ.

Mẫu C3: sIR → sIR.I'R

Ví dụ: *rơngot* (nhỏ) → *rơngot phiot* (nhỏ nhưng)
bơngac (sáng) → *bơngac tấ* (sáng sủa)
hobak (bắn) → *hobak drak* (đơ bắn, bắn thiu)...

- Thay đổi cả âm tiết phụ lẫn âm đầu âm tiết chính.

Mẫu C4: sIR → sIR. s'IR'.

Ví dụ: *tonap* (cục, khối) → *tonap kotap* (cơ cục)
koyáo (cây) → *koyáo potáo* (cây cối)...

Xét về vị trí, trong các từ lấy đối âm đầu, các đơn vị thường được phân bố theo trật tự: đơn vị gốc đứng trước, đơn vị lấy đứng sau. Tuy nhiên, thỉnh thoảng cũng có những trường hợp ngược lại, ví dụ:

wir (cong) → *sir wir* (loạng choạng)

djing (rối) → *pring djing* (bù xù, loà xoà)

modro (bán, buôn) → *bro modro* (buôn bán nói chung)...

Có điều đáng lưu ý, nếu như ở các kiểu từ lấy đối vần, chúng ta dễ dàng tìm thấy những tương ứng có tính quy luật thì ở từ lấy đối âm đầu, tình hình hơi khác. Cách tạo thế đối ở lĩnh vực âm đầu hầu như được tiến hành một

cách rất tự do. Với gần 100 đơn vị nhưng chỉ tìm thấy vài sự biến đổi có dấu hiệu "qui luật", ví dụ:

- Tương ứng h - d:

rohaih (rộng) → *rohaih daih* (thoảng)

hông (nghịch) → *hông kodông* (nghịch ngợm)

hui (thua) → *hui kdui* (lo thơ)...

- Tương ứng s - br:

seng breng (luộm thuộm)

suih bruih (nham nhỏ)

síng bríng (lòe xoe)

sih brih (chan chứa)...

Trở lên, chúng tôi đã phác thảo một bức tranh tương đối kỹ về hình thức cấu tạo của từ láy tiếng Gia Rai. Dĩ nhiên, đối với việc tìm hiểu từ láy, đây mới chỉ là một mặt của vấn đề. Quan trọng hơn và cũng khó khăn hơn là, những hình thức cấu tạo đó đã được sử dụng để phản ánh những nội dung gì?

3. Ở phần đầu, chúng tôi đã có dịp nói tới những con đường khác nhau trong việc hình thành các từ láy. Thực ra, đây cũng chính là cơ sở để xem xét ngữ nghĩa của chúng. Nói một cách cụ thể hơn, việc xem xét ngữ nghĩa của từ láy phải đặt trong mối liên hệ với bản thân các hiện tượng thực tế được phản ánh và trong mối liên hệ với ý nghĩa của các đơn vị gốc.

Trên thực tế nghiên cứu từ láy, các nhà nghiên cứu cũng rất quan tâm đến các "mẫu" láy khi xem xét ý nghĩa. Theo chúng tôi, đó là một sự quan tâm đúng đắn. Tuy nhiên, đối với từ láy tiếng Gia Rai, cách tiếp cận này còn gặp rất nhiều trở ngại và ít hiệu quả. Vì vậy, ở đây nó không được đề cập đến.

Trong mỗi liên hệ với thực tế và trong mỗi liên hệ với nội dung của đơn vị gốc, từ láy tiếng Gia Rai được sử dụng để biểu thị các nội dung sau đây.

3.1. Mô phỏng các âm thanh phát ra trong thực tế, ví dụ:

kroh kroh (lóc cóc)

khik khuk (lộc cộc)

kuet kuet (nheo nhéo)...

Nguồn gốc của các âm thanh này rất đa dạng. Thường gặp nhất là các trường hợp:

a) Âm thanh phát ra từ bộ máy phát âm của con người, ví dụ:

klao "ha hăh" (cười "khanh khách")

hia "bruk brik" (khóc "hu hu")

gomah "plăk plăk" (nhai "chóp chép")

pơ hiăp "pông pông" (nói "oang oang")...

b) Tiếng kêu của các loài động vật:

mônũ ur "iok iok" (gà kêu "oác oác")

bơuì ur "wek wek" (lợn kêu "eng éc")

bíp mơnì "kap kap" (vịt kêu "quác quác")...

c) âm thanh của các hiện tượng thiên nhiên:

ia djoh "plá plá" (nước rơi "rì rách")

angin pih "phơ phư" (gió thổi "vì vu")...

d) âm thanh do sự va đập, cọ xát cũng như tiếng nổ, vỡ của các sự vật, động cơ:

arăng kia "khĩ khĩ" (tiếng búa "chan chát")

kẽ tợgơi "kit kơi" (nghe tiếng răng "ken két")

bốc pơbuh "hra hrap" (pháo nổ "lạch tách")

mãi đưai đar "gik gik" (máy chạy "inh ịch")...

3.2. Biểu thị các sự vật, hành động, tính chất ở dạng khái quát, tổng hợp. Ví dụ:

goyut (bạn) → *goyút goyáo* (bạn bè)

pơtao (vua) → *pơtao pơtung* (vua chúa)

pơdơi (nghĩ) → *pơdơi pơđá* (nghĩ ngợi)

tơpít (bóp) → *tơpít tơpet* (xoa bóp)

krem (đề) → *kreh krem* (cần kiem)

bơngắc (sáng) → *bơngắc tắc* (sáng sủa)...

3.3. Biểu thị trạng thái, tính chất ở mức độ cao.

rơmon (mệt) → *rơmon rơmet* (bải hoải)

bral (sợ) → *bral hơngal* (kinh hoàng)

<https://tieulun.hopto.org>

ba (đầy) → *bā blai* (đầy áp)

robeh (thừa) → *robeh robai* (thừa thái)...

3.4. Biểu thị các hoạt động trái ngược nhau, diễn ra lặp đi lặp lại theo chu kỳ hoặc biểu thị trạng thái tồn tại thiếu nhất quán, thiếu trật tự của sự vật.

bluh (nhú) → *bli bluh* (phập phồng)

brōng brih (thấp thoáng)

hop (lồm) → *hep hop* (gồ ghề, lồi lồm)

mokuk mokah (ngón ngang)

prih prah (lồm chồm)

3.5. Biểu thị các hoạt động, trạng thái, tính chất có thể xem như là kết quả, hệ quả trong quan hệ với đơn vị gốc.

luk (trộn) → *luk puk* (lộn xộn)

kokuh (lay) → *kokuh kuai* (cầu khẩn)

rohaih (rộng) → *rohaih daih* (thoáng)

ronang (chậm) → *ronang blang* (khoan thai, dủng dỉnh)

mrok (rậm) → *mrok mrin* (hoang vu)

rodu (nhẹ) → *du deh* (êm ái)...

4. Chúng tôi vừa chỉ ra năm đặc trưng nội dung của từ láy Gia Rai. Ở đây chúng tôi muốn nói thêm rằng, trong bất kỳ ngôn ngữ nào cũng vậy, vấn đề ý nghĩa nói chung, nghĩa của từ láy nói riêng là một vấn đề tương đối phức tạp. Từ láy thường là lớp từ được sử dụng để biểu đạt

những khía cạnh nội dung hết sức tinh tế, mang nặng tình tu từ. Việc chỉ ra một cách chính xác và đầy đủ các lĩnh vực ngữ nghĩa của chúng thường gặp không ít khó khăn. Khó khăn không chỉ đối với nhà nghiên cứu mà ngay cả người bản ngữ cũng thấy lúng túng khi thuyết minh về chúng. Vì vậy những gì chúng tôi đã trình bày có lẽ cũng chỉ mới là những chấm phá cơ bản mà thôi. Nó cần phải được tiếp tục khai thác, phát hiện thêm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alieva N.F, *Slova-povtory i ikh problemaatika Jazykak Jugo - vostochnoj Azii*, "Jazyki jugo - vostochnoj Azii, problemy povtorvo", Nauka, M.1980 (3-23).
2. Bauker E.M, *Bahnar Reduplication (Mon - Khmer Studies I)*, Sài Gòn, 1964 (119-135).
3. Gorgoniev Ju.A, *Nekotorye dobrye stroenija povtorov (na materiale Mon - Khmerskikh jazykov)*. "Jazyki jugo - vostochnoj Azii, probelmy povtorvo", Nauka, M.1980 (76-86).
4. Hoàng Văn Hành, *Từ láy trong tiếng Việt*. Nxb. KHXH, H.1985.
5. Hoàng Văn Hành, *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*. Nxb. KHXH, H., 1991.
6. Phi Tuyết Hinh, *Thủ lăm hiểu về từ láy song tiết dạng X + "ấp" + Xy*. Ngôn ngữ số 4, 1977 (42-50).

7. Nguyễn Văn Lợi, *Láy từ và từ láy trong tiếng Mèo*. Ngôn ngữ, số 1, 1975 (21-25).
8. Tạ Văn Thông, *Về sự phân định từ láy trong các ngôn ngữ Mon - Khmer*, Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam, Nxb. KHXH, H., 1994.
9. Đoàn Văn Phúc, *Ngữ âm tiếng Êđê*, Nxb. KHXH, H., 1996.
10. Đào Thân, *Những đặc điểm của từ láy tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 2, 1990 (54-56).
11. Hoàng Tuệ, *Về những từ gọi là "từ láy" trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 3, 1978 (21-24).

THƯ MỤC TỪ LẤY

(Do Nguyễn Thị Trung Thành soạn)

1. Allêva N.F

Từ kép, từ kết, cụm từ cố định, ba kiểu loại của đơn vị định danh hai thành tố trong tiếng Indônêxia. Trong: Ngôn ngữ số 3/1982, tr. 11-17.

2. Chu Bích Thu

Thử xét các đơn vị từ vựng chỉ khác nhau về thanh điệu, có liên hệ với nhau về nghĩa. Trong: Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. H., KHXH, 1981, tr. 34-39, T.1.

3. Diffloth G.

Âm /i/: "to, lớn", âm /a/: "nhỏ, bé". Trong Ngôn ngữ số 3/1993, tr.25-30.

4. Diệp Quang Ban

Thử bênh vực quan niệm tồn tại cái gọi là hình vị nhỏ hơn âm tiết trong một kiểu từ láy tiếng Việt và xem lại tư cách hình vị của nó. Trong ngôn ngữ số 1/1985, tr.46-56.

5. Diệp Quang Ban

Phần từ láy. Trong: Ngũ pháp tiếng Việt phổ thông. H., ĐH và THCN, 1989, tr.33-68.

6. Đái Xuân Ninh

Phần từ láy. Trong: Cấu trúc từ tiếng Việt. (Inrônêô) H., ĐHSP HN1, 1971.

7. Đái Xuân Ninh

Phương pháp từ láy. Trong: Hoạt động của từ tiếng Việt. H., KHXH, 1978, tr.173-207.

8. Đào Thán

Những đặc điểm của từ láy tiếng Việt. Trong: Ngôn ngữ số 1/1970, tr.54-64.

9. Đinh Quang Kim

So sánh hiện tượng láy âm tiếng Việt, tiếng Thái và tiếng Hán. Trong: thông báo ngữ âm học. Ban ngôn ngữ học, 1978, tr.90-96.

10. Đinh Trọng Lạc

Diệp từ trong ngôn ngữ của Hồ Chủ Tịch. Trong: Về ngôn ngữ trong tác phẩm của Hồ Chủ Tịch (kỉ yếu sinh hoạt khoa học ĐHSP Vĩnh), tr.22.

11. Đinh Trọng Lạc - Nguyễn Thái Hoà

Biện pháp tu từ ngũ âm - vần tự. Trong: 99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt. H., Giáo dục, 1994, tr. 221-240.

12. Đoàn Thiện Thuật

Phân bố (thanh điệu) trong các từ kép láy. Trong: Ngũ âm tiếng Việt. H., ĐH và THCN, 1977, tr.123-124.

13. Đỗ Hữu Châu

Phân điệp pháp. Trong: Giáo trình Việt ngữ (từ hội học). H., Giáo dục, 1962, tr.132-152, T.2.

14. Đỗ Hữu Châu

Thí nghiệm liên tưởng tự do và những liên hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Trong: Ngôn ngữ số 1/1977 tr.25-39.

15. Đỗ Hữu Châu

Phân từ láy. Trong: Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt. H., Giáo dục 1981, tr. 38-51.

16. Đỗ Hữu Châu

Phân từ láy. Trong: Các bình diện của từ và từ tiếng Việt. H., 1986, tr. 172-197.

17. Đỗ Hữu Châu

Phân từ láy. Trong: Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng. - H., KHXH, 1978.

18. Đỗ Hữu Châu, Diệp Quang Ban, Đặng Đức Siêu

Đặc điểm cấu tạo từ. Trong: Tiếng Việt 10. Giáo dục, 1990, tr.34-35.

19. Đỗ Thanh

Tần suất sử dụng và vai trò của từ láy trong hai tập thơ "Một nhành xuân" và "Sức bền của đất" (tóm tắt báo cáo). Trong: Hội nghị khoa học lần thứ 12 kỷ niệm 25 năm thành lập trường ĐHTH Hà Nội (1956-1981). H., 1981.

20. Hà Quang Năng - Nguyễn Kim Loan

Nghĩa của các loại điệp phụ âm đầu và đối vần trong từ láy có khuôn vần ANG (tóm tắt). Trong: Báo cáo khoa học hội nghị "Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá". H., 1990.

21. Hà Quang Năng - Nguyễn Kim Loan

Cơ cấu nghĩa của từ láy và các mẫu định nghĩa chúng trong từ điển giải thích. Trong: Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học viện ngôn ngữ học 5/1992.

22. Hà Quang Năng - Bùi Xuân Mai

Đặc trưng ngữ pháp của từ tượng thanh trong tiếng Việt. Trong: Ngôn ngữ số 2/1994, tr.14-21.

23. Hoàng Cao Cương

Nhận xét về một đặc điểm ngữ âm các từ láy đôi tiếng Việt. Trong: Ngôn ngữ số 4/1984, tr.29-36.

24. Hoàng Cao Cương - Nguyễn Thu Hằng

Thanh điệu trong từ láy đôi. Trong: Ngôn ngữ số 4/1985, tr.17-18.

25. Hoàng Tuệ

Từ điệp âm (hay từ trùng phức, hay từ phản điệp, hay từ lặp láy...). Trong: Giáo trình về Việt ngữ (sơ thảo). H., Giáo dục, 1962, tr.228-231, T. 1, phần 2.

26. Hoàng Tuệ

Về những từ gọi là từ láy trong tiếng Việt. Trong: Ngôn ngữ số 3/1978, tr.21-24.

27. Hoàng Văn Hành - Phạm Đức Dương

Một cách phân loại từ láy trong tiếng Việt. Trong: Báo cáo khoa học 1974.

28. Hoàng Văn Hành

Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu như *au, ngắt* trong tiếng Việt. Trong: Ngôn ngữ số 2/1975, tr.27-37.

<https://tieulun.hopto.org>

29. Hoàng Văn Hành

Cứ liệu về một trong những quá trình hình thành và phát triển từ láy điệp vần trong tiếng Việt. Trong: Báo cáo khoa học hội nghị về ngữ âm tiếng Việt, 1979.

30. Hoàng Văn Hành

Về hiện tượng láy trong tiếng Việt. Trong: Ngôn ngữ số 2/1979, tr.5-16.

31. Hoàng Văn Hành

Về hiện tượng láy trong tiếng Việt (luận án phó tiến sĩ). Trong: Viện ngôn ngữ học, 1983.

32. Hoàng Văn Hành

Từ láy trong tiếng Việt. H., KHXH, 1985, tr.161 trang.

33. Hoàng Văn Hành

Góp phần luận giải về cách cấu tạo từ láy các ngôn ngữ Mon-Khmer (trong sự so sánh với tiếng Việt). Trong: Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông. H., Viện ngôn ngữ học, 1986, tr.78-90.

34. Hoàng Văn Hành

Góp phần luận giải về cách cấu tạo từ láy các ngôn ngữ Mon - Khmer (trong sự so sánh với tiếng Việt). Trong: Ngôn ngữ số 1 + 2/1987, tr.48-57.

35. Hoàng Văn Hành

Cơ chế lấy. Từ lấy trong các ngôn ngữ Môn - Khmer (trong sự so sánh với tiếng Việt). Trong: Từ ngữ trên đường hiểu biết và khám phá. H., KHXH, 1991, tr.55-80.

36. Hoàng Văn Hành

Từ lấy trong các ngôn ngữ Katuic ở Việt Nam. Trong: Ngôn ngữ số 4/1993, tr.8-17.

37. Hồ Hải Thụy

Mấy nhận xét về từ loại của từ lấp lấy trong tiếng Việt. Trong: Thông báo khoa học. H., DHTH, 1962, tr.181-185, T.1.

38. Hồ Lê

Phân từ lấy. Trong: Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại. H., KHXH, 1976, tr.203-232 và 261-289.

39. Hồ Xuân Kiều

Bước đầu tìm hiểu hiện tượng lấy tiếng Bru-Vân Kiều. Trong: Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông. H., Viện ngôn ngữ học, 1986, tr. 105-112.

40. Hồng Giao.

Thử tìm hiểu một số đặc điểm của tiếng Việt. Trong: Ngôn ngữ số 1/1974, tr.41-50.

41. Hữu Quỳnh

Phần từ ghép láy. Trong: Ngũ pháp tiếng Việt hiện đại. H., Giáo dục, 1980, tr.22-29.

42. Lê Cận, Cù Đình Tú

Từ điệp âm. Trong: Giáo trình về Việt ngữ (sơ thảo). H., Giáo dục, 1962, tr.226-231. T.1.

43. Lê Cận (Chủ biên)

Các kiểu từ láy. Trong: Tiếng Việt lớp 5. Giáo dục, 1994, tr.82-97.

44. Lê Thị Lê Thanh - Hà Quang Năng

Một vài nhận xét về đặc trưng ngữ nghĩa của các từ láy phụ âm đầu có khuôn vần AN trong tiếng Việt. Trong: Báo cáo khoa học hội nghị "Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá" (tóm tắt). H., 1990.

45. Lê Thị Lê Thanh

Về mối quan hệ âm - nghĩa của các từ láy biểu thị tiếng cười trong tiếng Việt. Trong: BCKH, Viện ngôn ngữ học, 1992.

46. Lê Văn Lý

Phần từ láy. Trong: Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam, Sài Gòn, 1972. Tr.

47. Lê Văn Trường

Vẽ từ láy trong "Quốc âm thi tập". Trong: Kỷ yếu hội nghị khoa học toàn quốc về Nguyễn Trãi. H., 1980, tr.69.

48. Lê Văn Trường

Từ láy trong "Thi kinh giải âm". Trong: "Tiếng Việt và các nước Đông Nam Á. H., KHXH, 1988, tr.223-228.

49. Mai Ngọc Chừ, V.D. Nghiệu, H.T. Phiến

Phân từ láy. Trong: Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt. H., ĐH và THCN, 1990, tr.174-180.

50. Ngô Quang Châu

Gọi tả về mặt âm thanh. Trong: Tiếng của dân tộc. Nxb Xây dựng, 1955, tr. 72-85.

51. Nguyễn Công Đức

Vẽ kết cấu song tiết láy âm tiếng Việt hiện đại. Trong: Ngôn ngữ số 4/1994, tr.47-55.

52. Nguyễn Hữu Hoàn

Bước đầu tìm hiểu từ láy tiếng Katu. Trong: nghiên cứu các dân tộc ở Việt Nam. H., KHXH, 1994., tr.191-201.

53. Nguyễn Hữu Hoàn

Phân cấu tạo từ láy. Trong: Tiếng Katu cấu tạo từ. H., KHXH, 1995, tr. 121-176.

<https://tieulun.hopto.org>

54. Nguyễn Kim Thản

Phần từ láy. Trong: Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt.
H., 1963, T.1.

55. Nguyễn Lân

Phần từ láy. Trong: Ngữ pháp Việt Nam lớp 5.
H., 1956.

56. Nguyễn Nam

Bước đầu tìm hiểu phương thức thể hiện từ láy trên
chữ Nôm. Trong: Những vấn đề ngôn ngữ học về các
ngôn ngữ phương Đông. H., Viện ngôn ngữ học, 1986,
tr.448-451.

57. Nguyễn Nguyên Trú

Từ láy đôi trong tiếng Việt Nam hiện đại. Trong:
Thông báo khoa học, ĐHSP Vinh, 1969, tr.43-47.

58. Nguyễn Nguyên Trú

Một số suy nghĩ xung quanh việc xác định từ láy đôi
trong tiếng Việt hiện đại. Trong: Ngôn ngữ số 2/1970,
tr.50-55.

59. Nguyễn Phú Phong

Vấn đề từ láy trong tiếng Việt. Trong: Ngôn ngữ số
2/1977, tr.61-68.

60. Nguyễn Quí Hùng

Phần từ láy. Trong: Văn phạm Việt - Sài Gòn.

61. Nguyễn Tài Cẩn

Phần từ láy âm. Trong: Ngũ pháp tiếng Việt. H., ĐH và THCN, 1975, tr. 109-138.

62. Nguyễn Thị Hai

Các kiểu cấu trúc ngữ nghĩa của từ láy trong tiếng Việt hiện đại (tóm tắt luận án PTS ngữ văn), M., 1982, tr.23.

63. Nguyễn Thị Hai

Từ láy tượng thanh trong sự tương ứng giữa âm và nghĩa. Trong: Ngôn ngữ số 4/1982, tr.52-56.

64. Nguyễn Thị Hai

Mối quan hệ giữa láy đôi và ghép song song. Trong: Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông. H., 1986, tr.237.

65. Nguyễn Thị Hai

Những kiểu cấu trúc ngữ nghĩa của từ láy trong tiếng Việt hiện đại xét dưới góc độ của lý thuyết biểu âm. Trong: Thông tin khoa học ĐHSP TP. HCM, 1986.

66. Nguyễn Thị Hai

Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong láy đôi

(so sánh với ghép song song). Trong: Ngôn ngữ số 2/1988, tr.49-60.

67. Nguyễn Thị Minh Châu

Thủ tìm hiểu nghĩa của một số từ kiểu "lắm bầm", "lông bông", "lắc cắc"... trong tiếng Việt hiện đại. Trong: giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. H., KHXH, 1981, tr.197-206, T.2.

68. Nguyễn Thiện Giáp

Tìm hiểu sự hoạt động của từ lấp láy tiếng Việt trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau. Trong: Chuẩn hoá tiếng Việt. H., 1973, tr.86-98.

69. Nguyễn Thiện Giáp

Phần từ láy. Trong: Từ vựng học tiếng Việt. H., DH và THCN, 1985, tr. 91-108.

70. Nguyễn Văn Lợi

Láy từ và từ láy trong tiếng Mèo. Trong: Ngôn ngữ số 1/1975, tr.21-25.

71. Nguyễn Văn Tu

Phần từ láy. Trong: Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại. H., 1976, tr.68-77.

72. Nguyễn Văn Tu, N.T.Tùng, H.V.Thung

Phần từ láy. Trong: Tiếng Việt Lớp 6.H., Giáo dục, 1994, tr.3-9.

73. Phan Khôi

Tiếng đệm. - Hội văn hoá Việt Nam, 1949, 32 tr.

74. Phan Văn Hoàn

Từ láy trong tiếng Việt và sự cần thiết phải nhận diện nó. Trong: Ngôn ngữ số 4/1985, tr.52-53.

75. Phan Văn Hoàn

Thử bổn thêm về những trường hợp thường gọi là láy ba, láy tư trong tiếng Việt. Trong: T/c khoa học trường ĐHTH Hà Nội, số 3/1988.

76. Phan Văn Hoàn

Tiếp tục thảo luận về cơ sở của sự phân biệt láy và ghép trong tiếng Việt. Trong: T/c khoa học trường ĐHTH Hà Nội, số 2/1990, tr.48-53.

77. Phan Văn Hoàn

Bước đầu tìm hiểu hoạt động của từ láy trong văn học. Trong: Báo cáo khoa học hội nghị "Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá" (tóm tắt). H., 1990.

78. Phan Văn Hoàn

Bước đầu tìm hiểu sự hoạt động của từ láy trong văn học. Trong: T/c Khoa học ĐHTH Hà Nội số 6/1991, tr.46-50.

79. Phan Văn Hoàn

Về từ láy hoàn toàn và láy bộ phận. Trong: Báo cáo khoa học "Ngôn ngữ học Việt Nam những vấn đề lí thuyết và thực tiễn" 24, 25/12/1993.

80. Phan Văn Hoàn

Vấn đề từ loại từ láy trong tiếng Việt. Trong: Báo cáo khoa học "Ngôn ngữ học Việt Nam những vấn đề lí thuyết và thực tiễn" 24, 25/12/1993.

81. Phi Tuyết Hình

Thử tìm hiểu láy song tiết dạng X "ấp" + XY. Trong: Ngôn ngữ số 4/1977, tr.42-50.

82. Phi Tuyết Hình

Về các khuôn vần trong từ láy phụ âm đầu. Trong: Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. H., KHXH, 1981, tr.95-101.

83. Phi Tuyết Hình

Từ láy và sự biểu trưng ngữ âm. Trong: Ngôn ngữ số 3/1983, tr.57-64.

84. Phi Tuyết Hình

Về từ láy kiểu "chúm chím", "thò thê" và mối quan hệ âm nghĩa của chúng. Trong: Báo cáo khoa học tại hội nghị Viện ngôn ngữ học 1985.

85. Phi Tuyết Hình

Vai trò của các nguyên âm trong sự tạo nghĩa của từ láy tiếng Việt. Trong: Ngôn ngữ số 4/1985, tr.56-57.

86. Phi Tuyết Hình

Tìm hiểu việc sáng tạo từ láy tiếng Việt trên cơ sở giá trị biểu trưng của khuôn vần. Trong: Báo cáo khoa học hội nghị "Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá" (tóm tắt). H., 1990.

87. Phi Tuyết Hình

Về tính có lý do trong sự phối hợp giữa các thành tố gốc với thành tố láy ở từ láy âm đầu. Trong: Ngôn ngữ số 1/1990, tr.39-42.

88. Phi Tuyết Hình

Giá trị biểu trưng của khuôn vần trong từ láy tiếng Việt (luận án.PTS). H., Viện ngôn ngữ học, 1991.

89. Phi Tuyết Hình

Giảng dạy từ láy trong trường phổ thông. Trong: Ngôn ngữ số 2/1993, tr. 25-36.

<https://tieulun.hopto.org>

90. Phi Tuyết Hình

Giảng dạy từ láy trong trường phổ thông. Trong: Tiếng Việt trong trường học. H., KHXH, 1995, tr.61-88.

91. Quế Lai

Từ láy âm và cấu tạo từ ghép láy âm. Trong: Những vấn đề cấu tạo từ tiếng Thái Lan hiện đại. H., 1994, tr.162-171 và 275-279.

92. Tạ Văn Thông

Về sự phân định từ láy trong các ngôn ngữ Môn - Khmer. Trong: Những vấn đề loại hình các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam. H., KHXH, 1994, tr. 161-190.

93. Tô ngôn ngữ hai trường ĐHTH và SP

Từ đa tiết lấp láy. Trong: Ngữ pháp lớp 5. - H. 1962, tr.47-59, T.1.

94. Trần Kim Anh, Hoàng Thị Ngo

Vài nhận xét về tình hình ghi từ lấp láy bằng chữ Nôm trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi. Trong: T/c Hán Nôm số 1/1987, tr.39-42.

95. Trần Ngọc Ninh

Phân từ láy. Trong: Cơ cấu dạng vị học. Lửa thiêng, 1974, tr.77-86.

96. Trần Thị Ngọc Lang

Từ láy trong phương ngữ Nam bộ. Trong: Ngôn ngữ số 3/1992, tr.55-59.

97. Trần Trọng Kim

Phân từ láy. Trong: Việt Nam văn phạm, H., 1940.

98. Trần Xuân Ngọc Lan

Từ láy của tiếng Việt thế kỉ XVII. Trong: Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. H., KHXH, 1981, tr.397-401, T.2.

99. Trịnh Sâm

Về một hiện tượng láy trong phương ngữ miền Nam. Trong: Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông. H., Viện ngôn ngữ học, 1986, tr. 358-362.

100. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê

Phân từ láy. Trong: Khảo cứu về ngữ pháp tiếng Việt. - Huế, 1963.

101. Tùng Phong

Vài lối điệp tiếng trong thi ca Việt Nam. Trong: Văn hoá nguyệt san, 1957, tr.162-171.

<https://tieulun.hopto.org>

102. Vũ Đức Nghiệu

Về sự biến dịch âm - nghĩa ở một số nhóm từ trong tiếng Việt. Trong: Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, H., Viện ngôn ngữ học, 1986, tr.336-369.

103. Vũ Thế Thạch

Từ tượng thanh trong tiếng Việt. Trong: Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông. H., Viện ngôn ngữ học, 1986, tr.377-384.

104. Vương Hữu Lễ

Vài suy nghĩ về việc giải thích cách cấu tạo một số từ láy âm đầu bằng luật đồng hoá ngữ âm. Trong: Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. H., KHXH, 1981, tr.192.

105. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam

Phần từ láy. Trong: Ngữ pháp tiếng Việt. KHXH, 1983, tr.153-160.

1. Banker. E.

Bahnar reduplication. Trong: Mon-khmer studies 1 119-34 Saigon: Linguistic circle of Saigon and Summer Institute of linguistics. 1964.

2. Cohen, Patrick D.

Presyllables and reduplication in Jeh. Trong: VHNS No 14.1965 (repub, in Mon-Khmer studies 2, 31-40 (1966)).

3. Emeneau M.B

Studies in Vietnamese (Annamese) grammar. UCPLB Berkeley, Los Angeles. Univ of California, 1951.

4. Hoang Van Hanh

The mechanism of formation and the classification of reduplicative words in Vietnamese language. VN Social Sciences 1-2, 1987. pp. 118-130.

5. Le Van Ly

Le parler Vietnamien. Paris, 1948.

6. Thompson L.C

A Vietnamese grammar. Seattle, the University of Washington Press, 1965.

7. Trần Văn Toàn

Contribution a l'etude du phe'nomene de redoublement dans la langue Vietnamienne. Trong: Redoublement diminutif redoublement d'intermittence et redoublement de reite'ration. OLP 2, 1971, pp 211-222.

8. Vũ Thế Thạch

Consonant copying and tone harmony in Vietnamese reduplicatives. Trong: Southeast Asian Linguistic Society 1, Detroit, MI, 9-10 May, 1991.

9. Watson L.

Reduplication in Pacoh. Trong: M.A.thesis. Hartford seminary Foundation XI. 1996, tr.138 pp.

ЛИТЕРАТУРА

(повтор)

Алиева Н.Ф.

Слова - повторы и их проблематика в языках Юго - Восточной Азии. ЯЮВА, М. 1980, сс.3-23.

Арикин В.Д.

Удвоение в Малагасийском языке, ЯЮВА, М.1980, сс.23-32.

Баринаева А.Н.

Повтор в китайском и вьетнамском языках ВКФ, МГУ, 1963, сс.262-276.

Баринаева А.Н.

Повтор в современном вьетнамском языке. Канд. дисс. М. 1964, 213сс.

Баринаева А.Н.

Полный и частичный повтор во вьетнамском языке. ВФСЮВА, МГУ, 1965, сс.192-204.

Беликов В.И.

Редупликация как типологическое значимое явление. Новое в изучении вьетнамского языка и других языков юго-восточной Азии, М. 1989, сс. 180-184.

Быстров И.С., Нгуен Тхай Кан, Станкевич Н.В.

Многосложные слова с фонетической связью грамматика вьетнамского языка. Л. 1975, сс. 32-37.

Глебова И.И.

К вопросу о грамматической природе производных и воспроизводимых повторов во вьетнамском языке. Уч. 3 ап, МГИМО, вып 9, 1972, сс.3-24.

Глебова И.И.

Вторичные повторы в современном вьетнамском языке. ЯЮВА, 1980, сс. 33-47.

Глебова И.И., Симникова А.Н.

Грамматическая классификация неосложненных повторов в современном вьетнамском языке. ЯЮВА, М. 1980, сс. 48-75.

Горгониев Ю.А.

Некоторые вопросы строения повторов (на материале Мон-Кхмерских языков). ЯЮВА, 1980, сс. 76-85.

Горгониев Ю.А.

Прилагательные с удвоенным комплексом в китайском языке. ЯЮВА, 1980, сс. 86-98.

Димидюк Л.Н.

Удвоение как способ словообразования и формообразования в системе глагола в индонезийском языке. ЯЮВА, 1967.

Зубкова Л.Г.

Чередование фонем в повторах и фонологическая система индонезийского языка. ЯЮВА, 1980, сс. 99-117.

Комарова И.Н.
Двусложные повторы в современном тибетском языке. ЯЮВА, 1980, сс. 118-125.

Леонтьев А.А.
О некоторых грамматических функциях редупликации в папуасском телефол. ЯЮВА, 1980, сс. 126-138.

Лонг Сеам
Повтор в кхмерском литературном языке. ЯЮВА, 1980, сс. 139-154.

Морев Л.И.
Удвоение в тайских языках. ЯЮВА, 1980, сс. 155-164.

Огловлин А.К.
Материалы по удвоению в мадурском языке. ЯЮВА, 1980, сс. 165-177.

Омельянович Н.В.
Удвоение в разговорной форме современного бирманского языка. ЯЮВА, 1980, сс. 178-207.

Ревзин И.И.
Два способа выражения идем предметности и проблема удвоения. ЯЮВА, 1980, сс. 208-215.

Сирк Ю.Х.
О структуре повторов в западных индонезийских языках. ЯЮВА, 1980, сс. 216-239.

Ситникова А.Н.

К характеристике значений частичных мотивированных повторов в современном вьетнамском языке. ЯЮВА, 1980, сс. 240-258.

Солнцев В.М.

Очерки по современному китайскому языку. 1957.

Солнцев В.М., Лекомцев Ю.К.

Вьетнамский язык. М. 1960.

Солнцев В.М.

Слова и словосочетания в их отношении к единицам языка и единицам речи (проблема "неразличимости" слова и словосочетания). Спорные вопросы грамматики китайского языка. М. 1963.

Солнцева Н.В., Хоанг Ван Ма.

Языка Лаха. Материалы советско-вьетнамской экспедиции 1979 (в печати).

Солнцева Н.В., Солнцев В.М., Плам Ю.Я., Хоанг Туэ.

Язык Пупео. Материалы советско-вьетнамской лингвистической экспедиции 1981 (в печати).

Солнцева Н.В.

Редуплицирующие языки. Способ удвоения (редупликации). Проблемы типологии изолирующих языков. М. 1985, сс. 74-89.

Хоанг Туэ
О словах, называемых повторами, во вьетнамском
языке. ТПВЯ, ч.6, М. 1982, сс. 220-224.

Хоанг Чонг Фиен
Структурные типы сложных слов во вьетнамском
языке. Автореф. канд. дисс. М. 1968.

Языки Юго-Восточной Азии. Проблемы повторов.
М. 1980.

MỤC LỤC

1. Hà Quang Năng	Vấn đề từ láy trong tiếng Việt	7
2. Phi Tuyết Hình	Từ láy không rõ thành tố gốc và vấn đề biểu trưng ngữ âm trong từ biểu tượng tiếng Việt	35
3. Nguyễn Văn Khang	Về những từ gọi là từ láy Hán Việt	74
4. Đào Thân	Láy với iec một dạng láy đặc biệt trong lời nói	91
5. Phạm Văn Hảo	Bàn thêm về từ láy tư trong phương ngữ Nam Bộ	109
6. Võ Xuân Quế	Tìm hiểu thêm về một kiểu từ láy tư trong tiếng Việt	122
7. Chu Bích Thu	Thử lí giải nghĩa của nhóm từ <i>đen đóm, điều đóm,...</i> và <i>để đóm</i>	135
8. Lê Văn Trường	Suy nghĩ về nhóm từ láy định danh động vật, thực vật kiểu <i>buom bướm, bông bong</i>	150
9. Hoàng Văn Hành	Từ láy đôi trong tiếng Mường	165
10. Tạ Văn Thông	Phương tức láy trong tiếng Koho	194
11. Hồ Xuân Kiều	Từ láy tiếng Bru - Vân Kiều	214
12. Phan Văn Phúc	Một số vấn đề về từ láy tiếng Êđê	226
13. Nguyễn Hữu Hoàn	Từ láy tiếng Gia Rai	246
14. Nguyễn Thị Trung Thành	Thư mục từ láy	266